Biên soạn: TS. PHẠM ĐỨC THUẬN (Chủ biên)
GVC.ThS. LÊ THỊ MINH THU

GIÁO TRÌNH
LỊCH SỬ NGOẠI GIAO VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC CẦN THƠ
2018

LỜI GIỚI THIỆU

Nhằm góp phần làm phong phú nguồn tư liệu phục vụ nghiên cứu, học tập cho bạn đọc, sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh ngành Sư phạm Lịch sử, Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ ấn hành và giới thiệu cùng bạn đọc giáo trình "Lịch sử ngoại giao Việt Nam" do TS. Phạm Đức Thuận, ThS. Lê Thị Minh Thu biên soạn.

Giáo trình gồm 08 chương, nội dung chủ yếu giới thiệu về một số vấn đề chung và những hoạt động ngoại giao sơ khai, ngoại giao Việt Nam giai đoạn từ năm 939 đến năm 1427, ngoại giao Đại Việt thời Lê Sơ và thời nhà Mạc (1428 – 1527) đến ngoại giao Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh bảo vệ tổ quốc, xây dựng đất nước và hội nhập quốc tế (1975 – 2016). Thêm vào đó, cuối mỗi chương còn có nhiều bài tập ôn tập hữu ích cho bạn đọc. Giáo trình là tài liệu học tập có giá trị liên quan đến Lịch sử ngoại giao.

Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ chân thành cám ơn các tác giả và sự đóng góp ý kiến của quý thầy cô trong Hội đồng thẩm định trường Đại học Cần Thơ để giáo trình "Lịch sử ngoại giao Việt Nam" được ra mắt bạn đọc.

Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ trân trọng giới thiệu đến sinh viên, giảng viên và bạn đọc giáo trình này.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC CẦN THƠ

LỜI NÓI ĐẦU

Trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử, Triết học, Chính trị học và Sư phạm Giáo dục công dân, học phần Lịch sử Ngoại giao Việt Nam có nhiệm vụ trang bị cho người học kiến thức về sự vận động, phát triển của lịch sử ngoại giao Việt Nam trong tiến trình phát triển chung của lịch sử đất nước. Từ những kiến thức được trang bị trong học phần, sinh viên có thể nắm bắt được những nét chung và đặc trưng nhất của lịch sử ngoại giao Việt Nam, từ đó làm phong phú thêm kiến thức cho bản thân, phục vụ cho công việc khi ra trường.

Lịch sử Ngoại giao Việt Nam là một bộ phận cấu thành của lịch sử Việt Nam. Trong đó, những nội dung lịch sử ngoại giao thể hiện tầm vóc, trí tuệ, sự khéo léo, tinh tế, sâu sắc của người Việt Nam trong ngoại giao, để qua đó góp phần bảo vệ nền độc lập dân tộc, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, để xây dựng và phát triển đất nước hướng tới thịnh cường.

Giáo trình Lịch sử ngoại giao Việt Nam chủ yếu trình bày tiến trình lịch sử ngoại giao của đất nước trải từ thời Văn Lang – Âu Lạc, Lý – Trần - Hồ - Lê đến khoảng thời gian gần đây, giai đoạn xây dựng và phát triển đất nước sau chiến tranh. Trong tiến trình đó, sự thịnh suy của những triều đại, những thăng trầm của đất nước được thể hiện đan xen để người học có thể rút ra được những nhận xét, những bài học cho riêng mình. Bên cạnh cung cấp nguồn sử liệu cơ bản thì giáo trình Lịch sử Ngoại giao Việt Nam cũng khai thác nhiều khía cạnh chiều sâu để phát triển khả năng của người học. Vì vậy mà, những gợi mở trong tranh luận hay những chi tiết lịch sử còn tranh cãi, bàn thảo cũng được trình bày như một khía cạnh không thể thiếu của giáo trình này.

Giáo trình kế thừa những nghiên cứu trước đây của nhiều nhà sử học tiền bối, có thể kể đến "Lược sử Ngoại giao các đời trước" của Nguyễn Lương Bích, "Giáo trình Quan hệ đối ngoại của Việt Nam (từ 1940 đến nay)" của Vũ Dương Ninh, "Lịch sử Ngoại giao Việt Nam - Trung Quốc (từ khởi thủy đến cuối thế kỷ XVIII)" của Văn Tân... cùng với những thực tế giảng dạy của bản thân tác giả trong những năm qua. Mặc dù có nhiều nỗ lực, song, giáo trình này chắc chắn còn nhiều thiếu sót, tác giả mong nhận được sự thông cảm và kính mong các thầy cô, các bạn đồng nghiệp, các em sinh viên góp ý cho giáo trình để ngày càng hoàn thiện hơn./.

NHÓM TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Chương 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VÀ NHỮNG HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO SƠ KHAI (Từ thời dựng nước đến năm 938) **1**

1.1 MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG 1

1.1.1 Khái niệm ngoại giao và chính sách ngoại giao 1

1.1.2 Một số hình thức ngoại giao phổ biến 3

1.1.3 Phân kỳ lịch sử ngoại giao Việt Nam 5

1.1.4 Vấn đề "Thiên triều – Chư hầu", "Sách phong - Sắc phong – Triều cống" trong lịch sử ngoại giao Việt Nam – Trung Hoa 6

1.2 NHỮNG HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO SƠ KHAI 9

1.2.1 Nhà nước Văn Lang và cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Tần 9

1.2.2 Triệu Đà và ngoại giao nhà Triệu 10

1.2.3 Khúc Thừa Dụ dựng quyền tự chủ - cải cách Khúc Hạo 13

1.2.4 Ngô Quyền và chiến thắng quân Nam Hán năm 938 14

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN 16

Chương 2. NGOẠI GIAO VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 939 ĐẾN NĂM 1427 **17**

2.1 NGOẠI GIAO THỜI NGÔ – ĐINH – TIỀN LÊ (939 – 1009) 17

2.1.1 Vài nét về nhà Ngô – Đinh – Tiền Lê 17

2.1.2 Ngoại giao thời Ngô – Đinh – Tiền Lê 18

2.2 NGOẠI GIAO ĐẠI VIỆT THỜI LÝ – TRẦN (1009 – 1400) 22

2.2.1 Khái quát về nhà Lý và nhà Trần 22

2.2.2 Ngoại giao thời nhà Lý 24

2.2.3 Ngoại giao thời nhà Trần 28

2.3 NGOẠI GIAO THỜI NHÀ HỒ 34

2.4 NGOẠI GIAO TRONG KHỞI NGHĨA LAM SƠN 37

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN 42

Chương 3. NGOẠI GIAO ĐẠI VIỆT THỜI LÊ SƠ VÀ THỜI NHÀ MẠC (1428 – 1527) **44**

3.1 NGOẠI GIAO ĐẠI VIỆT THỜI LÊ SƠ 44

3.1.1 Ngoại giao Đại Việt – Đại Minh 44

3.1.2 Ngoại giao Đại Việt – Chiêm Thành 48

3.1.3 Ngoại giao Đại Việt – Lão Qua 50

3.1.4 Một số nhận xét về ngoại giao Đại Việt thời Lê sơ 51
3.2 NGOẠI GIAO NHÀ MẠC (1527 – 1592) 54
CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN 62

Chương 4. NGOẠI GIAO Ở ĐÀNG NGOÀI - ĐÀNG TRONG VÀ VƯƠNG TRIỀU TÂY SƠN (THẾ KỶ XVII – XVIII) 63
4.1 NGOẠI GIAO VUA LÊ – CHÚA TRỊNH Ở ĐÀNG NGOÀI 63
4.2 NGOẠI GIAO CỦA CHÚA NGUYỄN Ở ĐÀNG TRONG 65
4.2.1 Ngoại giao với công cuộc "Nam tiến" 65
4.2.2 Ngoại giao với Nhật Bản, các nước phương Tây và việc truyền giáo ở Đàng Trong 68
4.3 NGOẠI GIAO VƯƠNG TRIỀU TÂY SƠN (1771 – 1801) 73
4.3.1 Bối cảnh lịch sử 73
4.3.2 Ngoại giao Tây Sơn với nhà Thanh 73
CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN 79

Chương 5. NGOẠI GIAO VIỆT NAM THỜI NHÀ NGUYỄN (1802 – 1884) 80
5.1 NGOẠI GIAO NHÀ NGUYỄN – NHÀ THANH (1802 – 1884) 80
5.1.1 Giai đoạn 1802 – 1858 80
5.1.2 Giai đoạn 1858 – 1884 82
5.2 NGOẠI GIAO NHÀ NGUYỄN VỚI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á 84
5.3 NGOẠI GIAO NHÀ NGUYỄN VỚI HOA KỲ 87
5.4 NGOẠI GIAO GIỮA NHÀ NGUYỄN VỚI PHÁP (1802 – 1884) 89
5.4.1 Giai đoạn 1802 – 1858 89
5.4.2 Giai đoạn 1858 – 1884 91
CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN 99

Chương 6. NGOẠI GIAO VIỆT NAM TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945 – 1954) 100
6.1 GIAI ĐOẠN 1945 – 1946 100
6.1.1 Bối cảnh lịch sử 100
6.1.2 Đấu tranh ngoại giao từ sau Cách mạng tháng 8 – 1945 đến 12-1946 101
6.2 GIAI ĐOẠN 1947 - 1949 105
6.3 GIAI ĐOẠN 1950 – 1954 107
6.3.1 Thiết lập mối quan hệ đồng minh 107
6.3.2 Giai đoạn 1951 – 1954 và Hiệp định Genève 109
CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN 114

Chương 7. NGOẠI GIAO VIỆT NAM TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ (1954 – 1975) 115
7.1 BỐI CẢNH LỊCH SỬ 115

7.2 NGOẠI GIAO VIỆT NAM TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ (1954 – 1975) 116
7.2.1 Giai đoạn 1954 – 1964 116
7.2.2 Giai đoạn 1965 – 1972 121
7.2.3 Giai đoạn 1973 – 1975 126
7.3 MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ NGOẠI GIAO TRONG GIAI ĐOẠN 1954 - 1975 130
7.3.1 Nguyên nhân thắng lợi 130
7.3.2 Bài học kinh nghiệm 131
CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN 131

Chương 8. NGOẠI GIAO VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐẤU TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC, XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ (1975 – 2016) 133
8.1 NGOẠI GIAO VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN CHỐNG BAO VÂY, CẤM VẬN VÀ CHIẾN TRANH BIÊN GIỚI (1975 – 1986) 133
8.1.1 Bối cảnh lịch sử 133
8.1.2 Quan hệ ngoại giao với Liên Xô, các nước Đông Nam Á (ASEAN) và Mỹ sau chiến tranh 135
8.1.3 Ngoại giao Việt Nam – Campuchia và chiến tranh biên giới Tây Nam 137
8.1.4 Ngoại giao Việt Nam – Trung Quốc và chiến tranh biên giới phía Bắc 140
8.2 NGOẠI GIAO TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI, XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ (1986 – 2016) 142
8.2.1 Đường lối đối ngoại từ sau Đại hội VI (12 - 1986) 142
8.2.2 Ngoại giao với Trung Quốc 144
8.2.3 Ngoại giao với các quốc gia ASEAN 148
8.2.4 Ngoại giao với Hoa Kỳ 150
8.2.5 Ngoại giao với EU, Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc và Ấn Độ 154
8.3 MỘT SỐ THÀNH TỰU NGOẠI GIAO VIỆT NAM SAU 30 NĂM ĐỔI MỚI (1986 – 2016) VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM 164
CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN 167

TÀI LIỆU THAM KHẢO 168
PHỤ LỤC 175

Chương 1
MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VÀ NHỮNG HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO SƠ KHAI
(Từ thời dựng nước đến năm 938)

1.1 MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

1.1.1 Khái niệm ngoại giao và chính sách ngoại giao

Ngoại giao: Từ "ngoại giao" trong tiếng Anh là "Diplomacy". Ban đầu, từ "diplomatics" được dùng để chỉ việc bảo quản và đánh giá các tư liệu và công văn chính thức, chủ yếu là các điều ước quốc tế. Đến thế kỷ 18, các tài liệu ngoại giao ngày càng có nghĩa là những tài liệu liên quan đến quan hệ quốc tế, và từ "diplomatic corps" (ngoại giao đoàn) bắt đầu được sử dụng. Năm 1796, nhà triết học người Anh Edmund Burke dùng cụm từ "double diplomacy" để lên án chính sách ngoại giao nước đôi của Pháp trong chiến tranh Napoleon, và kể từ đó thuật ngữ "diplomacy" đã được sử dụng rộng rãi gắn liền với chính trị quốc tế và chính sách đối ngoại.

Trong giáo trình "*Một số vấn đề cơ bản về nghiệp vụ ngoại giao*" đưa ra định nghĩa như sau: "*Ngoại giao là một khoa học mang tính tổng hợp, một nghệ thuật của những khả năng, là hoạt động của các cơ quan làm công tác đối ngoại và các đại diện có thẩm quyền làm công tác đối ngoại của Nhà nước, bảo vệ quyền lợi, lợi ích, quyền hạn của quốc gia, dân tộc ở trong nước và trên thế giới, góp phần giải quyết các vấn đề quốc tế chung, bằng con đường đàm phán vá các hình thức hòa bình khác*"[1].

Từ điển Ngoại giao của Liên Xô do A. *Gromyk* chủ biên thì ngoại giao được hiểu là "*Công cụ thực hiện chính sách đối ngoại của quốc gia, là tổng thể những biện pháp phi quân sự, những phương pháp, thủ thuật được sử dụng có tính đến điều kiện cụ thể và đặc điểm của yêu cầu nhiệm vụ; hoạt động chính thức của người đứng đầu nhà nước, chính phủ, bộ trưởng, bộ ngoại giao, các cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài, các đoàn đại biểu tại các hội nghị quốc tế nhằm thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ chính sách đối ngoại của quốc gia, bảo vệ quyền và lợi ích quốc gia, pháp nhân và công dân*

[1] Học Viện Quan hệ Quốc tế (2000), *Một số vấn đề cơ bản về nghiệp vụ ngoại giao*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 24.

mình ở nước ngoài. Đồng thời ngoại giao là nghệ thuật đàm phán nhằm ngăn chặn hoặc dàn xếp những xung đột quốc tế, tìm cách thỏa hiệp và đưa ra những giải pháp có thể được các bên chấp nhận cũng như việc mở rộng và củng cố hợp tác quốc tế"[1].

Mặc dù có nhiều định nghĩa khác nhau nhưng có thể thấy nhìn chung hoạt động ngoại giao có một số điểm nổi bật như sau[2]:

Thứ nhất, ngoại giao hoạt động như một cỗ máy mà thông qua đó một quốc gia có thể tạo nên ảnh hưởng và thể hiện sự quan tâm của họ đối với bên ngoài. Đồng thời, ngoại giao giúp điều hòa các lợi ích quốc gia. Nói cách khác ngoại giao giúp triển khai các mục tiêu cụ thể của quốc gia song song việc đảm bảo trật tự thế giới. Ngoại giao như vậy trở thành công cụ để quốc gia đạt được lợi ích của mình.

Thứ hai, các nhà ngoại giao đóng vai trò quan trọng trong việc triển khai đường lối ngoại giao và chính sách đối ngoại của một quốc gia. Nhà ngoại giao phải nắm vững chính sách đối ngoại, có kiến thức và kỹ năng cần thiết để tiến hành hiệu quả các nghiệp vụ ngoại giao và đạt được các mục tiêu đối ngoại. Với tư cách là đại diện chính thức của một quốc gia ở nước ngoài, các nhà ngoại giao thường được hưởng các quyền ưu đãi và miễn trừ.

Thứ ba, thông thường ngoại giao là nhiệm vụ của các cơ quan chuyên trách về quan hệ đối ngoại ở cả trong và ngoài nước. Cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài có nhiệm vụ thu thập thông tin tại nước sở tại về tình hình kinh tế, chính trị, về các hoạt động và quan hệ giữa chính quyền nước sở tại với bên ngoài nhằm có những đánh giá, phân tích và dự báo các vấn đề phát sinh. Như vậy, có thể so sánh các cơ quan đại diện ngoại giao như "tai và mắt" của chính phủ nước cử đại diện và với khả năng trên họ góp phần vào việc điều chỉnh và phát triển chính sách đối ngoại của quốc gia mình.

Ngày nay, với sự phát triển của các quốc gia, các chủ thể trong quan hệ quốc tế cũng như sự gia tăng các vấn đề toàn cầu, ngoại giao cũng theo đó phát triển với nhiều hình thức khác nhau, thay đổi về nội dung và có những đặc điểm mới: Ngoại giao đa phương trở nên sôi động bên cạnh ngoại giao cấp cao và ngoại giao thượng đỉnh. Ngoại giao trở nên cởi mở hơn, không chỉ bó hẹp trong công việc của các nguyên thủ, các viên chức chính phủ, mà đã xuất hiện những cách tiếp cận mới như ngoại giao kênh hai, ngoại giao nhân dân… Bên cạnh đó, các quy định tạo cơ sở pháp lý chung cho công tác ngoại giao quốc tế đã được thể chế hóa thông qua những công ước quốc tế như Công

---

[1] Đào Minh Hồng – Lê Hồng Hiệp (chủ biên) (2013), *Sổ tay Thuật ngữ Quan hệ Quốc tế*, Khoa QHQT – Đại học KHXH&NV – ĐHQG TP.HCM, TP. Hồ Chí Minh, bản điện tử tại website: http://nghiencuuquocte.org/muc-luc-so-tay-thuat-ngu-qhqt/

[2] Đào Minh Hồng – Lê Hồng Hiệp (chủ biên) (2013), tlđd.

ước về quyền ưu đãi, miễn trừ của Liên Hiệp Quốc (1946), Công ước về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho các tổ chức đặc biệt của Liên Hiệp Quốc (1947), Công ước Viên về quan hệ ngoại giao (1961) và Công ước Viên về quan hệ lãnh sự (1963).

Chính sách đối ngoại: Chính sách đối ngoại của một quốc gia là tập hợp các chiến lược mà quốc gia đó sử dụng trong quá trình tương tác với các quốc gia khác và các tổ chức quốc tế, trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa – xã hội, nhằm đạt được những mục tiêu khác nhau phù hợp với lợi ích của quốc gia đó. Chính sách đối ngoại thường được coi là cánh tay nối dài của chính sách đối nội, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, đạt được sự thịnh vượng về kinh tế, hay bảo vệ và tối đa hóa lợi ích quốc gia nói chung, thông qua các con đường như hợp tác, cạnh tranh, xung đột, hoặc thậm chí chiến tranh. Vai trò của chính sách đối ngoại ngày càng trở nên quan trọng, đặc biệt trong thời đại toàn cầu hóa ngày nay, khi không quốc gia nào có thể tồn tại biệt lập và sự giao lưu, hợp tác ngày càng được chú trọng.

Chính sách đối ngoại của một quốc gia thường được hoạch định bởi bộ máy chính phủ cao nhất của quốc gia. Mỗi quốc gia khác nhau, mỗi thể chế chính trị khác nhau lại có cách cấu tạo bộ máy hoạch định chính sách đối ngoại khác nhau. Nhìn chung, các nhân tố chủ chốt quyết định chính sách đối ngoại của một quốc gia bao gồm:

- *Thế và lực của quốc gia trên trường quốc tế;*
- *Tình hình chính trị và an ninh thế giới;*
- *Mục tiêu quốc gia mong muốn đạt được;*
- *Ảnh hưởng của bộ máy hoạch định chính sách đối ngoại; và*
- *Các nhân tố chính trị nội bộ (các nhóm lợi ích, giới truyền thông, công luận, ...)*

1.1.2 Một số hình thức ngoại giao phổ biến[1]

Ngoại giao kinh tế: Từ những năm 50 của thế kỷ 20, hoạt động ngoại giao phục vụ mục tiêu kinh tế đã hình thành và được biết đến với tên gọi là ngoại giao thương mại. Thuật ngữ "ngoại giao kinh tế" cũng bắt nguồn từ đây và trở nên phổ biến. Theo định nghĩa của G. R. Berridge và Aliab James thì "*ngoại giao kinh tế là hoạt động ngoại giao liên quan đến các vấn đề kinh tế bao gồm công tác của các đoàn ngoại giao cho đến các hội nghị quốc tế (do các tổ chức quốc tế đảm nhận, chẳng hạn như WTO). Đồng thời, hoạt động ngoại giao kinh tế cũng bao hàm việc theo dõi và báo cáo cho chính*

[1] Đào Minh Hồng – Lê Hồng Hiệp (chủ biên) (2013), tlđd.

phủ về tình hình, chính sách kinh tế của nước nhận đại diện nhằm có những biện pháp thích hợp tạo nên sự ảnh hưởng đến kinh tế nước đó. Bên cạnh đó, ngoại giao kinh tế cũng liên quan tới việc sử dụng các nguồn tài nguyên kinh tế, các biện pháp như trừng phạt kinh tế nhằm theo đuổi những mục tiêu cụ thể của chính sách đối ngoại"

Ngoại giao văn hóa: *là một hình thức ngoại giao thông qua công cụ văn hóa để thiết lập, duy trì và phát triển quan hệ đối ngoại nhằm đạt được các mục tiêu lợi ích cơ bản của quốc gia là phát triển, an ninh và ảnh hưởng.* Hiểu theo nghĩa rộng hơn, ngoại giao văn hóa có thể bao gồm cả việc giới thiệu các thành tựu khoa học kỹ thuật, nghệ thuật, khoa học xã hội... không chỉ của riêng quốc gia mà còn của các nhóm quốc gia hoặc các tổ chức quốc tế. Cũng cần phân biệt rõ giữa ngoại giao văn hóa và văn hóa ngoại giao. Ngoại giao văn hóa là dùng văn hóa để làm ngoại giao, trong khi đó văn hóa ngoại giao thiên về những biểu hiện, cách ứng xử của các cán bộ ngoại giao (phong thái ngoại giao) hoặc cách thức giải quyết vấn đề đối ngoại của một quốc gia dựa trên tư tưởng, chính sách và các ảnh hưởng văn hóa.

Ngoại giao pháo hạm: là việc phô trương sức mạnh quân sự với mục đích đe dọa chiến tranh và thông qua đó đạt được các mục tiêu của chính sách đối ngoại, như buộc quốc gia bị đe dọa phải nhượng bộ quyền lợi trong các vấn đề lãnh thổ hay thương mại. Ngoại giao pháo hạm xuất hiện trong thời kỳ diễn ra các cuộc xâm chiếm thuộc địa trên thế giới của các cường quốc Châu Âu (khoảng nửa sau thế kỷ 19). Trong thời kỳ này, các cường quốc Châu Âu thường cho tàu chiến neo đậu ngoài khơi các quốc gia mà họ muốn đe dọa và gây áp lực trong quá trình đàm phán các hiệp ước bất bình đẳng. Đôi khi để tăng tính đe dọa, các tàu chiến này còn được lệnh biểu dương lực lượng bằng cách nã đại bác trên biển.

Ngày nay với việc luật pháp và các chuẩn tắc quốc tế phát triển, việc đe dọa sử dụng vũ lực theo đó cũng bị hạn chế. Tuy nhiên ngoại giao pháo hạm, hay ngoại giao cưỡng bức, vẫn tiếp tục là "chiếc gậy" được một số cường quốc sử dụng. Ngoại giao pháo hạm vì thế được hiểu như một chính sách răn đe quân sự trong ngoại giao giữa một quốc gia này với một quốc gia khác.

Ngoại giao con thoi: Thuật ngữ "ngoại giao con thoi" xuất hiện lần đầu trên tờ *New York Times* vào tháng 1-1974 nhằm miêu tả hoạt động ngoại giao của Ngoại trưởng Hoa Kỳ Henry Kissinger, với nỗ lực hòa giải xung đột ở Trung Đông sau cuộc Chiến tranh Yom Kippur, Henry Kissinger đã thực hiện chuyến công du "con thoi" tới các nước tham gia cuộc xung đột, tiêu biểu là Israel và Ai Cập, nhằm thuyết phục các bên chấm dứt các hành động thù địch và đàm phán các thỏa thuận hòa bình.

Ngoại giao con thoi được sử dụng khi hai bên xảy ra tranh chấp không thể công khai công nhận lẫn nhau về mặt ngoại giao, khiến cho việc đàm phán trực tiếp giữa hai bên khó có thể xảy ra. Trong nhiều trường hợp căng thẳng, đối thoại và liên lạc trực tiếp giữa họ không thể đem lại kết quả và đôi khi còn làm tình hình trở nên căng thẳng hơn. Trong trường hợp đó, hoạt động ngoại giao con thoi được sử dụng giúp một bên thứ ba truyền đạt thông tin qua lại giữa hai bên xảy ra tranh chấp. Sự tham gia của bên thứ ba với vai trò người hòa giải và trung gian, thông qua các cuộc đàm phán bí mật và gián tiếp sẽ giúp các bên tranh chấp có thể xây dựng lòng tin và nâng cao sự hiểu biết lẫn nhau. Bên thứ ba đứng ra làm trung gian hòa giải thường là các quốc gia lớn và những người thực hiện là các nhân vật cấp cao, có uy tín hoặc các tổ chức phi chính phủ.

Ngày nay ngoại giao con thoi được triển khai hiệu quả nhờ sự phát triển của công nghệ kỹ thuật giúp cho việc di chuyển đi lại giữa các quốc gia và giữa các bên thương lượng diễn ra nhanh chóng hơn.

1.1.3 Phân kỳ lịch sử ngoại giao Việt Nam

Về cơ bản có thể phân kỳ lịch sử ngoại giao Việt Nam thành các thời kỳ như sau:

- Thời kỳ nhà nước Văn Lang – Âu Lạc với những nội dung ngoại giao sơ khai.
- Thời kỳ họ Khúc dựng quyền tự chủ, tiếp sau đó là các triều đại Ngô – Đinh Tiền Lê (905 – 1009).
- Thời kỳ nhà nước quân chủ Lý – Trần (1009 – 1400).
- Thời kỳ nhà Hồ và ngoại giao trong khởi nghĩa Lam Sơn (1400 – 1427).
- Thời kỳ nhà nước quân chủ Lê sơ (1428 – 1527).
- Thời kỳ nhà Mạc (1527 – 1592).
- Thời kỳ chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong (thế kỷ XVI – XVIII).
- Thời kỳ vương triều Tây Sơn trong quan hệ ngoại giao với triều đình nhà Thanh (1771 – 1801).
- Thời kỳ từ khi nhà Nguyễn được thành lập đến khi thực dân Pháp hoàn thành công cuộc xâm lược (1802 – 1884).
- Thời kỳ từ Cách mạng tháng 8 – 1945 với dấu ấn lịch sử khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa và cuộc kháng chiến chống Pháp quay trở lại xâm lược (1945 – 1954).

- Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975).
- Thời kỳ đất nước bị bao vây cấm vận, chiến tranh biên giới Tây Nam và chiến tranh biên giới phía bắc (1975 – 1986).
- Thời kỳ đổi mới, xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước (1986 – 2016).

1.1.4 Vấn đề "Thiên triều – Chư hầu", "Sách phong - Sắc phong – Triều cống" trong lịch sử ngoại giao Việt Nam – Trung Hoa

Trung Hoa là một quốc gia phong kiến lớn với thể chế tập trung chuyên chế cao độ, luôn thể hiện tư tưởng bá quyền, thôn tính nước khác hoặc tạo nên một hệ thống chư hầu, lấy mình làm trung tâm, buộc các quốc gia xung quanh phải lệ thuộc vào mình, xem các quốc gia xung quanh là Man, Di, Nhung, Địch. Người Trung Hoa cho rằng họ có văn hóa, lễ nghĩa, còn người Di Địch[1] thì kém cỏi, lạc hậu. Qua đó, Trung Hoa từ lâu luôn coi mình là trung tâm và luôn coi thường các dân tộc xung quanh theo tư tưởng: "*khắp dưới gầm trời không đâu không là đất của vua, tất cả trên mặt đất không ai không là tôi của vua*". Chính tư tưởng này là cơ sở hình thành nên đường lối đối ngoại của các triều đại phong kiến Trung Hoa. Trong đó, "sách phong", "sắc phong" và "triều cống" vốn là công cụ của "thiên triều" để khuất phục, ràng buộc các nước xung quanh, những nước nhỏ hơn và thường bị Trung Hoa ức hiếp. Đây cũng là một quan điểm mang đậm tư tưởng, triết lý Nho giáo.

Trong Tứ thư viết về việc Mạnh Tử trả lời Tề Tuyên Vương nguyên tắc, phương pháp trong quan hệ với các nước xung quanh như sau[2]:

Tự mình là vua nước lớn giúp đỡ các vua nước nhỏ yếu, đó là biết thuận theo mệnh trời.

Tự mình là vua nước nhỏ đối xử tốt với vua nước lớn là biết kính sợ mệnh trời.

Bậc biết thuận theo mệnh trời có thể giữ yên thiên hạ.

Bậc biết kính sợ mệnh trời có thể gìn giữ nước nhà.

Như vậy, có thể thấy tư tưởng "Thiên triều – chư hầu" đã thấm sâu vào đầu óc, suy nghĩ của giới cầm quyền phong kiến Trung Hoa từ rất lâu trong lịch sử, họ cho đó là sự cụ thể hóa sức mạnh của Trung Hoa đối với thế giới xung quanh. "Mệnh trời" đó được cụ thể hóa thông qua hoạt động "Sách phong", "Sắc phong" và "Triều cống".

---

[1] Trong văn hóa chính trị Trung Quốc thời phong kiến, họ gọi các dân tộc xung quanh với những tên gọi đầy tính miệt thị, cao ngạo như Bắc Địch, Nam Man, Tây Nhung, Đông Di.

[2] Dẫn theo Nguyễn Thị Kiều Trang (2016), *Về Quan hệ Sách phong, Triều cống Minh – Đại Việt*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 34.

"Sách phong": là một từ ghép, trong đó có "sách" là mệnh lệnh của vua, còn "phong" là ban cho tước hiệu. Vậy "sách phong" là việc nhà vua ban tước hiệu, đất đai cho một người để xác định địa vị của người đó.

"Sắc phong": Là một từ ghép, trong đó "sắc" là văn bản do vua ban hành, còn "phong" là ban cho tước hiệu. Vậy "sắc phong" là văn bản ghi chỉ dụ, mệnh lệnh vua ban tước hiệu hay đất đai cho một người để xác định địa vị của người đó. Văn bản này ghi họ, tên, tước hiệu được phong và lý do phong.

"Triều cống" là khái niệm chỉ một nước nhỏ đem dân phẩm vật cho một nước lớn. Chế độ triều cống này gắn liền với chế độ phân phong thời Tây Chu. Hình thức này trở thành hình mẫu trong việc thực hiện đường lối đối ngoại của các triều đại phong kiến Trung Hoa với các quốc gia cận biên và nhỏ hơn, nhằm tạo ra sự bình ổn về chính trị và cũng chứng tỏ một triết lý kiểu phương Đông.

Việc một nước nhỏ chịu "sắc phong" tức là chịu nhận làm chư hầu, làm "phên dậu" cho chính quyền phong kiến Trung Hoa, đây là cách ngoại giao theo lối hòa bình, thần phục, chịu nhiều thiệt thòi, nhún nhường để ít nhiều có thể có được sự bình yên cho đất nước. Trong thực tế, việc "sắc phong, triều cống" giữa Trung Hoa và các nước chư hầu còn tùy thuộc vào nhiều nhân tố, chẳng hạn tình hình nội bộ của thiên triều, vị trí và tiềm lực của nước chư hầu, và tương quan so sánh lực lượng giữa thiên triều và nước chư hầu, có thể nhận thấy trong quá trình tồn tại hình thức này, các quốc gia được xem là "chư hầu" của Trung Hoa trong thời phong kiến như Triều Tiên, Đại Việt đều có quan điểm độc lập cho riêng mình như trường hợp nhà Đinh với nhà Tống, nhà Trần với nhà Nguyên, nhà Lê Sơ với nhà Minh...

Bên cạnh đó, trong lịch sử Trung Hoa đã có nhiều trường hợp như: Nhà Hán có lúc phải thi hành chính sách "hòa thân" với Hung Nô phía Bắc; Bắc Tống phải chịu nộp cống cho Liêu, Hạ, Kim và còn cắt nhiều đất cho nước Kim.

Trong mối quan hệ giữa nhà nước phong kiến Việt Nam (Đại Cồ Việt, Đại Việt, Đại Nam...) và nhà nước phong kiến Trung Hoa (Tống, Nguyên, Minh, Thanh) là một mối quan hệ có phần đặc biệt, xét về địa chính trị thì Việt Nam có chung biên giới với một cường quốc là Trung Hoa, trong suốt thời trung đại các triều đại phong kiến Trung Hoa luôn muốn "*biến Việt Nam thành khu đệm trên con đường tràn xuống Đông Nam Á*"[1]. Vì vậy mà, Việt Nam luôn phải ứng phó thường trực với nguy cơ bị xâm lược và càng phải có đường lối, chiến lược, sách lược ngoại giao hợp lý. Việt Nam luôn chấp nhận

[1] Trần Nam Tiến (2018), "Quan hệ Đại Việt – Trung Hoa nhìn từ vấn đề 'sắc phong, triều cống", Ngày truy xuất 14-5-2018, http://redsvn.net/quan-he-dai-viet-trung-hoa-nhin-tu-van-de-sac-phong-trieu-cong/

hình thức "sắc phong, triều cống" theo văn hóa ứng xử "biết người biết ta", nhưng không phải vua nào của Việt Nam cũng phải chờ thiên triều phong mới lên ngôi hoặc phải đợi ý kiến thiên triều giải quyết các vấn đề đối ngoại của mình, điều này thể hiện rất rõ trong bang giao giữa nhà Lý với nhà Tống, giữa nhà Lê sơ với nhà Minh...

Quá trình bang giao giữa các vương triều phong kiến Việt Nam và Trung Hoa không phải là một mối quan hệ bình đẳng, mà là mối quan hệ bất đối xứng, giữa một nước lớn là Trung Hoa và một nước nhỏ hơn là Việt Nam. Do đó, ở bên cạnh một nước lớn như Trung Hoa, Việt Nam luôn phải có những ứng xử khôn khéo, phù hợp để tồn tại và phát triển. Một trong những con đường hiệu quả nhất là phát huy tối đa bản lĩnh và bản sắc văn hóa dân tộc trong ứng xử ngoại giao với Trung Hoa, trước hết là quan hệ mềm dẻo, linh hoạt, chịu làm nước nhỏ, nhận "sắc phong" và chịu "triều cống". Trần Nam Tiến cho rằng đây là "*một dạng quan hệ đặc biệt giữa các nhỏ với các nước lớn thời kỳ phong kiến ở phương Đông. Chúng ta có thể xem đây là "một kiểu quan hệ đặc biệt, kinh nghiệm trên thế giới chỉ thấy có trong quan hệ giữa Trung Quốc với các nước láng giềng mà Việt Nam thường được xem là một thí dụ điển hình, với tất cả tính chất phức tạp, nhiều mặt của nó*"[1].

Phan Huy Chú trong "Lịch triều hiến chương loại chí" cũng đã chỉ rõ đặc điểm này: "*Nước ta từ thời Hùng Vương mới bắt đầu thông hiếu với Trung Quốc, nhưng danh hiệu còn nhỏ, không được dự vào hàng chư hầu triều hội của nhà Minh đường. Rồi bị Triệu Đà kiêm tính, nhà Hán phong Đà làm Nam Việt Vương, chỉ được sánh với chư hầu của Trung Quốc, chứ chưa từng được nêu là một nước. Đến sau nội thuộc vào nhà Hán nhà Đường, bèn thành quận huyện. Đến khi Đinh Tiên Hoàng bình định các sứ quân, khôi phục mở mang bờ cõi, bấy giờ điển lễ sắc phong của Trung Quốc mới nhận cho đứng riêng là một nước*"[2]. Rõ ràng, chưa bàn đến thực chất của quan hệ ngoại giao theo con đường "thần phục" vẫn có thể khẳng định rằng "sắc phong" và "triều cống" là hai hình thức hoạt động ngoại giao có tính bắt buộc do những điều kiện lịch sử – chính trị cụ thể quy định, đường lối ngoại giao đó có mục đích vừa để đảm bảo an ninh, vừa để có thể duy trì quan hệ hòa hiếu với nước láng giềng khổng lồ Trung Hoa. Trong khi đó, bản thân Trung Hoa cũng sẵn lòng chấp nhận việc cầu phong của phía Việt Nam vì một mặt đó là phương tiện giao hảo, duy trì không để quan hệ giữa Trung Hoa – Việt Nam bị cắt đứt, mặt khác để cốt giữ lấy cái quan hệ giữa "thiên triều" Trung Hoa với "phiên thần" Việt Nam như là một nhu cầu thiết thân về cả lợi ích chính trị lẫn kinh tế của mình.

---

[1] Trần Nam Tiến (2018), tlđd.

[2] Phan Huy Chú (1961), *Lịch triều hiến chương loại chí – Bang giao chí*, bản dịch Viện Sử học, Nxb Sử học, Hà Nội.

Tuy nhiên, tiêu chuẩn cao nhất trong văn hóa ứng xử của Việt Nam vẫn là "độc lập dân tộc", "chủ quyền và toàn vẹn" nên tuy chủ trương mềm dẻo, chịu "thần phục" trên danh nghĩa, các vương triều phong kiến Việt Nam luôn tỏ ra cứng rắn, không nhân nhượng khi Trung Hoa núp dưới danh nghĩa "điếu phạt" đưa quân xâm lược hoặc can thiệp vào nội bộ nước ta. Phan Huy Chú trong "Lịch triều hiến chương loại chí" đã nhận xét rất đúng khi nói rằng: "*Trong việc trị nước, hòa hiếu với nước láng giềng là việc lớn... Nước Việt ta có cả cõi đất phía Nam mà thông hiếu với Trung Hoa, tuy nhân dân dựng nước có quy mô riêng, nhưng ở trong thì xưng đế, mà đối ngoại thì xưng vương, vẫn chịu phong hiếu, xét lý thế lực phải như thế*"[1].

Y. Tsuboi trong công trình "Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa" đã nhấn mạnh rằng: "*Lịch sử của đất nước Việt Nam cũng là lịch sử của sự khẳng định độc lập với Trung Hoa*"[2].

Về vấn đề "Thiên triều – Chư hầu", "Sách phong- Sắc phong– Triều cống" trong lịch sử ngoại giao Việt Nam – Trung Hoa, Văn Tân đã nhận xét: "*trong suốt thời đại phong kiến, nước Việt Nam bé nhỏ phải đương đầu với nước Trung Quốc lớn mạnh hơn mình đến mấy chục lần và cuối cùng dân tộc Việt Nam đều thắng lợi. Mục tiêu chiến lược của cuộc đấu tranh của chúng ta là độc lập dân tộc. Khi đạt được mục tiêu này, chúng ta thường chấp nhận triều cống các hoàng đế Trung Quốc để giữ thể diện cho họ với nhân dân Trung Quốc và nhân dân các nước láng giềng. Nhưng việc triều cống của các triều đại phong kiến Việt Nam đối với hoàng đế Trung Quốc mảy may không phương hại đến chủ quyền dân tộc chúng ta*"[3]

1.2 NHỮNG HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO SƠ KHAI

1.2.1 Nhà nước Văn Lang và cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Tần

Nhà nước Văn Lang dù còn sơ khai nhưng đã đánh dấu một bước phát triển lớn lao, mở đầu thời đại dựng nước và giữ nước trong lịch sử dân tộc.

Theo sử cũ, Hùng Vương từng cho người mang sang nhà Chu chim trĩ trắng để thăm dò, xưng là Việt Thường Thị[4]. Năm 221 Tr.CN, Tần Thủy

---

[1] Phan Huy Chú (1961), sđd.

[2] Yoshiharu Tsuboi (2014), *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa (1847 – 1885)*, Nxb Tri Thức, Hà Nội, tr. 51.

[3] Văn Tân (2018), *Lịch sử ngoại giao Việt Nam – Trung Quốc (từ khởi thủy đến cuối thế kỷ XVIII)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 329.

[4] Đại Việt sử ký toàn thư chép: "*Thời Thành Vương nhà Chu, nước Việt ta mới sang thăm nhà Chu (không rõ là đời Hùng vương thứ mấy) xưng là Việt - Thường thị dâng chim trĩ trắng. Chu công nói: "Nước nào chính lệnh không đến thì người quân tử không bắt họ thần phục. Sai làm xe chỉ nam đưa về nước*" [Ngô Sĩ Liên và các tác giả, tr. 130].

Hoàng diệt "lục quốc", kết thúc thời kỳ Xuân Thu – Chiến Quốc, lập ra nhà Tần, nhanh chóng thực hiện cuộc chinh phạt xuống phía Nam nhằm mở rộng lãnh thổ.

Năm 218 tr.CN Tần Thủy Hoàng ra lệnh cho Đồ Thư mang 50 vạn quân chia làm 5 đạo, nhanh chóng chiếm được đất Lĩnh Nam và tiến xuống xâm lược nhà nước Văn Lang, lúc này người Tây Âu từ Tây Giang rút xuống và người Lạc Việt cùng nhau chống Tần, thủ lĩnh của Tây Âu là Thục Phán đã lãnh đạo người Tây Âu và Lạc Việt tiến hành cuộc kháng chiến bền bỉ, lâu dài gây cho quân Tần nhiều thiệt hại, giết chết chủ tướng Đồ Thư, đến năm 208 Tr.CN, trước những khó khăn chồng chất Tần vương Nhị Thế buộc phải bãi binh và rút quân khỏi nước ta.

Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Tần hoàn toàn thắng lợi, nhà nước Âu Lạc ra đời, Thục Phán với tư cách là người thủ lĩnh kế thừa Hùng Vương lên ngôi vua, xưng là An Dương Vương vào khoảng thế kỷ III Tr.CN.

Những chi tiết đầu tiên về một nền ngoại giao sơ khai của Việt Nam bắt đầu từ thời Văn Lang – Âu Lạc, những sự kiện ngoại giao tuy còn đơn lẻ, chưa cho thấy tính hệ thống của ngoại giao thời dựng nước, nhưng vẫn là những chi tiết quý giá cho thấy những bước đi đầu tiên của nhà nước Việt cổ với quốc gia láng giềng Trung Hoa (nhà Chu, nhà Tần). Trong nhận thức về lịch sử Việt Nam thời dựng nước, nhà nước Văn Lang – Âu Lạc vẫn là một thời kỳ còn nhiều vấn đề tranh luận, đòi hỏi những nghiên cứu chuyên sâu hơn nữa để có thể làm sáng tỏ thêm quá trình hình thành và phát triển của nhà nước cổ đại đầu tiên ở bắc Việt Nam trong đó có những nội dung về ngoại giao.

1.2.2 Triệu Đà và ngoại giao nhà Triệu

Triệu Đà[1] lợi dụng lúc nhà Tần suy yếu chiếm Nam Hải, sau khi nhà Tần bị lật đổ liền tiến chiếm Quế Lâm, Tượng Quận và thành lập nước Nam Việt, xưng là Việt Vũ Vương đóng đô ở Phiên Ngung. Đây là một nhà nước

---

Khâm định Việt sử thông giám cương mục thời nhà Nguyễn nêu thêm chi tiết "*Lời phiên dịch rằng: "Các cụ già ở nước tôi bảo rằng: Trời không có gió dữ mưa dầm và biển không nổi sóng đã ba năm nay, ý giả Trung Quốc có Thánh nhân chăng, nên ta đến chầu". Chu Công đem chim Trĩ dâng lên Tôn miếu. Sứ giả quên mất đường về. Chu Công cho Sứ giả 5 cỗ biền xa, đều có kim chỉ nam. Sứ giả lên xe dò đường biển Phù Nam và Lâm Ấp mà đi, gần một năm mới về đến nước".*

[1] Về nhà Triệu, chủ tịch Hồ Chí Minh từng viết trong lịch sử nước ta: "*Dân ta phải biết sử ta, cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam,... An Dương Vương thế Hùng Vương, Quốc danh Âu Lạc cầm quyền trị dân, Triệu Đà là vị hiền quân, Quốc danh Nam Việt trị dân năm đời*" [8, tr. 14]. Theo quan điểm sử học hiện nay, nhà Triệu và Triệu Đà đã đánh bại nhà nước Âu Lạc của An Dương Vương, mở đầu thời kỳ Bắc thuộc hơn 1.000 năm ở nước ta từ trước công nguyên đến thế kỷ X. Tuy nhiên, Triệu Đà và nhà Triệu là một vấn đề lịch sử còn nhiều tranh luận nên tác giả đưa vào nội dung giáo trình để giới thiệu và cung cấp một số nội dung trong sử cổ.

của tập đoàn tướng lĩnh quân sự, có cương giới giáp với nhà nước Âu Lạc. Đến thời nhà Hán, Triệu Đà không thần phục, xưng là Nam Việt Vũ Đế. Năm 179 tr.CN, Triệu Đà đánh bại nhà nước Âu Lạc, biến Âu Lạc trở thành một bộ phận của nhà nước Nam Việt.

Trong giai đoạn này, nhà nước Nam Việt đã có những hoạt động ngoại giao với nhà Hán. Năm 196 Tr.CN, Hán Cao Tổ Lưu Bang sai Lục Giả đến nước Nam Việt khuyên Triệu Đà quy phục nhà Hán. Theo *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim chép: "*Vũ Vương vốn là người kiêu căng, có ý không muốn phục nhà Hán, đến khi Lục Giả sang đến nơi, vào yết kiến Vũ Vương, Vũ Vương ngồi xếp vành tròn, không đứng dậy tiếp. Lục Giả thấy vậy mới nói rằng: "Nhà vua là người nước Tàu, mồ mả và thân thích ở cả châu Chân Định. Nay nhà Hán đã làm vua thiên hạ, sai sứ sang phong vương cho nhà vua, nếu nhà vua kháng cự sứ thần, không làm lễ thụ phong, Hán đế tất là tức giận, hủy hoại mồ mả và giết hại thân thích của nhà vua, rồi đem quân ra đánh thì nhà vua làm thế nào?" Vũ Vương nghe lời ấy vội vàng đứng dậy làm lễ tạ, rồi cười mà nói rằng: "Tiếc thay ta không được khởi nghiệp ở nước Tàu, chứ không thì ta cũng chẳng kém gì Hán Đế!"*[1]. Triệu Đà chịu nhận ấn tước Nam Việt Vương (chúa đất vùng Nam Việt) đưa Nam Việt thành một nước chư hầu (nhưng chỉ trên danh nghĩa) của nhà Hán. Từ đó, Nam Việt và nhà Hán trao đổi sứ giả và buôn bán. Trong trường hợp này, Lưu Bang đã lấy hòa bình mà quy phục Triệu Đà, để tránh mối lo thế lực chống đối nhà Hán ở miền nam.

Sau khi Lưu Bang mất, Lữ Hậu chuyên quyền, gây ra xung đột ngoại giao với nhà Triệu khi cấm Nam Việt mua sắt. Triệu Đà cắt đứt quan hệ ngoại giao với nhà Hán. Sau khi Lữ Hậu mất, vua Hán Văn Đế Lưu Hằng sai người tu sửa mồ mả cha ông Triệu Đà, cắt đặt hàng năm đúng ngày thờ cúng, ban thưởng chức vụ và của cải cho bà con Triệu Đà còn ở trong đất Hán. Vua Hán lại sai Lục Giả đến thuyết phục Triệu Đà. Triệu Đà nghe thuyết phục thì quyết định bỏ danh hiệu Đế, quy phục nhà Hán (nhưng vẫn xưng Hoàng Đế ở trong nước Nam Việt). Nhân đó, Triệu Đà viết thư nhờ Lục Giả gửi cho vua Hán, rằng:

> *Man Di đại trưởng lão phu, thần Đà, mạo muội đáng chết, hai lạy dâng thư lên Hoàng đế bệ hạ. Lão phu vốn là lại cũ ở đất Việt, Cao Đế ban cho ấn thao làm Nam Việt Vương. Hiếu Huệ Hoàng Đế lên ngôi, vì nghĩa không nỡ tuyệt nên ban cho lão phu rất hậu. Cao Hậu lên coi việc nước lại phân biệt Hoa - Di, ra lệnh không cho Nam Việt những khí cụ làm ruộng bằng sắt và đồng; ngựa, trâu, dê nếu cho thì cũng chỉ cho con đực, không cho con cái. Lão phu ở đất hẻo lánh, ngựa, trâu, dê đã*

[1] Trần Trọng Kim (2015), *Việt Nam Sử lược*, Nxb Văn học, Hà Nội, tr. 47.

già. Tự nghĩ nếu không sắm lễ vật cúng tế, thì tội thực đáng chết, mới sai quan Nội sử), quan Trung úy là Cao, quan Ngự sử là Bình, ba bọn dâng thư tạ lỗi, nhưng đều không thấy trở về. Lại nghe đồn rằng, phần mộ của cha mẹ lão phu bị đập phá, anh em họ hàng đều bị giết. Vì vậy, bọn lại bàn nhau rằng: "Nay bên trong không được phấn chấn với nhà Hán, bên ngoài không lấy gì để tự cao khác với nước Ngô". Vì vậy mới đổi xưng hiệu là Đế, để tự làm Đế nước mình, không dám làm điều gì hại đến thiên hạ. Cao Hoàng Hậu nghe tin cả giận, tước bỏ sổ sách của Nam Việt, khiến cho việc sai người đi sứ không thông. Lão phu trộm ngờ là vì Trường Sa Vương gièm pha, cho nên mới đem quân đến đánh biên giới. Lão phu ở đất Việt 49 năm, đến nay đã ẵm cháu rồi, những vẫn phải dậy sớm, ngủ muộn, nằm không yên chiếu, ăn không biết ngon, mắt không trông sắc đẹp, tai không nghe tiếng chuông trống, chỉ vì không được làm tôi nhà Hán mà thôi. Nay may được bệ hạ có lòng thương đến, được khôi phục hiệu cũ, cho thông sứ như trước, lão phu dù chết xương cũng không nát. Vậy xin đổi tước hiệu, không dám xưng Đế nữa. Kính cẩn sai sứ giả dâng một đôi ngọc bích trắng, 1.000 bộ lông chim trả, 10 sừng tê, 500 vỏ ốc màu tía, 1 giỏ cà cuống, 40 đôi chim trả sống, 2 đôi chim công. Mạo muội liều chết, hai lạy dâng lên Hoàng đế bệ hạ[1].

Kể từ đó đến đời Hán Cảnh Đế, Triệu Đà một mực xưng thần, chịu mệnh lệnh làm chư hầu (trên danh nghĩa) của nhà Hán. Năm 137 Tr.CN, Nam Việt Vương Triệu Đà qua đời. Nhà Triệu do Triệu Đà sáng lập trải qua 5 đời vua: Triệu Vũ Vương (207 – 137 Tr.CN), Triệu Văn Vương (137 – 125 Tr. CN), Triệu Minh Vương (125 – 113 Tr.CN), Triệu Ai Vương (113 – 112 Tr.CN), Triệu Dương Vương (112 – 111 Tr.CN).

Năm 113 Tr.CN nội tình nhà Triệu đã trở nên rối ren. Lúc đó vua Hán cho An Quốc Thiếu Quý sang dụ vua Nam Việt về chầu, An Quốc Thiếu Quý và hoàng hậu Cù Thị (vợ vua Triệu Minh Vương) lập mưu dụ dỗ Triệu Ai Vương dâng nước Nam Việt cho nhà Hán, việc làm này bị Thừa tướng Lữ Gia[2] phát hiện, ông truyền hịch nói rõ sự thật rồi đem quân giết chết Thiếu Quý, Cù Thị và Ai Vương. Ông tôn con trưởng của Triệu Minh Vương là Kiến Đức lên làm vua, hiệu là Triệu Dương Vương. Vua Hán Vũ Đế sai Lộ Bác Đức và Dương Bộc đem 5 đạo quân sang đánh lấy nước Nam Việt, vua tôi Nam Việt bị bắt và sát hại, nhà nước Nam Việt bị thôn tính, kết thúc thời kỳ ngoại giao thăng trầm giữa Nam Việt và nhà Hán.

---

[1] Ngô Sĩ Liên và các tác giả (2004), *Đại Việt Sử ký Toàn thư – Tập 1 (Ngô Đức Thọ dịch)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 142.

[2] Theo truyền thuyết dân gian Lữ Gia sinh ra ở đất Thanh Hóa (thuộc quận Cửu Chân), khi mất được người dân các tỉnh Vĩnh Phúc, Hà Tây (nay nhập vào Hà Nội), Vĩnh Phúc lập đền thờ, lăng mộ ở huyện Ân Thi (Hưng Yên). Ngày nay, ở Việt Nam, một số tỉnh, thành phố có tên đường Lữ Gia.

1.2.3 Khúc Thừa Dụ dựng quyền tự chủ - cải cách Khúc Hạo

Trong thời kỳ hơn 1.000 năm Bắc thuộc, nhiều cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta nổ ra chống lại ách cai trị của các chính quyền phong kiến phương Bắc nhưng đều thất bại. Đến giai đoạn nhà Đường cai trị, gọi nước ta là An Nam Đô hộ phủ, chúng đã dùng nhiều thủ đoạn mua chuộc và đàn áp dã man các cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan, Phùng Hưng... Từ năm 832 đến năm 862, quân Nam Chiếu liên tục tấn công vào An Nam Đô hộ phủ. Năm 863, Nam Chiếu huy động 50 vạn quân do Dương Tử Tấn và Ma Quang Cao chỉ huy tấn công An Nam, đánh thẳng vào thành Tống Bình. Tướng Thái Tập nhà Đường bị Nam Chiếu đánh bại, nhảy sông tự vẫn. Nước ta rơi vào tay quân Nam Chiếu, quân Nam Chiếu sát hại và bắt giữ hàng vạn người, chiếm đóng đến năm 865. Tháng 8-985, Cao Biền mang quân sang phản công, đến tháng 10-865, Cao Biền đánh thắng quân Nam Chiếu, tiếp tục duy trì ách cai trị của nhà Đường.

Đến đầu thế kỷ X, Khúc Thừa Dụ nổi lên dựng quyền tự chủ. Khúc Thừa Dụ (người Ninh Thanh, Hải Dương) bản thân là một hào trưởng địa phương, nhân khi chính quyền đô hộ nhà Đường suy yếu, nhân dân nổi dậy ở nhiều nơi, Thái thú Chu Toàn Dục bất lực, Độc Cô Tồn tham lam tàn ác được cử thay thế do đó chưa đầy 2 tháng đã bị đày ra Nam Hải, lợi dụng thời cơ đó Khúc Thừa Dụ khôn khéo sử dụng các thủ thuật ngoại giao kết hợp với lãnh đạo nhân dân nổi dậy khởi nghĩa giành quyền tự chủ, tiến quân ra làm chủ Tống Bình (Hà Nội ngày nay). Năm 906, nhà Đường buộc phải công nhận chính quyền của Khúc Thừa Dụ và phong ông làm Tĩnh Hải tiết độ sứ đồng bình chương sự.

Tuy vẫn nhận danh hiệu một chức quan của nhà Đường, nhưng trong thực tế và về thực chất, chính quyền của Khúc Thừa Dụ là một chính quyền tự chủ, đặt cơ sở cho một nền độc lập lâu dài của dân tộc. Khúc Thừa Dụ làm Tiết độ sứ được 1 năm thì mất, con là Khúc Hạo lên thay. Theo Phan Huy Lê thì: "*họ Khúc nổi dậy trong bối cảnh suy sụp và cát cứ cuối thời Đường. Nhưng khác với những thế lực cát cứ ở Trung Quốc chỉ nhằm hùng cứ một phương, rồi bị lôi cuốn vào cuộc tranh bá đồ vương, cuộc nổi dậy giành chính quyền của họ Khúc mang tính chất cuộc đấu tranh giải phóng đất nước. Trong điều kiện lực lượng của chính quyền mới còn non trẻ, họ Khúc chưa xưng vương, xưng đế mà xưng Tiết Độ Sứ là một giải pháp chính trị - ngoại giao mềm mỏng, khôn khéo để tranh sự đối đầu các vương triều phương Bắc, tranh thủ thời gian xây dựng lực lượng*"[1].

[1] Phan Huy Lê (2012), *Lịch sử và văn hóa Việt Nam – Tiếp cận bộ phận*, Nxb Thế giới, HN, tr. 195.

Nối nghiệp Khúc Thừa Dụ, Khúc Hạo được phong "An Nam Đô hộ sung tiết độ sứ", ông đề ra nhiều cải cách quan trọng nhằm xây dựng một nền tảng độc lập. Những cải cách của Khúc Hạo đã tạo điều kiện cho chính quyền trung ương có khả năng kiểm soát tất cả các vùng trong địa phương, củng cố sự thống nhất về mặt lãnh thổ, xóa bỏ chế độ nô dịch hà khắc, mang lại sự yên vui cho nhân dân, thể hiện rõ tinh thần của một quốc gia độc lập và tự chủ không chỉ về chính trị, kinh tế mà còn trong ngoại giao.

Năm 917, nhà Nam Hán thành lập, Khúc Thừa Mỹ được Khúc Hạo cử sang làm "Hoan Hảo sứ" với ý muốn dò xét thái độ nhà Nam Hán. Khúc Hạo mất, Khúc Thừa Mỹ về nước kế nghiệp cha, về ngoại giao ông xin lĩnh chức "Tiết Việt" của nhà Lương với ý thần phục, nhờ vậy mà đất nước có một thời gian yên bình. Đến năm 930, lấy cớ họ Khúc thần phục nhà Lương, vua Nam Hán đưa quân xâm lược, bắt Khúc Thừa Mỹ về nước[1]. Các tướng lĩnh của họ Khúc tiếp tục mộ quân khởi nghĩa, chống lại Nam Hán, tiêu biểu là Dương Đình Nghệ[2].

1.2.4 Ngô Quyền và chiến thắng quân Nam Hán năm 938

Sau khi Khúc Thừa Mỹ bị bắt, Dương Đình Nghệ tập hợp hơn 3.000 người làm vây cánh tại lò võ ở làng Giàng, Tư Phố (nay là đất các xã Thiệu Dương, Thiệu Khánh, huyện Thiệu Hóa), dùng Ngô Quyền, Đinh Công Trứ (thân sinh của Đinh Bộ Lĩnh), Kiều Công Tiễn... làm nha tướng. Để mua chuộc ông, vua Hán là Lưu Cung sai người phong ông làm Thứ sử Ái châu. Tháng 3 - 931, Dương Đình Nghệ ra quân từ Ái Châu, đánh đuổi thứ sử Lý Tiến của nhà Nam Hán. Lý Tiến bỏ chạy, Dương Đình Nghệ giải phóng thành Đại La. Lưu Cung sai Trần Bảo mang quân sang tiếp viện. Dương Đình Nghệ tiêu diệt viện binh Nam Hán, chém chết Trần Bảo, tự lập làm Tiết độ sứ.

Tháng 4-937, Dương Đình Nghệ bị Kiều Công Tiễn giết hại để cướp quyền. Ngô Quyền tập hợp lực lượng và phát lời kêu gọi mọi người chống Kiều Công Tiễn. Kiều Công Tiễn sợ hãi cầu cứu vua Nam Hán. Tháng 4 - 938, Ngô Quyền hạ thành Đại La, giết chết Kiều Công Tiễn. Nam Hán nhân cơ hội này muốn lợi dụng vấn đề Kiều Công Tiễn để thừa cơ xâm lược nước ta, chúng chia quân làm 2 đường thủy bộ tấn công, đường thủy do Lưu Hoằng Tháo chỉ huy tiến vào nước ta theo đường sông Bạch Đằng. Ngô Quyền cùng với quân sĩ và nhân dân chuẩn bị cho trận quyết chiến lịch sử, ông dùng kế cắm cọc trên sông, diệt quân xâm lược Nam Hán[3].

---

[1] Về chi tiết này còn nhiều điều chưa rõ, số phận Khúc Thừa Mỹ cũng không thấy sử sách nhắc đến.

[2] Dương Đình Nghệ vốn là tướng của Khúc Hạo, khi Khúc Thừa Mỹ bị bắt, ông cầm quân đánh bại tướng Nam Hán là Lý Khắc Chính, vây hãm Thứ sử Giao Châu Lý Tiến, chém được tướng Nam Hán là Trần Bảo, xưng là Tiết Độ sứ, cầm quyền được 8 năm.

[3] Ngô Quyền cho rằng: "*Hoằng Tháo là một đứa trẻ dại, đem quân từ xa đến, quân lính mỏi mệt, lại được tin Công Tiễn đã chết, không có người làm nội ứng, đã mất vía trước rồi; quân ta sức còn mạnh,*

Quân thủy bị tiêu diệt, vua Nam Hán hoảng sợ rút cánh quân trên bộ đang ở biên giới về nước, kết thúc giấc mộng xâm lược nước ta.

Trận Bạch Đằng năm 938 có ý nghĩa quan trọng, mở ra thời kỳ độc lập tự chủ của đất nước. Từ nay, dân tộc Việt Nam từng bước xây dựng và phát triển nhà nước quân chủ độc lập tự chủ trên tất cả các mặt, trong đó có ngoại giao. Đại Việt Sử ký Toàn thư tự hào viết rằng: "*Vua (Ngô Quyền) mưu tài đánh giỏi, làm nên công tái tạo, đứng đầu các vua*"[1]. Theo Trần Trọng Kim: "*Ngô Quyền trong thì giết được nghịch thần, báo thù cho chủ, ngoài thì phá được cường địch, bảo toàn cho nước, thật là một người trung nghĩa lưu danh thiên cổ, mà cũng nhờ có tay Ngô Quyền, nước Nam ta mới cởi được ách Bắc thuộc hơn một nghìn năm, và mở đường cho Đinh, Lê, Lý, Trần, về sau này được tự chủ ở cõi Nam vậy*"[2].

Ngô Thì Sĩ đánh giá: "*Lưu Nghiễm ngấp ngó Giao Châu, thừa lúc Đình Nghệ mới mất, cậy có quân ứng viện của Công Tiễn, chắc rằng có thể đánh một trận phá được Ngô Quyền, nhân thế lấy được nước nam dễ như móc túi vậy. Nếu không có một trận đánh to để hỏa nhuệ khí của Lưu Nghiễm, thì cái tình hình ngoại thuộc lại dần dần thịnh lên, cho nên trận đánh ở Bạch Đằng là cái căn bản khôi phục quốc thống đó. Sau này Đinh, Lê, Lý, Trần còn phải nhờ dư liệt ấy. Võ công hiển hách của Ngô Quyền, tiếng thơm nghìn đời, đâu có phải chỉ khoe khoang một lúc bấy giờ mà thôi*"[3].

Như vậy, qua các hoạt động ngoại giao đầu tiên từ thời Văn Lang – Âu Lạc đến khi kết thúc hơn 1.000 năm Bắc thuộc, ở Việt Nam đã manh nha xuất hiện một nền ngoại giao dù mang tính sơ khai. Trong giai đoạn này, người Việt đã quật cường chiến đấu vì nền độc lập và tự tồn của dân tộc, của đất nước. Những nội dung ngoại giao đầu tiên tuy sơ khai nhưng đã góp phần hun đúc, hình thành nên nền tảng ngoại giao Đại Việt trong các giai đoạn tiếp sau đầy vẻ vang và tự hào.

địch với quân mỏi mệt tất phá được. Song họ có lợi ở thuyền, nếu ta không phòng bị trước thì chuyện được thua chưa thể biết được. Nếu ta sai người đem cọc lớn đóng ngầm ở cửa biển trước, vạt nhọn đầu mà bịt sắt, thuyền của họ nhân khi nước triều lên, tiến vào bên trọng hàng cọc, bấy giờ ta sẽ dễ bề chế ngự. Không kế gì hơn kế ấy cả" [Ngô Sĩ Liên và các tác giả, tr. 205].

[1] Ngô Sĩ Liên và các tác giả (2004), sách đã dẫn, tr. 206.

[2] Trần Trọng Kim (2015), sđd, tr.77.

[3] Ngô Thì Sĩ (1991), *Việt sử Tiêu Án* (Hội Văn hóa Á châu dịch), Nxb Văn Sử, Hà Nội, tr. 31.

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN

1. Trình bày khái niệm ngoại giao và các hình thức ngoại giao cơ bản? Hãy nêu những ví dụ cụ thể cho từng hình thức ngoại giao thông qua những kiến thức đã học về lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới?
2. Phân biệt thuật ngữ "Quan hệ ngoại giao" và "Quan hệ quốc tế"? Vì sao nói "Ngoại giao là sức mạnh tổng hợp của một quốc gia khi vươn ra thế giới"?
3. Trình bày sự phân chia các thời kỳ ngoại giao trong tiến trình lịch sử ngoại giao Việt Nam?
4. Quan hệ "sách phong, triều cống" giữa Việt Nam và Trung Hoa có ý nghĩa như thế nào đối với lịch sử Việt Nam thời phong kiến?

Chương 2
NGOẠI GIAO VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 939 ĐẾN NĂM 1427

2.1 NGOẠI GIAO THỜI NGÔ – ĐINH – TIỀN LÊ (939 – 1009)

2.1.1 Vài nét về nhà Ngô – Đinh – Tiền Lê

Sau khi đánh bại cuộc xâm lược của quân Nam Hán, Ngô Quyền xưng vương, bãi bỏ chế độ Tiết độ sứ, xây dựng triều đình mới, lấy Cổ Loa làm kinh đô. Năm 944, Ngô Quyền mất, con là Ngô Xương Ngập chưa kịp nối ngôi thị bị Dương Tam Kha cướp mất ngôi vua. Nhân tình hình rối loạn đó, các thế lực cát cứ và thổ hào nổi lên khắp nơi. Các cuộc chiến tranh thôn tính lẫn nhau bắt đầu. Năm 950, Ngô Xương Văn (em Ngô Xương Ngập) đánh úp và bắt được Dương Tam Kha, sau đó ông cho mời Ngô Xương Ngập cùng ra làm vua trị vì đất nước, bấy giờ tình hình trong nước đã trở nên rối loạn, các lực lượng cát cứ và thổ hào ngày càng mạnh, các cuộc chiến tranh giữa các lực lượng này ngày càng diễn ra quyết liệt. Năm 954, Ngô Xương Ngập mất, năm 965 đến Ngô Xương Văn mất. Ngô Xương Xí kế nghiệp nhưng tiếp tục bất lực nhìn cảnh đất nước hỗn loạn nghiêm trọng, các tướng tranh nhau làm vua, các lực lượng cát cứ, thổ hào tranh đoạt quyền lực, Sử cũ gọi là loạn 12 sứ quân[1].

Để chấm dứt cục diện 12 sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh cùng với Đinh Liễn, Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Lưu Cơ và Trịnh Tú đã liên kết với sứ quân Trần Lãm và chiêu dụ sứ quân Phạm Phòng Ất tiến ra Giao Châu, đánh bại lần lượt các sứ quân. Năm 968 Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi vua, hiệu là Đinh Tiên Hoàng Đế (hay gọi là Đinh Tiên Hoàng), cho đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư (Ninh Bình).

---

[1] (1) Ngô Xương Xí giữ Bình Kiều (Triệu Sơn - Thanh Hóa), (2) Đỗ Cảnh Thạc tự xưng là Đỗ Cảnh Công, giữ Đỗ Động Giang (Thanh Oai, Hà Nội), (3) Trần Lãm tự xưng là Trần Minh Công, giữ Bố Hải Khẩu - Kỳ Bố (Thái Bình), (4) Kiều Công Hãn tự xưng Kiều Tam Chế, giữ Phong Châu - Bạch Hạc (Việt Trì-Lâm Thao, Phú Thọ), (5) Nguyễn Khoan tự xưng Nguyễn Thái Bình, giữ Tam Đái (Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc), (6) Ngô Nhật Khánh tự xưng là Ngô Lãm Công, giữ Đường Lâm (Sơn Tây, Hà Nội), (7) Lý Khuê tự xưng là Lý Lãng Công, giữ Siêu Loại (Thuận Thành, Bắc Ninh), (8) Nguyễn Thủ Tiệp tự xưng là Nguyễn Lệnh Công, giữ Tiên Du (Bắc Ninh), (9) Lữ Đường tự xưng là Lữ Tá Công, giữ Tế Giang (Văn Giang, Hưng Yên), (10) Nguyễn Siêu tự xưng là Nguyễn Hữu Công, giữ Tây Phù Liệt (Thanh Trì, Hà Nội), (11) Kiều Thuận tự xưng là Kiều Lệnh Công, giữ Hồi Hồ - Cẩm Khê (Phú Thọ), (12) Phạm Bạch Hổ tự xưng là Phạm Phòng Ất, giữ Đằng Châu (Hưng Yên).

Đinh Tiên Hoàng luôn quan tâm xây dựng đất nước Đại Cồ Việt được vững mạnh, đặc biệt chú ý đến việc tổ chức quân đội và chế định các luật lệ để ổn định đất nước. Năm 979 Đinh Tiên Hoàng[1] và Nam Việt Vương Đinh Liễn bị giết hại. Trong lúc đó, nhà Tống nhân sự kiện vua Đinh Tiên Hoàng bị giết hại, quyết định đem quân sang xâm lược nước ta. Trước nguy cơ ngoại xâm, Thái hậu Dương thị đã cùng quần thần tôn Lê Hoàn lên ngôi vua[2], nhà Tiền Lê được thành lập.

Nhà Tiền Lê truyền qua 3 đời vua, tồn tại 29 năm. Đến năm 1009, vua Lê Ngọa Triều (Lê Long Đĩnh) mất, Lý Công Uẩn được sự trợ giúp của sư Vạn Hạnh, Đào Cam Mộc… lên ngôi vua, lập ra nhà Lý.

2.1.2 Ngoại giao thời Ngô – Đinh – Tiền Lê

Năm 939, Ngô Quyền xưng vương nhưng không đặt quan hệ ngoại giao với chính quyền phong kiến Trung Quốc, lúc này Trung Quốc đang trong thời kỳ loạn lạc "Ngũ Đại, Thập Quốc"[3] nên cũng không có quan hệ ngoại giao với nước ta. Năm 960, nhà Tống được thành lập, năm 971 - nước Nam Hán bị Tống thu phục, năm 979 - nhà Tống diệt Bắc Hán kết thúc thời kỳ "Ngũ Đại, Thập Quốc", về cơ bản thống nhất được lãnh thổ Trung Quốc sau thời kỳ loạn lạc.

Ngoại giao nhà Đinh: Năm 972, vua Đinh Tiên Hoàng sai con trưởng là Đinh Liễn sang Biện Kinh (Khai Phong) yết kiến vua Tống, Tống Thái Tổ phong Đinh Bộ Lĩnh làm Giao Chỉ Quận Vương và Đinh Liễn làm Kiểm hiệu Thái sư Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ An Nam đô hộ. Năm 975, vua Đinh sai Trịnh Tú mang vàng, lụa, sừng tê, ngà voi sang Tống. Đáp lễ, vua Tống sai sứ là Cao Bảo Tự sang nước ta phong Đinh Bộ Lĩnh làm Nam Bình Vương, Đinh Liễn làm Khai phủ nghi đồng tam ty, Kiểm hiệu Thái sư, Giao Chỉ Quận vương. Quan hệ ngoại giao giữa hai nước trong giai đoạn này về cơ bản là hòa hảo.

Tuy nhiên, đến năm 979, nhân sự kiện vua Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn bị sát hại, nhà Tống đưa quân sang xâm lược nước ta. Hầu Nhân Bảo viết thư cho vua Tống: "*An Nam Quận vương cùng với con là Liễn đều bị giết, nước ấy sắp mất, có thể nhân lúc này đem một cánh quân sang đánh lấy. Nếu bỏ lúc này không mưu tính, sợ lỡ mất cơ hội*"[4]. Vua Tống đồng ý xuất quân đánh Đại Cồ Việt, lại còn sai Trương Tôn Quyền mang thư gửi đến Lê Hoàn, lời lẽ

---

[1] Đinh Tiên Hoàng làm vua được 12 năm, thọ 56 tuổi.

[2] Theo Đại Việt sử ký toàn thư thì tướng Phạm Cự Lạng trước khi ra trận đã kêu gọi quần thần tôn Lê Hoàn làm Thiên tử, quân sĩ đều hô "vạn tuế", Lê Hoàn lên ngôi Hoàng đế, nhà Tiền Lê thay nhà Đinh.

[3] Ngũ Đại gồm *Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán và Hậu Chu* (tồn tại từ năm 907 đến năm 960), thập Quốc gồm *Ngô, Nam Đường, Ngô Việt, Mân, Bắc Hán, Tiền thục, Hậu Thục, Kinh Nam, Sở, Nam Hán* (tồn tại từ năm 907 đến năm 979).

[4] Ngô Sĩ Liên và các tác giả, sđd, tr. 220.

hống hách: "*Họ Đinh truyền nối ba đời, trẫm muốn cho Toàn làm thống soái, khanh làm phó. Nếu Toàn tướng tài chẳng có, vẫn là trẻ con, thì nên bảo mẹ con cùng thân thuộc sang quy phụ. Đợi khi bọn họ vào châu ắt sẽ có điển lễ ưu đãi và sẽ trao cờ tiết cho khanh. Nay có hai đường, khanh nên chọn một*"[1]. Lê Hoàn không đồng ý những yêu cầu của nhà Tống, quyết tâm kháng chiến chống Tống.

Ngoại giao nhà Tiền Lê: Tháng 4 - 981, bất chấp sớ cầu phong của Lê Hoàn, quân Tống ồ ạt kéo vào nước ta theo hai đường thủy bộ do tướng Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng, Lưu Trừng, Giả Thực chỉ huy. Lê Hoàn vạch kế hoạch tiêu diệt quân Tống xâm lược, giành thắng lợi, nhà Tiền Lê non trẻ được bảo vệ.

Sau chiến tranh, quan hệ ngoại giao giữa nhà Tiền Lê với nhà Tống diễn ra khá thuận lợi vì lúc này nhà Tống phải đối phó với nguy cơ từ người Khiết Đan[2] ở phía bắc. Năm 983, vua Lê Đại Hành sai sứ sang Khai Phong xin nối lại quan hệ ngoại giao giữa hai nước. Vua Tống bấy giờ là Tống Thái Tông nhanh chóng tiếp nhận và cử sứ giả sang đáp lễ. Tháng 10-986, vua Tống sai Lý Nhược Chuyết sang phong cho Lê Hoàn làm An Nam Đô hộ Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ kinh triệu quận hầu. Sử cũ chép: "*Vua nhận chế rất kính, lễ thiết đãi rất hậu, hàng ngày đem những thứ quý lạ bày chật cả sân, để tỏ sự giàu có*"[3].

Năm 987, Lý Giác đi sứ sang Đại Cồ Việt, Lê Hoàn đã cử thiền sư Pháp Thuận làm Giang Lệnh đón Lý Giác và khiến Lý Giác phải hết sức nể phục tài trí và sự uyên bác của sư Pháp Thuận. Nhân gặp gỡ, Lý Giác ngâm câu thơ:

Nga nga lưỡng nga nga
Lưỡng diện hướng thiên nga
(ngỗng ngỗng hai con ngỗng/ ngửa mặt nhìn chân trời)

Sư Pháp Thuận đáp:

Bạch Mao phô lục thủy
Hồng trạo bãi thanh ba
(Nước xanh phơi lông trắng/ chèo hồng sóng xanh bơi)

---

[1] Ngô Sĩ Liên và các tác giả, sđd, tr. 224.
[2] Năm 907, Gia Luật A Bảo Cơ, thủ lĩnh của người Khiết Đan xưng là "Thiên Hoàng đế", đặt quốc hiệu là "Khiết Đan", về sau đổi thành "Đại Liêu", năm 1125, nhà Liêu bị nhà Kim thôn tính.
[3] Ngô Sĩ Liên và các tác giả, sđd, tr. 228.

Trong lần đi sứ này, Lý Giác đã làm thơ tiễn có câu: "*Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu, Khê đàm ba tĩnh kiến thiềm thu*", nghĩa là: "*Ngoài trời lại có trời soi nữa, Sóng lặng khe đầm bóng nguyệt thâu*"[1]. Lê Hoàn mang thơ hỏi sư Ngô Khuông Việt, sư Ngô Khuông Việt cho rằng: "*Thơ này tôn bệ hạ không khác gì vua Tống*"[2].

Trước khi Lý Giác ra về, vua Lê Đại Hành nhờ sư Khuông Việt viết một khúc nhạc để tiễn đưa. Đây có thể nói là lần đầu tiên văn chương nghệ thuật đã công khai đưa vào phục vụ sự nghiệp chính trị ngoại giao, bài Vương Lang Quy:

Tường quang phong hảo cẩm phàm trương
Dao vọng thần tiên phục đế hương
Vạn trùng sơn thủy thiệp hương lang,
Cửu thiên quy lộ trường
tình thảm thiết,
đối ly trường
Phan luyến sứ tinh lang
Nguyện tương thâm ý vị biên cương,
Phân minh tấu ngã hoàng

(Dẫn theo *Đại Việt Sử ký Toàn thư*)

(Lời dịch)

Trời lành gió thuận, cánh buồm dương
Thần tiên về để hương

---

[1] Nguyên văn bài thơ
Hạnh ngộ minh thì tán thịnh do,
Nhất thân nhị độ sứ Giao châu.
Đông đô lưỡng biệt tâm vưu luyến,
Nam Việt thiên trùng vọng vị hưu.
Mã đạp yên vân xuyên lãng thạch,
Xa từ thanh chướng phiếm trường lưu.
Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu,
Khê đàm ba tĩnh kiến thiềm thu.

Dịch nghĩa

May mắn được gặp thời thịnh trị giúp được nhiều mưu
Một thân hai lượt đi sứ châu Giao
Hai lần từ biệt Đông đô, lòng càng lưu luyến
Đất Nam Việt xa xôi nghìn trùng, tôi ngóng trông hoài
Chân ngựa đạp khói mây, băng qua đá lởm chởm
Bánh xe từ giã núi xanh, rồi lại lênh đênh tiếp trên sông dài
Ngoài trời lại có trời, nên soi sáng xa
Để khe đầm sóng lặng, được thấy bóng trăng thu

[2] Ngô Sĩ Liên và các tác giả, sđd, tr. 230.

Muôn trùng vạn dặm biển mênh mang
Trời xanh xa dặm trường
Tình ray rứt, chén lên đường
Vin xe sứ vấn vương
Xin đem thâm ý vì chuyện cương giới
Tâu với hoàng đế được tỏ tường

Năm 1005, Lê Hoàn mất, các con tranh ngôi, trong nước loạn lạc. Một người con của Lê Hoàn là Thái tử Minh Đề phải ở lại trú ở Quảng Châu. Triều thần nhà Tống xui Tống Chân Tông phát binh đánh, một viên quan Tống là Lăng Sách tâu: "*Nay nhân Giao Chỉ có loạn, xin cho thần và Duyên biên an phủ sứ Thiệu Việp cùng nhau bàn tính công việc tâu lên. Bọn thần dựa theo lời của bọn Hoàng Khánh Tạp hơn nghìn người ở Giao Chỉ, do Liêm Châu đưa đến, nói rằng các con của Nam Bình Vương đều đặt trại sách phân tán các nơi, quan thuộc lìa tan, nhân dân lo sợ, xin đem quân sang đánh dẹp, bọn Khánh Tập nguyện làm Tiên phong, có thể hẹn ngày lấy được*"[1], tuy nhiên vua Tống cho rằng "*Họ Lê thường sai con vào chầu, góc biển yên tĩnh, không mất trung thuận, nay nghe tin mới chết, chưa có lễ thăm viếng, đã vội đánh kẻ có tang, há phải việc làm của bậc vương giả*"[2]. Trong nước, Lê Long Đĩnh giết anh là Lê Long Việt lên ngôi vua, sử cũ gọi là Ngọa Triều Hoàng đế (Lê Ngọa Triều).

Năm 1007, Tống Chân Tông sai sứ sang phong cho Lê Long Đĩnh làm Giao Chỉ Quận Vương, kiêm lĩnh Tĩnh Hải quân tiết độ sứ, cho tên là Trí Chung và đúc ấn đưa sang. Năm 1009, vua Lê Long Đĩnh sai sứ đem biếu nhà Tống con tê ngưu thuần. Vua Tống cho rằng tê ngưu từ xa đến, không hợp thủy thổ muốn trả lại; nhưng sợ phật ý vua Lê nên đợi cho sứ Đại Cồ Việt về rồi mới mang thả ra biển. Lê Ngọa Triều sau đó lại xin áo giáp mũ trụ nạm vàng, vua Tống bằng lòng cho. Vua Lê Long Đĩnh xin vua Tống cho đặt người coi việc chợ ở Ung Châu nhưng vua Tống chỉ thuận cho buôn bán ở Liêm Châu và trấn Như Hồng.

Trong ngoại giao với Chiêm Thành, năm 979, phò mã Ngô Nhật Khánh lợi dụng cái chết của vua Đinh đã cùng với quân Chiêm Thành mang quân tấn công vào Hoa Lư nhưng thất bại. Năm 981, vua Lê Đại Hành sai Từ Mục, Ngô Tử Canh sang sứ Chiêm Thành nhưng bị vua Chiêm Thành bắt giữ. Năm 982, vua Lê Đại Hành dẫn quân tấn công vào đất Chiêm Thành, chém được vua Chiêm là Bê Mi Thuế. Chiêm Thành thua trận, nhiều quân sĩ bị bắt sống. Chiêm Thành từ đó kiêng nể không dám xâm phạm, quan hệ Đại Việt – Chiêm Thành tạm yên ổn.

---

[1] Ngô Sĩ Liên và các tác giả, sđd, tr. 240.
[2] Ngô Sĩ Liên và các tác giả, sđd, tr. 240.

2.2 NGOẠI GIAO ĐẠI VIỆT THỜI LÝ – TRẦN (1009 – 1400)

2.2.1 Khái quát về nhà Lý và nhà Trần

Nhà Tiền Lê suy vong, cuối năm 1009, Lý Công Uẩn lên ngôi vua, lập ra triều đại nhà Lý, cho dời đô về thành Đại La (hay La Thành), đổi tên thành Thăng Long. Nhà Lý là triều đại phong kiến phát triển bậc nhất trong lịch sử Việt Nam với nhiều thành tựu trong xây dựng và bảo vệ đất nước. Trải qua các đời vua từ Lý Thái Tổ (1009-1028, Lý Thái Tông (1028-1054), Lý Thánh Tông (1054 – 1072), Lý Nhân Tông (1072 – 1127), Lý Thần Tông (1128 – 1138) đến Lý Anh Tông (1138-1175) là giai đoạn thịnh trị bậc nhất của nhà Lý.

Tuy nhiên, đến thời vua Lý Cao Tông (1175-1210) thì nhà Lý dần suy yếu "*vua Cao Tông chơi bời vô độ, chính sự hình pháp không rõ ràng, giặc cướp nổi như ong, đói kém liền năm, cơ nghiệp nhà Lý từ đấy suy*"[1]. Năm 1209, vua Lý Cao Tông nghe theo lời gian thần giết tướng Phạm Bỉnh Di. Bộ tướng của Phạm Bỉnh Di là Quách Bốc đang trấn thủ Hoan Châu mang quân ra đánh Thăng Long báo thù cho Phạm Bỉnh Di. Vua Lý Cao Tông cùng Thái tử Sảm bỏ chạy và phải nương nhờ thế lực họ Trần ở Nam Định. Năm 1210, vua Lý Cao Tông chết, Thái tử Sảm lên thay, tức là vua Lý Huệ Tông. Triều chính từ đây hoàn toàn trong tay họ Trần với hai nhân vật đầy uy quyền là Trần Tự Khánh và Trần Thủ Độ.

Cuối năm 1225, dưới sự xếp đặt của Trần Thủ Độ, Lý Chiêu Hoàng phải nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh, Trần Cảnh lên ngôi vua sáng lập triều đại nhà Trần, bản thân Lý Huệ Tông bị ép tự tử vào năm 1226. Một Hoàng tử nhà Lý là Lý Long Tường (con vua Lý Anh Tông) đi theo đường biển chạy sang nước Cao Ly, về sau trở thành Hoa Sơn Quân nước Cao Ly[2]. Nhà Lý chấm dứt, kéo dài 216 năm với 9 đời vua.

Năm 1225, nhà Trần được thành lập với vị vua đầu tiên là Trần Thái Tông Trần Cảnh. Dưới thời trị vì của vương triều nhà Trần (nhất là dưới các triều vua Thái Tông (1225 – 1258), Thánh Tông (1258 – 1278), Nhân Tông (1279 – 1293), Anh Tông (1293 – 1314), Minh Tông (1314 – 1329) và Hiến Tông 1329 – 1341), Đại Việt đã có một thời gian rất hưng thịnh và lập được nhiều chiến công hiển hách, tiêu biểu Nhà Trần dưới sự chỉ huy của Trần Thủ Độ, Trần Quốc Tuấn cùng các tướng lĩnh tài giỏi như Trần Khánh Dư, Lê Phụ Trần, Trần Nhật Duật, Trần Quang Khải, Trần Tung, Phạm Ngũ Lão… đã 3 lần đại phá quân Mông Cổ (1258) và nhà Nguyên (1285, 1288), mở mang bờ cõi về phía Nam. Tuy nhiên từ sau khi vua Trần Minh Tông, Trần Hiến

[1] Ngô Sĩ Liên và các tác giả, sđd, tr. 348.

[2] Nhà Lý còn một vị Hoàng thân là Lý Dương Côn sang Cao Ly vào khoảng năm 1127 sau tranh chấp ngai vàng thời vua Lý Nhân Tông.

Tông qua đời, vua Trần Dụ Tông (1341 – 1369) không ngó ngàng đến việc triều chính nên nhà Trần nhanh chóng vào giai đoạn suy yếu. Vua Trần Dụ Tông còn ra lệnh cho xây cung điện gây nên tình trạng sưu cao, thuế nặng làm cho nhân dân khổ sở và ca thán. Bức xúc trước tình thế đương thời Chu Văn An[1], một thầy giáo mẫu mực, một vị quan thanh liêm đã dâng "thất trảm sớ" đề nghị trị tội những tên tham quan ô lại nhưng vua Trần Dụ Tông không nghe, ông đã từ quan về nhà dạy học. Năm 1369, Trần Dụ Tông mất, một người con là Nhật Lễ lên thay. Dương Nhật Lễ vốn không phải là con của Trần Dụ Tông vì vậy sử vẫn gọi là Dương Nhật Lễ. Khi lên ngôi, Dương Nhật Lễ cho giết Hiến Từ Tuyên Thánh Thái hoàng thái hậu vì bà đã hối hận việc lập Nhật Lễ, Dương Nhật Lễ còn âm mưu đổi họ Trần thành họ Dương để thay thế họ Trần làm vua.

Tháng 10-1370, Trần Phủ và tôn thất nhà Trần đánh bại Dương Nhật Lễ, Trần Phủ lên ngôi vua, tức Trần Nghệ Tông. Trần Nghệ Tông làm vua được 2 năm, lên làm thái thượng hoàng và nhường ngôi cho Trần Kính, tức vua Trần Duệ Tông nhưng quyền lực thật sự vẫn do Trần Nghệ Tông nắm giữ. Năm 1377, vua Trần Duệ Tông tử trận ở Chiêm Thành, báo hiệu thời kỳ khủng hoảng toàn diện của chế độ quân chủ nhà Trần. Lúc này Trần Nghệ Tông vì tín nhiệm Lê Quý Ly (tức Hồ Quý Ly) liên tục giết hại các trung thần, các hoàng tử, các thân vương và ngay cả vua Phế Đế cũng bị sự gièm pha của Hồ Quý Ly mà bị Trần Nghệ Tông phế bỏ. Con của Trần Nghệ Tông là Trần Thuận Tông (đồng thời là con rể Quý Ly) kế vị cũng không có thực quyền.

Năm 1394, Trần Nghệ Tông mất, Hồ Quý Ly thâu tóm quyền hành, bắt Trần Thuận Tông dời kinh về Tây Đô (Thanh Hóa) rồi lập mưu ép Thuận Tông nhường ngôi cho con là Trần Thiếu Đế (3 tuổi), sau đó giết vua Trần Thuận Tông. Năm 1400, Hồ Quý Ly phế truất vua Trần Thiếu Đế rồi tự xưng làm vua, chiếm lấy ngôi nhà Trần, đổi sang họ Hồ, đặt quốc hiệu mới là Đại Ngu, kinh đô đặt tại Tây Đô (Thanh Hóa). Như vậy, đến năm 1400, nhà Trần kết thúc thời kỳ trị vì của mình qua 175 năm với 13 đời vua.

---

[1] Đại Việt Sử ký toàn thư chép "*An (người Thanh Đàm), tính cương nghị, thẳng thắn, sửa mình trong sạch, bền giữ tiết tháo, không cầu lợi lộc.,,, Ông là người trong sạch, thẳng thắn, nghiêm nghị, lẫm liệt đáng sợ đến như vậy đấy. Minh Tông mời ông dạy thái tử học. Dụ Tông ham chơi bời lười chính sự, quyền thần nhiều kẻ làm trái phép nước, An khuyên can, [Dụ Tông] không nghe, bèn dâng sớ xin chém bảy tên nịnh thần, đều là những kẻ quyền thế được vua yêu. Người bấy giờ gọi là "Thất trảm sớ". Sớ dâng lên nhưng không được trả lời, ông liền treo mũ về quê.*
Ông thích núi Chí Linh, bèn đến ở đấy. Khi nào có triều hội lớn thì đến kinh sư. Dụ Tông đem chính sự trao cho ông, ông từ chối không nhận. Hiến Từ Hoàng Thái hậu bảo: "Ông ta là người không thể nào bắt làm tôi được, ta sai bảo thế nào được ông ta?". Vua sai nội thần đem quần áo ban cho ông. Ông lạy tạ xong, liền đem cho người khác hết. Thiên hạ đều cho là bậc cao thượng.
Đến khi Dụ Tông băng, quốc thống suýt mất, nghe tin các quan đến lập vua, ông mừng lắm. Chống gậy đến xin bái yết, xong lại xin trở về quê, từ chối không nhận chức gì. Khi ông mất vua sai quân đến tế, ban tặng tên thụy, ít lâu sau có lệnh cho tòng tự ở Văn miếu".

2.2.2 Ngoại giao thời nhà Lý

Ngoại giao với nhà Tống: Năm 1014, vua Lý Thái Tổ cho quân đánh dẹp bọn Dương Trương Huệ và Đoàn Kính Chi sang cướp phá vùng Cao Bằng, bắt nhiều người và ngựa của chúng sau đó sai mang biếu lại ngựa cho vua Tống hàm ý cảnh cáo, sử cũ chép "*Mùa xuân, tháng giêng, tướng của người Man là Dương Trường Huệ và Đoàn Kính Chí đem 20 vạn người Man vào cướp, đóng đồn ở bến Kim Hoa, dàn quân đóng trại gọi là trại Ngũ Hoa. Châu mục châu Bình Lâm là Hoàng Ân Vinh đem việc tâu lên. Vua sai Dực Thánh Vương đem quân đi đánh, chém đầu kể hàng vạn, bắt sống được quân lính và ngựa không kể xiết. Xuống chiếu cho viên ngoại lang là Phùng Chân và Lý Thạc đem một trăm con ngựa bắt được của người Man sang biếu nhà Tống*"[1]

Năm 1028, một thủ lĩnh người Tày là Thân Thừa Quý đem quân đánh đuổi quân Tống xâm nhập biên giới nước ta, truy đuổi sang tận đất Tống. Năm 1029, vua Lý Thái Tổ mất, vua Tống sai sứ là Chương Dĩnh sang điếu tang vua Lý Thái Tổ, phong Lý Thái Tông làm An Nam Quận vương. Năm 1034, ở biên giới, Trần Công Vĩnh và hơn 600 dân bị xúi giục chạy sang Tống, vua Lý kiên quyết đòi lại, vua Tống sợ chiến tranh hạ lệnh trả người.

Năm 1041, một thủ lĩnh người Nùng là Nùng Trí Cao cùng với mẹ là A Nùng về lấy châu Đảng Do (gần châu Quãng Nguyên) lập ra một nước gọi là Đại Lịch Quốc. Vua Lý Thái Tông sai tướng lên đánh bắt được đem về Thăng Long. Nhưng vua nghĩ trước đã giết cha và anh, nay thương tình không giết, tha cho về và lại phong cho làm Quãng Nguyên mục, về sau lại gia phong cho tước Thái Bảo. Tuy nhiên, với tâm thế ly khai, muốn thiết lập một quốc gia của riêng mình, năm 1048, Nùng Trí Cao xưng là Nhân Huệ Hoàng đế xin phụ thuộc vào nhà Tống nhưng vua nhà Tống không cho. Lợi dụng nhà Tống suy yếu, Nùng Trí Cao đem quân sang đánh lấy Ung Châu, rồi chiếm cả thảy được 8 châu ở đất Quảng Đông và Quảng Tây.

Vua nhà Tống lúc này có ý định nhờ quân nhà Lý sang đánh giúp nhưng tướng nhà Tống là Địch Thanh can rằng: "*Có một Nùng trí Cao mà đất Lưỡng Quảng không chế được, lại phải nhờ quân ngoại quốc vào đánh giúp. Nếu có ai nhân đó mà nổi loạn, thì làm thế nào? Vua nhà Tống nghe lời ấy bèn sai bọn Dư Tĩnh và Tôn Miện đi đánh dẹp giặc Trí Cao. Bọn Dư Tĩnh đánh mãi không được, nhà Tống lấy làm lo, nhân khi Trí Cao dâng biểu xin lĩnh chức Tiết độ sứ châu Ung và châu Quí, vua nhà Tống đã toan thuận cho, Địch Thanh can đi, và xin đem quân đi đánh*"[2]. Địch Thanh được lệnh vua Tống tiến đánh Nùng Trí Cao, Nùng Trí Cao chạy thoát trốn sang nước

[1] Ngô Sĩ Liên và các tác giả, sđd, tr. 253.
[2] Trần Trọng Kim, sđd, tr. 99.

Đại Lý. Sau người Đại Lý bắt Nùng Trí Cao chém lấy đầu đem nộp nhà Tống, từ đó biên giới Đại Việt và nhà Tống mới yên ổn.

Năm 1057, hai thủ lĩnh người Nùng ở biên giới là Nùng Trí Hội và Nùng Tôn Đán dâng Châu Vật Dương và Châu Vật Ác cho nhà Tống. Năm 1059, phò mã Thân Thiệu Thái đòi nhà Tống trả lại số dân bị dụ dỗ, quan Tống là Tống Sĩ Nghiêu mang quân khiêu chiến và bị đánh bại, Thân Thiệu Thái mang quân sang Tống giết chết Tống Sĩ Nghiêu. Năm 1067, vua Tống phong Lý Thánh Tông làm Nam Bình Vương. Năm 1073, phong Lý Nhân Tông làm Giao Chỉ Quận Vương.

Năm 1075, dưới thời vua Lý Nhân Tông, Thái úy Lý Thường Kiệt chủ trương "*ngồi yên đợi giặc không bằng đem quân ra đánh trước để chặn mũi nhọn của giặc*", Lý Thường Kiệt tổ chức một cuộc tập kích vào đất Tống phá tan các cứ điểm của địch rồi quay về phòng thủ đất nước[1]. Năm 1076, nhà Tống cho quân sang xâm lược nước ta, Lý Thường Kiệt tổ chức kháng chiến, lập phòng tuyến ở sông Như Nguyệt. Khi quân Tống đến đoạn sông Như Nguyệt thì bị chặn lại, không thể vượt qua phòng tuyến này và bị thiệt hại nặng nề. Đến năm 1077 quân Tống không còn khả năng chiến đấu, lúc này Lý Thường Kiệt chủ trương mở đường thoát cho giặc "*dùng biện sĩ bàn hòa, không nhọc tướng tá, khỏi tốn xương máu mà bảo toàn được tôn miếu*". Ông lập kế hưu binh và cử sứ giả sang doanh trại quân Tống xin hòa, hứa sẽ giữ lệ triều cống như trước và "nhường" những phần đất quân Tống chiếm được cho giặc, tướng Tống vui mừng nhận lời ngay và cho rút quân.

Tháng 3 -1077, quân Tống rút khỏi nước ta, Lý Thường Kiệt cho quân theo sau và thu hồi các đất đai bị chiếm, quân Tống không dám phản đối, chúng cố giữ lại Châu Quảng Nguyên (thuộc Cao Bằng). Đến năm 1079 nhà Lý sai sứ sang tặng voi và đòi lại đất Quảng Nguyên nếu không sẽ không thông sứ như trước, nhà Tống buộc phải trả lại đất Châu Quảng Nguyên. Năm 1084, Lý Nhân Tông sai sứ là Lê Văn Thịnh sang đòi lại hai châu Vật Dương và Vật Ác nhưng vua Tống cự tuyệt, chỉ thuận trả 6 huyện. Nhà Lý đã 4 lần (có tài liệu cho là 5) đòi lại 2 vùng đất Vật Dương và Vật Ác nhưng nhà

---

[1] Về việc này, ĐVSKTT chép: "*Vương An Thạch nhà Tống cầm quyền, tâu [với vua Tống] rằng nước ta bị Chiêm Thành đánh phá. Quân còn sót lại không đầy vạn người, có thể dùng kế chiếm lấy được. Vua Tống sai Thẩm Khởi, và Lưu di làm tri Quế Châu ngầm dấy binh người Man động, đóng thuyền bè, tập thủy chiến, cấm các châu huyện không được mua bán với nước ta. Vua biết tin, sai Lý Thường Kiệt, Tông Đản đem hơn 10 vạn binh đi đánh. Quân thủy, quân bộ đều tiến. Thường Kiệt đánh các châu Khâm, Liêm; Đản vây châu Ung, Đô giám Quảng Tây nhà Tống là Trương Thủ Tiết đem quân đến cứu. Thường Kiệt đón đánh ở cửa ải Côn Lôn (nay là phủ Nam Ninh, tỉnh Quảng Tây của nhà Minh) phá tan được, chém Thủ Tiết tại trận. Tri Ung châu là Tô Giám cố thủ không hàng. Quân ta đánh đến hơn 40 ngày, chồng bao đất trèo lên thành. Thành bèn bị hạ. Giám cho gia thuộc 36 người chết trước, chôn xác vào hố, rồi châm lửa tự đốt chết. người trong thành cảm ân nghĩa của Giám, không một người nào chịu hàng, giết hết hơn 5 vạn 8 nghìn người, cộng với số người chết ở các châu Khâm, Liêm thì đến hơn 10 vạn. Bọn Thường Kiệt bắt sống người ba châu ấy đem về*" [Ngô Sĩ Liên và các tác giả, tr. 294].

Tống không đồng ý trả lại, về sau do có nhiều biến động, nhà Lý dần suy yếu vì vậy chính sách ngoại giao không kiên quyết được như trước, nhà Tống cũng suy và gặp nhiều biến động nên không dòm ngó biên giới nước ta, việc đòi 2 vùng đất ấy tạm ngưng lại.

Năm 1087, vua Tống phong Lý Thần Tông làm Nam Bình Vương và vẫn gọi nước ta là Giao Chỉ. Sự kiện nổi bật là vào năm 1164, vua Tống đã phong cho Lý Anh Tông làm An Nam Quốc Vương, đổi tên nước ta từ Giao Chỉ thành An Nam Quốc, đây là một thắng lợi ngoại giao lớn. Lần đầu tiên chính quyền phong kiến phương bắc thừa nhận nước ta là một quốc gia độc lập, tự chủ. Sự kiện này đánh dấu sự lớn mạnh về mọi mặt của Đại Việt thời nhà Lý. Tiếp sau đó, đến thời Lý Cao Tông, nhà Tống cũng phong cho vua Lý là An Nam Quốc Vương (1175).

Ngoại giao với Chân Lạp: Nhà Lý đối với các nước láng giềng như Chân Lạp, Chiêm Thành thì buộc các nước này phải quy phụ, triều cống. Tháng 12 - 1039, Chân Lạp sai sứ sang cống. Tháng 2 – 1118, sứ Chân Lạp sang chầu, nhà Lý đã cho sứ Chân Lạp tham dự lễ khánh thành bảy bảo tháp và tham quan nghi trượng ở điện Linh Quang. Tháng 3 – 1120 và tháng 7 – 1123, sứ thần Chân Lạp lại sang cống. Năm 1128, hơn 2 vạn quân Chân Lạp tấn công Nghệ An, nhà Lý sai Thái phó Lý Công Bình tiến đánh và đẩy lùi quân Chân Lạp, bắt chủ tướng. Sau đó Chân Lạp vẫn triều cống đều đặn, tuy nhiên thỉnh thoảng vẫn cướp phá các huyện miền núi Nghệ An.

Ngoại giao với Chiêm Thành: Hai năm sau khi nhà Lý thành lập, năm 1011 vua Chiêm Thành sai sứ sang cống sư tử, nhưng vẫn thường xuyên cho quân cướp phá các vùng duyên hải và biên giới của ta. Năm 1043, vua Lý Thái Tông thân chinh đánh Chiêm Thành, về việc này Đại Việt Sử ký toàn thư chép: "*Vua hỏi tả hữu rằng: "Tiên đế mất đi, đến nay đã 16 năm rồi, mà Chiêm Thành chưa từng sai một sứ giả nào sang là có gì? Uy đức của trẫm không đến họ chăng? Hay là họ cậy có núi sông hiểm trở chăng?" Các quan đáp: "Bọn thần cho rằng đó là vì đức của bệ hạ tuy có đến nhưng uy thì chưa rộng. Sao thế? Vì từ khi bệ hạ lên ngôi đến giờ, họ trái mệnh không đến chầu, bệ hạ chỉ ban ơn để vỗ về, chưa từng ra oai dùng võ để đánh phạt, đó không phải là cách làm cho người ta sợ oai. Bọn thần e rằng các chư hầu khác họ trong nước đều như Chiêm Thành cả, há chỉ riêng người Chiêm mà thôi đâu*"[1]. Quân Lý tiến vào kinh đô của Chiêm Thành (Trà Bàn – Bình Định), giết vua Chăm là Xạ Đẩu, Chiêm Thành buộc phải thần phục và cống nạp nhưng vẫn quyết tâm báo thù.

Từ năm 1065, vua Chế Củ cắt đứt quan hệ với Đại Việt, xâm lấn biên giới và sang Tống xin cầu Phong. Để trừ hậu họa, năm 1069, vua Lý Thánh

[1] Ngô Sĩ Liên và các tác giả, sđd, tr. 279.

Tông quyết đánh Chiêm Thành, bắt được vua Chiêm, buộc phải thần phục và cắt 3 châu là Bố Chánh, Địa Lý, Ma Linh (Quảng Bình và Bắc Quảng Trị ngày nay). Vua Lý sai sứ sang báo cho nhà Tống như sau: "*Nước Chiêm Thành đã lâu không cống, tôi tự đem quân đi đánh, bắt chúa nó về*". Như vậy, nhà Lý đã chính thức thông báo với nhà Tống, Chiêm Thành chỉ có thể là phiên thuộc của Đại Việt.

Năm 1104, vua Chăm là Chế Ma Na lấy lại 3 châu đã mất, Thái úy Lý Thường Kiệt mang quân chiếm lại và cho người Việt vào khai khẩn. Năm 1110 và năm 1112, Chiêm Thành dâng voi trắng, năm 1117, dâng 3 đóa hoa bằng vàng. Năm 1152, vua Lý Anh Tông sai Lý Mông cùng 5000 quân đưa Ong Vangsaraja (Ung Minh Ta Điệp) về làm vua Chiêm Thành nhưng bị vua Chiêm là Jaya Harivarman I (Chế Bì La Bút) đánh bại. Tháng 10 – 1154, vua Jaya Harivarman I trong một động thái giảng hòa đã cho con gái sang nhà Lý "*vua Chiêm Thành dâng con gái, vua nhận*"[1]. Tháng 3 - 1166, Chiêm Thành lại đánh phá vùng Ô Lý, Thái úy Tô Hiến Thành mang quân đánh Chiêm Thành, tháng 10-1166, vua Chiêm sai sứ sang dâng trân châu và sản vật để xin hòa, Thái úy Tô Hiến Thành mang quân về nước. Sử cũ ghi nhận: "*Từ đấy nước Chiêm Thành giữ lễ phiên thần, dâng cống không thiếu*"[2]

Đánh giá về ngoại giao thời Lý trong tác phẩm Lý Thường Kiệt, Hoàng Xuân Hãn đã dẫn tư liệu đương thời ca ngợi triều đại Lý Nhân Tông: "*Trên ngôi yên lặng, quanh nước vỗ về. Thình lình biên giới làm xằng, đến nỗi bắc thùy có biến. Dồn dập ruổi quân cự địch, ầm ầm sấm động ra uy. Thành Ung Châu ức nghìn quân giặc, tan tành như trận gió cuốn mây; sông Như Nguyệt trăm vạn quân thù, vỡ lở như mặt trời đốt giá. Tuy ngoài trận, tướng quân ra sức nhưng trong cung, hoàng thượng bày mưu. Từ đó về sau, ngôi cả thảnh thơi, nhân dân phú thọ. Gió nhân thổi hóa dân ngu, mưa huệ thấm nhuần cõi lạ. Vua Chiêm Sạ Chế, bỏ cung thất tới làm dân, chúa nước Lavu, lìa sơn hà sang quy phục. Chúng đều dốc trí kính tôn, nghiêng lòng theo dõi*"[3].

Về Lý Thường Kiệt, Hoàng Xuân Hãn nhận xét: "*Lý Thường Kiệt đã biết đem sự bất kỳ chống với sự mạnh, đem chỗ mình giỏi chống chỗ địch kém, đem quân được nghỉ ngơi đợi quân phải mệt nhọc, đem sự nhẫn nại chống lại sự kêu căng, và nhất là lấy nghĩa sinh tồn của một dân tộc đối với lòng cầu danh của một vài nhân vật địch. Đó là những cớ làm cho quân Lý thắng và quân Tống phải thua. Công Lý Thường Kiệt là to. Tài cầm quân là cao đã đành, mà đến chính sách nội trị và ngoại giao của Thường Kiệt cũng khéo*"[4].

---

[1] Ngô Sĩ Liên và các tác giả, sđd, tr. 341.
[2] Ngô Sĩ Liên và các tác giả, sđd, tr. 345.
[3] Hoàng Xuân Hãn (2003), *Tác phẩm đoạt giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 329.
[4] Hoàng Xuân Hãn (2003), sđd, tr. 332.

Văn Tân khi đánh giá về ngoại giao nhà Lý đã nhấn mạnh: "*Do chiến thắng liên tiếp về quân sự, triều Lý đã giành được những thắng lợi ngoại giao hết sức quan trọng. Họ đã đòi lại nhiều đất đai đã mất ở phía Bắc. Triều Lý đã làm cho nhà Tống phải kiêng nể nước Đại Việt và cuối cùng phải coi Đại Việt là một vương quốc độc lập, có chủ quyền*"[1].

2.2.3 Ngoại giao thời nhà Trần

Ngoại giao với Mông Cổ và nhà Nguyên: Năm 1229, vua Trần sai sứ sang nước Tống, vua Tống[2] phong Trần Thái Tông là An Nam Quốc Vương. Năm 1261, nhà Nguyên lại sang phong vua Trần Thánh Tông làm An Nam Quốc Vương.

Năm 1253, quân Mông Cổ do Mông Kha lãnh đạo đánh chiếm nước Đại Lý, sau đó muốn đánh chiếm Đại Việt để tạo thế "gọng kìm" bao vây Nam Tống. Các đoàn ngoại giao của Mông Cổ được phái sang Đại Việt đề nghị mở đường cho quân đội Mông Cổ đi qua để lên đất Tống. Nhưng các vua Trần không những từ chối lại còn cho bắt giam các sứ thần Mông Cổ. Mông Cổ đưa 2 vạn quân Mông Cổ và hơn 2 vạn quân Đại Lý tấn công Đại Việt. Quân giặc vào thành Thăng Long, thấy tên sứ Mông Cổ bị trói, giam ở trong ngục, đến khi cởi trói ra thì một người chết. Nguyên sử chép: "*Ngột Lương Hợp Thai tìm được hai sứ giả mình sai đi khi trước ở trong ngục, đều bị dùng những mảnh tre bó vào mình, đâm thủng cả da. Đến khi cởi trói cho thì một sứ giả đã chết. Nhân bèn san phẳng thành ấy. Quân triều đình lưu lại chín ngày, vì khí hậu oi nóng, bèn rút quân về. Lại sai hai sứ giả sang gọi Nhật Cảnh đến quy thuận. Nhật Cảnh quay về, thấy quốc đô bị tàn hủy cả, vô cùng căm phẫn, lại trói hai sứ giả đuổi về*"[3]. Quân đội nhà Trần sau 10 ngày rút khỏi Thăng Long, phản công quân Mông Cổ và đánh bại chúng tại Đông Bộ Đầu.

Năm 1271, Hốt Tất Liệt đổi quốc hiệu Đại Mông Cổ thành Đại Nguyên, đóng đô ở Yên Kinh, năm 1278 đánh bại hoàn toàn nhà Tống thống nhất lãnh thổ Trung Quốc trong một đế chế rộng lớn. Sau khi thành lập, nhà Nguyên tiếp tục thực hiện chính sách bành trướng ra bên ngoài, buộc Cao Ly phải thần phục tuyệt đối, tấn công Nhật Bản, cùng với đó là thực hiện chính sách ngoại giao kết hợp chiến tranh nhằm thôn tính Đại Việt.

---

[1] Văn Tân (2018), *Lịch sử ngoại giao Việt Nam – Trung Quốc (từ khởi thủy đến cuối thế kỷ XVIII)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 75.

[2] Nhà Tống sau sự kiện "Tĩnh Khang chi biến" (vua Huy Tông và Khâm Tông bị quân Kim bắt vào năm 1227) đã hoàn toàn suy yếu, Triệu Cấu (Tống Cao Tông) lập triều đình mới ở phía Nam, sử gọi là Nam Tống để phân biệt với triều Bắc Tống trước đó. Năm 1275, thành Lâm An thất thủ vua Tống Cung Đế thoái vị, Nam Tống mất, thế lực còn lại của nhà Tống chạy về Nhai Sơn (Quảng Đông) cố thủ nhưng thất bại, vua cuối cùng của nhà Tống là Triệu Bỉnh, Thừa tướng Lục Tú Phu và hơn 800 người trong hoàng tộc nhà Tống nhảy xuống biển tự vẫn. Nhà Tống hoàn toàn diệt vong.

[3] Châu Hải Đường (dịch và tổng hợp) (2018), *An Nam truyện*, Nxb Hội Nhà Văn, Hà Nội, tr. 54.

Theo Nguyên Sử, tháng 12 - 1260, nhà Nguyên sai Mạnh Giáp, Lý Văn Tuấn sang nước ta, nói rằng: *"Tổ tông ta lấy võ công sáng nghiệp, văn hóa chưa sửa sang. Trẫm kế thừa nghiệp lớn, dựng mới sửa cũ, mong muôn phương nhất thống. Vừa rồi, bề tôi giữ nước Đại Lý là An phủ Nhiếp Chích Mạch Đinh chạy trạm dâng biểu báo rằng, nước khanh có lòng thành hướng về chính nghĩa. Nghĩ khanh thời tiền triều tước đây đã từng thần phục, xa cống phương vật, vì vậy ta ban chiếu chỉ, tuyên dụ với quan lại sĩ dân nước khanh: Phàm áo mũ điển lệ phong tục nhất loạt theo như cựu chế của bản quốc. ta đã răn các tướng ngoài biên không được tự ý dấy binh, xâm phạm cương thổ nước khanh. Quan lại sĩ dân nước khanh, ai nấy nên an trị như cũ"*[1]. Năm 1261, nhà Trần cho Trần Phụng Công đi sứ sang nhà Nguyên, nhà Nguyên phong cho vua Trần Thánh Tông là An Nam Quốc Vương

Năm 1266, vua Trần Thánh Tông sai sứ sang nhà Nguyên đề nghị 3 việc: (1) Tiến cống phương vật, (2) miễn cống thợ giỏi, (3) xin cho Nột Lạt Đinh làm chức Đạt Lỗ Hoa Xích lâu dài. Năm 1267, nhà Nguyên đòi nhà Trần phải cho Quân trưởng đích thân sang chầu ở Yên Kinh, phải cho con em sang làm tin, kê biên dân số, cung quân dịch, phải nộp tô thuế, vẫn đặt chức Đạt Lỗ Hoa Xích để cai trị. Trước các đề nghị ngang ngược này, nhà Trần khôn khéo ứng phó, tránh gây hiềm khích với nhà Nguyên nhưng cũng kiên quyết từ chối các đề nghị ngang ngược, nhất là yêu sách phải sang chầu ở Yên Kinh.

Năm 1281, vua Nguyên sai Lễ bộ Thượng thư là Sài Thung[2] đi sứ sang nước ta, vua Nguyên phong Trần Di Ái làm An Nam Quốc Vương[3] rồi sai 1.000 quân hộ tống về Đại Việt nhưng bị thất bại. Sài Thung trong chuyến đi sứ sang Đại Việt đã có thái độ hống hách, Trần Trọng Kim chép về việc này như sau: "*đến kinh thành, lên mặt kiêu ngạo, cưỡi ngựa đi thẳng vào cửa Dương minh, rồi cho người đưa thư vào trách Nhân tông rằng: "Sao không xin phép triều đình nhà Nguyên, mà dám tự lập, vậy phải sang chầu Thiên triều Hoàng đế mới xong". Nhân tông sai quan đại thần ra tiếp. Thung không thèm đáp lễ; vua bày yến mời, Thung không thèm đến. Đình thần An nam ai cũng lấy làm tức giận nhưng không dám nói ra. Sau vua phải dọn yến ở điện Tập hiền, mời mãi Sài Thung mới đến. Đương khi uống rượu, Nhân tông bảo Sài Thung rằng: "Quả nhân xưa nay sinh trưởng ở trong cung không quen phong thổ, không thể nào đi được". Được mấy hôm Sài Thung về nước. Nhân tông sai sứ mang thư sang Tàu nói không thể sang chầu được. Nguyên triều thấy vua An nam không chịu sang chầu, và cứ đưa thư sang nói thoái thác ra việc nọ việc kia, ý muốn cầm quân sang đánh, nhưng còn chưa quyết*"[4].

---

[1] Châu Hải Đường (dịch và tổng hợp), sđd, tr. 55.

[2] Trong Đại Việt Sử ký Toàn thư gọi là Sài Xuân.

[3] Tư liệu được dẫn từ An Nam chí lược và Nguyên sử, Đại Việt sử ký Toàn thư chép "lập Di Ái làm Lão Hầu".

[4] Trần Trọng Kim, sđd, tr. 124.

Về chi tiết này, Đại Việt sử ký toàn thư chép: "*Nhà Nguyên lập Di Ái làm Lão hầu, cho Mục làm Hàn lâm học sĩ, Tuân làm Thượng thư, lại sai Sài Xuân đem 1000 quân hộ tống về nước. Xuân ngạo mạn vô lễ, cưỡi ngựa đi thẳng vào cửa Dương Minh. Quân sĩ Thiên Trường ngăn lại, Xuân dùng roi ngựa quất họ bị thương ở đầu. Đến điện Tập Hiền, thấy chăng bày màn trướng, hắn mới chịu xuống ngựa. Vua sai Quang Khải đến sứ quán khoản tiếp. Xuân nằm khểnh không ra, Quang Khải vào hẳn trong phòng, hắn cũng không dậy tiếp. Hưng Đạo Vương Quốc Tuấn nghe thấy thế, tâu xin đến sứ quán xem Xuân làm gì. Lúc ấy Quốc Tuấn đã gọt tóc, mặc áo vải. Đến sứ quán, ông đi thẳng vào trong phòng. Xuân đứng dậy vái chào mời ngồi. Mọi người đều kinh ngạc, có biết đâu gọt tóc, mặc áo vải là hình dạng nhà sư phương Bắc. Ông ngồi xuống pha trà, cùng uống với hắn. Người hầu của Xuân cầm cái tên đứng sau Quốc Tuấn, chọc vào đầu đến chảy máu, nhưng sắc mặt Quốc Tuấn vẫn không hề thay đổi. Khi trở về, Xuân ra cửa tiễn ông*"[1].

Nhà Nguyên sau sự kiện Trần Di Ái thì quyết đánh Đại Việt để hoàn thành giấc mộng bành trướng về Đông Nam Á, trước tình thế chiến tranh không thể tránh khỏi, vua tôi nhà Trần gấp rút chuẩn bị kháng chiến. Tháng 2-1285, quân Nguyên chia làm 6 mũi ồ ạt tấn công ải Nội Bàng. Dưới sự lãnh đạo của vị "Tổng Tư lệnh" Quốc Công Tiết chế Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn, quân dân nhà Trần từng bước đánh bại quân Nguyên xâm lược, chém đầu Toa Đô, buộc tên Trấn Nam Vương Thoát Hoan phải chui vào cống đồng chạy trốn.

Ngay sau khi bại trận về nước năm 1285, quân Nguyên chỉnh đốn quân ngũ, bổ sung lực lượng, đóng tàu chiến, huy động lương thực để trở lại đánh Đại Việt lần thứ ba. Quân Nguyên do Thoát Hoan tiếp tục chỉ huy, lần này còn có một đạo thủy binh khá mạnh mang theo một lượng lớn lương thực, với tổng số quân khoảng 30 vạn. Chúng chia thành 3 đường thủy bộ tiến vào nước ta đầu năm 1288. Với chiến thắng lẫy lừng tại Vân Đồn – Cửa Lục và đặc biệt là chiến thắng tại Bạch Đằng đã làm thất bại âm mưu xâm lược của nhà Nguyên. Năm 1294, Hốt Tất Liệt mất, Nguyên Thành Tông ban bố lệnh bãi binh đánh Đại Việt, chiến tranh với nhà Nguyên chấm dứt.

Năm 1292, vua Nguyên sai Lễ Bộ Thượng Thư Trương Lập Đạo đi sứ sang nước ta, bắt Trần Nhân Tông phải sang chầu ở Yên Kinh. Vua Trần từ chối, dùng lời lẽ để vạch trần dã tâm của vua quan nhà Nguyên khiến Trương Lập Đạo phải thấy hổ thẹn. Cũng trong năm 1292, vua Trần sai Nguyễn Đại Phạp và Hà Dung Nham đi sứ sang nhà Nguyên, Đại Việt Sử ký toàn thư có đoạn chép thú vị về Nguyễn Đại Phạp và Trần Ích Tắc[2]:

---

[1] Ngô Sĩ Liên và các tác giả (tập 2), sđd, tr. 49.

[2] Trần Ích Tắc mất năm 1329 tại Ngạc Châu, nhà Nguyên trước đó phong hắn là An Nam Quốc Vương, khi mất được phong là Trung Ý Vương, con là Trần Đoan Ngọ được phong là An Nam Quốc Vương, một chức vụ quốc vương "hão huyền" của nhà Nguyên dành cho hai cha con Trần Ích Tắc.

"Nguyễn Đại Phạp đến nước Nguyên, người Nguyên gọi là Lão lệnh công. Đại Phạp tới Ngọc Châu, vào yết kiến các quan bình chương ở hành tỉnh. Lúc ấy Chiêu QuốcVương Ích Tắc cũng ngồi ở đó.

Đại Phạp chỉ không chào một mình hắn

Ích Tắc hỏi: "Ngươi không phải là tên biên chép ở nhà Chiêu Đạo Vương đó ư?" (Chiêu Đạo Vương trước tên là Quang Xưởng, là con thứ của Thái Tông, anh cùng mẹ của Ích Tắc). Đại Phạp trả lời "Việc đời đổi thay, Đại Phạp trước vốn là tên biên chép cho Chiêu Đạo Vương, nay là sứ giả, cũng như Bình chương xưa kia là con vua, nay lại là người đầu hàng giặc".

Ích Tắc có vẻ hổ thẹn. Từ đấy về sau, sứ ta đến, hắn không còn ngồi ở tỉnh đường nữa"[1]

Tổng kết cuộc kháng chiến chống Nguyên, Trần Trọng Kim viết: "*Thế là Đại quân của Thoát Hoan lúc đầu mới sang lừng-lẫy bao nhiêu, bây giờ tan nát mất cả. Trong sáu tháng trời, từ tháng chạp năm giáp thân (1284) đến tháng sáu năm Ất Dậu (1285), quân An nam đuổi 50 vạn quân Mông-cổ ra ngoài bờ cõi, chỉnh đốn giang sơn lại như cũ. Ấy cũng nhờ có tay Hưng đạo vương có tài đại tướng, cầm quân vững chãi, gan bền tựa sắt, và lại khéo dùng lời khuyên dỗ, khiến cho bụng người cảm động, sinh lòng trung nghĩa, cho nên tướng sĩ ai nấy đều hết lòng giúp nước. Vả (lại) nước An Nam thời bấy giờ vua tôi hòa hợp, lòng người như một, nhân tài lũ lượt kéo ra; mà quân Nguyên sang An nam thì đường xa muôn dặm, núi sông cách trở, hùng mạnh được lúc đầu mà thôi, sau thành ra bệnh tật yếu đau. Như thế mà lại gặp phải tay Hưng đạo vương Trần quốc Tuấn dụng binh biết đợi thời, biết thừa thế tiến thoái, cho nên sự quân nhà Nguyên thua tan nát là sự tất nhiên*"[2].

Năm 1308, Mạc Đĩnh Chi đi sứ sang nhà Nguyên đã làm rạng rỡ nền ngoại giao Đại Việt khi nhiều lần thể hiện tài năng ứng đối, trí thông minh khiến triều thần nhà Nguyên khâm phục. Đại Việt sử ký toàn thư viết về việc này như sau: "*Đĩnh Chi người thấp bé, người Nguyên khinh ông. Một hôm viên tể tướng mời ông vào phủ cho cùng ngồi. Lúc ấy, đương hồi tháng 5, tháng 6. Trong phủ có bức trướng mỏng thêu hình con chim sẻ vàng đậu cành trúc. Đĩnh Chi vờ ngỡ con chim sẻ thực, vội chạy đến bắt. Người Nguyên cười ồ, cho là người phương xa bỉ lậu. Đĩnh Chi kéo bức trướng xuống xé đi. Mọi người đều lấy làm lạ hỏi tại sao. Đĩnh Chi trả lời: "Tôi nghe người xưa vẽ cành mai và chim sẻ, chứ chưa thấy vẽ chim sẻ đậu cành trúc bao giờ. Nay trong bức trướng của tể tướng lại thêu cành trúc với chim sẻ. Trúc là bậc quân tử, chim sẻ là kẻ tiểu nhân. Tể tướng thêu như vậy là để tiểu nhân trên*

[1] Ngô Sĩ Liên và các tác giả (tập 2), sđd, tr. 73.
[2] Trần Trọng Kim, sđd, tr. 135.

quân tử, sợ rằng đạo của tiểu nhân sẽ mạnh, đạo của quân tử sẽ suy. Tôi vì thánh triều mà trừ giúp bọn tiểu nhân". Mọi người đều phục tài của ông.

Đến khi vào chầu, gặp lúc nước ngoài dâng quạt, vua Nguyên sai làm bài minh. Đĩnh Chi cầm bút viết xong ngay, lời bài minh như sau:

"Lưu kim thước thạch, thiên vị địa lô, nhĩ ư tư thì hề, Y Chu cự nho.

Bắc phong kỳ lương, vũ tuyết tái đồ, nhĩ ư tư thì hề, Di Tề ngã phu. Y! dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng, duy ngã dữ nhĩ, hữu như thị phù".

(Chảy vàng tan đá, trời đất như lò, ngươi bấy giờ là Y Chu đại nho. Gió bấc căm căm, mưa tuyết mịt mù, ngươi bấy giờ là Di Tề đói xo. Ôi, được dùng thì làm, bỏ thì nằm co, chỉ ta cùng ngươi là thế ru!). Người Nguyên lại càng thán phục".[1]

Nhà Nguyên sau khi vua Nguyên Vũ Tông mất thì dần suy yếu và rơi vào chiến tranh liên miên với các cuộc khởi nghĩa của người Hán nên ngoại giao qua lại giữa hai nước không thường xuyên như trước, thi thoảng mới có những thăm viếng của các sứ thần nhà Nguyên vào năm 1323 và 1345. Năm 1368, Chu Nguyên Chương đánh bại nhà Nguyên, lập ra nhà Minh, quan hệ ngoại giao giữa Đại Việt và nhà Nguyên cũng kết thúc.

Ngoại giao với nhà Minh: Sau khi đánh bại nhà Nguyên, Chu Nguyên Chương lên ngôi Hoàng đế, vua Minh cử Dịch Tế sang Đại Việt đưa thư báo tin chiến thắng, nội dung thư như sau: "*Đế vương xưa trị thiên hạ, cũng giống như ánh sáng mặt trời, mặt trăng chiếu soi, không nề xa gần đều đối xử chung một lòng nhân. Bởi vậy khi Trung Quốc yên định thì bốn phương cũng được yên chỗ, không nói đến việc có ý thần phục. Từ đời Nguyên, việc chính trị không có giềng mối, thiên hạ đao binh loạn lạc đến 17 năm, xa gần thông tin bị tắc nghẽn. Trẫm khởi đầu dựng cơ nghiệp ở Giang Tả, rồi quét sạch đám quần hung, định yên Hoa Hạ, được thần dân suy tôn làm chủ Trung Nguyên, đặt Quốc hiệu là Đại Minh, thống nhất toàn quốc, phụng thừa chính thống, cùng với các nơi xa gần được bình yên vô sự, chung hưởng thái bình. Do các quân trưởng, tù trưởng tứ Di bốn phương chưa biết tin này, nên ban chiếu để hiểu rõ*"[2].

Năm 1384, nhân khi đưa quân dẹp loạn ở Vân Nam, nhà Minh sang Đại Việt đòi lương thực để cấp cho binh lính đóng tại Lâm An. Tháng 3-1385, nhà Minh sai sứ sang nước ta đòi 20 tăng nhân. Tháng 12-1386, nhà Minh sai Lâm Bột sang đòi các giống trái cây của nước ta như cau, vải, mít, nhãn... Trước những đòi hỏi này, nhà Trần đều phải đáp ứng vì trong lúc này nhà

[1] Ngô Sĩ Liên và các tác giả (tập 2), sđd, tr. 100.

[2] Minh Thực Lục (2010), *Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc (thế kỷ XIV – XVII)*, Hồ Bạch Thảo dịch, Phạm Hoàng Quân hiệu đính và bổ chú, Nxb Hà Nội, tr. 121-122.

Trần đã suy yếu và phải lo đối phó với Chiêm Thành. Tiếp sau đó nhà Minh lại đòi mượn đường đánh Chiêm Thành, đòi 50 con voi đưa đến Vân Nam. Nhà Minh vừa thành lập nhưng đã nhanh chóng lớn mạnh, lại được thừa hưởng một lãnh thổ rộng lớn của nhà Nguyên nên dã tâm bành trướng rất lớn, những yêu sách của nhà Minh trong thời cuối Trần không gì khác là từng bước thăm dò để thực hiện mưu đồ tấn công và thôn tính Đại Việt.

Ngoại giao với Chiêm Thành: Nhà Trần thay thế nhà Lý, Chiêm Thành vẫn giữ lệ triều cống và giao hảo. Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên của Chiêm Thành, Đại Việt đã hỗ trợ thuyền chiến cho Chiêm Thành. Đến đời vua Trần Anh Tông, lúc bấy giờ Trần Nhân Tông đã lên làm Thái Thượng hoàng, nhà Trần đã gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Thành là Chế Mân vào năm 1306. Để đền ơn, vua Chế Mân dâng hai châu là châu Ô và châu Rí cho Đại Việt. Vua Trần Anh Tông tiếp nhận đổi tên là Thuận Châu và Hóa Châu rồi đặt quan cai trị cũng như cho di dân sang ở. Một năm sau, vua Chế Mân chết, Thái tử Chiêm Thành là Chế Đa Da sai sứ thần Bảo Lộc Kê sang dâng voi trắng. Tháng 10 – 1307, vua sai Trần Khắc Chung sang Chiêm Thành đón công chúa Huyền Trân và Thái tử Đa Da về Đại Việt. Theo tục lệ Chiêm Thành thì hoàng hậu phải bị hỏa thiêu chết theo, tuy nhiên Trần Khắc Chung dùng kế rước công chúa Huyền Trân trở về, quan hệ giữa hai nước bước vào giai đoạn căng thẳng.

Chế Chỉ lên thay và đòi lại hai châu mà Chế Mân đã dâng cho Đại Việt. Vua Trần Anh Tông sai quân sang bắt Chế Chỉ đem về trị tội và phong cho em của Chế Chỉ là Chế Đà A Bà lên thay làm vua nước Chiêm Thành. Đến đời vua Trần Dụ Tông, con và rể của vua Chiêm Thành tranh giành nhau ngôi vua, quân nhà Trần sang can thiệp nhưng bị quân Chiêm Thành đánh bại cả hai lần.

Năm 1370, các hoàng tử con vua Trần Minh Tông lật đổ Dương Nhật Lễ lập Trần Nghệ Tông lên ngôi. Mẹ Dương Nhật Lễ chạy sang Chiêm Thành nhờ vua Chiêm đánh Đại Việt nhưng thất bại. Đến đời vua Trần Duệ Tông, Chiêm Thành lớn mạnh, vua Chiêm Thành lúc bấy giờ là Chế Bồng Nga thường xuyên quấy rối biên giới, vua Trần Duệ Tông sai Đỗ Tử Bình đem quân trấn giữ Hóa Châu. Cuối năm 1376, nhà Trần tiến đánh Chiêm Thành, năm 1377, quân Trần chiếm cửa Thị Nại (Quy Nhơn ngày nay) rồi tiến đánh kinh thành là Đồ Bàn, vua Chiêm Thành là Chế Bồng Nga dùng kế dụ quân Trần vào ổ mai phục, vua Trần Duệ Tông bị tử trận. Sau đó, Chế Bồng Nga nhiều lần mang quân sang đánh phá Đại Việt, các tướng nhà Trần trong đó có Hồ Quý Ly nhiều lần ra trận nhưng đều bị thua, quân Chiêm Thành 3 lần chiếm được kinh thành Thăng Long, cướp phá kinh thành. Năm 1390, Chế Bồng Nga lại đem quân sang đánh, nhà Trần cử Trần Khát Chân kháng giặc. Ở Hưng Yên, Trần Khát Chân giết được Chế Bồng Nga, quân Chiêm

Thành bỏ chạy, từ đó suy yếu, ngoại giao giữa Đại Việt và Chiêm Thành quay trở về quỹ đạo như trước, giữa một nước lớn và một nước nhỏ, Chiêm Thành phải thần phục Đại Việt.

Ngoại giao với Ai Lao: Ai Lao là một quốc gia ở phía tây của Đại Việt, thường xuyên triều cống và thần phục Đại Việt, tuy nhiên đây cũng là nước thường xuyên mang quân đánh phá các vùng biên giới nước ta nhất là ở các vùng miền núi giáp với biên giới hai nước. Dưới thời nhà Trần đã nhiều lần cho quân đánh Ai Lao để cảnh cáo vì hay xâm phạm biên giới, cướp phá. Đến thời vua Trần Minh Tông, Ai Lao thường đánh lớn vào Nghệ An, quan quân nhà Trần đưa quân đánh dẹp nhưng gặp tổn thất nặng nề, Trần Trọng Kim viết: "*quân Ai Lao lại sang cướp ở ấp Nam Nhung (thuộc huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An). Minh Tông thượng hoàng lại ngự giá đi đánh lần nữa. Ngài sai quan Kinh Lược Đại Sứ tỉnh Nghệ An là Đoàn Nhữ Hài làm Đô Đốc chư quân. Đoàn Nhữ Hài khi quân lào hèn yếu, chắc đánh là tất được. Đến khi đem quân đến ấp Nam Nhung qua sông Tiết La, chẳng may phải hôm có sương mù, bị phục binh của Lào đổ ra đánh, quan quân thua chạy cả xuống sông, chết đuối nhiều lắm. Đoàn Nhữ Hài cũng chết đuối. Xét ra nước Ai Lao đã sang quấy nhiễu đất An Nam từ đời vua Nhân Tông và vua Anh Tông. Quan quân đã phải đi đánh nhiều lần, nhưng lần nào đánh xong thì cũng chỉ yên được độ vài ba năm, rồi giặc lại sang đánh phá. Mà quan quân có đi đánh thì cũng đánh cho nó đừng sang ăn cướp ở đất mình nữa mà thôi, chứ không có lúc nào định chiếm giữ đất Lào cả. Có lẽ là tại đất Lào nhiều rừng lắm núi, phải sơn lam thủy chướng, đường sá xa sôi, vận tải khó nhọc, cho nên quân ta không ở được lâu. Còn người Lào thì họ thuộc đường sá, quen phong thổ, tiến thoái tùy tiện; thắng trận thì họ tiến lên đánh, bại trận thì họ rút quân đi, mình không biết đâu mà đuổi. Bởi thế cho nên quân ta vẫn đánh được giặc mà giặc vẫn còn, thành ra cứ phải đi đánh mãi*"[1].

2.3 NGOẠI GIAO THỜI NHÀ HỒ

Năm 1400, Hồ Quý Ly lật đổ nhà Trần lập nên nhà Hồ, sau đó nhường ngôi cho con là Hồ Hán Thương lên làm Thái Thượng Hoàng. Trong thời gian trị vì của mình, Hồ Quý Ly đã thực hiện hàng loạt các cải cách, mong muốn xây dựng một nước Đại Ngu hùng mạnh, tuy nhiên Hồ Quý Ly đã không thành công, nhà Hồ thất bại trong cuộc kháng chiến chống Minh. Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương, Hồ Nguyên Trừng và nhiều triều thần bị bắt về Trung Quốc, nhà Hồ tồn tại 7 năm, trải qua 2 đời vua.

Ngoại giao với Chiêm Thành, kế thừa quan hệ giữa nhà Trần với Chiêm Thành, quan hệ giữa nhà Hồ (Đại Ngu) và Chiêm Thành vẫn là quan hệ giữa một nước lớn và một nước nhỏ. Trong suốt thời kỳ đầu (1400-1403)

[1] Trần Trọng Kim, sđd, tr. 149.

nhà Hồ liên tục đem quân tấn công Chiêm Thành và đã mở mang được lãnh thổ tới tận tỉnh Quảng Ngãi ngày nay. Tháng 7 – 1402, Hồ Hán Thương mang quân đi đánh Chiêm Thành, vua Chiêm Ba Đích Lại lo sợ nên đã dâng đất Chiêm Động để xin nhà Hồ rút quân (tương ứng các huyện Thăng Bình, Quế Sơn, Duy Xuyên, Tam Kỳ thuộc tỉnh Quảng Nam ngày nay). Không dừng lại ở đó, Hồ Quý Ly bắt Chiêm Thành phải dâng luôn đất Cổ Lũy (phần lớn tỉnh Quảng Ngãi ngày nay) mới chịu rút quan, Chiêm Thành đồng ý dâng hai đất Chiêm Động, Cổ Lũy. Hồ Quý Ly mang hai vùng đất ấy đặt thành 4 châu là Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa, đặt chức quan An Phủ Sứ để cai trị. Năm 1403, nhà Hồ lại tiến đánh Chiêm Thành với ý định chiếm sâu vào tận đất Bản Đạt Lang (Phan Rang), Chiêm Thành cầu cứu nhà Minh, nhà Minh sai 9 chiếc thuyền vượt biển sang Chiêm Thành, tướng nhà Hồ là Nguyên Khôi theo lời nhà Minh rút quân, khi về Nguyên Khôi bị Hồ Quý Ly quở trách vì không thừa cơ giết hết quân Minh.

Ngoại giao với nhà Minh: Nhà Minh sau khi thống nhất Trung Quốc năm 1368 bắt đầu có ý định xâm lược xuống phương nam. Vào giai đoạn cuối Trần, nhà Minh nhiều lần cho người sang đòi hỏi cống nạp quân nhu, tăng nhân, thăm dò thái độ và sức mạnh của nhà Trần. Nhà Hồ thành lập, Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương sử dụng sách lược ngoại giao vừa kiên quyết, vừa mềm dẻo với nhà Minh. Năm 1403, Hồ Hán Thương cho giết Nguyễn Toán và đồng bọn có mưu đồ làm phản, tiếp tay cho ý đồ xâm lược của nhà Minh. Năm 1404, Hồ Hán Thương sai người đóng thuyền đinh sắt để đề phòng nhà Minh sang tấn công, các thuyền có hiệu là "Trung tàu tải lương" và "Cổ lâu thuyền tải lương", đều là những thuyền lớn và hiện đại thời bấy giờ. Trong một hành động nhún nhường, năm 1405, nhà Hồ đã phải cắt 59 thôn ở Lộc Châu (tỉnh Lạng Sơn ngày nay) để tránh chiến tranh nhưng cuối cùng cũng không tránh khỏi họa xâm lăng của nhà Minh năm 1406 (Người cắt 59 thôn là Hoàng Hối Khanh, khi về triều bị Hồ Quý Ly quở trách nhưng thiết nghĩ nếu không có sự cho phép của triều đình thì Hoàng Hối Khanh cũng không thể tự ý cắt đất như vậy).

Tháng 4-1406, nhà Minh sai Hàn Quan và Hoàng Trung đem 10 vạn quân ở Quảng Tây sang, mượn cớ đưa con cháu nhà Trần là Trần Thiêm Bình về làm vua. Nhà Hồ tích cực phản công và giành được thắng lợi, quân Minh phải giao nộp Trần Thiêm Bình mới được rút lui. Tuy thất bại như nhà Minh không từ bỏ ý đồ xâm lược, tháng 9-1406, vua Minh sai Chu Năng, Trương Phụ, Mộc Thạnh đem 80 vạn quân tiến vào nước ta theo hai đường Lạng Sơn và mạn Tây Bắc. Quân Minh phát hịch rêu rao tìm con cháu họ Trần để lập

lại làm vua và kể tội nhà Hồ[1], đồng thời cho người xúi giục Chiêm Thành đánh vào phía nam nước Đại Ngu, đứng trước cuộc chiến này, có thể nói "nhân tâm" thời bấy giờ đã không ủng hộ Hồ Quý Ly và triều đại của ông.

Nhà Hồ tiến hành cuộc kháng chiến một cách chủ động và có những chuẩn bị tích cực như thành lập 4 kho vũ khí, củng cố lực lượng quân sự, phòng giữ các nơi hiểm yếu, đắp thành Đa Bang, tích trữ lương thực. Đầu năm 1407, quân Minh đánh mạnh vào thành Đa Bang, thành Đa Bang thất thủ, Hồ Nguyên Trừng rút về Muộn Hải. Nhiều tướng nhà Hồ đầu hàng hoặc bị bắt, cuối cùng cha con Hồ Quý Ly cũng sa lưới kẻ thù ở Kỳ La, quân Minh thừa cơ tiến chiếm Thuận Hóa, cùng lúc đó Chiêm Thành tiến đánh và cướp lại Thăng Hoa. Như vậy, đến cuối tháng 6-1407 cuộc kháng chiến của nhà Hồ hoàn toàn thất bại.

Đến đây, thời kỳ xây dựng nhà nước quân chủ độc lập, tự chủ từ thời Tiền Ngô Vương đến nhà Hồ thì mất, đất nước rơi vào ách đô hộ của nhà Minh gần 20 năm.

Nhận xét về Hồ Quý Ly và triều đại của ông, Trần Trọng Kim cho rằng: "*Xem công việc của Hồ Quý Ly làm thì không phải là một người tầm thường, nhưng tiếc thay một người có tài kinh tế như thế, mà giả sử cứ giúp nhà Trần cho có thủy chung (trước sau), thì dẫu giặc Minh có thế mạnh đến đâu đi nữa, cũng chưa hầu dễ đã cướp được nước Nam, mà mình lại được cái tiếng thơm để lại nghìn thu. Nhưng vì cái lòng tham xui khiến, hễ đã có thế lực là sinh ra bụng muốn tranh quyền, cướp nước. Bởi thế Hồ Quý Ly mới làm sự thoán đoạt, và nhà Minh mới có cái cớ mà sang đánh lấy nước An Nam. Cũng vì cái cớ ấy, cho nên lòng người mới bỏ họ Hồ mà đem theo giặc, để đến nỗi cha con họ Hồ thua chạy, bị bắt, phải đem thân đi chịu nhục ở đất nước người! Nhưng đấy là cái tội làm hại riêng cho một họ Hồ mà thôi, còn cái tội làm mất nước Nam, thì ai gánh vác cho Quý Ly?*"[2].

---

[1] Trương Phụ và Mộc Thạnh dùng danh nghĩa "Phù Trần diệt Hồ", viết bảng văn kể tội nhà Hồ và tìm con cháu nhà Trần để phục vị, cho thả theo dòng sông. Nội dung bảng văn kể 22 tội của Hồ Quý Ly, gồm có 8 nội dung lớn:

1. Cướp ngôi, giết vua và tông thất nhà Trần
2. Coi nước và nhân dân như thù địch
3. Tự tiện đổi họ Lê sang họ Hồ
4. Lừa gạt triều đình nhà Minh (trong vụ Trần Thiêm Bình)
5. Đánh chiếm và khống chế vùng Tư Minh, Ninh Viễn
6. Đánh Chiêm Thành là nước đã thần phục nhà Minh
7. Không theo lịch Trung Quốc, tự đổi tên nước
8. Khinh nhờn, không kính trọng nhà Minh

[2] Trần Trọng Kim, sđd, tr. 166.

2.4 NGOẠI GIAO TRONG KHỞI NGHĨA LAM SƠN

Nhà Minh cai trị nước ta vô cùng hà khắc, chúng tàn phá mọi thứ, các giá trị văn hóa Đại Việt được xây dựng hơn 400 năm bị phá hủy không thương tiếc. Nhân dân ta dưới ngọn cờ của Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng đứng lên khởi nghĩa, nhưng bị dập tắt. Với ý chí đánh đuổi kẻ thù hung bạo, ngày 2-1 (AL) Mậu Tuất 1418 (7-2-1418), Lê Lợi đã cùng những hào kiệt đồng chí hướng như Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, Nguyễn Xí, Lê Sát, Lưu Nhân Chú... chính thức phất cờ khởi nghĩa Lam Sơn (trong đó 19 người đã từng tham gia hội thề Lũng Nhai, năm 1416), Lê Lợi xưng là Bình Định Vương, kêu gọi nhân dân đồng lòng đứng lên đánh quân xâm lược nhà Minh cứu nước (địa danh Lam Sơn nay thuộc huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa). Trong thời gian đầu, lực lượng của quân Lam Sơn không quá 2.000 người, lương thực thiếu thốn, thường chỉ thắng được vài trận nhỏ và hay bị quân Minh đánh bại. Nghĩa quân gặp phải sự truy đuổi và đàn áp của nhà Minh, nhiều phen lẫn trốn trong rừng sâu, núi cao. Vì vậy mà việc giao thiệp giữa nghĩa quân Lam Sơn với nhà Minh là những biện pháp "tình thế" như việc sai Lê Trăn đến chỗ quân Minh xin hòa vào tháng 12 năm Nhâm Dần (1-1422). Tuy nhiên, từ năm 1424, với bước ngoặt quan trọng là tiến vào Nghệ An, nghĩa quân Lam Sơn từng bước lớn mạnh thì việc giao thiệp với quân Minh được nâng thành một "*mặt trận đấu tranh chính trị phối hợp nhịp nhàng với các chiến dịch quân sự trong thế trận tổng hợp của cuộc chiến tranh nhân dân*"[1].

Thông qua những bức thư hiện còn lưu giữ lại trong tập *Quân trung từ mệnh,* có thể thấy được nghĩa quân Lam Sơn đã sử dụng thứ vũ khí đánh vào lòng địch này một cách tài tình dưới hai hình thức đấu tranh hòa đàm và dụ hàng, qua đó đã góp phần không nhỏ vào thành công của cuộc khởi nghĩa, điển hình "*Các thành Nghệ An, Thuận Hóa, Tây Đô, Đông Đô đều sai văn thần Nguyễn Trãi viết thư, dụ bảo bọn giặc điều họa phúc, nên không cần đánh mà chúng phải đầu hàng*"[2]. Năm 1424, nghĩa quân Lam Sơn chiếm được thành Trà Long[3] bằng chiến thuật bao vây và những bức thư dụ hàng do Nguyễn Trãi viết.

Ngoại giao trong khởi nghĩa Lam Sơn gắn liền với tên tuổi của Nguyễn Trãi, các thư từ mà Nguyễn Trãi viết cho quân Minh là đỉnh cao của nghệ

---

[1] Nguyễn Văn Nguyên, *Cuộc đấu tranh ngoại giao với triều đình nhà Minh và những dấu tích còn lại*, https://nghiencuulichsu.com/2015/04/03/cuoc-dau-tranh-ngoai-giao-voi-trieu-dinh-nha-minh-va-nhung-chung-tich-con-lai/

[2] Nguyễn Văn Nguyên, *Cuộc đấu tranh ngoại giao với triều đình nhà Minh và những dấu tích còn lại*, https://nghiencuulichsu.com/2015/04/03/cuoc-dau-tranh-ngoai-giao-voi-trieu-dinh-nha-minh-va-nhung-chung-tich-con-lai/

[3] thành Trà Long do Cầm Bành trấn giữ, nơi khống chế vùng rừng núi Nghệ An và là cửa ngõ tiến xuống đồng bằng. Nghĩa quân Lam Sơn hạ thành Đa Căng (Bắt Căng, Thọ Xuân) do Lương Nhữ Hốt giữ, hình thành thế trận bao vây thành Trà Long. Sau hơn 2 tháng, Cầm Bành đầu hàng, nghĩa quân chiếm được thành Trà Long.

thuật "đánh vào lòng người" của khởi nghĩa Lam Sơn. Trong một bức thư gửi Phương Chính vào tháng 5-1426, Nguyễn Trãi viết: "*Bảo cho mày ngược tặc Phương Chính: Kẻ đạo làm tướng, lấy nhân nghĩa làm gốc, trí dũng làm của. Nay bọn mày chỉ chuộng lừa dối, giết hại kẻ vô tội, hãm người vào chỗ chết mà không xót thương, việc ấy trời đất không dung, người mà đều giận, cho nên liền năm chinh phạt, hằng đánh hằng thua. Thế mà không biết trước tự cải quá, lại còn bới bẩn cho thêm thối, hối sao cho kịp được! Huống chi bây giờ nước mùa xuân mới sinh, lam chướng bốc độc, thế không thể chịu lâu được. Nay mày chỉ nám đại binh mà nấn ná không tiến, khiến quân lính nhiễm lam chướng dịch lệ mà chết, đó là tội ai? Binh pháp có nói; "Kẻ nhân giả lấy yếu chế mạnh, kẻ nghĩa giả lấy ít địch nhiều". Nay mày muốn đánh, thì nên tiến quân giao chiến, để quyết sống mái, đừng làm khổ cho quân sĩ hai nước làm gì*"[1].

Nghĩa quân Lam Sơn bao vây thành Nghệ An, Phương Chính vượt biển về Đông Quan giao quyền cho Thái Phúc. Nguyễn Trãi viết thư cho Thái Phúc khuyên quy hàng, thư viết:

> *Đệ ở Lam Sơn kính thư gửi lão huynh Thái công. Kể ra kẻ sĩ quý ở gặp thời, đạo quý ở thực hành. Song đạo có thực hành được hay không là do quan hệ ở thời có gặp hay không gặp. Vì thế anh hùng hào kiệt đời xưa, bình nhật ôm ấp điều gì, ai mà chẳng muốn dốc ra thi thố để cho đạo sáng tỏ ở đời. Song thời có gặp hay không phải là ở tự trời vậy. Ngày xưa Bách Lý Hề ở Ngu thì nguy mất nước, mà sang Tần thì Tần nên nghiệp bá, Lý Tả Xa ở Triệu thì Triệu bị diệt, mà theo Hán thì Hán dấy nghiệp vương, nào phải là ở nơi này thì ngu mà ở nơi kia thì trí đâu. Chỉ là tại gặp thời hay không gặp thời mà nên thế. Lão huynh là bực tướng cũ của tiên triều, buổi đầu sang đánh Giao-chỉ, phá thành Đa-bang thì ông bắc thang mây là lên thành trước, công to tực nhất. Rồi sau mỗi năm chinh phạt, cũng đều lập được chiến công. Song không may cho ông là không được đời biết, cho nên không được vượt lên trên người; gia dĩ lại bị khiển trách luôn, chí không được thỏa, đạo không được hành, rốt cuộc ngày nay lại bị Vương Thông lừa bán, thế lại là điều không may cho ông...*
>
> *Nay quốc chúa tôi vốn biết ông là hiền, muốn đặt ông vào địa vị đại thần để được nghe dạy bảo, không biết ý ông thế nào?... Quốc chúa tôi sẽ xuống xe hỏi đạo, hẳn không kém gì Chu Vũ vương... Vả nước dấy hay mất, thịnh hay suy, do ở vận trời, sức người không thể làm được. Nay ông lại về mà dùng cho Trung Quốc, thì hiện nay ở Trung Quốc, bên trong có cái vạ tiêu tường, bên ngoài có cái lo Bắc khấu, nắng lut*

[1] Nguyễn Trãi (1994), *Ức Trai tập (Hoàng Khôi dịch)*, Nxb Văn học, Hà Nội, tr. 444.

tiếp nhau, yêu nghiệt đến mãi, đại thần lấn át, cả nước chia lìa, tời làm táng vọng chẳng sớm thì muộn. Kẻ sĩ minh triết nên sớm biết cơ mầu. Khi các ông, không may mà gặp cái thời không thể làm được, lại không may mà không được thỏa cái chí có thể làm được, chính như Đường Thái tôn bảo "Hết trung không ích gì" vậy. Nay kế hay của ông chẳng gì bằng thuận theo sở ngộ, nghe theo mệnh trời, nhân thời cơ này dựng nên công nghiệp, khiến cho dân ta may được thoát khổ lầm than, mà công trạng lớn lao của ông được rạng rỡ trong sử xanh, há chẳng tốt đẹp ư? Nếu cứ khư khư giữ cái tiểu tiết, thì thực không phải là bực hào kiệt biết thời vậy. Kính xin xét định. Thư nói không hết[1].

Trong một bức thư gửi Vương Thông, Nguyễn Trãi viết: "*Cổ ngữ có câu: "Nước xa không thể cứu lửa gần". Giá viện binh có đến, cũng không có ích gì cho sự bại vong? Trước Phương Chính, Mã Kỳ chuyên làm hà ngược, sinh linh lầm than, thiên hạ ta oán, đào phần mộ ở ấp ta, bắt vợ con của dân ta, người sống bị hại, người chết ngậm oan. Nếu các ông xét kỹ sự cơ, nhận rõ thời vụ, nên chém lấy đầu Phương Chính, Mã Kỳ đưa nộp ở quân môn, thì sẽ tránh khỏi giết hại cho người trong thành, hàn gắn vết thương cho người trong nước, hào hảo lại thông, can qua nghỉ mãi. Như muốn kéo quân về nước, thì cầu đường sửa xong, thuyền ghe sắm đủ, thủy lục hai đường, tùy theo ý muốn, đưa quân về cõi, yên ổn muôn phần. Ta chỉ giữ phận bề tôi, không thiếu chức cống. Nếu không nghe thế, thì nên chỉnh quân bày trận, giao chiến ở chốn bình nguyên, quyết một trận được thua, để xem khéo vụng, chứ không nên ở chúi trong xó hang cùng và bắt chước thái độ mụ già như thế!*"[2].

Trong các lá thư do Nguyễn Trãi viết, có thể nhận thấy Nguyễn Trãi đã dùng những lý lẽ hết sức thuyết phục, phân tích thiệt hơn để thuyết phục các tướng nhà Minh đầu hàng. Bên cạnh đó, Nguyễn Trãi còn ra sức chiêu dụ những tướng dao động như Thái Phúc để vừa chiêu mộ, vừa thúc đẩy nhanh việc giao thành, tránh thương vong. Nghệ thuật vừa đánh, vừa đàm của Nguyễn Trãi trong khởi nghĩa Lam Sơn mãi là mẫu mực trong nghệ thuật ngoại giao Việt Nam.

Cục diện chiến trường phát triển dần đến khi có thể nhìn thấy khả năng chiến thắng kẻ thù thì các lãnh tụ nghĩa quân cũng nhận ra rằng, để đạt tới thắng lợi toàn vẹn cuối cùng, chỉ bằng sức mạnh quân đội kết hợp với đấu tranh địch vận dường như là chưa đủ. Vấn đề chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược của nhà Minh, giành lại nền độc lập tự chủ lâu dài cho đất nước sẽ phải được quyết định từ chính triều đình nhà Minh. Vì thế, cuộc đấu tranh ngoại giao bắt đầu được triển khai với vua Minh Nhân Tông, Tuyên Tông và Anh Tông. Về phía triều đình nhà Minh, chúng ngoan cố không dễ dàng chấp nhận

[1] Nguyễn Trãi (1994), *Ức Trai tập (Hoàng Khôi dịch)*, Nxb Văn học, Hà Nội, tr. 140-141.
[2] Nguyễn Trãi (1994), *Ức Trai tập (Hoàng Khôi dịch)*, Nxb Văn học, Hà Nội, tr. 544.

ngay sự giao thiệp này, bởi cho đến trước khi thất bại hoàn toàn trên chiến trường (tháng 11 - 1427), họ vẫn coi Lê Lợi và phong trào Lam Sơn là "làm loạn", là "giặc". Tháng 11-1427, Lê Lợi mượn danh Trần Cảo là người đang làm vua trên danh nghĩa, sai sứ dâng biểu cho nhà Minh xin cầu phong[1]. Vua Minh dẫu biết Lê Lợi không có ý tôn Trần Cảo làm vua nhưng vì không có lý do gì để không thừa nhận Lê Lợi và Trần Cảo nên đồng ý sắc phong cho Trần Cảo, Vua Minh sai Công bộ Thượng thư La Nhữ Kính sang Đại Việt phong cho Trần Cảo làm An Nam Quốc Vương. Tờ cầu phong do Nguyễn Trãi soạn:

> *Đến sau như nhà Hán, nhà Đường thích lớn ham công, mà cũng chỉ ky my nước thần mà không để ý. Huống chi điều chương của Thái-tổ Cao hoàng đế để lại đời sau rành rành ở đó, chiếu lập con cháu họ Trần của Thái-tôn Văn hoàng đế mực vẫn chưa khô. Cúi nghĩ Hoàng đế bệ hạ là bực thánh thần văn võ, trí tuệ thông minh, đức hiếu sinh đây đó thấm đều, lòng nhất thị xa gần không khác. Tất như Hán Võ hạ chiếu bỏ Luân đài, tất như Đường Thái rút quân ở Tân thị, tất tuân theo điều chương của Thái tổ, tất thi hành chiếu thư của Thái tôn, tất xá cho thần tội lỗi như núi gò, tất tha cho thần hình phạt bằng phủ việt, khiến thần được giữ đất cõi Nam, nộp cống cửa khuyết. Nếu thế thì không những may mắn cho một mình thần mà dân cả nước thần, không ai là chẳng vui mừng nhảy nhót, cảm đội ơn đức Triều đình, không khác gì khí xuân làm tươi cỏ héo, gió ấm làm tan nước đông vậy*"[2].

Lời lẽ trong lá thư do Nguyễn Trãi đã khéo léo buộc vua Minh phải thừa nhận việc trước đây lợi dụng danh nghĩa "phù Trần, diệt Hồ" thôn tính nước ta. Nay phải chấp nhận phong cho Trần Cảo làm An Nam Quốc Vương, thừa nhận thắng lợi to lớn của khởi nghĩa Lam Sơn, thừa nhận Lê Lợi.

Khi Vương Thông nghe tin hai đạo viện binh của Liễu Thăng và Mộc Thạnh bị đánh tan đã sợ hãi xin giảng hòa, rút quân. Lê Lợi đồng ý cho giảng hòa để quân Minh rút về nước. Lê Lợi cùng Vương Thông tiến hành làm lễ thề trong thành Đông Quan vào ngày 10-12-1427, Vương Thông cam kết rút quân về nước.

Trong văn bản Hội thề Đông Quan có đoạn: "*Bọn Lê (Lợi) chúng tôi nếu còn chứa giữ lòng làm hại, tự làm việc lừa dối, không dẹp xa ngay quân lính ngựa voi, việc làm không đúng lời nói ngầm sai... Các việc nói trên tuy là không tự mình làm lấy, lại chuyển sang người khác có xâm phạm đến một*

---

[1] Phái đoàn gồm Lê Thiếu Dĩnh, Lê Cảnh Quan, Lê Đức Huy, tướng Đặng Hiếu Lộc, Đặng Lục, Lê Trạc, Đỗ Lãnh và Trần Nghiệm. Cống phẩm gồm có 1 pho tượng bằng vàng nặng 100 lạng (3 kg), 1 pho tượng bằng bạc nặng 100 lạng, 1 lư hương bạc, 1 đôi bình cắm hoa bạc, 300 tấm lụa, 10 ngà voi, 2 vạn nén hương, 20 bánh hương xông, 2 hối trầm hương và tóc hương. Phái đoàn còn mang theo ấn phù của Liễu Thăng, 13.587 quan lại, quân nhân, 13.770 kỳ nhân, 1.200 con ngựa... trả lại cho nhà Minh.

[2] Nguyễn Trãi (1994), *Ức Trai tập (Hoàng Khôi dịch)*, Nxb Văn học, Hà Nội, tr. 575.

chút nào tức thì Trời, Đất, thần minh, núi cao sông lớn, cho đến thần kỳ các xứ, tôi cùng con cháu thân của tôi, và người cả một nước tôi, giết chết hết cả, không để sót lại mống nào. Về phía bọn quan tổng binh Thành sơn hầu là Vương Thông, nếu không có lòng thực, lại tự trái lời thề (đối với việc) người phục dịch và các thuyền đã định rồi, cầu đập đường sá đã sửa rồi, mà không làm theo lời bàn, lập tức đem quân về nước, còn kéo dài năm tháng để đợi viên binh, cùng là ngày về đến triều đình lại không theo sự lí trong bản tâu, không sợ thần linh núi sông ở nước An-nam lại bàn khác đi, hoặc cho quan quân đi qua đâu cướp bóc nhân dân, thì Trời, Đất cùng là Danh sơn, Đại Xuyên và thần kỳ các xứ tất đem bọn quan tổng binh Thành sơn hầu là Vương Thông, tự bản thân cho đến cả nhà, thân thích, làm cho chết hết, và cả đến quan quân cũng không một người nào về được đến nhà"[1]

Đại Việt Thông Sử do Lê Quý Đôn soạn viết về Hội thề Đông Quan và sách lược của Lê Lợi đối với quân Minh:

Ngày 22, Hoàng đế cùng với các Tướng nhà Minh: Tổng binh thành sơn hầu là Vương Thông, Tham tướng Mã Anh, Thái giám Sơn Thọ và Mã Kỳ, Vinh xương hầu Trần Trí, An binh hầu Lý An, Đô tư Phương Chánh, Chưởng đô tư sự Trần Tuyền, và Trần Tá, Giám sát ngự sử Chu Kỳ Hậu, Cấp sự trung Quách Vĩnh Thanh, Hữu bố chánh sứ Dặc Kiêm, Tả hữu tham chánh Hồng Bình Lương, Lục Trinh và Lục Quảng Bình, Án sát sứ Dương Thời Tập, và Thiêm sự Quách Đoan, hội ở cửa Nam thành Đông Đô. Ngài ra lệnh cho các Tướng giải vây thành này, kéo quân lui về, lại sai giải vây cho 3 thành: Tây Đô, Cổ Lộng và Chí Linh, truyền cho quân ta hộ tống các Tướng trong 3 thành trên dẫn quân về cả thành Đông Đô, để sẽ cùng trở về Trung Hoa.

Ngày 29, Hoàng đế sai Lê Thiếu Dĩnh và Lê Cảnh Quang, đem tờ biểu cầu phong của Trần Cao, cùng các phẩm vật cống hiến, theo viên chỉ huy do Vương Thông sai, đi sang triều Minh. Tháng 12, Hoàng đế ra lệnh cho các Tướng coi đường thủy, cấp 500 cái thuyền cho người Minh, giao cho Phương Chánh và Mã Kỳ lĩnh; các Tướng coi đường bộ thì cấp lương thảo, giao cho Sơn Thọ và Hoàng Phúc nhận lãnh; đưa về hơn 2 vạn quân cả đều đầu hàng và bị bắt, cùng hai vạn con ngựa, giao Mã Kỳ nhận lãnh; Chinh Man Tướng quân là Trần Tuyền thì dẫn quân Trấn thủ đi hộ tống.

Ngày 12, Phương Chánh và Mã Kỳ tới dinh Bồ Đề cáo biệt Hoàng đế, tại đây suốt một buổi chiều, hai Tướng mới ra về. Hoàng đế sai sắm trâu dê mùn màng và lễ phẩm hậu tặng. Lúc ấy, các Tướng sĩ và nhân dân ta, đều thâm thù sự tàn bạo của người Minh, nên đều mặt khuyên

[1] Nguyễn Trãi (1976), *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

Hoàng đế nhân dịp giết chết cả đi. nhưng ngài dụ rằng: "Việc phục thù trả oán, là tình thường của mọi người, nhưng không ưa giết người, là bản tâm của người nhân. Huống chi người ta đã hàng, mà mình lại giết chết, thì còn gì bất tường hơn nữa. Ví bằng giết đi cho hả giận một lúc, để gánh lấy tiếng xấu giết kẻ hàng mãi tới đời sau, chi bằng hãy cho sống ức vạn mạng người, để dứt mối chiến tranh tới muôn thuở, công việc sẽ chép vào sử sách, tiếng thơm sẽ truyền tới ngàn thu, há chẳng đẹp lắm ru?"[1].

Sau chiến tranh, tuy tạm thời chưa chịu công nhận phía ta như đại diện của một quốc gia độc lập, nhưng đã phải chấp nhận sự giao thiệp trực tiếp, từ năm 1428 trở đi đã phải coi người do phía ta cử sang giao thiệp là "sứ giả", đồng thời về phía họ, triều Minh cũng bắt đầu cử những viên quan có chức vụ trong triều như Tả Thị lang, Hữu Thị lang, Thượng thư, Hành nhân v.v. sang ta tiến hành trao đổi. Sau khi Trần Cảo chết, ngày 15-4 (AL) 1428, Lê Lợi lên ngôi Hoàng Đế, đặt niên hiệu là Thuận Thiên, lấy Quốc hiệu là Đại Việt.

Về khởi nghĩa Lam Sơn và nghệ thuật ngoại giao trong khởi nghĩa Lam Sơn gắn liền với tên tuổi của Lê Lợi và Nguyễn Trãi, trong Đại Việt Sử ký Toàn thư, Ngô Sĩ Liên viết: "*Kinh dinh hơn mười năm, khốn lo bao nhiêu độ. Chỉ vì mưu đã sâu, kế lại kỹ cho nên hễ đánh là thắng, đã phá là tan. Đánh một trận mà dẹp yên châu Hoan, châu Hóa, đánh hai trận mà bình định châu Diễn, châu Ái. Thế rồi phất cao cờ chính nghĩa tạo thế vững đàng hoàng... Bốn biển hân hoan chiêm ngưỡng, thỏa lòng đã được hồi sinh. Phương xa mến đức sợ uy, chức cống chăm lo hết phận. Ôi! Thịnh thay!*"[2].

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN

1. Ngoại giao thời Ngô – Đinh – Tiền Lê có những nét nổi bật như thế nào? Vì sao? Hãy cho biết bối cảnh lịch sử của Trung Quốc trong giai đoạn này tác động đến chính sách ngoại giao của nhà Tiền Lê như thế nào?
2. Những nội dung về ngoại giao nhà Tiền Lê cho thấy ảnh hưởng của yếu tố Phật giáo đến ngoại giao như thế nào?
3. Những nét đặc sắc trong nghệ thuật ngoại giao thời nhà Lý và thời nhà Trần?
4. Bằng những sự kiện lịch sử ngoại giao nhà Lý, hãy bình luận nhận định của GS Văn Tân: "*Triều Lý đã làm cho nhà Tống phải kiêng nể nước Đại Việt và cuối cùng phải coi Đại Việt là một vương quốc độc lập, có chủ quyền*"?

---

[1] Lê Quý Đôn (2001), *Đại Việt Thông Sử*, Nxb Khoa học Xã Hội, Hà Nội, tr. 20-21.
[2] Ngô Sĩ Liên và các tác giả (2004), sđd, tr. 308-309.

5. Nhận xét về những tác động quân sự đến chính sách ngoại giao thời Lý – Trần?
6. Quá trình mở rộng lãnh thổ về phía Nam dưới thời Lý - Trần diễn ra thế nào trong mối quan hệ ngoại giao giữa Đại Việt – Chiêm Thành?
7. Trình bày những phương án đối phó của nhà Hồ trước cuộc xâm lược của nhà Minh? Sự thất bại của nhà Hồ trước cuộc xâm lược của nhà Minh đã để lại bài học như thế nào đối với nước ta?
8. Vì sao sách lược "đánh vào lòng người" được xem như một mũi nhọn ngoại giao quan trọng đánh vào quân xâm lược nhà Minh?
9. Nhận xét về vai trò của Nguyễn Trãi trong ngoại giao khởi nghĩa Lam Sơn?

Chương 3

NGOẠI GIAO ĐẠI VIỆT THỜI LÊ SƠ VÀ THỜI NHÀ MẠC (1428 – 1527)

3.1 NGOẠI GIAO ĐẠI VIỆT THỜI LÊ SƠ

Năm 1428, Lê Lợi lên ngôi vua lập ra nhà Lê, trải qua các đời vua Lê Thái Tổ (1428-1433), Lê Thái Tông (1433-1442), Lê Nhân Tông (1442-1459) thì đến thời vua Lê Thánh Tông (1460-1497) đã tiến hành hàng loạt các cải cách quan trọng nhờ vậy Đại Việt có sự phát triển lớn mạnh. Trong giai đoạn đó, quan hệ ngoại giao với các quốc gia xung quanh như nhà Minh, Chiêm Thành, Lão Qua có nhiều sự kiện nổi bật chủ yếu diễn ra thông qua các hoạt động quân sự để mở rộng lãnh thổ, trong đó đáng chú ý là cuộc chiến tranh giữa Đại Việt với Chiêm Thành, giữa Đại Việt với Lão Qua và những sách lược ngoại giao đối với nhà Minh. Sách lược ngoại giao thời Lê sơ đã góp phần quan trọng vào công cuộc mở mang bờ cõi của đất nước về phía Nam và từng bước củng cố vững chắc biên giới, lãnh thổ ở phía Bắc.

3.1.1 Ngoại giao Đại Việt – Đại Minh

Sau khởi nghĩa Lam Sơn, Trần Cảo chết, nhà Minh vẫn không chấp nhận phong Lê Lợi làm An Nam Quốc Vương, năm 1428, vua Minh: "*sai bọn La Nhữ Kính, Từ Vĩnh Đạt lại mang sắc thư sang dụ vua rằng họ Trần nhiều đời vẫn được lòng người, bảo vua phải dò tìm cho được con cháu họ Trần mà tâu lên để ban cho mệnh lệnh nối dòng đã tuyệt. Lại bảo rằng đó hẳn là do các đầu mục bô lão chưa hỏi khắp, có thể vẫn còn người, nhưng họ chưa dám nói ra*"[1]. Lê Lợi sai Hà Lật sang nhà Minh nộp lễ cống, tượng người vàng thế thân, nói với nhà Minh không còn con cháu nhà Trần.

Tháng 9-1429 (AL), Lê Lợi lại cử Đào Công Soạn, Lê Đức Huy, Phạm Khắc Phục mang vàng bạc và sản vật sang nhà Minh cầu phong, giải thích việc tìm con cháu nhà Trần, Đại Việt sử ký toàn thư viết về việc này: "*Vua sai bọn đầu mục là Đào Công Soạn, Lê Đức Huy, Phạm Khắc Phục mang vàng bạc và sản vật địa phương sang nhà Minh cầu phong, đồng thời giải đáp về việc đòi trả người và khí giới, cùng việc tìm con cháu họ Trần. Lời cầu phong đại ý là: Người nước chúng tôi đã tìm khắp nơi, nhưng con cháu họ Trần đều không thấy còn ai. Bọn thần nghĩ rằng người đại đầu mục*

[1] Ngô Sĩ Liên và các tác giả (2004), sđd, 315.

nước chúng tôi là Lê Lợi, là người khiêm tốn, cung kính, cẩn thận, trung hậu, biết cách trị dân, rất được lòng người, có thể trông coi được đất nước.

Vua Minh xem xong bảo các thị thần: "Những lời này chưa thể vội tin được, phải cho đòi nữa đã". Rồi xuống chiếu cho Lễ bộ ban áo vóc hoa cho bọn Công Soạn, rồi sai họ mang sắc về dụ vua và các đầu mục, bô lão tìm hỏi con cháu họ Trần lần nữa, nếu quả thực không còn ai thì làm biểu liên danh tâu sang để xử trí"[1].

Năm 1431, Lê Lợi lại cử Hà Lật và Lê Bính sang nhà Minh cầu phong, nhấn mạnh việc "*tìm kiếm con cháu họ Trần ở khắp nơi, đích thực không còn một ai*". Vua Minh sau nhiều lần gây khó khăn với nhà Lê sơ vì vấn đề họ Trần thì nay bằng lòng về vấn đề này, không xét hỏi việc tìm kiếm con cháu nhà Trần nữa. Vua Minh sai Từ Kỳ mang ấn sang sắc phong cho Lê Lợi làm "Quyền thự An Nam Quốc sự", chính thức thừa nhận vị trí của Lê Lợi và nhà Lê trong ngoại giao Việt Nam – Trung Hoa sau chiến tranh. Nguyễn Thị Kiều Trang dẫn nhận xét của Martin Stuart: "*Sau khi đánh bại quân đội Trung Hoa trên đất Việt Nam, hòa bình cần phải được thiết lập theo cách giữ thể diện cho người Trung Hoa mà họ có thể chấp nhận được, đó là khôi phục lại quan hệ triều cống. Về điều này, người Việt rất lão luyện. Các quan lại Việt Nam, những nhà Nho trung thành của chính quyền Trung ương biết chính xác việc mình phải làm là khiêm nhường thỉnh cầu những đặc ân của hoàng đế. Người Trung Hoa thực dụng buộc phải đáp lại một cách hòa nhã cho phép Lê Lợi cai trị quốc gia của ông ta như một nước chư hầu. Vì thế an ninh của Việt Nam được củng cố*"[2].

Ngày 22-8 (AL)-1433, Lê Lợi mất, vua Minh sai sứ sang lễ tế. Thái tử Lê Nguyên Long kế vị (Lê Thái Tông) cho người sang nhà Minh cầu phong. Nhà Minh phong Lê Nguyên Long làm "Quyền thự An Nam Quốc sự". Ngày 6-11-1436, vua Minh sai Binh bộ hữu Thị lang Lý Úc sang phong Lê Thái Tông làm "An Nam Quốc Vương", với sự kiện này, nhà Minh đã chính thức thừa nhận Đại Việt là một nước độc lập, cuộc đấu tranh ngoại giao của nhà Lê hơn 9 năm sau khởi nghĩa Lam Sơn đã thành công, đây là một thắng lợi chính trị, ngoại giao quan trọng.

Dưới thời vua Lê Thánh Tông, vào năm 1474, vùng châu Bảo Lạc thuộc Tuyên Quang có Hoàng Chương Mã nổi dậy cướp phá. Quân Đại Việt đi dẹp, trong lúc đánh đuổi lại vượt biên giới vào sâu lãnh thổ Vân Nam, lúc này "*Nhà Minh lại gửi thư trách, Lê Thánh Tông bèn gửi thư xin lỗi. Để giữ yên mặt nam, trấn thủ Vân Nam của nhà Minh là Vương Thứ đề nghị tạm*

---

[1] Ngô Sĩ Liên và các tác giả (2004), sđd, 323.

[2] Nguyễn Thị Kiều Trang (2016), *Về Quan hệ Sách phong, triều cống Minh – Đại Việt*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 196.

ngừng thu thuế cho dân phủ Lâm An (Vân Nam) và điều 4000 quân thay nhau canh phòng. Vua Minh Hiến Tông cho rằng nếu tăng quân sẽ khiến Đại Việt "nảy sinh hiềm khích" nên chỉ hạ lệnh tạm ngừng thu thuế cho dân vùng biên"[1]. Tiếp theo đó, năm 1479, trong khi tiến đánh Lão Qua, vua Lê Thánh Tông sai 800 quân lấy cớ đuổi giặc rồi lấn sang huyện Mông Tự (Vân Nam) và dựng doanh trại ở đó, sau thì rút về nhưng sự việc đã khiến nhà Minh lo ngại, tăng cường thêm quân phòng bị, tuy nhiên không thấy nhà Minh có phản ứng mạnh trong vấn đề này. Nhà Minh chỉ ra lệnh cho các quan trấn thủ phải tăng cường phòng bị và quân lính ở biên giới Vân Nam "*không được giao thiệp với người Di*", triều đình nhà Minh gửi thư cho nhà Lê để nghị thông báo về cuộc tiến công vào Lão Qua chứ không thể hiện thái độ nước lớn trong vấn đề xung đột Đại Việt – Lão Qua hay tỏ thái độ bênh vực Lão Qua. Minh Sử chép: "*Mùa đông năm thứ 15 (1479), Hạo sai quân hơn tám trăm người, vượt địa giới Mông Tự, Vân Nam, đánh tiếng là bắt cướp, tự ý lập doanh, dựng nhà mà ở... Hoàng đế cho triều đình nghị bàn, triều đình xin lệnh cho Quảng Tây Bố Chính ty truyền hịch để Hạo thu quân, đồng thời quan trấn thủ Vân Nam, Lưỡng Quảng canh phòng biên giới nghiêm ngặt mà thôi*"[2].

Trong quan hệ với nhà Minh, để giữ uy thế quốc gia, vua Lê Thánh Tông rất chú trọng về nghi thức ngoại giao, cụ thể năm 1480: "*Về giấy tờ bang giao, vua trước hết sai quan Hàn Lâm Viện soạn thảo rồi trao xuống cho Đông Các xem, sau lại đưa cho triều thần xem. Nếu có ý gì khác thì cho sửa lại. Vì thế, người Minh thường khen rằng nước ta có nhiều người giỏi*"[3]. Năm 1488, vua quy định: "*Các công, hầu, bá, phò mã và các quan văn võ phải may sẵn áo tơ sa Trữ La màu xanh, có cổ áo bằng lụa, dài cách đất một tấc, ống tay áo rộng một thước hai tấc, còn quan hộ vệ thì dùng chế y, dài cách đất chín tấc, tay hẹp như kiểu cũ. Tất cả đều phải dùng bổ tử đi hia, màu sắc phải tươi sáng, không được dùng những thứ cũ, xấu để đợi tiếp sứ nhà Minh*[4].

Theo Trần Trọng Kim: "*nước ta bấy giờ có lệ xưng thần với nhà Minh, nhưng vua Lê Thánh Tông vẫn hết lòng phòng bị mặt bắc. Thỉnh thoảng có những thổ dân sang quấy nhiễu, thì lập tức vua cho quan quân lên dẹp yên và cho sứ sang Trung Quốc để phân giải mọi sự cho minh bạch. Có lần được tin có người nhà Minh đem quân qua địa giới, Thánh Tông liền cho người do thám thực hư. Ông thường bảo với triều thần: "ta phải giữ gìn cho cẩn thận, đừng để cho ai lấy mất một phân núi, một tấc sông của vua Thái Tổ để lại" Ngài có lòng vì nước như thế, nên nhà Minh dẫu có muốn dòm ngó cũng chẳng dám làm gì. Vả lại quân Đại Việt bấy giờ đi đánh Lào, dẹp Chiêm nên*

[1] Viện sử học (2007), *Lịch sử Việt Nam (tập 3)*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2007, tr. 290.
[2] Châu Hải Đường, sđd, tr. 110.
[3] Ngô Sĩ Liên và các tác giả (2004), sđd, 511.
[4] Ngô Sĩ Liên và các tác giả (2004), sđd, 533.

thanh thế bao nhiêu, nhà Minh cũng phải lấy lễ nghĩa mà đãi Đại Việt, quan hệ giữa hai nước vẫn được hòa bình"[1]

Trong quan hệ buôn bán ngoại thương với nhà Minh và các quốc gia lân cận, theo Nguyễn Văn Kim: "*Vào thời Lê (1428-1527), 64 sứ đoàn (kể cả những chuyến đi ngoại lệ) đã được cử đến triều Minh. Mặc dù các cống phẩm thường được ghi nhận là: vàng, bạc biếu 34 lần, ngựa 4 lần, ngà voi và sừng tê 4 lần và gỗ quý 3 lần nhưng số lượng và giá trị của những loại hàng hóa trao đổi đem theo cùng với các sứ đoàn thì lại không được ghi chép. Những sứ đoàn đó đều đã thực sự tham gia vào những việc buôn bán riêng tư*"[2]. Từ nửa cuối thế kỷ XV đến thế kỷ XVI, nhà Minh từng bước thực hiện chính sách "Hải cấm" nhằm chống giặc Oa Khấu nên quan hệ buôn bán bằng đường biển giữa hai nước bị đình trệ, chủ yếu là buôn bán bằng đường bộ.

Nhà Lê sơ nhất là dưới triều vua Lê Thánh Tông tuy không ngăn cấm buôn bán với bên ngoài nhưng kiểm soát rất chặt chẽ việc giao thương. Thuyền buôn và các thương nhân nước ngoài chịu sự giám sát nghiêm ngặt và chỉ được đến buôn bán tại các địa điểm quy định như Vân Đồn, Vạn Ninh (Quảng Ninh), Càn Hải (Nghệ An), Hội Thống, Hội Triều (Hà Tĩnh, Thanh Hóa), trên bộ thì chỉ được phép buôn bán ở Thống Lãnh (Lạng Sơn), Phú Lương, Tam Kỳ (Tuyên Quang), Trúc Hoa (Sơn Tây). Nhìn chung nền kinh tế thời kỳ này mang tính hướng nội, thương nghiệp với sự hình thành nhiều chợ làng và sự phát triển các làng thủ công như yên Thái, Nghi Tàm, Hà Tân, Ngũ Xá, Bát Tràng... chỉ thúc đẩy buôn bán trong nước. Thời nhà Lê có hiện tượng "*phạt tiền rất nặng những quan lại và người dân vùng duyên hải tự ý mua hàng hóa hoặc đón tiếp người nước ngoài*"[3]. Do đó, chính sách ngoại giao không hỗ trợ và thúc đẩy sự phát triển của thương nghiệp, buôn bán hàng hóa.

Ngày 30 tháng giêng năm 1497, vua Lê Thánh Tông qua đời, Lê Hiến Tông kế vị đến năm 1504 thì mất, vua Lê Túc Tông kế vị cũng mất cùng năm. Nhà Lê rơi vào khủng hoảng dưới thời vua Lê Uy Mục (1505 – 1509) và Lê Tương Dực (1510 – 1516), sau khi Trịnh Duy Sản giết vua Tương Dực thì nhà Lê rơi vào khủng hoảng toàn diện, kéo dài thêm hai đời vua là Lê Chiêu Tông và Lê Cung Hoàng thì mất. Năm 1527, Mạc Đăng Dung lật đổ nhà Lê lập ra triều đại nhà Mạc. Từ sau thời Lê Thánh Tông, quan hệ Đại Việt – Đại Minh không diễn ra thường xuyên, năm 1512, một sứ đoàn nhà Minh sang phong vương cho Lê Tương Dực, năm 1515, phái đoàn của Nguyễn Trọng

---

[1] Trần Trọng Kim, sđd, tr. 210.

[2] Nguyễn Văn Kim (2013), *Lê Thánh Tông – cuộc đời và sự nghiệp qua nhận xét, đánh giá của một số học giả nước ngoài*, Ngày truy cập 21-5-2013. https://nghiencuulichsu.com/2013/05/21/vua-le-thanh-tong/.

[3] Viện sử học (2007), *Lịch sử Việt Nam (tập 3)*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2007, tr. 335.

Quỳ, Hứa Tam Tỉnh, Nguyễn Quý Nhã sang nhà Minh được xem là phái đoàn cuối cùng của nhà Lê sơ đến Yên Kinh. Năm 1518, một phái đoàn Đại Việt sang nhà Minh nhưng phải dừng lại do loạn Trần Cao, năm 1521, một phái đoàn nhà Minh sang Đại Việt cũng phải dừng ở biên giới vì chiến tranh và loạn lạc ở Đại Việt.

3.1.2 Ngoại giao Đại Việt – Chiêm Thành

Dưới triều vua Lê Nhân Tông, vào các năm 1444, 1445 và 1446[1] giữa Đại Việt và Chiêm Thành đã xảy ra những xung đột về quân sự. Đến triều vua Lê Thánh Tông, mâu thuẫn giữa hai nước ngày càng căng thẳng, cụ thể vào tháng 8-1470: "*Quốc vương Chiêm Thành Bàn La Trà Toàn thân hành đem hơn 10 vạn quân thủy bộ cùng voi ngựa đánh úp châu Hóa. Tướng trấn giữ biên thùy ở châu Hóa là bọn Phạm Văn Hiển đánh không nổi phải dồn cả dân vào thành, rồi cho chạy thư cáo cấp*"[2]. Đối phó lại, tháng 10-1470, vua Lê Thánh Tông cho người sang báo với nhà Minh việc Chiêm Thành đánh phá vùng biên giới vì lúc này Chiêm Thành có mối quan hệ khá tốt với nhà Minh, nhà Minh phong Vương cho vua Chiêm Thành, bên cạnh đó, vua Lê Thánh Tông chuẩn bị cho đợt tiến công vào Chiêm Thành. Tháng 11-1470, vua Lê Thánh Tông đích thân dẫn quân đánh Chiêm Thành, trong tấu cáo ở Thái Miếu, vua Lê Thánh Tông đã nêu rõ lý do của cuộc hành quân tấn công Chiêm Thành: "*Chỉ vì giặc Chiêm Thành điên cuồng dòm ngó nước ta, trước thì đánh cướp châu Hóa để hòng chiếm đoạt đất đai, sau lại sang báo nhà Minh, âm mưu diệt hết tông miếu... Thần bất đắc dĩ, theo nguyện vọng của mọi người đem đại quân đi hỏi tội. Giáp binh rầm rập kéo ra ngoài cõi, uy quyền mảy may không mượn tay ai*"[3].

Ngày 6-11-1470 (AL), vua Lê Thánh Tông sai Đinh Liệt, Lê Niệm mang 10 vạn quân đi trước. Mười ngày sau, ngày 16 tháng 11, vua Lê Thánh Tông chỉ huy 15 vạn thủy quân đi sau. Đầu năm 1471, quân đội nhà Lê tấn công vào Chiêm Thành, phá hủy nhiều kho tàng, căn cứ, quân Chiêm bỏ chạy, lui về thành Chà Bàn[4]. Vua Chiêm Thành là Trà Toàn sợ hãi dâng biểu xin hàng. Ngày 1-3 (AL), quân nhà Lê bắt sống Trà Toàn, kết thúc cuộc chiến tranh Đại Việt – Chiêm Thành trong hai năm 1470 – 1471. Vua Lê Thánh Tông đưa Trà Toàn về Thăng Long, trên đường đi Trà Toàn chết[5]. Không lâu sau đó, em của Trà Toàn là Trà Toại xin nhà Minh phong vương, không chịu

---

[1] Dưới thời vua Lê Nhân Tông, quân đội nhà Lê tấn công Chiêm Thành bắt được vua Chiêm Thành là Bí Cai mang về Thăng Long.

[2] Ngô Sĩ Liên và các tác giả (2004), sđd, 467.

[3] Ngô Sĩ Liên và các tác giả (2004), sđd, tr. 472.

[4] An Nhơn, Bình Định ngày nay

[5] Theo Đại Việt sử ký toàn thư chép: "*Ngày mồng 8, vua đến sông Phi Lai (Nga Sơn - Thanh Hóa). Chúa Chiêm Trà Toàn vì lo lắng thành bệnh, đến đây thì chết*" [Ngô Sĩ Liên và các tác giả, tr. 478].

thần phục Đại Việt, vua Lê Thánh Tông sai Lê Niệm đưa quân tiến đánh, bắt Trà Toại giải về Thăng Long.

Để chấm dứt sự phản kháng và làm suy yếu Chiêm Thành, ngày 2-3-1471 (AL), vua Lê Thánh Tông phong Vương cho Bồ Trì Trì ở Phan Lung, tiếp tục chia đất, phong Vương các đất còn lại của Chiêm Thành cho các quý tộc Chiêm Thành quy hàng ở hai vùng là Hoa Anh và Nam Bàn[1].

Để bênh vực Chiêm Thành, nhà Minh cho gửi thư đến dò xét, Minh sử chép: "*Triều đình chiếu cho quan trấn thủ cật vấn, (Hạo)[2] bèn đem lời gian dối mà đáp. Triều đình chỉ muốn qua loa cho yên, tuy giáng nhiều sắc dụ, nhưng không đủ lời nghiêm khắc, Hạo càng thêm khinh nhờn không sợ hãi gì, nói: "Vua Chiêm Thành là Bàn La Trà Toàn xâm phạm đạo Hóa Châu, bị em là Bàn La Trà Duyệt (Trà Toại) giết chết mà tự lập[3]. Nước ấy tự loạn, chẳng phải là tội của thần Hạo này". Triều đình biết là dối trá, nhưng không thể cật vấn, chỉ khuyên Hạo trả lại đất đai nước ấy. Hạo tâu rằng: "Chiêm Thành chẳng phải là đất màu mỡ, trong nhà ít tích lũy, ngoài nội tuyệt dâu gai. Núi không vàng ngọc để thu, biển ít ngư diêm lấy lợi, chỉ sản ngà voi, tê giác, ô mộc, trầm hương. Được đất ấy cũng không thể ở, được dân ấy cũng không thể dùng, được của ấy cũng chẳng đủ giàu, ấy là nguyên cớ mà thần chẳng xâm đoạt Chiêm Thành vậy. Thánh chiếu bắt thần trả lại đất đai nước ấy, vậy xin cho sứ giả triều đình đến vạch biên giới, để biên thùy hai nước được yên ổn thì thần không mong gì hơn". Bấy giờ Chiêm Thành đã bị chiếm cứ từ lâu mà lời lẽ còn hoang đường đến vậy*"[4]. Thông qua nguồn sử liệu này, có thể nhận thấy quyết tâm của vua Lê Thánh Tông trong việc mở rộng lãnh thổ về phía nam của Đại Việt.

Đến đây Chiêm Thành về cơ bản không còn là một quốc gia thống nhất như trước mà trở thành một quốc gia bị chia cắt bởi các thế lực khác nhau theo ý đồ của vua Lê Thánh Tông. Vua Lê Thánh Tông về cơ bản đã bình định được vùng đất phía nam Đại Việt, mở rộng lãnh thổ từ phía nam đèo Ngang đến tận vùng Phú Yên ngày nay. Có thể nhận thấy quan hệ ngoại giao

---

[1] Theo Đào Duy Anh: "*Đại tướng Chiêm là Bồ Trì Trì đem quân dân vào đất Phan Lung (từ Phan Rang) giữ được hai phần năm nước Chiêm và tự xưng làm vua, rồi sai sứ sang xin Tư Thành cho triều cống. Tư Thành phong cho làm vua Chiêm Thành trên đất từ Đại Lãnh trở vào. Nhưng mong muốn chia thế lực của người Chiêm, Tư Thành cắt đất phía Tây và phía Bắc của Chiêm Thành còn lại đặt làm hai nước Nam Bàn và Hoa Anh. Còn đất Đại Chiêm (Quảng Nam) và Cổ Lũy (Quảng Ngãi) quân ta mới chiếm lại, cùng đất mới chiếm thêm từ miền Hoài Nhân đến đèo Cù Mông thì bị sáp nhập vào nước ta làm đạo Quảng Nam* [Đào Duy Anh, tr. 33].

[2] Sử nhà Minh gọi vua Lê Thánh Tông là Hạo.

[3] Chi tiết này trong Minh sử không khớp với Đại Việt sử ký toàn thư, tác giả cho rằng vua Lê Thánh Tông trả lời như vậy để nhà Minh không có cớ gây phiền nhiễu Đại Việt liên quan đến cái chết của Trà Toàn.

[4] Châu Hải Đường (dịch và biên soạn) (2018), *An Nam truyện (Ghi chép về Việt Nam trong chính sử Trung Quốc xưa)*, Nhà xuất bản Hội nhà văn, Hà Nội, tr. 110.

Đại Việt – Chiêm Thành trong thời gian Lê Thánh Tông trị vì là toàn bộ những cuộc hành quân do vua Lê Thánh Tông tiến hành tấn công vào lãnh thổ Chiêm Thành, buộc nước này phải thần phục và đi một bước xa hơn là cơ bản làm suy yếu toàn diện nước Chiêm Thành. Theo Phan Huy Lê thì: "*thất bại này đánh dấu một bước ngoặt trong quá trình suy vong của vương quốc Champa*"[1].

3.1.3 Ngoại giao Đại Việt – Lão Qua

Quan hệ Đại Việt – Lão Qua[2] xoay quanh vấn đề tiểu quốc Bồn Man[3]. Thời Trần, Bồn Man vốn là vùng nội thuộc nhà Trần, tuy nhiên về sau Bồn Man dần ngả về Lão Qua, dựa vào Lão Qua để gây hấn ở vùng biên giới phía tây Đại Việt. Từ đầu năm 1478, Lư Cầm Công, thủ lĩnh Bồn Man mang quân đánh phá vùng biên giới phía Tây Nghệ An. Ngày 7-6-1478 (AL), vua Lê Thánh Tông xuống chiếu tấn công Bồn Man, chiếu ghi rõ: "*Giặc Bồn Man Cầm Công ở lẫn ngoài cõi xa xăm. Bỏ chức phiên thần mà lười dâng lễ cống; mang lòng lừa trời mà làm nhục sứ thần. Trước còn ôm đầu chạy trốn, nín thở náu mình; sau lại vẫy đuôi kêu thương vội vàng nộp đất. Trẫm thương lương dân sống một phương, tha cho tội ác đáng muôn chết. Đặt quận huyện để trị biên cương; đổi áo xiêm mà trao quan tước. Nhưng nó vẫn ngoan ngu, buông lòng tham sâu. Lộng hành quyền binh, chém giết tứ tung; bán cả ruộng dân, vơ vét tiền của... Trong tin lời yêu tăng gian tà, ngoài dựa tiếng Lão Qua tiếp viện. Chế sứ Nguyễn Tử Nghi hơn vài mươi bọn, trăm cách chống lại mà không nghe; đại thần Vương Văn Đán hơn hai chục người, bỗng chốc đánh giết mà chẳng nể. Lại còn đào hào, sửa giáp, phục kích, đóng đồn. Huống chi tên đầu sỏ Cầm Công, thói đố kỵ ngày càng quá quắt. Nó xé xác quan ấp tể của ta, nó băm vằm quân đồn trú của ta"*[4]. Như vậy, trong chiếu thư vua Lê Thánh Tông đã chỉ rõ việc cử các sứ thần sang Lão Qua bàn về việc Bồn Man nhưng bị vua Lão Qua bắt giam, giết hại, điều này đã buộc vua Lê Thánh Tông đặt quyết tâm lớn trong việc đánh Lão Qua, vừa để chứng tỏ uy thế của triều Lê với Lão Qua, vừa buộc Bồn Man phải thần phục như trước.

Ngày 22-7-1478 (AL), sau khi xuống chiếu đánh Bồn Man, vua Lê Thánh Tông lại xuống chiếu đánh Lão Qua, khẳng định: "*Duy nước Lão Qua kia, giáp giới cõi tây. Đương khi Thánh Tổ dẹp giặc Ngô cuồng bạo, đã nhòm sơ hở đánh úp quân ta... Sang cướp châu Lang Chánh, sang quấy phủ An Tây... Sứ của nó sang thông thì ta hậu đãi cho về, quan của ta giao thiệp, nó lại bắt giữ bỏ ngục. Đến nước tên Cầm Công trong khi ẩn náu, nó đã giúp đỡ*

---

[1] Phan Huy Lê, sđd, tr. 372.

[2] Lão Qua hay còn gọi là Lan Xang, theo âm Hán Việt thì gọi là Nam Chưởng hay Vạn Tượng (1354 – 1695), một vương quốc theo tư tưởng Phật Giáo, tiền thân của Lào ngày nay.

[3] Vùng đất thuộc tỉnh Xiêng Khoảng ngày nay.

[4] Ngô Sĩ Liên và các tác giả (2004), sđd, 503.

bao che và lúc tên Cầm Công trở mặt cắn càn, nó lại cho quân tiếp sức. Xâu xé bờ cõi ta, chiếm lấn đất đai ta. Đây đâu chỉ là mối lo một thời nơi cương giới, mà thực là mối thù muôn kiếp của nước nhà..."[1].

Ngày 23-8-1478 (AL), quân đội nhà Lê gồm 18 vạn quân chia thành 5 hướng tấn công Lão Qua. Cuộc chiến kéo dài hơn 5 tháng từ Nghệ An đến tận vùng biên giới Lão Qua giáp với tỉnh Vân Nam – Trung Quốc. Đầu năm 1479, quân đội Đại Việt nhận được 30 vạn quân viện binh do Lê Niệm dẫn đầu, với binh lực áp đảo, quân nhà Lê nhanh chóng tấn công các cứ điểm của Bồn Man và Lão Qua, thủ lĩnh Bồn Man là Lư Cầm Công bỏ chạy rồi chết. Vua Lê Thánh Tông bèn cho Cầm Đông (em Cầm Công) làm Tuyên úy đại sứ, tiếp tục thần phục như cũ, Bồn Man là một phần của Trấn Ninh (Nghệ An). Nước Lão Qua và tiểu quốc Bồn Man từ sau cuộc hành quân này đã bị suy yếu, riêng tiểu quốc Bồn Man quay trở lại là vùng nội thuộc của Đại Việt. Theo Phan Huy Lê thì: "*Từ sau những cuộc chinh chiến này, Bồn Man tiếp tục tồn tại như một phủ, tức phủ Trấn Ninh của nước Đại Việt và quan hệ giao hiếu với Lan Xang được lập lại*"[2].

Lê Thành Khôi cho rằng: "*Các cuộc chiến này đã mở rộng biên giới Đại Việt về phía Nam và làm tăng uy tín của Đại Việt trên khắp vùng Đông Nam châu Á*"[3].

Như vậy có thể nhận thấy, quan hệ ngoại giao giữa nhà Lê dưới triều vua Lê Thánh Tông với Lão Qua xoay quanh cuộc hành quân lớn của Đại Việt vào đất Lão Qua[4] khi những nỗ lực ngoại giao thất bại. Vấn đề Bồn Man là điểm mấu chốt trong quan hệ ngoại giao của hai nước, khi Lão Qua và Bồn Man vượt khỏi phạm vi ảnh hưởng của Đại Việt thì vua Lê Thánh Tông đã sử dụng biện pháp quân sự, qua đó góp phần củng cố vùng biên giới phía tây, ổn định biên giới với Lão Qua và với vương triều nhà Minh.

3.1.4 Một số nhận xét về ngoại giao Đại Việt thời Lê sơ

Trong thời Lê Sơ, nhất là dưới triều vua Lê Thánh Tông, nền ngoại giao Đại Việt có bước phát triển vượt bậc, khẳng định vị thế của nhà nước quân chủ Đại Việt trong khu vực Đông Nam Á và châu Á. Với một đường lối ngoại giao toàn diện, đầy sức mạnh, chủ động, linh hoạt, khôn khéo và uyển chuyển, vua Lê Thánh Tông và triều đại Lê Sơ đã không những tạo dựng được mối quan hòa hảo, tốt đẹp với triều Minh ở phương Bắc mà còn khuếch trương thế lực và tầm ảnh hưởng của Đại Việt đối với các khu vực ở phía Tây và phía

---

[1] Ngô Sĩ Liên và các tác giả (2004), sđd, 504.

[2] Phan Huy Lê, sđd, tr. 371.

[3] Lê Thành Khôi (2014), *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XX*, Nhà xuất bản Thế Giới, Hà Nội, tr. 285.

[4] Minh Sử ước tính số quân đánh Lão Qua của Đại Việt là 23 vạn, nhưng theo Đại Việt Sử ký toàn thư thì qua hai lần huy động con số lên đến 48 vạn quân.

Nam. Trên cơ sở chi phối của đặc điểm chung này, khi đi vào nghiên cứu hoạt động ngoại giao của nhà Lê Sơ, có thể rút ra những nhận xét:

Ngoại giao gắn liền với sức mạnh quân sự để mở rộng lãnh thổ về phía Nam, củng cố vùng biên giới phía Tây và khẳng định sức mạnh của nhà nước quân chủ Đại Việt: Trong giai đoạn trị vì của mình, vua Lê Thánh Tông bằng sức mạnh quân sự đã thực hiện các cuộc chiến tranh với quy mô lớn nhằm mục đích mở rộng lãnh thổ, bảo vệ biên giới, lãnh thổ. Cuộc chiến tranh với Chiêm Thành là một nỗ lực lớn của nhà Lê kéo dài 2 năm với 25 vạn quân gồm cả quân thủy, bộ. Kết thúc cuộc chiến tranh này, lãnh thổ Đại Việt mở rộng về phía Nam bất chấp những phản đối của nhà Minh. Cuộc tấn công vào lãnh thổ Lão Qua với 18 vạn quân một lần nữa khẳng định sức mạnh của nền ngoại giao Đại Việt thời Lê Thánh Tông khi quân sự là chỗ dựa vững chắc cho chính sách đối ngoại, qua đó bảo vệ, củng cố vững chắc vùng biên giới Đại Việt ở phía tây. Có thể nói, nhà Lê Sơ, bắt đầu từ thời vua Lê Thánh Tông đã hoàn thành một bước rất quan trọng công cuộc "Nam tiến" của dân tộc.

Trong vấn đề tiếp sứ thần các nước, vua Lê Thánh Tông quy định rất cụ thể, vào năm 1485, ông ra lệnh: "*Nếu sứ thần các nước Chiêm Thành, Lão Qua, Xiêm Lam, Trảo Oa, Lạt Gia và đầu mục phụ trách các trấn biên giới đến quán Hội Đồng thì vệ Cẩm y sai kỳ quân các ty Tráng sĩ, ngũ thành binh mã và lang tướng đều phải theo đúng phép mà trông giữ, nghiêm ngặt canh phòng, cho những khi đi lại trên đường, vào chầu ra mắt cũng phải dẫn đưa sau trước, xua đuổi bọn tiểu nội, bọn nô tỳ công tư, không cho chúng được đến gần hỏi han, trao đổi trò chuyện, để xảy ra tiết lộ sự tình, dụ dỗ gây tệ hại. Nếu giám quan phụ trách không biết phòng ngừa nghiêm ngặt, lấy tình riêng mà dung túng, thì các kỳ bài tráng sĩ ty Xá nhân vệ Cẩm y cứ thực tâu lên để bắt về trị tội*"[1]. Có thể nhận thấy, dưới thời vua Lê Thánh Tông, nhà nước quân chủ Đại Việt đã có sự phát triển lớn mạnh về các mặt trong đó có ngoại giao, tâm thế xây dựng một quốc gia có vị trí quan trọng ở phía Nam được vua Lê Thánh Tông quan tâm và có những biện pháp hợp lý, hiệu quả để khẳng định vị thế của Đại Việt trong bối cảnh đương thời.

Ngoại giao vừa kiên quyết, vừa mềm dẻo kết hợp với răn đe quân sự để bảo vệ biên giới phía bắc: Quan hệ với Trung Quốc mà cụ thể là các triều đại quân chủ Trung Quốc luôn là mối quan tâm hàng đầu của các triều đại quân chủ Việt Nam. Trong giai đoạn này, dù vẫn thực hiện chính sách ngoại giao mềm dẻo như các vị vua đời trước như nhận xưng thần, triều cống, từ thời Thái tổ Lê Lợi đến Thái Tông, Nhân Tông, nhà Lê đã từng bước nhận được sự thừa nhận của nhà Minh và ngày càng củng cố vị thế của mình. Đến

[1] Ngô Sĩ Liên và các tác giả (2004), sđd, tr. 526.

thời vua Lê Thánh Tông, với một quốc gia ngày càng lớn mạnh, thịnh trị, ông đã cương quyết trong bảo vệ biên giới và thể hiện tư tưởng độc lập dân tộc rất rõ ràng, trong lời dặn dò quan trấn thủ biên giới Lê Cảnh Huy, ông nhấn mạnh: "*Một thước núi, một tấc sông của ta, lẽ nào lại tự tiện vứt bỏ? Ngươi phải cương quyết tranh biện, chớ cho họ lấn dần. Nếu họ không nghe, còn có thể sai sứ sang phương Bắc trình bày rõ điều ngay lẽ gian. Nếu ngươi dám đem một tấc đất của vua Thái Tổ để lại làm mồi cho giặc, thì tội phải tru di*"[1].

Trong lần đưa quân tấn công Lão Qua, dù quân đội nhà Lê tiến quân sát vùng Vân Nam, vua Minh cũng không thể gây sức ép lên vua Lê Thánh Tông, kết thúc cuộc chiến này, Bồn Man và Lão Qua vẫn là vùng chịu ảnh hưởng lớn của Đại Việt. Lão Qua dù đang trong thời hưng thịnh nhất nhưng vẫn đóng vai trò là một "vùng đệm quân sự" ở phía Tây ngăn cách lãnh thổ Đại Việt với nhà Minh. Như vậy, xác lập vị thế ngoại giao thông qua sức mạnh quân sự đã thể hiện rõ chính sách ngoại giao vừa kiên quyết, vừa mềm dẻo kết hợp với răn đe quân sự để bảo vệ biên giới phía Bắc của nhà Lê và đặc biệt dưới thời vua Lê Thánh Tông.

Ngoại giao chưa hỗ trợ cho sự phát triển của ngoại thương: Dù là một triều đại hưng thịnh bậc nhất trong lịch sử cổ trung đại Việt Nam với một nền ngoại giao rực rỡ, đầy sức mạnh nhưng nó vẫn chứa đựng những hạn chế nhất định, nhất là chính sách ngoại giao chưa thật sự hỗ trợ cho sự phát triển của ngoại thương. Đối với Ngoại thương: "*nhà Lê không ngăn cấm nhưng chủ trương cần kiểm soát chặt chẽ để bảo vệ an ninh và chủ quyền quốc gia... thuyền buôn nước ngoài cập bến phải xin phép mới được ở lại buôn bán, người Vân Đồn mua hàng hóa đem đi các nơi cũng phải xin giấy của An phủ ty và Đề bạc ty*"[2]. Trong giai đoạn này, Nhật Bản cùng với Java là những quốc gia lân cận có các hoạt động trao đổi hàng hóa, buôn bán tấp nập nhưng nhà Lê vẫn không chú trọng vào buôn bán với những quốc gia xung quanh mà chỉ chú trọng phát triển nông nghiệp, xem nông nghiệp là chủ đạo và các hoạt động ngoại giao vẫn chủ yếu xoay quanh các hoạt động mở rộng lãnh thổ mà không chú trọng đến đẩy mạnh buôn bán, trao đổi với bên ngoài kể cả việc buôn bán với nhà Minh trên bộ. Theo Đào Duy Anh thì: "*nhà Lê hạn chế ngoại thương chặt chẽ hơn nhà Lý và nhà Trần. Nhà vua sợ người gian phi có thể nhân sự thông thương mà ám thông với ngoại quốc để mưu phản quốc, nên đề phòng rất ngặt*"[3]. Điều này đã góp phần khiến cho thương nghiệp Đại Việt ở thế kỷ XV thiếu sự phát triển đồng bộ với sự phát triển chung của quốc gia, hoạt động ngoại thương thời Lê Thánh Tông một lần nữa cho thấy xu hướng "hướng nội" của kinh tế Đại Việt trong thời Lê Sơ.

---

[1] Ngô Sĩ Liên và các tác giả (2004), sđd, tr. 489.

[2] Phan Huy Lê, sđd, tr. 365.

[3] Đào Duy Anh (2013), *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 340.

Như vậy có thể thấy rằng dưới thời Lê Sơ và nhất triều đại của vua Lê Thánh Tông, nước Đại Việt đã đạt được những thành tựu lớn không chỉ trong lĩnh vực chính trị - văn hóa, kinh tế - xã hội mà còn trong ngoại giao, mở ra một giai đoạn phát triển mới trong lịch sử Việt Nam trung đại. Sử thần Vũ Quỳnh trong Đại Việt Sử ký Toàn thư đã đánh giá về ngoại giao Đại Việt thời vua Lê Thánh Tông như sau: *"Vua lại nghĩ giặc Chiêm đời đời là mối lo của ta, ngày nay không diệt đi, sau này làm gì được nó. Thế là phía Nam thì đánh Trà Toàn mà lấy bờ cõi nó, phía tây thì đánh Nhã Lan mà quét sạch sào huyệt nó. Đánh Sơn Man mà uy thanh vang dội phương Bắc, đánh Bồn Man mà mở đất đai về phía Tây. Quy mô xếp đặt, công nghiệp trung hưng có thể sánh vai với Thiếu Khang nhà Hạ, nối gót được Tuyên Vương nhà Chu, mà khinh hẳn Quang Vũ nhà Hán, Hiến Tông nhà Đường là hạng dưới vậy"* [1].

Trần Trọng Kim trong Việt Nam Sử lược cũng đã nhận xét: *"Xem những công việc của vua Thánh Tông thì ngài thật là một đấng anh quân. Những sự văn trị và sự võ công ở nước Nam ta không đời nào thịnh hơn đời Hồng Đức"*[2]. Lời nhận xét trên cũng là lời đánh giá khách quan và đầy ý nghĩa đối với nhà Lê nói chung và triều vua Lê Thánh Tông nói riêng, trong đó, những đóng góp trên lĩnh vực ngoại giao của triều đại này có vị trí rất quan trọng đối với tiến trình lịch sử Việt Nam.

3.2 NGOẠI GIAO NHÀ MẠC (1527 – 1592)

Năm 1527, Thái sư An Hưng Vương Mạc Đăng Dung theo đa số ý kiến các đại thần phế bỏ nhà Lê sơ vốn đã mục rỗng mà lên ngôi Hoàng đế, lập nên nhà Mạc. Nhà Mạc trải qua 6 đời vua từ Mạc Thái Tổ Mạc Đăng Dung (1527 – 1529), Mạc Thái Tông (1530 – 1540), Mạc Hiến Tông (1541-1546), Mạc Tuyên Tông (1547-1561), Mạc Mục Tông (1562-1592), Mạc Cảnh Tông (1592).

Ngoại giao với nhà Minh: Chỉ một thời gian ngắn sau khi nhà Mạc ra đời, một số cựu thần nhà Lê là Trịnh Ngung, Trịnh Ngang *"chạy sang triều Minh tố cáo Đăng Dung cướp nước và xin viện nhà Minh đưa quân sang đánh dẹp"*[3]. Năm 1536, vua Lê Trang Tông sai Trịnh Viên sang *"thỉnh cầu nhà Minh xuất quân đánh Mạc"*. Tiếp đó, năm 1537 vua Lê phái Trịnh Duy Liêu sang Trung Quốc *"tha thiết xin viện binh của nhà Minh"*. Cũng trong năm đó, Vũ Văn Uyên bề tôi cũ của nhà Lê dẫn một vạn quân đầu hàng nhà Minh và sẵn sàng dẫn đường cho quân Minh tiến vào nước ta. Như vậy, nhà Lê Trung hưng đã nhiều lần cử người sang cầu viện và sẵn sàng dẫn đường cho quân Minh tiến vào nước ta. Nhân cơ hội này, vua Minh Thế Tông đã sai Cừu Loan và Mao Bá Ôn dẫn 22 vạn quân tiến sát biên giới Việt – Trung.

---

[1] Ngô Sĩ Liên và các tác giả (2004), sđd, tr. 551.
[2] Trần Trọng Kim, sđd, tr. 211.
[3] Lê Quý Đôn (1978), *Đại Việt thông sử*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 268.

Đứng trước nguy cơ đất nước bị xâm lược, Mạc Đăng Dung (lúc này đã thoái vị) cùng con cháu, triều thần quyết tâm đối phó bằng sách lược kết hợp giữa quân sự và ngoại giao; vừa tích cực chuẩn bị lực lượng để kháng chiến, vừa chủ động dùng phương sách ngoại giao, đàm phán để đạt mục đích không để chiến tranh xảy ra, tránh cho dân chúng khỏi thảm họa, đau khổ.

Song song với các biện pháp ngoại giao, Triều đình nhà Mạc "*Liền tu sửa trại sách, luyện tập thủy quân; trưng cầu hết thảy các cựu thần lão tướng để cùng bàn việc nước; phục chức cho Thái Bảo Vũ Hộ làm Tây quân Tả đô đốc chưởng phủ*"[1]. Phan Đăng Nhật dẫn từ "Sách "*Thù vực chu tư lục*" (Nghiêm Tòng Giản, nhà Minh biên soạn) còn cho biết *triều đình nhà Minh tranh cãi về việc đánh hay không đánh khá gay go. Khi Mao Bá Ôn đến Nam Ninh đã thấy quân dân Việt chuẩn bị chống lại quyết liệt, lấy thuốc độc, bã đậu bỏ vào suối nước, đào hố chôn cọc tre để ngựa sa hố, lại phao ngôn sẽ theo đường biển tập kích Quảng Đông. Như vậy, chứng tỏ khi ấy nhà Mạc chuẩn bị sẵn sàng hai kế sách chiến và hòa*" và "*Cho người làm nhiệm vụ tình báo "dò la bám sát các hoạt động quân sự của nhà Minh, như trường hợp tri châu Nguyễn Cảnh, năm 1537, được nhà Mạc bí mật phái sang đất Minh để thu thập tin tức bị thổ quan của Vân* Nam *giữ lại*"[2].

Mặt khác, Mạc Đăng Dung dùng kế trá hàng: "*Bỏ xưng tiếm hiệu (không xưng hoàng đế); xin theo lịch chính sóc (tức theo lịch của nhà Minh); Trả lại đất bốn động đã chiếm; xin nội thuộc xưng thần; xin hàng năm ban lịch Đại Thống (tức lịch của nhà Minh) và bù đủ các lễ vật tiến cống hàng năm*"[3]. Cũng như hầu hết các triều đại phong kiến Việt Nam trước đó, tất cả ứng xử của nhà Mạc với nhà Minh, như ý kiến của Trần Quốc Vượng là: "*Cũng chỉ nằm trong một chiến lược ngoại giao hằng xuyên suốt của một nước Việt nhỏ, sát cạnh một nước Hoa lớn "thần phục giả vờ, độc lập thực sự" (Vassalité fidive, Indépendance réelle)*"[4]. Mặc dù đã chiến thắng vẻ vang quân Minh năm 1427, anh hùng giải phóng dân tộc Lê Lợi đã vì chiến lược lâu dài bảo vệ lợi ích dân tộc cũng phải sai sứ sang nhà Minh dâng biểu cầu phong, nộp lễ vật, nộp tượng người bằng vàng thế thân... Lúc đó, vua Minh chỉ phong cho Lê Lợi chức "Quyền thự An Quốc sự" về sau mới phong "An Nam Quốc vương".

---

[1] Lê Quý Đôn, sđd, tr. 45.

[2] Khuê Mộc (2015, "Về chính sách ngoại giao của nhà Mạc", tạp chí An Ninh Thủ Đô, link http://anninhthudo.vn/chinh-tri-xa-hoi/chinh-sach-ngoai-giao-cua-trieu-mac/619880.antd, ngày truy xuất 6-4-2015.

[3] Ngô Sĩ Liên và các tác giả, tr. 119.

[4] Dẫn theo Khuê Mộc (2015, "Về chính sách ngoại giao của nhà Mạc", tạp chí An Ninh Thủ Đô, http://anninhthudo.vn/chinh-tri-xa-hoi/chinh-sach-ngoai-giao-cua-trieu-mac/619880.antd, ngày truy xuất 6-4-2015.

Bằng biện pháp trá hàng, Mạc Đăng Dung đã tránh được cho đất nước thoát khỏi họa xâm lăng của nhà Minh, tránh được bài học thất bại của Hồ Quý Ly năm 1407 khiến cho dân ta đau khổ, lầm than hơn 20 năm trời. Cũng cần lưu ý, khi Mạc Đăng Dung lên biên giới phía Bắc thực hiện "khổ nhục kế" thì ông thoái vị đã lâu, không còn làm vua nữa. Như vậy, Mạc Đăng Dung đã ý thức đến tính biểu tượng của thể diện quốc gia dân tộc mà vua mới là người đại diện.

Về việc này, Đại Việt Thông Sử ghi nhận: "*Tháng 11 (1540), Đăng Dung vận áo trắng, tự quấn dây sợi vào cổ, dẫn cháu họ là Văn Minh cùng bầy tôi là: Nguyễn Như Quế, Đỗ Thế Khánh, Đặng Văn Trị, Lê Thuyên, Nguyễn Tông, Tô Văn Tốc, Nguyễn Kinh Tế, Dương Duy Nhất, và Bùi Trí Vĩnh (các người này cũng đều quấn tua sợi vào cổ), đến chực ở cửa Nam Quan. Vạn Đạt đã dựng sẵn một mạc phủ ở gần đấy, truyền lệnh mở cửa quan, Đăng Dung do cửa quan bên Tả bước ra, quì gối hướng mặt về phía Bắc, dâng tờ hàng biểu, và bạ ghi chép thổ địa quân dân trong nước, tình nguyện nộp các động: Tư Lẫm, Kim Lặc, Cổ Sâm và Liễu Cát trong châu Yên Quảng và châu Vĩnh yên, để lệ thuộc vào Khâm châu; xin ban cho niên lịch và ấn tín*"[1].

Trần Quốc Vượng cho rằng: *"Hành động "đầu hàng" của nhà Mạc do Minh sử chép là một sự phóng đại để khoe khoang, hành động ấy vua Lê sau này cũng lặp lại gần nguyên xi thì lại không bị sử gia nhà Lê nêu lên để phê phán. Đó (việc làm của vua Mạc) chẳng qua là một hành động "tượng trưng", (quàng dây lụa vào cổ, không phải là tự trói), một sự "nhún mình" (cũng có thể nói là hơi quá đáng) của một nước nhỏ đối với nước lớn trong điều kiện tương quan chính trị ngày xưa (và nên nhớ lúc ấy Mạc Đăng Dung đã thôi ngôi được 10 năm rồi và là một ông già sắp chết (từ Nam quan trở về được mấy tháng thì ông qua đời), ông già này gánh nhục cho con, cho cháu và cho cả nước mà cứ bị mang tiếng mãi!). Tất cả ứng xử của Mạc với Minh cũng chỉ nằm trong một chiến lược ngoại giao hằng xuyên của Việt nhỏ Hoa lớn "thần phục giả vờ, độc lập thực sự" (Vassalité fidive, Indépendance réelle). Mà thực sự ở thời Mạc không có bóng một tên xâm lược nào trên đất nước ta, quan bảo hộ, dù hình thức như chức "Đạt lỗ hoa xích" ở Thăng Long triều Trần cũng không. Thế tại sao người này thì khen là khôn khéo, người khác lại chê là hèn hạ"*[2].

---

[1] Lê Quý Đôn, sđd, tr. 42.

[2] Dẫn theo Khuê Mộc (2015, "Về chính sách ngoại giao của nhà Mạc", tạp chí An Ninh Thủ Đô, http://anninhthudo.vn/chinh-tri-xa-hoi/chinh-sach-ngoai-giao-cua-trieu-mac/619880.antd, ngày truy xuất 6-4-2015.

Năm 1541, vua Minh Thế Tông ra lệnh: "*Xá tội cho cha con Đăng Dung; đổi "An nam quốc " làm "An nam Đô thống sứ "; trao cho Đăng Dung chức Đô thống sứ, cho hàm nhị phẩm và quả ấn bằng bạc, và được đời truyền nối; 13 Lộ thì cứ theo nguyên tên cũ, mội Lộ đặt một viên Tuyên phủ, một viên Đồng tri, một viên Phó sứ, và một viên Thiêm sự, dưới quyền Đô thống sứ quản hạt và sai khiến triều cống; ngoài ra, các chức quan lớn nhỏ trong toàn cõi, đều thuộc quyền Đô thống sứ tùy nghi cất đặt*"[1]. Như vậy đến đây, nhà Minh đã chính thức thừa nhận nhà Mạc, mặc dù chỉ mới phong Mạc Đăng Dung là An Nam Đô thống sứ.

Năm 1542, sau khi Mạc Đăng Dung mất, Mạc Phúc Hải kế vị chức vụ An Nam Đô thống sứ, cho người đi sứ sang nhà Minh tạ ơn, lễ vật gồm: "*tiến dâng lễ phẩm bản xứ: 4 lô hương và bình cắm hoa bằng vàng (nặng 190 lạng); 1 rùa bằng vàng (nặng 19 lạng); 2 lô hương và bình cắm hoa bằng bạc (nặng 151 lạng); 12 mâm bằng bạc (nặng 641 lạng); 60 cân trầm hương; 148 cân thương; cố 30 cây giáng chân hương; 20 tòa tê giác; 30 cái ngà voi, cùng các thứ hương thơm tơ lụa khác*"[2].

Trong ứng đối thơ văn, Mao Bá Ôn phía nhà Minh và Trạng nguyên Giáp Hải của Đại Việt từng họa thơ để tranh luận về vị thế của Đại Việt.

Nguyên văn bài thơ của Mao Bá Ôn:

Tùy điền trục thủy mạo ương châm,
Đáo xứ khan lai thực bất thâm.
Không hữu bản căn không hữu cán,
Cảm sinh chi diệp, cảm sinh tâm.
Đồ tri tụ xứ ninh tri tán,
Đản thức phù thời ná thức trầm.
Đại để trung thiên phong ác khí,
Tảo quy hồ hải cánh nan tầm

(Dịch nghĩa)

Xương cốt như cái kim, trôi theo ruộng nước,
Đến bên mới thấy, gốc cắm chẳng sâu.
Thân rễ đều rỗng, cành lá cũng rỗng,
Đâu dám mọc cành lá, đâu dám có lòng.
Đâu biết tản ra, chỉ những tụ lại,
Nào biết chìm xuống, chỉ biết nổi lên.

[1] Lê Quý Đôn, sđd, tr. 52.
[2] Lê Quý Đôn, sđd, tr. 52.

Lênh đênh giữa trời, gặp cơn gió mạnh,
Quét ra hồ ra bể, biết đâu mà tìm?

Bài thơ trên của Mao Bá Ôn hết sức ngạo mạn, coi khinh dân ta hèn kém không có nguồn gốc, như bèo bọt trên mặt nước chỉ cần đánh một trận là tan tác.

Để đáp lại, bài họa của Trạng nguyên Giáp Hải đã khẳng khái:

Cẩm lân mật mật bất dung châm,
Đái giáp liên căn bất kế thâm.
Đường dữ bạch vân tranh thủy diện,
Khẩn tàn hồng nhật chiếu ba tâm.
Thiên trang lãng đã thành nan phá,
Vạn trận phong suy vĩnh bất trầm.
Đa thiểu ngư long tàng lý diện,
Thái Công vô kế bất câu tầm.

Dịch nghĩa:

Dầy như vẩy gấm, mũi kim đừng hòng sỏ,
Mang áo giáp liền với rễ, chẳng cần phải sâu.
Đường đường tranh mặt nước với mây trắng,
Đâu để mặt trời rọi xuống sóng nước sâu.
Dù cho ngàn trùng sóng vỗ, khó mà phá nổi;
Dù muôn trận bão dông, cũng mãi không chìm.
Không ít cá, rồng núp ở dưới ấy,
Lưỡi câu của Lã Vọng biết đâu mà tìm

Trong thơ văn đối đáp, trạng nguyên Giáp Hải với lời lẽ ôn hòa mà cứng rắn đã thể hiện rõ ý chí và sức mạnh của nhân dân ta không dễ gì khuất phục khi họa lại thơ Mao Bá Ôn. Tương truyền, sau khi nghe xong bài họa thơ này, Mao Bá Ôn biết rằng chí khí triều đình và người dân Đại Việt vốn kiên cường, dù nay đang nhẹ nhàng, mềm dẻo nhưng đã quyết tâm chuẩn bị cho kháng chiến chống xâm lược, nếu nó xảy ra.

Như vậy, Mạc Đăng Dung đã cùng triều đình nhà Mạc lựa chọn phương thức đấu tranh khéo léo kết hợp sức mạnh tổng hợp rất thông minh, nắm tâm lý của kẻ địch: hống hách, sỹ diện, kiêu ngạo nhưng cũng lo sợ không muốn tiến quân. Ông đã làm cho địch đủ ngại ngần, lo sợ nhưng vẫn để Thiên triều giữ được thể diện nước lớn. Ông lại đặt quyền lợi tối cao của đất nước lên trên sỹ diện cá nhân. Nhờ vậy mà hơn 22 vạn quân Minh, do tướng giặc Cừu Loan

và Mao Bá Ôn dẫn đầu đã áp sát biên giới phải lui binh, không dám xâm lược nước ta mà không tốn một mũi tên, không mất một giọt máu, mạng người.

Về vấn đề cắt đất của nhà Mạc: Theo Đại Việt sử ký toàn thư Mạc Đăng Dung đã hai lần cắt đất dâng cho nhà Minh, lần đầu tiên vào năm 1528, Mạc Đăng Dung "*cắt đất, dâng nhân dân hai châu Quy và Thuận*". Nhưng thật sự khi đối chiếu lịch sử, địa lý thì hai châu này đã bị nhà Tống chiếm từ thời Lý, như vậy sự ghi chép này không chính xác. Lần thứ hai vào năm 1540, Mạc Đăng Dung dâng cho nhà Minh bốn động nhưng một số tài liệu khác lại nói là sáu động.

Về vấn đề này, Văn Tân dẫn theo Minh thực lục có chép: "*Mới đây thần - tức Mạc Đăng Dung - nghe Tri châu châu Khâm tỉnh Quảng Đông Lâm Hy Nguyên xưng rằng các động Tỳ Lẫm, Kim Lặc, Cổ Sâm, Liêu Cát thuộc hai đô Như Tích, Thiếp Lãng là đất cũ của châu Khâm; nếu đúng như vậy thần xin vâng lời*"[1]. Căn cứ vào ghi chép này, chúng ta nhận thấy ngay sử nhà Minh cũng thừa nhận không hề có chuyện Mạc Đăng Dung "*cắt đất của Tổ quốc cho nhà Minh*". Mạc Đăng Dung chỉ làm cái việc xin "*vâng lời*" nhà Minh trả lại "*đất cũ của châu Khâm* (vốn thuộc nhà Minh)" "*nếu đúng như vậy*". Lê Quý Đôn viết: "*Xem tập Thù vực chu tư lục* (Nghiêm Tòng Giản[2] nhà Minh biên soạn), *thì về nghi lễ sai sứ thần đi sính vấn của đời trước, về gốc ngọn việc nhà nguỵ Mạc xin hàng, về sự khó khăn trong việc khi gây dựng cơ nghiệp trung hưng, về lòng thành khẩn tố cáo của di thần triều trước* (ý nói đến việc nhà Lê sang tố cáo nhà Mạc, đề nghị nhà Minh đưa quân sang trừng phạt) *và đại cương quan chế, binh chế nước ta, đều có thể biết rõ được*".

Từ thế kỷ XVIII, Nguyễn Văn Siêu[3] trong Phương Đình Dư địa chí cũng khẳng định: "*Thế thì sáu động họ Mạc đem nộp vờ như đất Như Tích,*

---

[1] Văn Tân, sđd, tr. 216.

[2] Nghiêm Tòng Giản, quê ở Gia Hòa, làm quan Cấp sự trung Hình khoa, giữ chức Hành nhân đời Minh, là một thành viên trong phái đoàn của nhà Minh, chứng kiến lễ "đầu hàng" của nhà Mạc chép nguyên văn biểu xin hàng của Mạc Đăng Dung gửi Hoàng đế Đại Minh: "*Còn việc quan thú Khâm Châu thuộc Quảng Đông tâu rằng bốn động Triết Lâm, Kim Lặc, Cổ Sâm, Liêu Cát là đất cũ của Khâm Châu, Quảng Đông. Nếu quả thực như lời ấy, thì đó là lỗi mạo nhận của họ Lê trước, nay thần xin giao trả lại*" (Ngô Đăng Lợi: *Việc nhà Mạc giao thiệp với nhà Minh qua cuốn sách cổ Thù vực chu tư lục của Nghiêm Tòng Giản đời Minh*. Như vậy, cũng như trong Minh thực lục, khi dẫn lời Mạc Đăng Dung, sách Thù vực chu tư lục của Nghiêm Tòng Giản cũng đều cho chúng ta thấy việc nhà Minh đòi trả lại đất cũ (chứ không đòi dâng đất) và Mạc Đăng Dung đều khéo léo có câu "*nếu đúng như vậy*", "*Nếu quả thực như lời ấy*"...

[3] Nguyễn Văn Siêu, tác giả sách *Phương Đình Dư Địa chí*, đã thay đổi cách nhìn nhận về vấn đề này. Sau khi khảo cứu các sách địa lý Trung Quốc và Việt Nam, Nguyễn Văn Siêu viết: "... *Xem sách Dư địa kỳ thắng, trị Như Tích ở phía tây Khâm châu cách 160 dặm, cách châu Vĩnh An của Giao Chỉ 20 dặm. Sách Thống chí chép: Phía tây châu có Như Tích, Liễu Cát, Chiêm Lãng, Tư Lẫm, Cổ Sâm, Thời La 7 động; đầu thời nhà Tống đều đặt động trưởng; niên hiệu Hồng Vũ nhà Minh mới đặt chức Tuần ty ở Như Tích để thống hạt cả. Đất ấy... phía nam giáp Giao Chỉ. Năm Gia Tĩnh thứ 19 (1540), Mạc Đăng Dung cầu hòa, trả lại cho nhà Minh... Quốc sử chép: Thời Lê Đại Hành, người đất Triều Dương là Văn Dũng làm loạn, trốn sang trấn Như Tích thuộc châu Khâm nhà Tống...*" Nguyễn Văn Siêu kết

Phật Đà ở Khâm Châu chỉ vì tên gọi thay đổi khác nhau mà thôi". Khi nói về việc dâng đất của Mạc Đăng Dung, các sử thần triều Nguyễn trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* dù vẫn có nhiều thành kiến với "Ngụy Mạc" nhưng vẫn phải nhận xét như sau: "*Về việc này, những điểm Sử cũ chép đó đều xa sự thực, nên nay rút bớt đi mà chép phụ vào đây để tham khảo*"[1].

Về ý thức bảo vệ đất nước của nhà Mạc, có thể thấy qua lời dặn dò của Đà Quốc công Mạc Ngọc Liễn trước khi mất: *"Nay nhà Mạc vận khí đã hết, họ Lê phục hưng đó là số trời vậy. Dân ta vô tội mà khiến phải nạn binh đao, ai nỡ lòng nào. Chúng ta nên lánh ra nước khác, nuôi dưỡng uy lực, chịu khuất đợi chờ khi nào mệnh trời trở lại mới làm được, chứ không hề lấy lực chọi với lực. Khi hai con hổ cùng tranh nhau, tất nhiên có một con bị thương, không có ích gì cho công việc. Nếu thấy quân của đối phương tới đây, chúng ta nên tránh đi cẩn thận, chớ có đánh nhau với họ, cốt phải phòng thủ cẩn thận làm chính, lại chớ nên mời người Minh vào nước ta để cho dân phải chịu lầm than, đó là cái tội không gì lớn hơn*"[2].

Tướng Minh là Mao Bá Ôn sau nhiều lần qua lại Đại Việt và giao thiệp với nhà Mạc đã tâu lên vua Minh: "*Hạ thần xét về nước An Nam, tự thời Hán thời Tống đến nay, tuy xưng là nội phụ, nhưng vì thói tục di liêu, khí độc lam chướng, vốn không thích nghi với Trung Quốc. Vả chăng nước ấy cứ vài năm lại một lần loạn, mà đã loạn thì, kéo bè kết đảng, đánh giết lẫn nhau. Thế tất lại qua mấy năm mới yên. Thời xưa, Trương Phụ dùng hơn mười vạn người đánh dẹp nước ấy, mà cũng chỉ Quận Huyện được mấy năm, chúng lại liên tiếp phản bạn, rốt cuộc quyền cai trị lại thuộc về người Di. Đó là một chứng nghiệm rất rõ vậy*"[3]. Như vậy, sau một thời gian đấu tranh ngoại giao khôn khéo, có lúc nhún nhường, nhà Mạc bên cạnh buộc nhà Minh phải chấp nhận sự tồn tại của mình thì cũng đã từng bước đưa đất nước khỏi họa binh đao. Lời tâu của Mao Bá Ôn tuy xấc xược nhưng đã thừa nhận nhà Minh không thể và cũng không có khả năng tiến đánh và cai trị Đại Việt như thời nhà Hồ.

---

luận: *Như vậy thì mấy động Như Tích thuộc châu Vĩnh An mới có từ niên hiệu Thuận Thiên. Nhà Mạc trả lại cho nhà Minh đất cũ đã lấn, không phải là cắt đất để đút lót vậy.* Viện Sử học cho rằng: "*Qua các sử sách Trung Quốc và Việt Nam, vấn đề chủ quyền đầu tiên với cũng như sự thay đổi địa lý hành chính của vùng đất này là rất phức tạp, hiện tại rất khó xác định rõ ràng*".

[1] Dẫn theo Khuê Mộc (2015, "Về chính sách ngoại giao của nhà Mạc", tạp chí An Ninh Thủ Đô, http://anninhthudo.vn/chinh-tri-xa-hoi/chinh-sach-ngoai-giao-cua-trieu-mac/619880.antd, ngày truy xuất 6-4-2015.

[2] Ngô Sĩ Liên và các tác giả (tập 3), sđd, tr. 193.

[3] Lê Quý Đôn, sđd, tr. 50.

Bảng thống kê các sứ đoàn nhà Mạc sang triều cống nhà Minh (từ năm 1543 đến năm 1590)

STT	Sứ đoàn (Chánh sứ và các phó chánh sứ)	Năm đến cống	Ghi chú
1	Nguyễn Chiếu Huấn, Vũ Tuân, Tạ Định Quang	1543	
2	Nguyễn Thuyên	1545	
3	Lê Quang Bí	1565	Phái đoàn bị cầm chân từ năm 1548 ở Nam Ninh, đến tận năm 1565 mới đến Yên Kinh, thời gian đi và về là hơn 17 năm.
4	Không rõ	1575	
5	Lê Như Hồ	1576	
6	Lương Phùng Thìn, Nguyễn Nhân An	1781	
7	Nguyễn Doãn Khâm, Nguyễn Vĩnh Kỳ, Đặng Hiển	1585	
8	Lại Mẫn	1590	

Nguồn: Nguyễn Thị Kiều Trang (2016), *Về Quan hệ Sách phong, triều cống Minh – Đại Việt*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 291-292.

Nhận xét về Mạc Đăng Dung và triều đại nhà Mạc, các sử gia có những đánh giá khắt khe, như trong Việt Nam Sử lược, Trần Trọng Kim viết: "*Mạc Đăng Dung đã làm tôi nhà Lê mà lại giết vua để cướp lấy ngôi, ấy là một người nghịch thần, đã làm chủ một nước mà không giữ lấy bờ cõi, lại đem cắt đất dâng cho người, ấy là một người phản quốc. Làm ông vua mà không giữ được cái danh giá cho trọn vẹn, đến nỗi phải cởi trần ra trói mình lại, đi đến quỳ lạy ở trước cửa một người tướng của quân nghịch, để cầu lấy cái phú quý cho một thân mình và một nhà mình, ấy là một người không biết liêm sỉ*"[1]. Trong Đại cương Lịch sử Việt Nam, Trương Hữu Quýnh và các tác giả đã nhận xét: "*về đối ngoại, nhà Mạc tỏ ra lúng túng... Mạc Đăng Dung đã run sợ cùng 40 viên quan, năm 1540 lên tận cửa Nam Quan nộp sổ sách và cắt đất 5 động ở Đông Bắc... Mạc Đăng Dung đã làm nhân dân và quan lại chán nản, phẫn nộ*"[2]

[1] Trần Trọng Kim, sđd, tr. 295.

[2] Trương Hữu Quýnh (chủ biên), Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh (2002), *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội), tr. 342.

Như vậy, đánh giá về ngoại giao nhà Mạc, nhiều nhà sử học đã đánh giá một cách tiêu cực trong một thời gian dài, quan điểm này trở nên phổ biến. Tuy nhiên, qua khảo cứu về những hoạt động ngoại giao của vương triều nhà Mạc có thể nhận thấy nhà Mạc đã kế thừa chính sách ngoại giao truyền thống của các triều đại trước, với những phương pháp mềm dẻo và khôn khéo, nhà Mạc và Mạc Đăng Dung đã tránh cho đất nước thoát khỏi họa xâm lăng của nhà Minh, dẫu hình thức mà Mạc Đăng Dung đã lựa chọn đã khiến cho nhà Mạc và đất nước "mất thể diện" và bị đánh giá tiêu cực, lịch sử lên án là nhún nhường quá mức. Tuy nhiên, bài học của nhà Hồ chỉ trước đó 150 năm khiến cho Mạc Đăng Dung và vương triều nhà Mạc không thể không suy nghĩ đến. Trong một chừng mực có thể nhận thấy rằng chính nhờ những biện pháp ngoại giao đó mà nhà Mạc đã có điều kiện khôi phục tình hình chính trị - xã hội đất nước vốn đang rối ren, hỗn loạn, để lại nhiều đóng góp tiến bộ các mặt: kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, xã hội,... Văn Tân nhận xét: "*Với chính sách "Thần phục giả vờ, độc lập thật sự", nhà Mạc đã tạm giữ yên bờ cõi. Xét trong hoàn cảnh đó, Mạc Đăng Dung cũng không có lựa chọn nào khác để tránh cho nhân dân khỏi rơi vào cuộc chiến tranh xâm lược của nhà Minh*"[1].

Đại Việt Sử ký Toàn thư ghi nhận thời nhà Mạc: "*người buôn bán và kẻ đi đường đều đi tay không, ban đêm không còn trộm cướp, trâu bò thả chăn không phải đem về, chỉ cần mỗi tháng xem lại một lần, có khi sinh đẻ cũng không biết được là gia súc nhà mình. Trong khoảng vài năm, người đi đường không nhặt của rơi, cổng ngoài không phải đóng, được mùa liên tiếp, trong cõi tạm yên*"[2].

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN

1. Trình bày những nội dung chính trong ngoại giao giữa Đại Việt và Chiêm Thành? Bình luận về quá trình mở rộng lãnh thổ của nhà Lê về phía Nam?
2. Quan hệ ngoại giao giữa nhà Lê thời vua Lê Thánh Tông với nhà Minh có những nét đặc biệt như thế nào?
3. Đánh giá về yếu tố quân sự trong chính sách ngoại giao của nhà Lê sơ và nhất là dưới thời kỳ vua Lê Thánh Tông?
4. Trình bày những nội dung chính của ngoại giao nhà Mạc? So sánh hoàn cảnh lịch sử của ngoại giao nhà Mạc và ngoại giao nhà Hồ?
5. Nhận xét về ngoại giao nhà Mạc và từ đó đánh giá về vấn đề nhà Mạc trong lịch sử? Bình luận về những kinh nghiệm trong chính sách ngoại giao của nhà Mạc?

---

[1] Văn Tân, sđd, tr. 202.
[2] Ngô Sĩ Liên và các tác giả, sđd, tr. 119.

Chương 4

NGOẠI GIAO Ở ĐÀNG NGOÀI - ĐÀNG TRONG VÀ VƯƠNG TRIỀU TÂY SƠN (THẾ KỶ XVII – XVIII)

4.1 NGOẠI GIAO VUA LÊ – CHÚA TRỊNH Ở ĐÀNG NGOÀI

Ngoại giao với Trung Quốc: Sau khi đánh bại nhà Mạc, năm 1598, vua Lê Thế Tông (lúc bấy giờ quyền lực nằm toàn bộ trong tay chúa Trịnh) sai Phùng Khắc Khoan đi sứ sang Yên Kinh, vua Minh Thần Tông phong cho vua Lê làm An Nam Đô thống sứ và ban cho ấn bạc. Phùng Khắc Khoan không đồng ý và dùng nhiều lời lẽ để lý giải về tính chính danh của nhà Lê. Sứ thần nhà Minh là Vương Kiến Lập sang Đại Việt mang theo ấn bạc và phong vua Lê làm An Nam Đô thống sứ. Đối với cựu triều nhà Mạc, nhà Minh bảo trợ cho sự tồn tại của họ Mạc ở Cao Bằng, Hải Đông và Bảo Lạc. Năm 1638, sứ thần Giang Văn Minh đi sứ sang nhà Minh, vua Minh ra vế đối với sứ thần Đại Việt "*Đồng trụ chí kim đài dĩ lục*" với hàm ý xúc phạm, đe dọa, Giang Văn Minh khẳng khái đối đáp "*Đằng Giang tự cổ huyết do hồng*" vạch mặt vua Minh, khẳng định tinh thần độc lập Đại Việt. Vua Minh là Sùng Trinh (Chu Do Kiểm) tức giận giết hại Giang Văn Minh, vị sứ thần bất khuất anh dũng hy sinh ngay giữa triều đình nhà Minh. Vua Lê – chúa Trịnh đón di hài Giang Văn Minh ở Thăng Long, xúc động ghi nhận công lao của ông: "*Sứ bất nhục quân mệnh, khả vi thiên cổ anh hùng*".

Từ đầu thế kỷ XVII, nhà Minh suy yếu. Năm 1644, Lý Tự Thành chiếm được Yên Kinh, Minh Tư Tông Chu Do Kiểm tự vẫn, nhà Minh diệt vong. Tháng 5-1644, Lý Tự Thành bị liên quân Thanh - Ngô Tam Quế đánh bại, nhà Thanh được thành lập thay thế cho nhà Minh. Năm 1646, vua Minh (sử gọi là Nam Minh) lúc này là Quế Vương Chu Do Lang cho người sang phong cho Lê Thần Tông làm An Nam Quốc Vương. Năm 1650, nhà Minh sai sứ sang phong Trịnh Tráng làm Phó Quốc Vương. Năm 1661, vua Minh phải chạy sang Miến Điện và bị Ngô Tam Quế giết hại, quan hệ ngoại giao giữa Đại Việt và nhà Minh kết thúc.

Năm 1661, vua Khang Hy cho sứ thần sang Thăng Long tặng vua Lê Nhân Tông bạc, lụa, mưu đồ buộc vua Lê nhanh chóng thần phục nhà Thanh. Năm 1663, vua Lê Huyền Tông cử sứ thần sang nhà Thanh, quan hệ hai nước được thiết lập. Năm 1667, Khang Hy phong vua Lê Huyền Tông làm An Nam Quốc Vương. Ở phía Nam Trung Hoa, năm 1673, Ngô Tam Quế

làm loạn, năm 1678 lập nên nhà Chu, cho người sang nhờ vua Lê giúp đỡ nhưng nhà Lê kiên quyết từ chối. Mạc Kính Vũ ở đất Cao Bằng cho quân giúp đỡ Ngô Tam Quế, nhà Thanh từ đó không hỗ trợ Mạc Kính Vũ, tháng 8-1677, quân Trịnh đánh bại họ Mạc ở Cao Bằng, Mạc Kính Vũ phải lưu vong sang đất Long Châu (Trung Quốc). Năm 1681, nhà Thanh diệt được Ngô Thế Phan, vua Khang Hy tặng vua Lê Hy Tông bốn chữ "Trung hiếu thủ bang".

Năm 1690, chúa Trịnh Căn sai Nguyễn Danh Nho làm Chánh sứ sang Bắc Kinh nộp lễ cống, nêu vấn đề biên giới bị xâm phạm. Dưới thời chúa Trịnh Cương, Nguyễn Công Hãng đi sứ sang nhà Thanh, đấu tranh bãi bỏ lệ cống người vàng và nước giếng Trọng Thủy, đồng thời nhà Lê nhiều lần xin lập lại giới mốc mỏ đồng Tụ Long. Năm 1728, vua Ung Chính sai Ngạc Nhĩ Thái - Tổng đốc Vân Quý (Vân Nam - Quý Châu) đến khám xét, Ngạc Nhĩ Thái tâu rằng Đại Việt lấn đất, vua Ung Chính nghe theo, buộc Đại Việt giao trả. Ngạc Nhĩ Thái còn tâu lên Ung Chính xin huy động binh mã 3 tỉnh dọc theo biên giới, nhưng không được đáp ứng. Chúa Trịnh Cương gửi thư cho Ung Chính đề nghị trả đất, đổi lại chúa Trịnh và vua Lê sẽ tiếp tục "thần phục" nhà Thanh, vua Ung Chính cử sứ thần Dịch Lộc đến nước ta, tuyên bố trả 40 dặm đất cho Đại Việt. Trịnh Cương sai Nguyễn Công Thái tiến hành xác lập giới mốc với nhà Thanh, từ đó việc tranh chấp ở biên giới mới dứt.

Năm 1786, quân Tây Sơn tiến quân ra Bắc, chúa Trịnh Khải tự vẫn, đến đây kết thúc cục diện vua Lê – chúa Trịnh, "hư vị" vua Lê tồn tại thêm một thời gian ngắn nữa thì mất, vị vua cuối cùng của nhà Lê là Lê Chiêu Thống phải chạy sang nhà Thanh và chết trong tủi nhục ở xứ người.

Ngoại giao với các nước phương Tây: Năm 1533, giáo sĩ người Bồ Đào Nha đã tới Đàng Ngoài truyền đạo, mở đầu cho quan hệ giao bang giữa Đại Việt với các nước phương Tây. Sang thế kỷ XVII, người Hà Lan, người Anh và người Pháp cũng lần lượt đến Đàng Ngoài đặt quan hệ ngoại giao. Tuy đều nhằm vào hai hoạt động chính là thông thương và truyền giáo, nhưng động cơ và mục đích của mỗi nước có khác nhau. Nếu như người Hà Lan và người Anh đặt trọng tâm vào mở rộng thị trường buôn bán thì người Bồ Đào Nha và người Pháp lại chú ý nhiều hơn đến việc truyền đạo. Những hoạt động của người Pháp mập mờ giữa lĩnh vực tôn giáo và thương mại, người Bồ Đào Nha cũng vậy, ảnh hưởng thương nghiệp của họ mờ nhạt, chủ yếu là việc truyền đạo.

Thương điếm của Hà Lan được lập ở Phố Hiến từ năm 1637 đến năm 1700 và Kẻ Chợ từ năm 1644 đến năm 1700. Thời gian hoạt động ngắn hơn so với người Hà Lan nhưng thương điếm của người Anh cũng tồn tại suốt 25 năm (1672 - 1697). Năm 1680, Công ty Đông Ấn của Pháp cũng được phép lập thương điếm và hoạt động thương mại liên tục trong 5 năm (1681 - 1686). Bên cạnh đó thì do công việc truyền giáo mà các giáo sĩ phương Tây

lại càng muốn cư trú lâu dài và hòa nhập sâu hơn vào đời sống của người dân Việt. Kết quả là đã hình thành một cộng đồng người ngoại quốc trên lãnh thổ Đàng Ngoài.

Trong thế kỷ XVII quan hệ giữa chính quyền Lê - Trịnh với phương Tây nhìn chung là rất hòa hảo. Điều đó thể hiện ở ngay cách tiếp đón nồng hậu của các chúa Trịnh. Trịnh Doanh đã từng có lệnh cấm sự miệt thị với người phương Tây: "*...Ai dám nói xấu châu Âu nữa sẽ bị cắt lưỡi*"[1]. Năm 1650 chúa Trịnh Tạc đã ra quy định cho phép: "*Các tàu Hòa Lang, Bồ Đào Nha, Italya, Anh, Ô Lan khi đến nơi sẽ được phép trú ngụ ở những làng Thanh Trì và Khuyến Lương, được canh gác và được một người thông sự cùng quốc tịch để phiên dịch và giúp đỡ hiểu biết thể lệ...*"[2]. Tuy nhiên đối với đạo Thiên chúa, từ thời Trịnh Tạc thực hiện chính sách cấm đạo, chính sách này càng về sau thực hiện càng gay gắt.

4.2 NGOẠI GIAO CỦA CHÚA NGUYỄN Ở ĐÀNG TRONG

4.2.1 Ngoại giao với công cuộc "Nam tiến"

Ngoại giao với Chân Lạp và quá trình "Nam Tiến": Từ thế kỷ XVII, mối quan hệ giữa Đàng Trong và Chân Lạp diễn ra sôi động với những hoạt động mở rộng lãnh thổ của chúa Nguyễn vào vùng đất Thủy Chân Lạp[3]. Sách *Phủ Biên Tạp Lục*, chép về vùng đất Đồng Nai thời bấy giờ như sau: "*Đất Đồng Nai Từ Cửa Biển Cần Giờ, Soi Rạp, cửa Đại, tiểu toàn là vùng rừng rậm... Đất ấy nhiều ngòi lạch, đường nước như mắc cửi, không tiện đi bộ...từ cửa biển đến đầu nguồn đi sáu, bảy ngày hết thảy là đồng ruộng, nhìn bát ngát...*". Sách *Gia Định Thành Thông Chí* của Trịnh Hoài Đức lại viết: "*...Gò đồi trùng điệp, rừng rú liên dăng, cây cối cao lớn trọc trời, rậm rạp vài trăm dặm...*".

Trong giai đoạn này, Chân Lạp phải đối mặt với nguy cơ bành trướng của Xiêm La (Siam). Năm 1620, vua Chân Lạp lúc bấy giờ là Chey Chetta II đã kết thân với chúa Nguyễn nên đã cầu hôn một công chúa của Đàng Trong, con của chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Cuộc hôn nhân này "*là một dấu ấn quan trọng trong lịch sử bang giao của Đại Việt và Chân Lạp, không ai có thể phủ*

---

[1] Hoàng Văn Lâm – Lê Bá Vương (2008), "Chính sách xã hội của chúa Trịnh đối với ngoại kiều phương Tây thế kỷ XVII- XVIII, tạp chí Xưa và Nay số 321, tháng 12/2008, trang 34 – 37.

[2] Hoàng Văn Lâm – Lê Bá Vương (2008), tlđd.

[3] Nước Chân Lạp chia ra làm vùng đất chính, không rõ họ gọi như thế nào, nhưng sách sử nước ta gọi là Lục Chân Lạp (có thể tương đương với lãnh thổ Campuchia ngày nay) và Thủy Chân Lạp (Nam Bộ Việt Nam bây giờ). Vùng Thủy Chân Lạp, có rất ít người Khmer sinh sống, phần lớn họ đã tập trung ở Lục Chân Lạp, người Khmer ở Thủy Chân Lạp, tập trung ở vùng châu thổ sông Cửu Long ngày nay, còn những vùng khác mà ngày nay tương đương với Đông Nam Bộ thì hầu như không tìm thấy nhiều dấu ấn của người Khmer, thay vào đó là những nhóm cư dân bản địa như người Mạ, Mnông, Xtiêng...Dân cư của những người này còn thưa thớt hơn cả người Khmer ở ĐBSCL.

nhận đây là một cuộc hôn nhân chính trị. Đối với Chân Lạp, cuộc hôn nhân này giúp họ tạo nên một thế cân bằng với Xiêm La, lợi dụng sức mạnh của hai quốc gia hùng mạnh, tiềm lực ngang nhau ở hai phía Đông – Tây, họ sẽ không phải thụ động với Xiêm La"[1].

Đối với các chúa Nguyễn thì cuộc hôn nhân này đã đánh một bước ngoặc đầu tiên cho cuộc Nam tiến của chúa Nguyễn, đã tạo cho chúa Nguyễn có một vị trí quan trọng với Chân Lạp, tạo điều kiện cho những lưu dân người Việt đầu tiên vượt biển đến khai khẩn vùng đất Đồng Nai, Gia Định, để sau này chúa Nguyễn Phúc Nguyên mở hai trạm thu thuế ở Sài Gòn (Prey Nokor).

Năm 1628, vua Chey Chetta II qua đời, con là Chau Ponheu To (1628 – 1630) lên làm vua, chú là Preah Outey làm phụ chính, được hai năm thì ông bị giết bởi ông chú Preah Outey, ông này lại lập người em của ông vua trước là Ponhea Nu (1630 -1640) lên làm vua. Năm 1640, Ponhea Nu, đột ngột qua đời, Preah Outey lại lập con mình lên ngôi, tức Ang Non I (1640 -1642). Nhưng chỉ hai năm sau, con thứ ba của Chey Chetta II là Chau Ponhea Chan giết chết ông hoàng Preah Outey (người đương khống chế quyền lực ở Chân Lạp) và lật đổ ngôi vua của Ang Non I, tự lập làm vua, sử Việt gọi là Nặc Ông Chân (1642 – 1659).

Năm 1658, hai người con của Preah Outey là So và Ang Tan làm loạn chống Nặc Ông Chân thất bại, qua trung gian của Ngọc Vạn, họ nhận được sự viện trợ của chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn bấy giờ là Nguyễn Phúc Tần (chúa Hiền) sai Nguyễn Phước Yến đem 3.000 quân sang đánh ở Mỗi-xuy (nay là Bà Rịa) bắt được Nặc Ông Chân, theo Đại Nam Thực Lục thì đã "*đem về giam ở Quảng-bình một độ, rồi tha cho về nước, bắt phải triều cống và phải bênh-vực người Việt sang làm ăn ở bên ấy*"[2].

Năm 1659, Nặc Ông Chân mất, chúa Nguyễn phong So làm vua Chân Lập, hiệu là Batom Reachea (1660 – 1672). Đáp lại, vua Chân Lạp đã tạo những điều kiện cho người Việt ngày càng đến định cư tại khu vực này (Gia Định, Mỗi Xuy, Biên Hòa). Năm 1672, Batom Reachea bị một người em rể cướp ngôi, tự lập làm vua, hiệu là Chey Chetta II, Ang Tan (em của So, con của Preah Outey) chạy sang cầu viện chúa Nguyễn, nhưng ngay sau đó tân vương lại bị người của vua Nặc Ông Chân giết, Ang Chei (1673 – 1674) con trai của Batom Reachea, trở thành vua Chân Lạp, sử ta gọi là Nặc Ông Đài.

---

[1] Đồng Thành Danh (2015), "Cuộc Nam Tiến dưới thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong (1558 – 1757)", ngày truy xuất 31-8-2015, https://nghiencuulichsu.com/2015/08/31/nam-tien-bai-3/

[2] Quốc Sử Quán Triều Nguyễn (2002), *Đại Nam Thực Lục – Tiền Biên – tập 1*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr. 78.

Nặc Ông Đài cầu viện Xiêm La đánh chúa Nguyễn. Quân của chúa Nguyễn phản công đánh Ông Đài, trên đường lẩn trốn ông bị đồng đảng sát hại. Ang Non, mà sử Việt gọi là Nặc Nộn nắm quyền ở kinh đô Udong. Ang Saur (em của Ông Đài), gọi là Nặc Thu đánh đuổi Nặc Nộn, tự lập làm vua, hiệu là Chey Chetta IV, gọi là "chính vương". Nặc Nộn chạy sang Sài Côn (Sài Gòn), được chúa Nguyễn phong làm Obareach hay "nhị quốc vương", ông lúc nào cũng muốn giành lại quyền chính vương. Kể từ đó, tình hình Chân Lạp tạm yên ổn, mối quan hệ Việt – Chân Lạp, cũng tốt đẹp, cả hai vua đều tỏ ra thuần phục chúa Nguyễn.

Tận dụng yếu tố người Hoa di cư: Đầu năm 1679, các tướng cũ nhà Minh là Dương Ngạn Địch và Phó tướng Hoàng Tiến, Cao Lôi Liêm, Trần Thượng Xuyên và phó tướng Trần An Bình đem hơn 3.000 quân và hơn 50 chiến thuyền đến các cửa biển Tư Dung (Huế) và Đà Nẵng, xin được tị nạn. Chúa Nguyễn Phúc Tần quyết định chiêu dụ họ cho khai phá đất Đồng Nai – Gia Định.

Nhận lệnh chúa Nguyễn, nhóm Trần Thượng Xuyên, định cư ở một địa điểm có tên là Bàn Lân, thuộc xứ Đồng Nai. Sau này, Trần Thương Xuyên thấy vùng đất Cù Lao Phố phồn thịnh nên mở rộng sang cả vùng này. Sự kết hợp giữa người Hoa, vốn giỏi buôn bán, người Việt giỏi nông nghiệp đã tạo nên một vùng đất vừa trù phú, vừa sầm uất, thuyền bè Trung Hoa, Nhật Bản, Tây Dương,... qua lại buôn bán tấp nập, tạo nên một phố thị ven sông hưng thịnh, được mệnh danh là Nông Nại Đại Phố.

Một bộ phận khác, do Dương Ngạn Địch đứng đầu, đi theo cửa đại cửa tiểu, đem binh vô đóng ở Mỹ Tho. Năm 1688, Hoàng Tiến giết Dương Ngạn Địch và tiến hành đánh phá Chân Lạp. Chính Quốc vương Nặc Thu bỏ cống chúa Nguyễn, tổ chức phòng thủ, chống lại người Việt. Nhị Quốc vương Chân Lạp là Nặc Nộn, luôn muốn chống đối lại Nặc Thu, nhân đó đem tình hình này báo cho chúa Nguyễn Phúc Trăn. Năm 1689, chúa Nguyễn lần lượt cử tướng Mai Vạn Long tấn công Hoàng Tiến, đồng thời đánh Nặc Thu, Nặc Thu rút về Udong, sau đó xin nộp cống, thần phục chúa Nguyễn.

Trên đà mở rộng lãnh thổ, năm 1692, chúa Nguyễn cử Nguyễn Hữu Cảnh, làm thống binh, chinh phạt Cham Pa, bắt vua Champa là Po Soat (Kế Bà Tranh), nhập vùng đất Champa của vào lãnh thổ mình, vùng đất này ngày nay là tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận. Năm 1698, chúa sai thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai đặt huyện Phước Long, lập dinh Trấn Biên (tức là Tỉnh Biên Hòa, thời Nguyễn); lấy xứ Sài Gòn hay Sài Côn đặt huyện Tân Bình, lập dinh Phiên Trấn (thời nhà Nguyễn là tỉnh Gia Định).

Cùng với những đoàn người Hoa như Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch thì năm 1671, Mạc Cửu[1] cũng dời quê quán (Lôi Châu, Quảng Đông) vượt biển vào xứ Hà Tiên, xây dựng nơi đây trở thành một vùng đất giàu có[2]. Nhưng trước những đe dọa từ Xiêm La, sự bất lực của Chân Lạp, năm 1708, Mạc Cửu đã quy thuận chúa Nguyễn để nhận được sự bảo hộ của xứ Đàng Trong. Năm 1735, Mạc Cửu mất, chúa Nguyễn cho con là Mạc Thiên Tứ, làm Đô Đốc trấn giữ Hà Tiên.

Đến nửa sau thế kỷ XVII, tình hình Chân Lạp lại có nhiều biến động, năm 1757, vua Chân Lạp là Nặc Nguyên mất, Nặc Nhuận dâng hai phần đất SrokTrang hay Ba Thắc (Sóc Trăng) và Preah Trapeang (Trà Vinh) để được làm vua. Nặc Nhuận bị con rể là Nặc Hinh giết hại, Nặc Tôn con của Nặc Nhuận chạy đến Hà Tiên. Chúa Nguyễn sắc phong Nặc Tôn làm vua Chân Lạp, Nặc Tôn dâng đất Tầm Phong Long (phần đất giữa sông Tiền sông Hậu, từ lãnh thổ Chân Lạp đến giới hạn đến Trà Vinh). Ngoài ra để hậu ta Mạc Thiên Tứ, Nặc Tôn dâng 5 phủ Hương Úc, Cần Bột, Trực Sâm, Sài Mạt, Linh Quỳnh cho Đô Đốc Hà Tiên, ngày nay là 2 tỉnh Takeo và Kampot. Mạc Thiên Tứ đem những đất ấy dâng chúa Nguyễn.

4.2.2 Ngoại giao với Nhật Bản, các nước phương Tây và việc truyền giáo ở Đàng Trong

Với Nhật Bản: Chúa Tiên Nguyễn Hoàng đã vượt qua tư tưởng "trọng nông ức thương" thời bấy giờ. Ông quan tâm hơn đến hoạt động ngoại thương tại cảng thị Hội An, đã cho thành lập Phố Nhật vào năm 1589 và Phố Khách vào khoảng năm 1608 làm cho cảng thị Hội An trở thành thương cảng quốc tế hàng đầu Đông Nam Á thời đó. Chúa Nguyễn đặc biệt quan tâm đến Nhật Bản. Đầu thế kỷ XVII, các thương nhân Nhật Bản đến Đàng Trong buôn bán ngày càng nhiều, trên cơ sở đó, giữa năm 1601, chúa Nguyễn Hoàng gửi thư chúa Mạc Phủ Tokugawa Ieyasu kèm theo lễ vật để bày tỏ mong muốn giao hảo. Tháng 10-1601, Tokugawa Ieyasu gửi lại thư, trong thư có đoạn: "... *đã thu nhận các di sản của quý quốc, thật là quý hiếm ở chốn xa. Nay nước tôi*

---

[1] Đại Nam Thực Lục chép về gốc tích Mạc Cửu như sau: "...*Mạc Cửu người Lôi Châu, Quảng Đông. Nhà Minh mất, để tóc chạy sang phương Nam, đến nước Chân Lạp làm chức ốc Nha, thấy phủ Sài Mạt ở nước ấy có nhiều người buôn các nước tụ họp, bèn mở sòng gá bạc để thu thuế gọi là hoa chi, lại được hố bạc chôn nên thành giàu. Nhân chiêu tập dân xiêu dạt đến các nơi Phú Quốc, Cần Bột, Gia Khê, Luống Cày, Hương úc, Cà Mau (thuộc tỉnh Hà Tiên) lập thành 7 xã thôn ...*" [Đại Nam Thực Lục, tr. 131].

[2] Dẫn theo Đồng Thành Danh thì "*Một nhà du hành người Pháp, Pierre Poivre, ghi chép về vùng đất này trong bài tham luận của mình như sau*: "...*lãnh thổ của ông [Mạc Cửu] trở thành một xứ của những người Xiêng Năng muốn đến đó lập nghiệp. Hải cảng của ông mở rộng cho tất cả quốc gia. Chẳng bao lâu rừng hoang được khai phá thành ruộng lúa, kênh rạch được đào đem nước vào ruộng, mùa màng dồi dào, lúc đầu cung cấp cho dân cầy đủ no, sau trở thành một mối lợi cho thương mãi phát triển...cái mãnh đất nhỏ kia, ngày hôm nay đã được coi như một kho lúa dồi dào nhất phần miền đông Châu Á. Người Mã Lai, người Nam Hà, đến cả người Xiêm trong chờ hải cảng này như là nguồn lợi đảm bảo nạn đói...*"

bốn biển đều ổn định, các nơi thanh bình, thương nhân lui tới buôn bán trên biển và đất liền, không thể làm trái với chính sách, nên cũng an tâm. Thuyền của nước tôi ngày sau đến vùng này, lấy ấn trong thư làm tin, thuyền không có dấu ấn này thì không chấp nhận. Binh khí của nước tôi làm ra xin gởi tặng, vật ít nhưng tình sâu..."[1]

Theo Phạm Hoàng Quân "*Mối quan hệ được thắt chặt hơn bởi vài sự kết thân do chúa Nguyễn chủ động, như việc năm 1619, Nguyễn Phúc Nguyên gả con cho Hoang Mộc Tông Thái Lang (Araki Soutarou), một thương nhân ở Trường Kỳ (Nagaki). Sự giao hảo đặc biệt của chánh quyền hai xứ - thông qua các thương nhân - đã dẫn đến nhiều hiệp nghị quan trọng ngoài mục đích phát triển kinh tế'*. Năm 1604, trong một bức thư, Nguyễn Hoàng viết: "*Từ nay thuyền buôn hàng năm nên đến nước tôi để tiện việc buôn bán. Nhưng ở Thanh Hóa và Nghệ An vốn thù địch với tôi, rất mong quốc vương vì mối giao tình vốn có với tôi nên theo lý cần cấm chỉ các thương thuyền đến những nơi đó. Chớ để mất lòng tin...*". Mạc phủ đã theo lời yêu cầu đó, trước đấy đã cấm thuyền buôn đến phố Hiến, Đông Kinh sau lại rất hạn chế việc cấp thông hành đến Hưng Nguyên - Nghệ An, vùng kinh tế của Đàng Ngoài. Khi chiến cuộc xảy ra giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài năm 1635, Mạc phủ cũng đã theo dõi đề nghị của Nguyễn Phúc Nguyên mà cấm vận Đàng Ngoài, không bán lưu huỳnh, khí giới cho Đàng Ngoài.

Theo Litana thì số "Châu ấn thuyền" (thuyền buôn có ấn tín của Mạc phủ) đến Đàng Trong là 86 chuyến (Đàng Ngoài 36 chuyến, Champa 5 chuyến); mỗi thuyền buôn chở theo một lượng bạc giá trị từ 4 đến 5 triệu; mỗi châu ấn thuyền mang theo số vốn tối thiểu trị giá 400 kan (400.000 đồng tiền đồng) và tối đa 1.620 kan (1.620.000 đồng tiền đồng); hàng hóa thuyền buôn Nhật thu mua gồm: tơ, vải thô, lụa đa mát, lô hội, gỗ trầm hương, da cá mập, đường phổi, mật ông, tiêu, vàng, song mây... Hàng đem đến bán: đồng, lưu huỳnh, gươm giáo, áo giáp, sơn…

Nguyễn Quang Ngọc dẫn theo nghiên cứu GS. Iwao Seiichi thì từ năm 1604 cho đến năm 1634 (tương đương với thời kỳ Nguyễn Phúc Nguyên được giao là Trấn thủ dinh Quảng Nam (1602) và lên ngôi Chúa (1613-1635), Mạc phủ đã cấp 331 giấy phép đến 19 cảng thuộc khu vực Đông Nam Á (bình quân 1 cảng là 17,42 giấy phép) và 130 giấy phép đến 6 cảng thuộc khu vực tương đương với Việt Nam hiện nay (bình quân 1 cảng là 14,33 giấy phép). Riêng cảng Hội An có 86 thuyền được cấp giấy phép (chiếm 25,98% số giấy phép cấp cho toàn bộ khu vực Đông Nam Á, gấp gần 5 lần tỷ số bình quân

[1] Đồng Thành Danh (2015), "Cuộc Nam Tiến dưới thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong (1558 – 1757)", ngày truy xuất 31-8-2015, https://nghiencuulichsu.com/2015/08/31/nam-tien-bai-3/

chung cho khu vực và chiếm 66,15% số giấy phép cấp cho toàn bộ khu vực Việt Nam, gấp 6 lần tỷ số bình quân chung cho Việt Nam)[1].

Lê Quý Đôn trong Phủ Biên Tạp Lục khi nhận xét về chúa Tiên Nguyễn Hoàng, nhấn mạnh đến yếu tố mở mang ngoại thương của ông: "*Đoan quận công có uy lược, xét kỹ, nghiêm minh, không ai dám lừa dối. Cai trị hơn mười năm, chính sự khoan hòa, việc gì cũng thường làm ơn cho dân, dùng phép công bằng, răn giữ bản bộ, cấm đoán kẻ hung dữ. Quân dân hai xứ thân yêu tin phục, cảm nhân mến đức, dời đổi phong tục, chợ không bán hai giá, người không ai trộm cướp, cửa ngoài không phải đóng, thuyền buôn ngoại quốc đều đến mua bán, đổi chác phải giá, quân lệnh nghiêm trang, ai cũng cố gắng, trong cõi đều an cư lạc nghiệp*"[2].

Với các nước phương Tây: Từ sau cuộc phát kiến địa lý, các nước phương tây như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Anh, Hà Lan, Pháp...thực hiện ngày càng nhiều các chuyến đi sang các nước châu Á tìm kiếm nguồn lợi. Trong quá trình đó, những nước phương tây thực hiện ý đồ thôn tính các nước phương đông trong đó có Đại Việt thời trung đại. Điều này đặt ngoại giao thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong trước một cục diện ngoại giao mới và phức tạp hơn.

Năm 1563, cuối thời nhà Minh, người Bồ Đào Nha đến Ma Cao (Áo Môn), năm 1568, người Tây Ban Nha chinh phục Philipin. Năm 1596, người Hà Lan thôn tính Java và người Anh bắt đầu cuộc xâm chiếm vào lãnh thổ Ấn Độ, từng bước chiếm Ấn Độ và Miến Điện làm thuộc địa. Trong bối cảnh đó, người Bồ Đào Nha đến nước ta sớm hơn cả, họ tiến hành buôn bán và trao đổi hàng hóa. Năm 1614, Jean de la Croix lập lò đúc súng ở Thuận Hóa và trao đổi buôn bán hàng hóa ở Hội An (Faifo).

Năm 1637, người Hà Lan đến Đàng Ngoài buôn bán ở Phố Hiến - Hưng Yên. Chúa Trịnh lợi dụng người Hà Lan để tấn công chúa Nguyễn nên quan hệ giữa chúa Nguyễn với người Hà Lan khá gay gắt. Trong một lá thư gửi cho người Hà Lan vào năm 1637, chúa Trịnh viết: "*Vì các ông có ý định thân thiện với chúng tôi, các ông có thể cho chúng tôi 2 hoặc 3 chiếc tàu, hoặc 200 lính thiện xạ, như chứng cứ thiện ý của các ông... Sau khi chiến thắng, chúng tôi sẽ ban tặng lính các ông 20.000 hoặc 30.000 lạng bạc. Còn về phần các ông, chúng tôi sẽ trao xứ Quảng Nam cho các ông cai trị*"[3].

---

[1] Nguyễn Quang Ngọc (2013), "Nguyễn Phúc Nguyên – Vị chúa của những kỳ công mở cõi thế kỷ XVII", http://khoalichsu.ussh.vnu.edu.vn/nguyn-phuc-nguyen-v-chua-ca-nhng-k-cong-m-coi-u-th-k-xvii-gsts-nguyn-quang-ngc/, Ngày truy xuất 3/10/2013.

[2] Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục,* Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 50.

[3] Litana (2014), *Xứ Đàng Trong – Lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam thế kỷ 17-18*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 261.

Tháng 11-1641, 2 tàu Hà Lan bị đắm ở Đàng Trong, chúa Nguyễn cho bắt giam 82 người sống sót ở Hội An, điều này khiến cho quan hệ giữa người Hà Lan và chúa Nguyễn ngày càng xấu đi. Tháng 5-1642, người Hà Lan mang 5 chiếc thuyền cùng 125 thủy thủ và 70 binh sĩ vào Quy Nhơn, sau một số xung đột nhỏ người Hà Lan thấy không thể thắng được lực lượng chúa Nguyễn nên đã rời đi. Tháng 1-1643, người Hà Lan mang 5 tàu mới, tháng 6-1643 mang tiếp 3 tàu với mục đích phối hợp với quân chúa Trịnh tấn công Đàng Trong, tuy nhiên thủy quân chúa Nguyễn đã đánh bại được toán thuyền của người Hà Lan tại cảng Eo (trên vùng biển từ Thuận An ra đến sông Gianh). Đến thời chúa Nguyễn Phúc Tần, vào năm 1651, chúa Nguyễn và Hà Lan nối lại quan hệ buôn bán, đến năm 1654, buôn bán không thuận lợi nên người Hà Lan rời khỏi Đàng Trong.

Năm 1672, người Anh đến Đàng Ngoài xin buôn bán, 1680, người Pháp cũng đến Đàng Ngoài xin buôn bán. Năm 1749, một người Pháp là Poivre vào Hội An xin dâng quốc thư để "tỏ tình giao hiếu", chúa Nguyễn đáp lại thiện chí, chấp nhận thông thương, nhưng do công ty Đông Ấn của Pháp không chủ trương thiết lập mối quan hệ mua bán này nữa nên việc trao đổi với Pháp không thành công, tuy nhiên qua sự kiện này, Poivre đã có nhận định: "*Một công ty muốn tồn tại ở Đàng Trong và có những dàn xếp vững chắc để có một nền thương mại có lợi, cần phải xuất hiện với những biện pháp làm cho người ta sợ và kính nể*"[1]. Theo Lê Thành Khôi thì "*Từ đây, ý tưởng về một cuộc viễn chinh ở Đàng Trong thành hình*"[2].

Dẫn theo nguồn tư liệu của Nguyễn Duy Chính thì một thương nhân là Alexis Marie de Rochon đã có những ghi chép: "*Người dân đàng trong rất chuộng những hàng hóa được mang từ Âu châu. Nhiều món ở Pháp giá trị chẳng bao nhiêu lại được dân bản xứ đánh giá cao, chẳng hạn như đồ chơi, đồ thủy tinh, những hàng lặt vặt, nhất là có màu đỏ thì sẽ bán rất chạy ở Đàng Trong. Tất cả các loại vũ khi ở Âu châu nhất là các lưỡi kiếm làm theo kiểu quốc gia này (chỉ Đàng Trong), các loại nữ trang, từ kim cương đến pha lê thường, đều được nhà chúa và các đại thần mua với giá cao*". "*Quà biếu làm quốc vương ở đây vui lòng nhất thường là gương soi, đồng hồ, nữ trang, lụa thêu, đồ pha lê, các loại kính quang học cùng những đồ máy móc tinh xảo... Những loại hàng này hoàng gia Đàng Trong ưa chuộng lắm vì nhà vua rất tò mò và có óc thưởng ngoạn cao*"[3].

---

[1] Lê Thành Khôi, sđd, tr. 330.
[2] Lê Thành Khôi, sđd, tr. 330.
[3] Nguyễn Duy Chính *tuyển dịch* (2017), *Đàng Trong thời chúa Nguyễn*, Nxb Hội Nhà Văn, Hà Nội, tr. 49.

Việc truyền giáo của các giáo sĩ ở Đàng Trong: Người Bồ Đào Nha là những người tiên phong trong việc truyền đạo thiên chúa giáo vào các quốc gia châu Á. Sau khi chiếm Malacca, người Bồ Đào Nha lập giáo đoàn Dominicans (Dòng Thánh Đa Minh) thực hiện việc truyền đạo. Năm 1549, Nhật Bản thực hiện chính sách cấm đạo, các giáo sĩ Dòng Tên rời khỏi Nhật Bản và hướng về mảnh đất Đàng Trong. Năm 1615, giáo sĩ P.Busoni đến Đàng Trong giảng đạo, ông ở lại đến 20 năm. Năm 1624, giáo sĩ Jean Rhodes đến giảng đạo và thiết lập giáo đường ở Phú Xuân.

Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613 – 1635) bắt đầu dung nạp các giáo sĩ, hai giáo sĩ nổi tiếng nhất trong giai đoạn này được biết đến là Christoforo Borri và Alexander de Rhodes. Năm 1631, chúa Nguyễn Phúc Nguyên cấm việc truyền đạo, buộc các giáo sĩ phải tản mác khắp nơi. Năm 1635, chúa Nguyễn Phúc Lan thực hiện cấm đạo gay gắt hơn, năm 1647 lần đầu ra lệnh giết giáo đồ, các hoạt động truyền giáo tuy bị cấm đoán nhưng vẫn diễn ra âm thầm ở Đàng Trong.

Năm 1657, Giáo hội Thiên chúa giáo thành lập Hội Truyền giáo Ngoại quốc, năm 1676, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Tần, giám mục La Motte được đón tiếp tại Đàng Trong, việc truyền giáo dưới thời chúa Nguyễn Phúc Tần được khôi phục trở lại. Tuy nhiên, từ năm 1700 và trở về sau, chúa Nguyễn lại tiếp tục thực hiện việc cấm đạo. Ở Hà Tiên, một số Thừa Sai ở Xiêm đến Hòn Đất xin Mạc Thiên Tứ cho lập "tu đạo học hiệu", Thừa Sai Piguel làm giám mục tại đây và truyền lại cho Thừa Sai Pierre Joseph Georges Pigneau (Bá Đa Lộc). Năm 1715, Giáo hoàng Clement IX ra sắc lệnh cấm giáo đồ không dự và thực hiện các lễ nghi thờ cúng tổ tiên và xem đó là các hoạt động "dị đoan". Năm 1742, Giáo hoàng Beniot XIV ra sắc lệnh nhắc các giáo sĩ và giáo đồ về sắc lệnh được ban ra năm 1715, từ đó những mâu thuẫn tôn giáo ở Đàng Trong giữa Đạo Thiên Chúa và chính quyền chúa Nguyễn ngày càng gay gắt hơn.

Tuy ban hành chính sách cấm đạo nhưng các chúa Nguyễn vẫn sử dụng một số giáo sĩ phục vụ cho giáo dục và y học. Theo Phan Khoang "*Chúa Hiển Tông dùng giáo sĩ Antonio de Arnedo về việc toán học, năm 1724, chúa có 3 giáo sĩ Dòng Tên bên cạnh giúp đỡ việc toán học và thiên văn, ấy là các giáo sĩ Sanna, Peres, de Lima. Chúa Thế Tông dùng giáo sĩ P.Neugebauer về việc toán học và thiên văn, P.Siebert làm thầy thuốc... vậy chúng ta có thể nói rằng các chúa Nguyễn không quá cứng rắn với các giáo sĩ thiên chúa quá, ấy là vì muốn tiếp xúc với nền văn minh mới, lợi dụng khoa học tây phương. Cái tinh thần của người Đường Trong vượt núi trèo đèo để tiến đến vịnh Tiêm La mà tinh thần phóng khoáng để đón nhận những luồng gió mới*"[1].

[1] Phan Khoang, sđd, tr. 590.

4.3 NGOẠI GIAO VƯƠNG TRIỀU TÂY SƠN (1771 – 1801)

4.3.1 Bối cảnh lịch sử

Thế kỷ XVIII đã chứng kiến phong trào nông dân Tây Sơn bùng lên mạnh mẽ, làm rung chuyển và cuối cùng đã lật đổ các tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh - Nguyễn ở Đàng Trong và Đàng Ngoài. Khởi nghĩa nông dân Tây Sơn thắng lợi, vương triều Tây Sơn được thành lập. Sau khi Nguyễn Huệ đưa quân ra Bắc trở về, Nguyễn Nhạc đã phong cho Nguyễn Huệ làm Bắc Bình Vương đóng từ Phú Xuân trở ra Bắc, phong cho Nguyễn Lữ làm Đông Định Vương coi vùng đất Gia Định, còn Nguyễn Nhạc làm Trung ương Hoàng đế cai quản khu vực từ Quảng Nam đến Nam Trung Bộ.

Tháng 12-1788, được sự cầu cứu và dẫn đường của vua Lê Chiêu Thống và bầy tôi, hàng chục vạn quân Thanh do Tôn Sĩ Nghị chỉ huy kéo quân sang xâm lược nước ta. Trong bối cảnh đó, Nguyễn Huệ quyết định lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung, tiến quân ra Bắc tiêu diệt quân Thanh. Ngày mồng 5 Tết Kỷ Dậu (30-1-1789), Thăng Long được giải phóng. Đây là một chiến công oanh liệt vào bậc nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta. Sau khi quét sạch quân Thanh ra khỏi bờ cõi, vua Quang Trung tập trung sức vào việc củng cố nội trị và mở rộng quan hệ ngoại giao với hoài bão lớn là xây dựng nước ta thành một nước giàu mạnh với nhiều cải cách tiến bộ. Có thể nhận thấy rằng, trong ba anh em Tây Sơn, duy chỉ có vương triều do Nguyễn Huệ xây dựng từ Phú Xuân trở ra Bắc là tồn tại vững chắc nhất và có những đóng góp quan trọng nhất vào sự phát triển của xã hội Việt Nam ở nửa cuối thế kỷ XVIII trong đó có ngoại giao.

4.3.2 Ngoại giao Tây Sơn với nhà Thanh

Hoạt động ngoại giao của nhà Tây Sơn chủ yếu diễn ra với nhà Thanh[1].

Sau chiến tranh giữa Đại Việt và nhà Thanh, vương triều Tây Sơn do vua Quang Trung đứng đầu đã từng bước thiết lập mối quan hệ ngoại giao với nhà Thanh. Ngày 21-2-1789, vua Càn Long lệnh cho Quân cơ Đại thần xem xét vấn đề An Nam "*chi bằng mở lượng khoan hồng, để họ sợ tội mà chân thành đầu thuận, khiến không mệt nhọc quân lính mà xong việc khỏi phải lo lắng*"[2]. Nhận được lệnh này, Tả giang đạo Thang Hùng Nghiệp gửi thư đến nước ta, theo đó: "*Lê Duy Kỳ bỏ nước mà trốn, thiên triều quyết không đem nước An Nam cho y nữa. Hãy thừa lúc trước khi chưa ra dụ chỉ, ủy thác người gõ cửa quan kêu xin ngõ hầu có thể ngưỡng cầu ân điển*"[3].

---

[1] Năm 1785, Tây Sơn đánh bại liên quân Xiêm – Nguyễn Ánh, thế nhưng chi tiết này không phản ánh mối quan hệ ngoai giao giữa hai triều đại Tây Sơn và Xiêm.

[2] Văn Tân, sđd, tr. 164.

[3] Văn Tân, sđd, tr. 164.

Phái đoàn Tây Sơn do Nguyễn Hữu Điều, Vũ Huy Tấn gửi "Biểu văn" đến vua Càn Long nhằm xin cho Nguyễn Quang Hiển vào chầu, vua Càn Long tiếp Nguyễn Quang Hiển và gửi cho vua Quang Trung một đạo dụ, trong đó có đoạn viết: "*nếu như ngươi có lòng thành nạp cống, hãy đợi đến tháng tám năm thư 55 nhân lễ khánh thọ 80 của ta, thời điểm này tính đến nay còn hơn 1 năm, trong nước ngươi chắc đã thu xếp ổn, lúc bấy giờ hãy bẩm với viên Tổng đốc xin đến kinh khuyết cầu khẩn, để toại long chiêm ngưỡng thiên triều...nay đặc biệt cho ngươi một xâu chuỗi minh châu, ngươi đáng được ân mệnh sắp xếp cuộc hành trình tháng 6 và tháng 7 năm sau*"[1]. Bên cạnh đó, trong vấn đề với cựu triều nhà Lê, vua Càn Long cho rằng: "*Lê Duy Kỳ vì không có khả năng nên mất nước, bỏ ấn chạy trốn. Nay khoan hồng cho tội phên giậu được sắc phong mà không giữ được, đưa An Tháp ở tỉnh thành Quế Lâm, chước cấp cho để sinh sống như mọi người dân thường. Có nghe rằng nhiều người còn giữ tóc theo tục cũ, y phục dùng theo y quan nước họ, khác với dân chúng nội địa, như thê là không hợp với thể chế. Vậy truyền dụ cho các đốc phủ lập tức ra lệnh cho Lê Duy Kỳ cùng tất cả tùy tòng phải cắt tóc, đổi sang phục sức thiên triều. Trong tương lai khi Nguyễn Quang Hiển đi qua Quế Lâm gặp mặt Lê Duy Kỳ, thấy họ đã cạo đầu, đổi cách ăn mặc, sẽ thấy rằng họ sẽ không thể trở về nước được nữa. Cũng ra lệnh cho Nguyễn Quang Hiển sai người về nước, báo tin cho Nguyễn Huệ để cho y hết nghi kỵ, sợ hãi*"[2]. Điều này cho thấy nhà Thanh đã thừa nhận nhà Tây Sơn là triều đại thay thế cho triều đại nhà Lê, chủ động mở ra hướng ngoại giao có lợi cho quan hệ giữa hai nước. Lê Thành Khôi đánh giá: "*Như Lê Lợi trước đây, Quang trung giữ thái độ mềm dẻo của một nước nhỏ trước một nước láng giềng lớn mạnh cần phải giữ thể diện. Nhớ lại kinh nghiệm của nhà Minh và đàng khác phải đối phó với các cuộc nổi dậy của các hội kín đang âm mưu chống lại mình ngay tại Trung Quốc, Càn Long nhìn nhận Quang Trung là vua An Nam và mời ngài tới triều đình của mình*"[3].

Theo Thanh sử: "*Nguyễn Huệ tự biết rằng chuốc họa, sợ quân triều đình trở lại thảo phạt, lại vừa đánh nhau với Xiêm La, sợ Xiêm La thừa cơ đánh sau lưng mình, vì vậy bèn gọi cửa quan tạ tội xin hàng... Hoàng đế thấy Duy Kỳ lại lần nữa bỏ nước, mà không giữ được sạch phong và ấn, thì ấy là trời chán ghét họ Lê, chẳng thể tự còn được nữa. Mà Nguyễn Quang Bình đã đích thân sang yết kiến, chẳng phải như họ Mạc, họ Lê trước đây chỉ đem cống người vàng thế thân mà thôi. Vả, An nam từ cuối đời Ngũ Đại tới nay, các họ Khúc, Kiều, Ngô, Đinh, Lý, Trần, Lê, Mạc thôn tính lẫn nhau, đời trước đó đều đặt nước đó làm quận huyện, nhưng phản trắc vô thường,*

[1] Văn Tân, sđd, tr. 169-170.
[2] Nguyễn Duy Chính (tổng hợp) (2016), *Khâm Định An Nam kỷ lược*, Nxb Hà Nội, Hà Nội, tr. 438.
[3] Lê Thành Khôi, sđd, tr. 386.

khiến phải luôn lo nghĩ đến phương nam. Vì vậy bèn ưng theo lời xin, lập tức phong Nguyễn Quang Bình làm An Nam Quốc Vương[1]"[2].

Về việc này Việt Nam Sử lược chép: "*Vua Quang Trung bèn cho người đưa vàng bạc sang đút lót cho Khang An, rồi sai người cháu là Nguyễn Quang Hiển và quan là Vũ Huy Tấn đem đồ cống phẩm sang Yên Kinh vào chầu vua nhà Thanh và dâng biểu xin phong. Bấy giờ quan ngoài thì có Phúc Khang An để đạt giúp đỡ, quan trong thì có các thần là Hòa Thân làm chủ trương, cho nên vua nhà Thanh mới thuận cho giảng hòa. Hòa Thân được tiền bạc của vua Quang Trung đút lót, rồi dùng lời nói khéo, điều gì cũng hợp ý vua nhà Thanh. Vua nhà Thanh bèn sai sứ sang phong cho vua Quang Trung làm An Nam Quốc Vương, và lại giáng chỉ vời quốc vương vào chầu*[3].

Việc Nguyễn Huệ cầu phong, theo ý của vua Càn Long, Phúc Khang An lại ra điều kiện đòi triều Tây Sơn phải đúc người vàng đem cống như các triều đại trước. Ngô Thì Nhậm đã viết cho Phúc Khang An bức thư, trong đó có đoạn: "*Quốc trưởng nước tôi vùng lên từ thưở áo vải, nhân thời biết việc, đối với vua Lê vốn không có danh phận vua tôi. Mất hay còn là do số trời; theo hay bỏ là do lòng người. Quốc trưởng tôi có ý cướp ngôi của nhà Lê đâu mà lại coi như kẻ thoán đoạt. Trước đây Tôn bộ đường đem quân đến, quốc trưởng nước tôi bất đắc dĩ phải đem quân ra ứng chiến, không hề có ý xâm phạm biên cảnh để mang tội. Nay đại nhân theo lệ cũ của Trần, Lê, Mạc bắt cống người vàng, như vậy chẳng hóa ra quốc trưởng nước tôi được nước một cách quang minh chính đại mà lại bị coi như hạng ngụy Mạc hay sao? Như thế thì tấm lòng kính thuận sợ trời thờ nước lớn cũng bị coi như việc nhà Trần*

---

[1] Trong sắc thư ngày 12-8-1789 có bài thơ ngự chế như sau:

Tam phiên kỳ vũ phỉ giai binh
Tạc tuế An Nam trùng hữu chinh
Vô nại phục Lê, Lê yếm đức
Viên giao phong Nguyễn, Nguyễn thâu thành
Thủ phong cương vật tư tha tộc
Truyền tử tôn hằng phụng đại Thanh
Hạnh mộc thiên ân khâm cửu đạo
Bất hoàng nhật giám lẫm trì doanh

Dịch thơ

Ba lần dụng võ chẳng ưa binh
Năm ngoái An Nam lại viễn chinh
Không thể phò Lê, Lê kém đức
Đành phong họ Nguyễn, Nguyễn chân thành
Biên cương chờ để lờn ngoại tộc
Con cháu đời đời phụng đại Thanh
Tắm gội ơn trên bền vững gốc
Giữ gìn thành nghiệp rạng công danh

(*Cao Tông thực lục*, dẫn theo Hồ Bạch Thảo, 2017)

[2] Văn Tân, sđd, tr. 142.

[3] Trần Trọng Kim, sđd, tr. 304.

bắt Ô Mã Nhi, nhà Lê giết Liễu Thăng hay sao?..."[1]. Tháng 7 năm Canh Tuất (1790), khi tiếp An Nam Quốc vương "giả" ở hành cung Nhiệt Hà, vua Càn Long tặng một bài thơ trong đó có câu "*Thắng triều vãn sự bỉ kim nhân*"[2] (việc triều trước bắt cống người vàng là đáng khinh bỉ).

Thanh sử viết: "*Năm thứ 15 (1790), Nguyễn Quang Bình sang chầu chúc phúc, xin phong cho con là Nguyễn Quang Toản làm thế tử. Tháng bảy, Quang Bình vào yết kiến ở Nhiệt Hà sơn trang, ban thư ở dưới hàng thân vương, mà trên quận vương, được tặng thơ ngự chế, nhận mũ đai rồi về. Kỳ thực là Quang bình sai em mình mạo danh mà đến, chứ Quang Bình chưa dám đích thân đến vậy, có thể thấy dối trá đến như thế*"[3].

Về việc này, Việt Nam Sử lược ghi nhận "*Vua Quang Trung bèn chọn một người hình dung giống mình, tên là Phạm Công Trị trá làm quốc vương, rồi sai Ngô Văn Sở, Đặng Văn Chân, Phan Huy Ích, Võ Huy Tấn đưa sang Yên Kinh, vào chầu Càn Long. Ngoài những phẩm vật phải đem cống, vua Quang Trung lại đem cống thêm đôi tượng đực, làm cho các cung trạm ở dọc đường bên Tàu phải phục dịch đưa đón thật là vất vả. Quan Tổng Đốc Lưỡng Quảng là Phúc Khang An và quan Tuần phủ Quảng Tây là Tôn Vĩnh Thanh phải đưa Quốc Vương An Nam vào Kinh. Sang đến Yên Kinh, vua Càn Long nhà Thanh tưởng là Nguyễn Quang Trung thật, vời đến chầu ở Nhiệt Hà, cho vào làm lễ ôm gối, như là tình cha con một nhà, và cho ăn yến với các thân vương. Đến lúc về nước, vua lại sai thợ vẽ làm một bức ảnh truyền thần để ban cho ân lễ thật là hậu*"[4].

---

[1] Văn Tân, sđd, tr. 288.

[2] Nguyên văn bài thơ như sau:

Doanh phiên nhập chúc trị thời tuần
Sơ kiến hồn như cựu thức thân
Y cổ vị văn lai Tượng quốc
Thắng triều vãng sự bỉ kim nhân
Cửu kinh nhu viễn chi trùng dịch
Gia hội ư kim miễn thế nhân
Võ yển văn tu thuận thiên đạo
Đại Thanh tộ vĩnh vạn thiên xuân.

Tạm dịch là:

Nước phiên đến lúc ta đi tuần
Mới gặp mà như đã rất thân
Nước Tượng chưa từng nghe triều cận
Việc cống người vàng thật đáng khinh
Nhà Thanh coi trọng việc đi sứ
Chín đạo thường có đạo vỗ yên
Xếp võ tu văn đạo trời thuận
Đại Thanh còn mãi vạn ngàn xuân

[3] Nguyễn Duy Chính, sđd, tr. 143.

[4] Trần Trọng Kim, sđd, tr. 306.

Ngoài việc đấu tranh để bỏ lệ cống người vàng, vua Quang Trung cũng đưa biểu đòi đất 7 châu ở vùng Hưng Hóa là Tung Lăng, Hoàng Nham, Hợp Phì, Lê Tuyền, Tuy Phụ, Khiêm Châu do Hoàng Công Chất làm loạn để mất vào tay nhà Thanh. Năm 1761, chúa Trịnh Sâm từng cho người sang đòi lại nhưng không được. Vua Quang Trung sai Ngô Thì Nhậm soạn thư đòi đất, trong thư có đoạn: "*Trước đây trấn mục nước tôi bảo cho biết dân sáu châu Tung Lăng, Lễ Tuyền, Hoàng Nham, Hợp Phì, Khiêm châu bị quân nội địa (Trung Quốc) cho lính đi bắt phải cải trang đeo bài đóng thuế... Tiểu phiên tôi xét kỹ căn do thì thấy (đầu đuôi như sau): Năm Càn Long thứ 5 (1740) nghịch dân nước tôi là Hoàng Công Chất, bố Hoàng Công Toản, chiếm giữ bảy châu đủ ba mươi năm. Trước kia nhà Lê nấn ná không chịu xét. Dân bảy châu cho là địa thế xa xôi, nước tôi không thể khống chế được, nên cứ nấn ná phụ thuộc vào nội địa. Quan nội địa cứ đánh thuế. Sự việc đến nỗi như thế là vì nhà Lê không thể làm trọn chức trách phòng thủ của mình...*

Tiểu phiên tôi có đất, có dân, đều là do Đại Hoàng đế ban cho. Bốn cõi tới đâu đều chép ở sách báu, không dám không bày tỏ rõ ràng... Từ năm Khang Hy thứ 28 (1689) có tra xét về việc ba động là Nguyễn Dương, Hồ Điện và Phố Viên; đến năm Ung Chính thứ 6 (1728) mới định lấy sông Đỗ Chú làm giới hạn... Từ Đỗ Hà trở về tây đến nước Xa Lý, tức bảy châu, thật ở trong địa giới Hưng Hóa (nước tôi), cột đá còn đó chưa mất. Tiểu phiên tôi nghĩ đến phong cương làm trọng, tình hình ra sao đều phải thực tình bày tỏ...

Ngửa mong Đại Hoàng đế soi xét xuống chỉ cho hai quan đốc phủ ở hai tỉnh Vân, Quý xét hỏi lại cho đúng địa giới bảy châu rồi trả về nước tôi"[1].

Đầu năm 1792, vua Quang Trung lại sai sứ bộ sang nhà Thanh, trong dịp này ông cũng cầu hôn với công chúa nhà Thanh và xin đất Lưỡng Quảng. Trong *Bang giao hảo thoại* mà Ngô Thì Nhậm là người chép lại vẫn còn văn bản ngoại giao đó, cụ thể như sau: "*Thần vốn là một kẻ áo vải đội ơn Thánh Hoàng cho giữ cõi Nam. Khi vào triều cận nơi cung khuyết đã được thấy rõ thiên nhan để vấn an, lại được ban thưởng rất nhiều. Phàm những việc mà ở cõi Nam Giao từ xưa đến nay chưa ai được hưởng, đều được (Thánh Hoàng). Đến khi thần lĩnh chỉ về nước, ngửa trông thánh ân đoái đến, ân chỉ ban luôn. Lồng lộng lòng nhân của Thánh Hoàng không thể tả sao cho xiết...*

Vua nhà Đại Thanh ta vâng chịu mệnh trời có muôn phương đất, những nơi soi đến đều nuôi nấng như con, rộng như doanh hoàn không để ra ngoài sân điện... Trộm nghĩ: Muôn vật không ẩn tình với trời đất, con cái không giấu tình với cha mẹ. Việc gia đình tâm sự đâu dám không bày tỏ với bậc chí tôn. Vừa đây thần bị vận đen, trong nhà thiếu người đơm cúng. Cơ đồ mới gây dựng, thuyền vuông ít người giúp đỡ. Cây ngọc muốn được nương nhờ, khóm dân mong được giữ vững.

---

[1] Văn Tân, sđd, tr. 290.

Ngước thấy Thanh triều gây nền từ núi Thăng Bạch, dựng nên nghiệp vua, con cháu ức muôn, đời đời phồn thịnh. Từ trước đến nay chế độ nhà trời, công chúa gả xuống, tất phải người tôn quý mới chọn đẹp duyên, không có lệ rộng ra đến các bầy tôi ở ngoài. Phận đã nghiêm chia ra trong ngoài như thế, thật khó mà với đến được. Chỉ vì một niềm tôn mến, riêng trông ngóng, trằn trọc không thôi. Trộm mong cành ngọc nhà trời rộng lan đến cả kẻ ngoại phiên ở dưới, khiến thần được ngửa đội ơn lành gần gụi gót lân...

Chỉ vì quá phận cầu ơn, việc không phải là thường cách, mưu với mọi người chấp sự, không ai dám đề đạt lên cho. Muôn dặm cửa vua ngày ngày trông ngóng. Nay dám không tự lượng, mạo muội giãi bày lòng thành. Kính cẩn sai kẻ bồi thần sang chầu hầu, sau khi tâu bày rồi sẽ vì thần mà giãi bày lòng thực"[1]

Vua Quang Trung giao việc này cho Vũ Văn Dũng, nội dung cụ thể: *"Sắc truyền cho Hải Dương Chiêu viễn đô đốc tướng quân dực vận công thần Vũ quốc công được gia phong chức chánh sứ đi sứ nước Thanh, được toàn quyền trong việc đối đáp tâu xin hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây để dò ý và cầu hôn một vị công chúa để chọc tức. Phải thận trọng đấy! Hình thế trong chuyến dụng binh đều ở chuyến đi này. Ngày khác làm tiên phong (đánh nước Thanh) chính là khanh đấy. Kính thay sắc này!"*[2].

Thế nhưng mọi kế hoạch do vua Quang Trung trù tính trong mối quan hệ ngoại giao với nhà Thanh bỗng chốc bị ngưng trệ do cái chết đột ngột của ông. Tháng 7 (AL) -1792, vua Quang Trung qua đời. Công việc đòi đất biên giới tuy chưa được thực hiện nhưng điều đó đã thể hiện "*quyết tâm của vua Quang Trung trong việc giữ gìn, bảo vệ từng tấc đất của tổ quốc*"[3].

Nhà Tây Sơn một mặt lập Thái tử là Nguyễn Quang Toản lên nối ngôi (tức là vua Cảnh Thịnh), sai sứ sang Trung Quốc dâng biểu cáo tang. Nghe tin vua Quang Trung mất, vua Càn Long đã sai viên án sát Quảng Tây là Thành Lâm đến điện Tây Hồ (Nghệ An) làm lễ đọc và đốt bài thơ ấy trước "phần mộ" vua Quang Trung. Một chi tiết đáng chú ý là vua Càn Long không chờ Nguyễn Quang Toản dâng biểu cầu phong, đã phong ngay cho Quang Toản làm An Nam Quốc vương "*để chính danh phận và yên dân tâm*". Vua Càn Long tỏ ra rất vui vẻ, hả hê khi được Ngô Thì Nhậm cho biết trước khi từ trần, vua Quang Trung đã dặn quần thần phải luôn luôn tôn kính Thiên triều. Vì vậy, Càn Long lấy hai chữ *Trung thuần* đặt tên thụy cho vua Quang Trung. Trong bài thơ *Vũ hành* (Đi trong mưa) của Ngô Thì Nhậm, vua Càn Long đã ra lệnh cho các quan của nhà Thanh làm lễ truy điệu vua Quang

[1] Văn Tân, sđd, tr. 294.
[2] Văn Tân, sđd, tr. 295.
[3] Phan Huy Lê, sđd, tr. 476.

Trung như thế nào: "*Thạc tào tòng sự các gia ngạch, Cá cá bất vong ngã tiên vương*" Tạm dịch là: *Tất cả các vị quan to (ở Thiên triều) đều cúi đầu làm lễ/ Ai ai cũng không quên Tiên vương của chúng ta.*

Tác phẩm "Chuyện đi sứ, tiếp sứ thời xưa", tác giả Nguyễn Thế Long nhận xét: "*Chưa bao giờ trong lịch sử ngoại giao của nước ta, "Thiên triều" lại bị động, xuống thang, không trịch thượng như thế*"[1]. Lê Thị Minh Thu cho rằng "*Sự mềm dẻo ấy không chỉ thể hiện qua những lời lẽ kiên quyết mà vẫn khiêm nhường, nhũn nhặn trong những văn kiện, thư từ ngoại giao mà còn được thể hiện qua những hoạt động ngoại giao cụ thể hết sức linh hoạt, sáng tạo, đầy bản lĩnh của các sứ bộ triều Quang Trung do những nhà ngoại giao tài ba như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy ích, Vũ Huy Tín... dẫn đầu. Ví dụ như việc thu xếp để Phạm Công Trị mạo vua Quang Trung ra Thăng Long nhận sách phong. Hay việc các nhà ngoại giao của ta đã cùng các đại thần nhà Thanh khéo sắp đặt màn kịch ngoại giao, đưa "An Nam quốc vương giả" sang triều cận mừng thọ Càn Long 80 tuổi. Sự kiện này được xem là một nét độc đáo có một không hai trong lịch sử quan hệ Việt – Hoa*"[2].

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN

1. Trình bày những nội dung chính trong quan hệ ngoại giao ở Đàng Ngoài và Đàng Trong? Trong chính sách ngoại giao, chúa Trịnh và chúa Nguyễn có sự khác nhau như thế nào?
2. Nhận xét về chính sách ngoại giao của chúa Nguyễn đối với sự phát triển vùng đất Nam Bộ?
3. Yếu tố Đạo Thiên Chúa có ảnh hưởng như thế nào đối với ngoại giao ở Đàng Trong và Đàng Ngoài?
4. Trình bày những nét chính trong quan hệ ngoại giao giữa Tây Sơn và nhà Thanh? Vì sao nhà Thanh lại nhanh chóng thiết lập và có mối quan hệ hữu hảo với nhà Tây Sơn?
5. Vai trò của vua Quang Trung trong mối quan hệ với nhà Thanh được thể hiện như thế nào? Các kế hoạch "cưới công chúa", "chuộc đất" phản ánh điều gì trong sách lược ngoại giao Tây Sơn?
6. Nhận xét về ngoại giao nhà Tây Sơn? Từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm đối với hoạt động ngoại giao của Việt Nam hiện nay?

---

[1] Lê Thị Minh Thu (2005), "Quan hệ ngoại giao của triều Quang Trung với nhà Thanh (1788 – 1792)", Luận văn Thạc sĩ LSVN, Trường ĐHSP TP. HCM, tr. 62.
[2] Lê Thị Minh Thu, tlđd, tr. 63.

Chương 5
NGOẠI GIAO VIỆT NAM THỜI NHÀ NGUYỄN (1802 – 1884)

5.1 NGOẠI GIAO NHÀ NGUYỄN – NHÀ THANH (1802 – 1884)

5.1.1 Giai đoạn 1802 – 1858

Sau khi lật đổ được nhà Tây Sơn, lập ra nhà Nguyễn, vua Gia Long nhanh chóng cử phái đoàn sang Trung Hoa (nhà Thanh) để xin thiết lập quan hệ ngoại giao. Tháng 5-1802, vua Gia Long cử đoàn sứ bộ do Trịnh Hoài Đức làm Chánh sứ sang nhà Thanh, tháng 11-1802 lại cử phái đoàn sứ bộ do Lê Quang Định làm Chánh sứ sang nhà Thanh với nhiệm vụ xin đặt Quốc hiệu là "Nam Việt". Trong quốc thư gửi cho vua Thanh (lúc đó là Gia Khánh), vua Gia Long đã nêu rõ lý do xin đổi quốc hiệu là Nam Việt, một mặt vừa "*lấy lại quốc hiệu cũ để được danh hiệu tốt*", mặt khác vừa là vì sợ "*hai nước cùng Đại ngang hàng nhau*". Theo Nguyễn Thị Mỹ Hạnh thì: "*điều này thiết nghĩ cũng phù hợp với quan điểm ngoại giao của triều Nguyễn, không những muốn khẳng định tính độc lập của mình trong quan hệ bang giao với Trung Quốc, mà còn muốn tận dụng quan hệ "chư hầu" với "Thượng quốc" Trung Hoa về hình thức để cốt khẳng định tính chính thống của triều đại mình*"[1]. Song thực tế, để đạt được quốc hiệu mới là Việt Nam (1804), nhà Nguyễn đã trải qua một cuộc đấu tranh ngoại giao gay cấn, quyết liệt. Cuối cùng, nhà Thanh triều đã buộc phải chấp nhận quốc hiệu mới này. Đây một mặt là thắng lợi ngoại giao không nhỏ của triều Nguyễn trong việc khẳng định tính độc lập của mình trong mối quan hệ với nhà Thanh, mặt khác cũng là phương cách ngoại giao đầy khôn khéo mà triều Nguyễn đã làm được nhằm giữ mối quan hệ hòa hiếu, hữu hảo vốn có giữa hai nước.

Về phía Trung Quốc, nhà Thanh cũng sẵn sàng chấp nhận việc cầu phong của các vua nhà Nguyễn vì một mặt nó là phương tiện giao hảo, duy trì không để quan hệ giữa Trung Quốc - Việt Nam bị cắt đứt, mặt khác để giữ lấy mối quan hệ giữa "Thiên triều" với "phiên thần" như là một nhu cầu thiết thân về cả lợi ích chính trị lẫn kinh tế của mình. Ở giai đoạn này, liền sau 4 lần phái đoàn sứ bộ của Việt Nam sang cầu phong là 4 lần các đoàn sứ bộ

[1] Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (2017), *Quan hệ Ngoại giao Việt Nam – Trung Quốc thời Nguyễn (1802 – 1885)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 64.

của Trung Quốc mang sắc ấn của hoàng đế Thanh triều sang làm lễ tuyên phong cho các vua Nguyễn (1804, 1822, 1842, 1849).

Bảng Thống kê các sứ bộ Việt Nam dưới nhà Nguyễn sang Trung Quốc cầu phong (1802 – 1858)

STT	Năm sang	Người đứng đầu phái đoàn (Chánh sứ)	Nhiệm vụ	Ghi chú
1	1802	Lê Quang Định	Xin phong vương cho vua Gia Long và đổi Quốc hiệu	
2	1820	Ngô Thì Vị	Báo tang vua Gia Long và xin phong vương cho vua Minh Mạng	Ban đầu, Nguyễn Du được cử đi, nhưng ông mất, Ngô Thì Vị đi thay.
3	1841	Lý Văn Phức	Báo tang vua Minh Mạng và xin phong vương cho vua Thiệu Trị	
4	1848	Bùi Quỹ	Báo tang vua Thiệu Trị và xin phong vương cho vua Tự Đức	

Nguồn: Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (2017), *Quan hệ Ngoại giao Việt Nam – Trung Quốc thời Nguyễn (1802 – 1885)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Nhà Thanh cũng lần lượt cử sứ bộ sang nhà Nguyễn để sắc phong cho vua Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị tại Hà Nội. Đến đời vua Tự Đức, nhà vua đề nghị sứ thần nhà Thanh Lao Sùng Quang đến Huế để tiến hành nghi thức phong vương. Sử liệu nhà Nguyễn cho biết: "*Khi sứ Thanh đến bên bờ sông Hương, trên kỳ đài đã treo sẵn cờ vàng. Bộ binh bắt sẵn biền binh, chiếu theo ven đường từ bến sông đến công quán kinh thành, cho căn rải hàng những cờ giáo và lấy 200 con ngựa công cho đến trực sẵn. Những quan đón tiếp mới phái thêm đem các viên đồng cán, thừa biện, thù phụng, thư ký và thông dịch sứ cùng 12 viên quan tứ ngũ phẩm, đề quỳ đón ở mé tả đường*"[1].

[1] Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, sđd, tr. 76.

Về vấn đề cống phẩm và phong vương, Y.Tsuboi cho rằng: "*Mặc dù đòi hỏi bình đẳng trong quan hệ với Trung Hoa – chủ yếu với mục đích nội bộ, nhà nước Việt Nam vẫn có nhu cầu duy trì quan hệ chư hầu với thượng quốc bằng phương cách gửi cống phẩm, đó là vì: Cử chỉ này khẳng định long mong muốn có mối quan hệ hòa hiếu và do đó, bảo đảm an ninh quốc gia cho Việt Nam. Đây là cách bảo đảm giá trị phong vương mà hoàng đế thiên triều đã ban cho nhà vua Việt Nam và những người kế vị. Sự bảo đảm này cần thiết để hợp thức hóa tính chính thống của nhà vua; tầng lớp sĩ phu và quan lại chỉ coi nhà vua là chính thống khi nhà vua đã được Trung Hoa phong vương*"[1].

Như vậy, trong giai đoạn 1802 – 1858, quan hệ ngoại giao giữa nhà Nguyễn với nhà Thanh vẫn thực hiện như các triều đại trước đây, nhà Nguyễn được sự thừa nhận từ nhà Thanh để đảm bảo tính chính danh sau khi lật đổ nhà Tây Sơn. Những hoạt động ngoại giao với nhà Thanh trong giai đoạn này cho thấy nhà Nguyễn đã kế thừa truyền thống ngoại giao của các triều đại trước, trong đó chú trọng các biện pháp mềm dẻo, linh hoạt để đạt được các mục đích chính trị và ngoại giao cần thiết.

5.1.2 Giai đoạn 1858 – 1884

Trong nửa sau thế kỷ XIX, các dân tộc châu Á và nhiều quốc gia trên thế giới đã từng bước trở thành thuộc địa và phụ thuộc nặng nề vào các nước tư bản phương Tây trong đó có Trung Quốc và Việt Nam. Do đó, trong giai đoạn này, các chính sách ngoại giao của hai nước bị chi phối mạnh mẽ bởi yếu tố phương tây, trong đó chủ yếu là quan hệ giữa nhà Thanh (Trung Quốc) – nhà Nguyễn (Việt Nam) và Pháp.

Ngày 1-9-1858, liên quan Pháp – Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng, mở đầu cho cuộc xâm lược của Pháp ở Việt Nam. Đầu năm 1859 Pháp tấn công Gia Định, tháng 2-1861 Pháp chiếm được Định Tường, Biên Hòa, Vĩnh Long. Ngày 5-6-1862, nhà Nguyễn ký với Pháp hòa ước Nhâm Tuất chấp nhận nhượng 3 tỉnh miền Đông cho Pháp và bồi thường chiến phí. Đến giữa năm 1867, Pháp chiếm 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ và từng bước tìm cách thôn tính Bắc Kỳ. Tháng 11-1873, Gariner đưa quân Pháp ra Bắc Kỳ và đánh thành Hà Nội và chiếm các tỉnh Hưng Yên, Phủ Lý, Hải Dương, Ninh Bình, Nam Định. Nhà Nguyễn buộc phải ký với Pháp Hòa ước Giáp Tuất ngày 15-3-1874 với nhiều điều khoản bất lợi trong đó có việc nhượng toàn bộ Nam Kỳ lục tỉnh cho người Pháp. Tiếp sau đó, nhà Nguyễn còn phải ký với Pháp một bản Thương ước chấp nhận cho Pháp kiểm soát các cảng biển và được quyền thu thuế ở các cảng.

---

[1] Yoshiharu Tsuboi (2014), *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa (1847 – 1885)*, Nxb Tri Thức, Hà Nội, tr. 157.

Những vấn đề xảy ra ở Việt Nam trong giai đoạn từ năm 1858 đến 1874 nhà Thanh không được nhà Nguyễn thông báo, những khó khăn nội tại của nhà Thanh thời bấy giờ khiến cho nước này không thể duy trì ảnh hưởng ở Việt Nam như trước đây. Về phía nhà Nguyễn, đến năm 1874 vẫn chưa thực hiện ý định cầu viện nhà Thanh, vua Tự Đức vẫn cho phái bộ đi sứ sang nhà Thanh vào năm 1876 và 1880 nhưng không thông báo với nhà Thanh tình hình Việt Nam. Qua đó cho thấy trong giai đoạn này triều đình nhà Nguyễn đã có những cố gắng nhất định trong việc tự chủ hành động phù hợp khả năng của mình, không cầu mong sự viện giúp từ phía nhà Thanh.

Tháng 4-1882, Henri Riviere ra đến Hà Nội và buộc Tổng đốc Hoàng Diệu phải giao thành. Ngày 25-4-1882, Pháp hạ thành Hà Nội, nhà Nguyễn cử Trần Đình Túc và Nguyễn Hữu Độ ra Hà Nội thương thảo nhưng thất bại. Đến đây khi nhận thấy không còn đủ sức đương đầu với sự xâm lược của thực dân Pháp, tin tưởng vào sự trợ giúp của nhà Thanh đối với nước "chư hầu", đến ngày 6-2-1883, triều đình Huế đã chính thức cử một phái đoàn ngoại giao, đứng đầu là Phạm Thận Duật sang Trung Quốc cầu cứu nhà Thanh để hợp lực chống Pháp. Vua Quang Tự đã giao cho Tăng Kỷ Trạch, đại sứ Trung Quốc ở Pháp được quyền đàm phán trực tiếp với Chính phủ Pháp về vấn đề Bắc Kỳ, liên tục nêu ra quyền "tông chủ" của họ đối với Việt Nam, đòi Pháp phải rút quân về. Trong trường hợp phải thỏa thuận, nhà Thanh nêu ý định sẽ chiếm từ Thanh Hóa trở ra, lấy Quảng Bình làm giới tuyến với Pháp, phía Bắc thuộc về Trung Quốc. Rõ ràng, qua quá trình giằng co với Pháp, nhà Thanh ngày càng bộc lộ rõ tham vọng muốn tranh đoạt lãnh thổ Việt Nam với Pháp. Cuối năm 1882, quân Thanh vượt biên giới sang đóng ở các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Hóa, Quảng Yên, Lạng Sơn, Cao Bằng và Tuyên Quang. Để tránh nguy cơ chiến tranh với nhà Thanh, Pháp và Thanh ký bản Tạm ước Thiên Tân, theo đó cả hai sẽ cùng chia đôi Bắc Kỳ với điều kiện quân Thanh rút khỏi các tỉnh thượng du và trung du Bắc Kỳ và quân Pháp sẽ không tiếp tục tăng viện ra Bắc Kỳ nữa. Tạm ước được ký, Pháp ngang nhiên đưa quân ra Bắc Kỳ và nhanh chóng chiếm Nam Định vào tháng 3-1883.

Thực tế, quân Thanh không dám đối đầu trực tiếp với quân Pháp mà ngược lại trước sau vẫn tiến hành đàm phán thương lượng với Pháp để giải quyết vấn đề Bắc Kỳ sao cho có lợi cho họ. Suốt từ cuối năm 1882 đến giữa năm 1885, hai bên nhà Thanh – Pháp đã liên tục thỏa thuận, kí kết với nhau nhiều Hiệp ước về vấn đề Việt Nam, bắt đầu từ "Thỏa ước tạm thời" (12-1882), Hòa ước Fournier – Lý Hồng Chương (11-5-1884) cho đến Hiệp ước Thiên Tân ngày 9-6-1885. Mặc dù trong thời gian đó, hai bên Trung - Pháp đã xảy ra một cuộc chiến quyết liệt, song rốt cục, để bảo vệ quyền lợi cho mình, vào năm 1885, Trung Quốc đã thỏa hiệp hoàn toàn với Pháp, thừa nhận sự thống trị của Pháp ở Việt Nam, tôn trọng hiện tại và tương lai các hiệp ước, công ước, thỏa thuận đã ký và sẽ ký giữa Pháp và Việt Nam.

Như vậy, đến năm 1885, sự có mặt của quân Thanh trên lãnh thổ Việt Nam đã chấm dứt và quan hệ "thiên triều - chư hầu" giữa hai nước Việt - Trung trong hơn 1.000 năm đã khép lại.

5.2 NGOẠI GIAO NHÀ NGUYỄN VỚI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á

Dưới thời vua Gia Long, hai nước Lào (Vạn Tượng) và Campuchia (Chân Lạp) vốn là chư hầu của Xiêm La (Siam) cũng đã xin thần phục và triều cống Việt Nam. Điều đó chứng tỏ Việt Nam có một vị thế mới, góp phần làm thay đổi tương quan lực lượng ở bán đảo Đông Dương. Từ đó, Việt Nam và Xiêm La trở thành hai cực quyền lực chi phối tình hình chính trị ở bán đảo Đông Dương.

Khu vực Đông Nam Á lục địa thế kỷ XIX cũng có những dấu hiệu bất ổn. Quan hệ giữa Xiêm La - Vạn Tượng, Xiêm La - Chân Lạp, Xiêm La - Miến Điện chứa đựng nhiều mâu thuẫn, có nguy cơ dẫn đến chiến tranh. Điều này đòi hỏi nhà Nguyễn phải có chính sách ngoại giao khôn khéo để giữ được thế cân bằng với các nước láng giềng và bảo đảm được lợi ích của mình trong khu vực. Khi Miến Điện thỉnh cầu triều Nguyễn tuyệt giao với Xiêm, nhà Nguyễn đã từ chối nhưng vẫn giữ quan hệ thân thiện với Miến Điện bằng cách hậu thưởng cho Miến Điện, chánh sứ, phó sứ và các bồi thần quân lính đi theo các đoàn sứ bộ.

Năm 1827, chiến tranh giữa Xiêm La và Vạn Tượng nổ ra, Vạn Tượng cầu viện Việt Nam. Mặc dù nhiều quan lại trong triều như Lê Văn Duyệt, Hoàng Kim Hoãn khuyên nhà vua giúp Vạn Tượng đánh Xiêm La nhưng vua Minh Mạng đã lựa chọn thái độ trung lập. Vua Minh Mạng đã giúp Vạn Tượng nhưng trong một chừng mực nhất định bằng cách cho quân hộ tống Chậu A Nụ (Quốc vương nước Vạn Tượng) về nước, yêu cầu Chậu A Nụ giảng hòa với Xiêm La. Một mặt, Minh Mạng cũng gửi thư cho Xiêm La khuyên họ bỏ hiềm khích cũ với Vạn Tượng. Năm 1831, vua Rama III thôn tính Vạn Tượng, thể hiện âm mưu dòm ngó biên giới nhà Nguyễn, giữa năm 1833 Rama III lợi dụng khởi nghĩa Lê Văn Khôi mang quân chiếm Campuchia và đánh nhà Nguyễn. Quân Xiêm La mở một mặt trận quân sự lớn kéo dài từ biên giới Nghệ An, Quảng Trị đến Châu Đốc, Hà Tiên. Quân Xiêm La và nhà Nguyễn đánh nhau quyết liệt, đến đầu năm 1834, quân đội nhà Nguyễn phản công, đẩy lùi quân Xiêm La ra khỏi lãnh thổ Việt Nam và sau đó đánh bại quân Xiêm La trên đất Chân Lạp, Lê Đại Cương và Trương Minh Giảng đóng quân "bảo hộ" Chân Lạp, năm 1836 - vua Minh Mạng thiết lập chế độ "bảo hộ" trên đất Campuchia, đặt Trấn Tây Thành và chia nơi đây thành 33 phủ.

Năm 1841, vua Thiệu Trị nối ngôi vua Minh Mạng, lệnh cho Trương Minh Giảng rút quân về nước, bỏ Trấn Tây Thành, quân Xiêm thừa cơ tấn công Chân Lạp, đưa quân tiến sát biên giới Hà Tiên. Năm 1845, Nguyễn Tri Phương và Doãn Uẩn lãnh đạo quân đội nhà Nguyễn tấn công Xiêm ở Chân Lạp, buộc Chất Tri (Bodin Decha) phải ký hiệp định đình chiến, chia sẻ quyền lực với nhà Nguyễn ở Chân Lạp. Năm 1847, vua Thiệu Trị phong cho Ang Duong làm Cao Miên Quốc Vương.

Các nước lân cận phía tây nam như Chân Lạp, Vạn Tượng,... đều nhận là phiên thuộc của Đại Nam, hàng năm thường sai sứ sang cống nạp. Đối với các nước này, chính sách ngoại giao của Minh Mạng tỏ ra hết sức khéo léo, vua luôn khoản đãi và ban thưởng hậu hĩnh cho các sứ thần, vua Minh Mạng thường chỉ nhận một phần các đồ cống nạp. Đối với người dân các nước ở vùng biên giới giáp Đại Nam nếu mất mùa, đói kém sẽ được phát chẩn cứu đói, do đó có trường hợp một số bộ lạc vùng biên xin được làm con dân của triều đình Minh Mạng. Sử triều Nguyễn đã ghi lại 3 lần Quốc vương Miến Điện cử sứ thần đến Việt Nam dưới thời vua Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị.

Còn với các quốc gia khác trong khu vực Đông Nam Á như Malaysia, Indonesia, Singapore và Philippin, triều Nguyễn có đặt quan hệ buôn bán. Trong 5 năm từ 1835 đến 1840, có 21 thuyền được triều đình Huế cử đi buôn bán với các nước Đông Nam Á, có thể thấy theo bảng kê như sau:

Bảng thống kê các đoàn thuyền của nhà Nguyễn buôn bán với các nước Đông Nam Á

Năm	Phái viên	Thuyền hiệu	Nơi đến
1835	Trần Hưng Hòa Nguyễn Lương Huy	Phấn Bằng	Hạ Châu (Singapore)
1836	Nguyễn Tri Phương Vũ Văn Giải Trần Danh Bưu Hoàng Công Tài	Thụy Long Linh Phượng Vân Bằng Thanh Loan	Djakarta Hạ Châu Penang
1837	Lê Bá Tú Nguyễn Tri Phương Vũ Văn Tri	Phấn Bằng Thụy Long Linh Phượng	Bornéo Djakarta Hạ Châu
1838	Đào Trí Phú Phạm Phú Quảng Nguyễn Tri Phương Nguyễn Văn Tố Lê Bá Tú - Lê Viết Trị	Thụy Long Phấn Bằng An Dương	Djakarta Djakarta Hạ Châu

	Lý Văn Phức - Phan Tĩnh Lê Văn Phú - Trần Đại Bản	Linhh Phượng Tiên Ly	Hạ Châu Hạ Châu
1839	Đào Trí Phú - Trần Tú Đĩnh Trần Bưu Chánh Cao Hữu Tán Nguyễn Đức Long Lê Bá Tú Trần Đại Bản - Nguyễn Du Lê Văn Thu Đỗ Mậu Thưởng	Thụy Long Phấn Bằng Linh Phượng Tiên Ly Tường Hạc	Djakarta Tambelan Tiểu Tây Dương Hạ Châu Hạ Châu
1840	Nguyễn Tiến Song Trần Tú Đĩnh Đào Trí Phú Phan Hiền Đạt Lê Văn Thu	Thanh Dương Thanh Loan Thụy Long	Hạ Châu Djakarta Tambelan Hạ Châu

Nguồn: Vũ Thị Phương Hậu (2012), "Chính sách ngoại giao của triều Nguyễn với các quốc gia Đông Nam Á nửa đầu thế kỷ XIX", http://www.vusta.vn/vi/news/Trao-doi-Thao-luan/Chinh-sach-ngoai-giao-cua-Trieu-Nguyen-voi-cac-nuoc-Dong-Nam-A-nua-dau-the-ky-XIX-44234.html, ngày truy xuất 11/6/2012.

Vũ Thị Phương Hậu dẫn theo một số nghiên cứu gần đây cho thấy quan hệ ngoại thương của Việt Nam và Singapore nửa đầu thế kỷ XIX khá phát triển cụ thể "*Năm 1823, thương mại của Việt Nam với Singapore đạt 40.000 tấn, năm 1839, con số này là 100.000 tấn, đến năm 1847 đạt 310.000 tấn. Như vậy, trong vòng hơn 20 năm, số hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Singapore tăng gấp 7 lần*"[1]. Sự tăng trưởng này đã tạo cho Việt Nam một vị thế khá thuận lợi về ngoại thương so với các nước láng giềng Đông Nam Á khác. Việc quan hệ buôn bán với các nước Đông Nam Á tăng trưởng mạnh cho thấy một hướng phát triển mới trong chính sách ngoại thương và chính sách ngoại giao của triều Nguyễn.

Nếu như trước đây, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu quan trọng của Việt Nam trong nhiều thế kỷ thì đến thời điểm này, tuy Trung Quốc vẫn là đối tác ngoại thương hàng đầu nhưng các nước Đông Nam Á cũng trở thành điểm đến quen thuộc của các tàu buôn triều Nguyễn. Hàng hóa xuất khẩu chủ yếu là gạo, đường và muối.

Việc tiến hành các quan hệ buôn bán với các nước trong khu vực cho thấy triều đình nhà Nguyễn không hoàn toàn "bế quan tỏa cảng" mà đã có những hoạt động ngoại thương nhất định. Tuy nhiên, sự e dè trước nguy cơ

[1] Vũ Thị Phương Hậu (2012), tlđd.

ngoại xâm cùng những tư duy bảo thủ mang đậm tính Nho giáo đã khiến các vị vua đầu triều Nguyễn không dám chủ động mở cửa, đẩy mạnh ngoại giao với nước ngoài. Chính vì vậy, kinh tế trong nước ngày càng trì trệ, chủ yếu dựa vào nền nông nghiệp sản xuất nhỏ lạc hậu, có thể nói: "*công thương nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX không tạo ra được điều kiện để giải thoát sự bế tắc của nông nghiệp*"[1].

Một điểm đáng lưu ý khác là các hoạt động mậu dịch với các trung tâm buôn bán ở Đông Nam Á dưới thời Nguyễn là sự độc quyền của triều đình. Hàng hóa trao đổi với các nước này chủ yếu phục vụ nhu cầu của triều đình. Trong thực tế, sự buôn bán của tư nhân không hoàn toàn bị cấm đoán hẳn nhưng các thuyền buôn của tư nhân không có quyền mang khí giới nên không chống cự nổi với các hải tặc trong vịnh Xiêm La và trên miền duyên hải đông bán đảo Mã Lai. Trong khi đó, các thuyền của triều đình được vũ trang cẩn thận nên có thể đối phó được với nạn cướp biển. Vì cả những nguyên nhân khách quan và chủ quan này, hoạt động ngoại thương của triều Nguyễn với các nước Đông Nam Á nhìn chung là kém phát triển. Các vị vua đầu triều Nguyễn thấy được ưu thế về vị trí địa lý của một quốc gia có đường bờ biển dài nhưng lại chưa có chính sách khai thác lợi thế này.

Cùng với việc tiến hành buôn bán, nhà Nguyễn cũng đã bắt đầu quan tâm đến việc tìm hiểu văn hóa của các nước trong khu vực. Tuy nhiên, sự quan tâm này còn hết sức hạn chế. Ví dụ năm Minh Mạng năm thứ 4 (1824), khi sai Cai cơ Ngô Văn Trung và Tuần hải đô dinh Hoàng Trung Đồng đem hai thuyền hiệu Bình Ba, Định Lãng đi Hạ Châu, vua dụ rằng: "*Chuyến đi này không phải để mua hàng hóa, chính là muốn biết núi sông phong tục nhân vật của nước ngoài. Bọn ngươi đến nơi phải xem kỹ la bàn, ghi chép rõ ràng cho biết phương hướng*"[2].

Nhìn vào quan hệ giữa Việt Nam và các nước Đông Nam Á nửa đầu thế kỷ XIX có thể thấy, triều Nguyễn mới có chính sách ngoại giao một cách tương đối rõ ràng đối với Xiêm La và một số nước phiên thuộc lân cận trên bán đảo Đông Dương như Chân Lạp, Ai Lao... Còn các quốc gia khác trong khu vực Đông Nam Á, nhất là khu vực Đông Nam Á hải đảo, triều Nguyễn mới chỉ dừng lại ở tìm hiểu văn hóa và buôn bán.

5.3 NGOẠI GIAO NHÀ NGUYỄN VỚI HOA KỲ

Sự quan tâm của Hoa Kỳ đến Việt Nam diễn ra vào cuối thế kỷ XVIII khi vào năm 1787, Công sứ Mỹ ở Pháp Thomas Jefferson quan tâm tìm hiểu các giống lúa từ Việt Nam (hay vùng Đàng Trong, theo cách gọi của người

[1] Trương Công Huỳnh Kỳ *chủ biên* (2013), *Giáo trình Lịch sử Việt Nam cận đại*, Nxb Đại học Huế, Huế, tr. 23.
[2] Vũ Thị Phương Hậu (2012), tlđd

phương tây là Cochinchine). Tiếp xúc đầu tiên giữa người Mỹ và Việt là vào năm 1803 khi ông Jeremiah Briggs vào Đà nẵng và được cho phép buôn bán, nhưng sau khi J.Briggs thấy rằng "nhà vua có vẻ e ngại" và dòng hải lưu mạnh nên ông rời khỏi Việt Nam và sang Manila. Tháng 6-1819, thương nhân John White, chỉ huy tàu buôn *Franklin* vào "Canjeo" (Cần Giờ). Các quan địa phương cho biết đòi thuyền phải ra Đà Nẵng chứ không được ghé Sài Gòn, tàu bỏ neo ở Sài Gòn, đến tháng 1-1820 thì rời khỏi Việt Nam. Về việc này, những tư liệu của R.H.Miller cho biết: "*Bốn tháng sau khi White đến Sài Gòn là khoảng thời gian nghi thức hầu như hoàn toàn vô bổ và những trai cãi giá cả với các giới chức địa phương Việt Nam. Suốt thời gian ở đây, White đã dần hiểu ra tiềm năng chính trị và kinh tế của Gia Định và dân Việt*"[1].

Trong tiếp xúc chính thức thì đến năm 1829, Tổng thống Andrew Jackson cử phái bộ do Edmund Roberts và George Thompson dẫn đầu mong muốn thiết lập quan hệ buôn bán với nhà Nguyễn. Đầu tháng 1 - 1832 chiến hạm *Peacock* chở phái bộ đến Vũng Lấm (nay thuộc Phú Yên), sau nhiều ngày thảo luận thì việc không thành. Theo lời của Edmund Roberts thì việc không thành là hoàn toàn do lỗi triều đình nhà Nguyễn, với các thủ tục ngoại giao quá rườm rà, quan chức ủy quyền thương thuyết thì không có ý kiến rõ ràng, lại hay lảng tránh các câu hỏi trực diện do Mỹ nêu ra. Phía Đại Nam tỏ ra quá dè dặt, thận trọng và có thái độ nghi kỵ. Các phái viên của triều Nguyễn không đồng ý ký Hiệp định chủ yếu vì vấn đề hình thức văn bản. Họ cho rằng những lời lẽ viết trong dự thảo hiệp định không tuân thủ những quy thức tôn kính khi tâu vua Đại Nam. Họ cũng cho rằng Tổng thống Hoa Kỳ được bầu ra và có nhiệm kỳ nên Tổng thống Mỹ không tương xứng với Hoàng đế Đại Nam, cụ thể "*Các quan triều đình Huế tiếp tục nêu những khó khăn, cuối cùng nhấn mạnh rằng vì Tổng thống là một viên chức được bầu, không phải là một ông vua, ông ta phải nói với Hoàng đế một cách kính trọng và đúng thể thức... Roberts đáp trả lại "ngôn ngữ xúc phạm này" rằng Tổng thống của ông không hề thấp kém hơn vua hay Hoàng đế*"[2].

Sử liệu Việt Nam thì nói rằng Ngoại lang Nguyễn Tri Phương và Tư vụ Lý Văn Phức sau khi nghe dịch nội dung quốc thư của Tổng thống Mỹ và dự thảo của hiệp định thương mại, thấy không hợp cách thức nên đã không trình lên vua rồi viết thư trả lời rằng Hoàng đế Đại Nam không ngăn cản buôn bán, nhưng phải tuân theo pháp luật Đại Nam. Tàu Mỹ phải đến Đà Nẵng, không được phép lên bờ. Nhận được thư này, phái đoàn của Edmund Roberts rời khỏi Việt Nam.

---

[1] Robert Hopkins Miller (2018), *Buổi đầu quan hệ Mỹ - Việt (1787 – 1941)*, Nxb văn hóa – Văn nghệ, TP. Hồ Chí Minh, tr. 9.

[2] Robert Hopkins Miller (2018), sđd, tr. 28.

Năm 1845, tàu *Constitution* (thường gọi là *Old Ironsides*) của Hoa Kỳ đã cập bến Đà Nẵng. Thuyền trưởng là John Percival liên lạc với các quan địa phương xin được tiếp xúc với triều Nguyễn để đặt mối giao hảo. Tuy nhiên, khi Percival nhận được thư cầu cứu của Giám mục D.Lefebvre và đã chiếm đoạt lấy 3 chiến thuyền và một số người làm con tin, đòi nhà chức trách phải thả Lefebvre. Sự việc không giải quyết được, Percival cho nổ súng bắn lên bờ rồi nhổ neo rời khỏi Việt Nam, nỗ lực ngoại giao Việt-Mỹ bế tắc.

Mãi đến năm 1873, Bùi Viện[1] được vua Tự Đức cử sang Mỹ như một "đại sứ đặc mệnh toàn quyền" để cầu viện tìm cách chống Pháp. Bùi Viện sang Pháp gặp được Tổng thống Ulysses Grant, lúc này Pháp và Mỹ đang đụng độ trong trận chiến ở Mexico nên Mỹ cũng tỏ ý muốn giúp một quốc gia đang bị Pháp uy hiếp. Nhưng Bùi Viện không mang theo quốc thư nên không đạt được cam kết chính thức. Vì vậy, ông lại quay về Việt Nam trở lại kinh thành Huế và tiếp tục sang Mỹ mang theo thư ủy nhiệm của vua Tự Đức, Năm 1875 ông lại có mặt tại Hoa Kỳ. Có trong tay quốc thư nhưng lại gặp lúc Mỹ và Pháp đã hết thù địch nên Ulysses Grant lại khước từ cam kết giúp nhà Nguyễn đánh Pháp.

5.4 NGOẠI GIAO GIỮA NHÀ NGUYỄN VỚI PHÁP (1802 – 1884)

5.4.1 Giai đoạn 1802 – 1858

Trước khi Nguyễn Ánh (Gia Long) lên ngôi vua, dưới sự giúp đỡ của Giám mục Pigneu (Bá Đa Lộc), Nguyễn Ánh (thông qua Giám mục Adran) đã ký Hiệp ước Versailles (ngày 23- 11-1787) với Pháp, theo đó Pháp sẽ:

> *Gửi ngay sang bờ biển Nam Kỳ, bằng kinh phí riêng, bốn tàu chiến và binh đội quân gồm 1.200 bộ binh, 200 pháo binh và 250 người Phi da đen. Các đội quân này sẽ mang theo đầy đủ những phương tiện chiến tranh, quân trang, quân dụng,...và đích danh một đơn vị pháp binh[?] có kinh nghiệm quân phục dịch"*[2] và đổi lại "*Quốc vương Nam Kỳ, trong lúc đó chờ việc quan trọng mà Đức vua.rất kính Chúa sẵn sàng giúp đỡ, nhượng cho Người và triều đại nước Pháp, quyền sở hữu tuyệt đối cũng như chủ quyền toàn vẹn của hòn đảo làm thành hải cảng chính của Nam Kỳ là Hội An mà người châu Âu gọi là Touranc và quyền sở hữu cũng như chủ quyền đó sẽ vĩnh viễn thuộc về nước Pháp không bao giờ thay đổi nữa ngay lúc quân đội Pháp chiếm đóng hòn đảo nói trên"*[3].

---

[1] Bùi Viện sinh năm 1839 ở Nam Định, ông đỗ Cử nhân năm 1868, là một người có tư tưởng canh tân, thường được xem như một trong những nhân vật có tư tưởng canh tân tiến bộ nhất dưới thời nhà Nguyễn như Phạm Phú Thứ, Nguyễn Lộ Trạch và Nguyễn Trường Tộ.

[2] Nguyễn Xuân Thọ (2018), *Bước đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam (1858 – 1897)*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, tr. 563.

[3] Nguyễn Xuân Thọ (2018), sđd, tr. 563.

Trong điều 6 của Hiệp ước này quy định:

Các thần dân của Đức vua rất kính Chúa sẽ được quyền hoàn toàn tự do buôn bán ở tại tất cả mọi nơi trên lãnh thổ Quốc vương Nam Kỳ, loại trừ tất cả các nước châu Âu khác. Họ có thể vì mục đích đó đi lại và lưu trú tự do, không ai bị ngăn trở và không phải trả bất cứ một thứ lệ phí nào về con người của họ, tất nhiên với điều kiện là họ mang theo mình giấy thông hành do sĩ quan chỉ huy đảo Hội An cấp. Họ có thể nhập cảng mọi loại hàng hóa châu Âu và mọi nước trên thế giới, trừ những thứ hàng hóa bị cấm, họ cũng có thể xuất cảng mọi lương thực và hàng hóa trong nước và của các nước láng giềng không loại trừ một thứ nào; họ sẽ không phải trả một thứ thuế hàng ra hàng vào nào ngoài những thuế mà người nước trả và những thứ thuế này, không được phép nâng lên trong bất cứ trường hợp nào và dưới bất cứ danh nghĩa nào. Ngoài ra, còn thỏa thuận rằng bất cứ một tàu thủy nào, dù là tàu buôn hay tàu chiến, chỉ được chấp nhận vào lãnh thổ Nam Kỳ nếu có cắm cờ Pháp và có giấy thông hành của Pháp[1].

Tuy nhiên, do tình hình nước Pháp có nhiều biến động nên Hiệp ước Versailles không được thực hiện. Năm 1802, vua Gia Long lập ra nhà Nguyễn và có những chính sách đãi ngộ đối một số người Pháp như Jean Baptiste Chaigneau, Philippe Vannier, De Forsans, Despaiu. Đồng thời, triều Nguyễn còn cho phép Pháp thiết lập tòa lãnh sự quán ở Huế (1805) cùng với việc thành lập nhà công quán để khoản tiếp các thương gia phương Tây. Dưới thời vua Gia Long, một số nhà buôn Pháp vào Đà Nẵng vào các năm 1817 – 1819 và được miễn thuế nhập cảng. Họ được cấp phép buôn bán và hưởng một số sự ưu đãi trong công việc buôn bán, họ bán hết hàng của mình và mua hàng hóa ở Việt Nam trở về Pháp như tơ, đường, trà, bạc nén,…

Trong quan hệ buôn bán với Pháp, Gia Long cũng chỉ giới hạn trong một phạm vi nhất định nhằm phục vụ cho quyền lợi của vương triều Nguyễn. Việc vua Gia Long dựa vào các nước phương Tây để mở xưởng đúc súng, xây dựng thành lũy và đóng tàu không nhằm ngoài mục đích nói trên. Vua Gia Long đã thực thi chính sách ngoại giao khá thận trọng với Pháp nhằm hạn chế tới mức tối đa sự can thiệp của Pháp vào công việc nội bộ của Việt Nam, điều đó đã làm cho quan hệ giữa triều Nguyễn với nước Pháp thời Gia Long tương đối thân thiện.

Dưới thời vua Minh Mạng (1820 – 1840), Thiệu Trị (1840 – 1847) và 10 năm dưới thời Tự Đức (1847 – 1858) tình hình quan hệ giữa Việt Nam và Pháp có những thay đổi. Trong thời kỳ này, quan hệ giữa triều Nguyễn với Pháp bắt đầu căng thẳng. Năm 1821, Chaigneau sau khi về nước đã trở lại

[1] Nguyễn Xuân Thọ (2018), sđd, tr. 563.

Việt Nam với tư cách là quan chức lãnh sự của nước Pháp trình quốc thư yêu cầu thông thương với Việt Nam. Vua Minh Mạng đã đón tiếp Chaigneau một cách trọng thị nhưng từ chối việc ký kết một hiệp ước thương mại.

Đối với đạo Thiên Chúa, dưới thời vua Minh Mạng và Thiệu Trị đã thực hiện chính sách cấm đạo gay gắt, đến vua Tự Đức lại tiếp tục thực hiện chính sách của những đời vua trước và có xu hướng cứng rắn hơn trước. Vua Tự Đức ban hành một loạt các chỉ dụ cấm đạo vào các năm 1848, 1851 và 1857.

Ngày 22-4-1857, Napoleon III quyết định lập ra Hội đồng Nam Kì để xét lại Hiệp ước Versailles đã được ký kết năm 1787 giữa Pigneau de Behaine. Âm mưu của Pháp lúc đó là muốn dựa vào Hiệp ước Versailles để "hợp pháp hóa" việc mang quân sang đánh chiếm Đại Nam. Tháng 7 - 1857, Napoleon III quyết định can thiệp vào Đại Nam bằng vũ lực, Pháp đã lấy cớ trả thù việc triều đình Huế không tiếp nhận quốc thư của Pháp do tàu chiến *Catina* đem đến tháng 9 - 1856, cho là "làm nhục quốc kì" Pháp. Mặt khác, họ còn lấy cớ "bênh vực đạo", "truyền bá văn minh công giáo" để tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của dư luận công giáo ở Pháp và Đại Nam. Nhưng tất cả những lý do đó đều không che đậy nổi nguyên nhân sâu xa bên trong của âm mưu xâm lược.

Năm 1855, vua Tự Đức ban chỉ dụ cấm đạo nghiêm ngặt, cụ thể: "*dân chúng và binh sĩ có 6 tháng để bỏ đạo...phải đốt các nhà thờ, nhà xứ, phải ném các hầm, các hang, cấm bọn giáo hữu không được tập trung... hay dùng mọi phương tiện tiêu diệt tà đạo". Cuối năm 1856, vua Tự Đức cho chém quan Thái Bộc Tự Khanh Hồ Đình Hy vì nghi ngờ giao thiệp với ngoại quốc và ngầm theo đạo Giato*"[1].

Năm 1857, vua Tự Đức lại cho xử tử hai nhà truyền giáo Tây Ban Nha. Những hành động của vua Tự Đức được các giáo sĩ truyền về Pháp và Tây Nam Nha, đã thôi thúc Napoleon III quyết liệt hơn trong kế hoạch tấn công Việt Nam. Tháng 11 - 1857, Hoàng đế Napoleon III ra lệnh Đô đốc Charles Rigault de Genouily đem một đoàn viễn chinh sang tấn công nhà Nguyễn.

5.4.2 Giai đoạn 1858 – 1884

Ngày 1-9-1858, liên quân Pháp – Tây Ban Nha dùng đại bác tấn công các đồn Điền Hải, An Hải, rồi cho quân đổ bộ lên bán đảo Sơn Trà, thực hiện kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh. Tại mặt trận Đà Nẵng, Nguyễn Tri Phương cho đắp lũy chạy dài từ bờ biển để bao vây địch ngoài mé biển, chặn không cho quân Pháp tiến sâu vào nội địa. Đồng thời, Nguyễn Tri Phương ra lệnh thực hiện vườn không nhà trống, cho dân tản cư để khỏi bị giặc bắt đi lính,

[1] Dẫn theo Nguyễn Mạnh Dũng (2016), *Quá trình xâm nhập của Pháp vào Việt Nam từ cuối thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX – Nguyên nhân và hệ quả*, Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội, tr. 291.

nộp lương thực hay cung cấp tin tức. Chiến thuật này đem lại hiệu quả, buộc Pháp tiến lùi đều khó, cuối cùng Đô đốc Charles Rigault de Genouily quyết định chỉ để lại Đà Nẵng một lực lượng quân sự nhỏ để cầm chân quân triều đình và kéo toàn bộ quân Pháp và Tây Ban Nha vào đánh Gia Định (2-1859). Sáng ngày 17-2-1859, quân Pháp trên các tàu chiến tập trung hỏa lực bắn vào thành Gia Định. Quân nhà Nguyễn bị đánh bại, thành Gia Định bị chiếm. Tuy nhiên, trước sức kháng cự của nhà Nguyễn và các cuộc đấu tranh chống Pháp của nhân dân Nam Bộ, quân Pháp ở Việt Nam rơi vào tình trạng khốn đốn.

Cùng lúc đó, vào tháng 4-1859 Pháp bị vướng vào cuộc chiến tranh với Áo trên đất Italia nên phải dồn lực lượng quân sự vào chiến trường châu Âu, không thể tiếp viện nhiều cho đội quân xâm lược ở Việt Nam. Trong tình thế khó khăn đó, Chính phủ Pháp buộc phải ra lệnh cho Charles Rigault de Genouily nghị hòa với triều đình Huế.

Việc quân Pháp xin nghị hòa đã gây nên những cuộc bàn cãi gay cấn trong nội bộ triều đình Huế. Nhưng triều đình Huế do dự, lúng túng không đề ra được kế hoạch thống nhất, trái lại xuất hiện nhiều ý kiến khác nhau. Để tạo áp lực với triều đình Huế, tháng 7-1859, Charles Rigault de Genouily cho tàu chiến bắn phá các pháo đài, thuyền buôn, tàu chiến của ta dọc theo bờ biển các tỉnh Bình Định, Quảng Bình, Quảng Trị, cho người đến gặp Nguyễn Tri Phương đưa 3 yêu sách "nghị hòa" là tự do truyền đạo, tự do buôn bán và mở nhượng địa.

Nghị hòa không thành, Charles Rigault de Genouily bị gọi về Pháp và Đô đốc Page được cử sang thay. Lúc này, Pháp buộc phải rút toàn bộ số quân ở Đà Nẵng vào Gia Định (23-3-1860) và phần lớn quân Pháp trên mặt trận Gia Định lại bị điều động sang mặt trận Hoa Bắc (Trung Quốc). Thế nhưng lúc này nhà Nguyễn lại kí Hiệp ước Nhâm Tuất vào ngày 5-6-1862, đây là một sai lầm ngoại giao của nhà Nguyễn, và từ đây từng bước nhà Nguyễn trượt dài trên con đường làm mất nước ta vào tay Pháp. Hiệp ước Nhâm Tuất[1] có một số nội dung quan trọng như sau:

***Điều 2**: Những người dân của hai nước Pháp và Tây Ban Nha có thể hành đạo Kitô trên nước An Nam và dân chúng nước An Nam, không phân biệt, ai muốn theo đạo Kitô cũng đều được theo tự do và không ai ép buộc; nhưng không ai được phép cưỡng bức phải theo đạo những người không muốn theo.*

[1] Các trích dẫn Hòa ước 1862, 1874, 1883 và 1884 đều dựa trên bản dịch của Nguyễn Xuân Thọ từ bản Hiệp ước lưu trữ tại Phòng Hiệp ước, Bộ Ngoại giao Pháp, Paris in trong Nguyễn Xuân Thọ (2018), *Bước đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam (1858-1897)*, Nhà xuất bản Hồng Đức, Hà Nội.

***Điều 3**: Toàn vẹn ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường (Mỹ Tho) cũng như đảo Côn Lôn được nhượng hẳn toàn vẹn chủ quyền cho Hoàng đế nước Pháp, theo bản hiệp ước này. Ngoài ra, những thương nhân Pháp có thể tự do buôn bán và tự do đi lại trên bất cứ loại tàu thuyền nào, trên con sông lớn Campuchia và trên mọi chi lưu của con sông đó; các tàu chiến Pháp được phái đi tuần tiễu trên con sông ấy và các chi lưu của nó cũng được quyền đi lại như thế.*

***Điều 8**: Quốc vương An Nam phải trả một khoản bồi thường là bốn triệu đô la trong thời hạn 10 năm, tức mỗi năm 400.000 đô la giao cho phái viên Hoàng đế Pháp tại Sài Gòn. Số tiền này dùng để bồi thường lại cho chiến phí của Pháp và Tây Ban Nha. Số 100.000 quan tiền đã giao sẽ được trừ đi. Vì nước An Nam không có đô la, đồng đô la sẽ được biểu hiện bằng 72% lượng bạc.*

Tháng 6-1863, triều đình Huế cử phái bộ do Phan Thanh Giản dẫn đầu sang Pháp với nhiệm vụ xin sửa lại Hiệp ước 1862 và chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam Kì[1]. Tuy nhiên do thái độ của phái đoàn thiếu tự tin và cứng rắn, cùng với sự phá hoại của cánh thực dân hiếu chiến, cuộc điều đình cuối cùng thất bại. Tháng 6-1867, Pháp chiếm Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.

Sau khi chiếm được Nam Kỳ Lục Tỉnh, thực dân Pháp muốn tìm mọi cách để xâm chiếm Bắc Kì nhằm mở quyền thống trị ra cả nước đồng thời để làm chủ sông Hồng để mở đường vào vùng Hoa Nam Trung Quốc. Năm 1870, Pháp thất bại trong chiến tranh Pháp – Phổ. Tình hình kinh tế và chính trị nước Pháp chưa ổn định cũng không cho phép giai cấp tư sản Pháp nghĩ tới chuyện đánh chiếm thuộc địa nơi xa, vừa tốn kém vừa nguy hiểm. Tuy nhiên trước thời cơ này, vua Tự Đức còn gửi thư chia buồn việc Pháp lâm nguy, hoàng đế Pháp bị phế, đồng thời nhắc lại lời xin trả đất.

Trước bối cảnh đất nước lâm nguy, Nguyễn Trường Tộ dâng hàng loạt bản điều trần đề nghị canh tân đất nước, trong đó có canh tân ngoại giao. Nguyễn Trường Tộ đề nghị triều đình hòa với Pháp vì ông cho rằng nước ta chưa đủ điều kiện để đánh đuổi Pháp ngay được, hòa với họ là để khống chế họ, buộc họ phải tập trung quân lại ở một số điểm: *"Nay xin cho một đại thần vào Gia Định, đem việc ấy bàn kín với nguyên soái mới, nếu liệu thế y có thể dồn quân về giữ một nơi, còn các nơi khác trả lời cho ta hết, như trong tờ bẩm trước tôi đã bày tỏ, đấy là kế hay nhất. Nếu không được như thế thì hãy*

[1] Phái đoàn sang Pháp có 72 người (vua Tự Đức cử 63 người, Pháp cử 9 người), Hiệp biện Đại học sĩ Phan Thanh Giản làm Chánh sứ, Lại bộ Tả tham tri Phạm Phú Thứ làm Phó Chánh sứ, Ngụy Khắc Đản (Án sát tỉnh Quảng Nam) làm Bồi sứ. Thông dịch viên đoàn có Nguyễn Văn Trường (mất trên đường đi), thông dịch viên của Pháp có Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn San cùng với Aubaret (Hà Bá Lý)...

trở về chờ đợi ít lâu, ta theo dõi tình hình lên kế hoạch đánh úp Pháp lấy lại sáu tỉnh Nam Kỳ".[1]

Ông chủ trương phải thực hiện chính sách ngoại giao đa phương, coi trọng quan hệ với các cường quốc, dùng các nước đó để kiềm chế Pháp và kiềm chế lẫn nhau. *"Cụ thể Nguyễn Trường Tộ đề nghị triều đình "phải liên hệ với Yphanho để tìm hiểu kết cục hiện thời của nước Ý, nước Phổ, nước Pháp thế nào?", "hướng đi của nước Anh, Nga như thế nào?". Phải tích cực liên hệ với bên ngoài để Pháp biết rằng ta "không bị cô lập", phải khéo léo quan hệ với Yphanho, Phổ - những nước có mâu thuẫn với Pháp để "họ vui vẻ giúp đỡ ta", phải lợi dụng được mâu thuẫn giữa các nước, trước hết là mâu thuẫn giữa các nước, trước hết là mâu thuẫn giữa Yphanho với Pháp, Phổ với Pháp và Anh với Pháp"*[2]. Bên cạnh đó ông còn đề nghị *"Một mặt, trong lúc đi Tây, trước hãy đến Gia Định ghé lãnh sự Y Pha Nho gợi tình giao hiếu cũ, tạ lỗi xích mích xưa. Rồi sau mật đem tình thế hiện tại thương lượng với y, nhờ y viết thư thông báo về nước trước, bấy giờ ta mới thuận đường đến triều đình Y Pha Nho trước tìm Ba Lăng Ca nhờ giới thiệu, đến tỏ ý trước với triều đình nước Y, rồi đi mật hỏi kết cục hiện thời nước Y, nước Phổ và nước Pháp như thế nào? Hướng đi tới của nước Nga, nước Anh như thế nào? Nếu thuận tiện có thể thừa cơ được, xin nhờ họ để đạt ngay qua nước Anh. Nếu họ muốn hợp tác với ta để đuổi người Pháp thì bí mật định mưu với họ. Sau đó mới đến xin Triều đình nước Pháp (Ở trước mặt nước Y, chỉ nói đến Pháp, thăm hỏi mà thôi, chớ lộ bản ý ra)*[3]. Những đề xuất canh tân ngoại giao của Nguyễn Trường Tộ có nhiều điểm hợp lý, trong đó nhấn mạnh thực hiện sách lược ngoại giao "cân bằng" với các nước lớn để có thể bảo vệ nền độc lập và hướng tới tự cường. Vì nhiều lý do khác nhau đã khiến cho những đề xuất của ông không được thực hiện, nhưng đây là một điểm sáng trong lịch sử ngoại giao Việt Nam khi những khuynh hướng ngoại giao kiểu cũ giữa Việt Nam – Trung Hoa không còn được nhắc đến như một yếu tố then chốt để bảo vệ chính quyền quân chủ Việt Nam, mà thay vào đó là một sách lược ngoại giao với một tầm nhìn rộng hơn, bao quát và hiện đại. Tuy nhiên, những đề xuất của Nguyễn Trường Tộ đã không được quan tâm đúng mức, năm 1871, Nguyễn Trường Tộ mất, những nỗ lực canh tân đất nước trên tất cả các mặt trong đó có ngoại giao mà ông đề xuất đã không được thực hiện.

Khi nhà Nguyễn còn đang loay hoay trong những vấn đề nội tại và đối phó với tên lái buôn J.Dupios thì ngày 11-10-1873, với danh nghĩa là phái

---

[1] Trương Bá Cần (2002), *Nguyễn Trường Tộ con người và di thảo,* NXB Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 372.

[2] Trương Công Huỳnh Kỳ (Chủ biên) (2013), *Giáo trình Lịch sử Việt Nam cận đại*, NXB Đại học Huế, Huế, tr. 92.

[3] Trương Công Huỳnh Kỳ (Chủ biên) (2013), *sđd,* tr. 92.

viên chính thức của Phủ thống đốc Sài Gòn ra Bắc Kỳ để giải quyết vấn đề Dupios, Garnier đưa quân ra Hà Nội. Ra đến Hà Nội, Garnier hội quân với Dupios, đòi mở cửa sông Hồng cho việc chuyên chở hàng hóa và buôn bán, đòi tổ chức việc thu thuế, cho quân tự do đi canh gác các phố xá... Ngày 20-11-1873, Garnier đánh thành Hà Nội sau đó mang quân chiếm các tỉnh Hưng Yên (23-11-1873), Phủ Lý (26-11-1873), Hải Dương (3-12-1873), Ninh Bình (5-12-1873), Nam Định (12-12-1873). Ngày 21-12-1873, tại trận Cầu Giấy, Garnier tử trận, chiến thắng này đã làm cho quân Pháp ở Hà Nội và các tỉnh rất hoảng sợ, thế nhưng trong bối cảnh đó, triều đình nhà Nguyễn lại ký kết Hòa ước Giáp Tuất ngày 15-3-1874 tại Sài Gòn (được ký bởi Dupre, Lê Tuấn và Nguyễn Văn Tường), với 22 điều khoản, trong đó có một số nội dung quan trọng:

***Điều 5**: Đức vua An Nam thừa nhận chủ quyền đầy đủ và trọn vẹn của nước Pháp trên toàn bộ lãnh thổ hiện nay nước Pháp đang chiếm đóng bao gồm trong giới hạn sau đây:*

Phía đông, biển Trung Hoa (Biển Đông) và vương quốc An Nam (tỉnh Bình Thuận);

Phía tây, vịnh Xiêm La (Thái Lan)

Phía bắc, vương quốc Campuchia và Vương Quốc An Nam (tỉnh Bình Thuận);

***Điều 7**: Đức vua An Nam công khai cam kết sẽ trả lại cho Tây Ban Nha qua trung gian nước Pháp, số tiền bồi thường chiến phí còn lại là một triệu đô la (mỗi đô la trị giá bằng 0,72 lượng bạc). Và để hoàn trả số tiền nói trên, sẽ dùng một nữa số tiền thu nhập hải quan của các cửa biển đã được mở cho việc buôn bán các nước châu Âu và châu Mỹ, không kể số thu nhập ấy là bao nhiêu. Số tiền này hằng năm sẽ chuyển vào công khố Sài Gòn là cơ quan chịu trách nhiệm chuyển giao cho chánh phủ Tây Ban Nha, nhận biên lai và giao biên lai đó lại cho chánh phủ An Nam*

***Điều 11**: Chính phủ An Nam cam kết sẽ mở cửa cho việc buôn bán những cảng Thị Nại (tỉnh Bình Định), Ninh Hải (tỉnh Hải Dương), thành phố Hà Nội và sự thông thương trên dòng sông Nhị Hà từ của biển đến Vân Nam.*

Một hiệp định phụ của hiệp ước này, cũng có hiệu lực như hiệp ước chính sẽ quy định những điều kiện cần tuân thủ cho việc buôn bán đó được tiến hành.

Cảng Ninh Hải, cảng Hà Nội và việc quá giang sông Hồng sẽ được mở cửa ngay sau khi trao đổi chữ ký phê chuẩn hiệp ước, hoặc sớm hơn càng tốt nếu được; còn cảng Thị Nại một năm sau.

Những sông và cảng khác sau này có thể được mở cửa thêm cho việc buôn bán nếu số lượng và tầm quan trọng của các mối quan hệ đạt được chứng tỏ sự ích lợi của việc mở cửa đó.

Năm 1882, lấy cớ nhà Nguyễn vi phạm Hiệp ước 1874, Pháp cho Riviere đổ quân bất ngờ vào Hà Nội. Ngày 25-4-1884, thành Hà Nội thất thủ, sau đó đưa quân đi chiếm Nam Định, ngày 19-5-1883, H.Riviere bị tướng Cờ Đen Lưu Vĩnh Phúc[1] và Hoàng Tá Viêm[2] mai phục tại Cầu Giấy, H.Riviere tử trận, quân Pháp hoảng sợ co cụm cố thủ. Nhà Nguyễn sau chiến thắng Cầu Giấy vẫn tìm kiếm con đường "thương thuyết hòa bình" để lấy lại thành Hà Nội. Trong bối cảnh đó, Harmand được cử làm Cao Ủy Pháp ở Bắc Kỳ, tướng Bouet được cử làm Tổng Chỉ huy quân đội Pháp ở Bắc Kỳ. Ngày 19-7-1883, vua Tự Đức qua đời, triều đình nhà Nguyễn rơi vào rối loạn. Ngày 18-8-1883, Pháp tấn công Thuận An, triều đình nhà Nguyễn cử Trần Đình Túc và Nguyễn Trọng Hợp gặp Pháp thương thuyết. Bản Hiệp ước sau đó được ký kết với 27 điều khoản hay còn gọi là Hiệp ước Harmand (Hiệp ước Quý Mùi), đánh dấu sự thất bại nghiêm trọng của nhà Nguyễn trước người Pháp, từ đây nhà Nguyễn chấp nhận sự "bảo hộ" từ người Pháp.

Hòa ước Harmad có những nội dung cơ bản:

***Điều 1**: Nước An Nam thừa nhận và chấp nhận sự bảo hộ của nước Pháp với tất cả hậu quả của phương thức quan hệ này, về phương diện luật lệ ngoại giao có nghĩa là nước Pháp sẽ chủ tọa mọi quan hệ của nước ngoài - kể cả Trung Quốc - với chánh phủ An Nam; chánh phủ An Nam chỉ có thể giao tiếp về mặt đối ngoại với những nước nói trên qua trung gian nước Pháp mà thôi.*

***Điều 11**: Tại Huế, sẽ có một viên công sứ, là một công chức cấp cao. Viên công sứ này sẽ không nhúng tay vào những công việc nội bộ tỉnh Huế, nhưng sẽ là người đại diện cho chánh phủ bảo hộ Pháp dưới sự kiểm soát của vị Tổng ủy viên; vị Tổng ủy viên này sẽ chủ trì những quan hệ ngoại giao cho viên công sứ Huế. Viên công sứ Pháp ở Huế có quyền hội kiến cá nhân và không chính thức với Quốc vương An Nam, và Quốc vương An Nam không thể khước từ nếu không có lý do chính đáng.*

---

[1] Lưu Vĩnh Phúc (1837 – 1917), người Quảng Đông (Trung Quốc) là thủ lĩnh nhóm quân Cờ Đen hoạt động vùng biên giới Việt – Trung. Ông tham gia vào trận Cầu Giấy lần 1 và lần 2, tham gia chiến tranh Pháp – Thanh. Sau 1885, ông trở về Trung Quốc, năm 1894 được cử làm Tổng binh ở Đài Loan chiến đấu chống Nhật. Sau khi Nhật chiếm Đài Loan, Lưu Vĩnh Phúc về Quảng Đông, sau cách mạng Tân Hợi, ông giữ chức Tổng Trưởng Dân đoàn tỉnh Quảng Đông đến khi mất.

[2] Hoàng Tá Viêm hay Hoàng Kế Viêm (1820 – 1909), là phò mã và là một danh tướng nhà Nguyễn. Năm 1870 ông được cử lên thượng du đánh dẹp các nhóm cướp bóc người Tàu ở biên giới. Ông có công trong 2 chiến thắng Cầu Giấy, là một người nổi bật của phái chủ chiến. Sau hòa ước Patenotre, ông về Huế, đến năm 1909 ông qua đời.

Hiệp ước Harmand giữa nhà Nguyễn với Pháp đã xóa bỏ ảnh hưởng của nhà Thanh ở lãnh thổ Việt Nam, nhà Thanh vì thế đã tăng cường đánh phá Bắc Kỳ, Pháp đưa quân tấn công quân Thanh tại Sơn Tây, hai bên đánh nhau nhiều trận quyết liệt. Trong bối cảnh đó, nhà Thanh nhận thấy không thể thay đổi được cục diện ở Việt Nam nên đã chấp nhận ký với Pháp bản Hiệp ước Thiên Tân vào ngày 11-5-1884 với những nội dung quan trọng:

***Điều 2**: Thiên Triều, yên lòng trước những điều bảo đảm thành văn và nặng tình nghĩa láng giềng mà nước Pháp đã phát triển liên quan Trung Hoa phía Nam, cam kết:*

Rút ngay tức khắc về biên giới tất cả các đội quân Trung Quốc đồn trú tại Bắc Kỳ. Trong hiện tại cũng như trong tương lai, tôn trọng các hiệp ước được ký kết hoặc sẽ ký kết giữa nước Pháp và triều đình Huế.

***Điều 3**: Đền ơn lại thái độ hòa hiếu của chánh phủ Thiên Triều và để chúc mừng sự khôn ngoan chính trị của ngài Lý Hồng Chương, người đàm phán hiệp ước này, nước Pháp từ bỏ ý định đòi hỏi ở Trung Quốc một khoản chiến phí.*

Đáp lại, Trung Quốc cam kết chấp nhận, trên toàn bộ biên giới phía Nam của mình, việc buôn bán trao đổi hàng hóa giữa nước Pháp và nước An Nam một bên và Trung Quốc một bên, theo thể lệ sẽ được quy định trong một hiệp ước thương mại và theo những biểu giá sẽ thỏa thuận sao, với tinh thần hòa hiếu nhất về phái những người đàm phán Trung Quốc và trong những điều kiện thuận lợi nhất cho việc buôn bán của nước Pháp.

***Điều 4**: Chánh phủ Pháp cam kết sẽ không dùng một lời lẽ nào có tính chất xúc phạm đến uy tín của Thiên Triều trong dự thảo hiệp ước vĩnh viễn mà nước Pháp sắp sửa ký kết với An Nam, hiệp ước này sẽ bãi bỏ những hiệp ước đã ký kết trước đây liên quan đến Bắc Kỳ.*

Trên cơ sở Hiệp ước Thiên Tân, Pháp buộc nhà Nguyễn phải điều chỉnh một số nội dung trong Hiệp ước Harmand. Phía Pháp giao cho Patenotre, phía nhà Nguyễn giao cho Nguyễn Văn Tường, Phạm Thận Duật và Tôn Thất Phan, Hiệp ước mới được ký kết vào ngày 6-6-1884, hay còn gọi là Hiệp ước Patenotre (Hiệp ước Giáp Thân), với những nội dung chính:

***Điều 1**: Nước An Nam thừa nhận và chấp thuận nền bảo hộ của nước Pháp.*

Nước Pháp sẽ đại diện cho nước An Nam trên mọi quan hệ ngoại giao. Những người dân An Nam nằm ở nước ngoài đều đặt dưới quyền bảo hộ của nước Pháp.

***Điều 5**: Một công sứ toàn quyền (khác với viên công sứ Huế), đại diện cho chánh phủ Pháp, sẽ chủ trì những quan hệ ngoại giao của nước An Nam và phụ trách điều hành công việc thường ngày của bộ máy bảo hộ mà không nhúng tay vào công việc hành chánh địa phương của các tỉnh nằm trong những giới hạn quy định trong điều 3. Viên công sứ toàn quyền sẽ ở trong nội thành Huế với một đội quân tùy tùng. Viên công sứ toàn quyền sẽ có quyền lợi kiến cá nhân và không chính thức với Đức vua An Nam (sau này gọi là Khâm sứ Trung Kỳ).*

***Điều 6**: Tại Bắc Kỳ, những công sứ hoặc phó sứ sẽ được chánh phủ Cộng hòa đặt tại những tỉnh lị nào mà xét thấy sự có mặt của họ sẽ bổ ích. Họ sẽ được đặt dưới quyền của viên công sứ toàn quyền. Họ sẽ đóng trong một thành và trong mọi trường hợp, ngay trong phạm vi dành cho các quan: nếu cần, họ sẽ được cấp một đội quân tùy tùng Pháp hoặc An Nam.*

***Điều 12**: Trên toàn cõi đất nước, công tác thuế quan được tổ chức lại sẽ hoàn toàn giao phó cho các nhà cai trị Pháp. Chỉ có thuế quan cửa biển và cửa khẩu biên giới đặt bất cứ nơi nào cảm thấy cần. Sẽ không chấp nhận bất cứ một khiếu nại nào liên quan đến những biện pháp mà các nhà chức trách quân sự đã thi hành về mặt thuế quan.*

Hiệp ước Patenotre được ký kết đã kết thúc thời kỳ cai trị của triều Nguyễn trên đất nước ta và chấm dứt luôn vai trò của vương triều này trong lịch sử, dẫu sau đó vẫn còn tiếp tục được người Pháp duy trì trên danh nghĩa cho đến năm 1945.

Như vậy, từ Hiệp ước Nhâm Tuất (1862) đến Hiệp ước Giáp Tuất (1874), nhà Nguyễn đã chuyển dần từ "thủ để hòa" sang "chủ hòa" để rồi đi đến thỏa hiệp với, buông xuôi cho thực dân Pháp thôn tính toàn bộ lãnh thổ và chính thức đầu hàng với hai Hiệp ước 1883 và 1884. Hai hiệp ước này (1883 và 1884) cũng đánh dấu một giai đoạn bi thương trong lịch sử Việt Nam: giai đoạn mất nước vào tay thực dân Pháp suốt gần một thế kỷ. Có thể nhận thấy, trong quan hệ ngoại giao với người Pháp, thời gian đầu nhà Nguyễn đã có những thận trọng, tuy nhiên trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động, nhà Nguyễn đã không nhìn thấy được sự thay đổi để vận động, thích nghi và có những sách lược đúng đắn mà liên tiếp phạm phải những sai lầm và từng bước để mất nước vào tay thực dân Pháp. Sự bế tắc của nhà Nguyễn là minh chứng rõ nét cho sự suy tàn của chế độ phong kiến ở Việt Nam, nó không thể gánh vác sứ mệnh đưa đất nước phát triển trong một giai đoạn mới đòi hỏi một tầm nhìn tiến bộ hơn.

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN

1. Trình bày những nội dung chính trong quan hệ ngoại giao nhà Nguyễn (1802 – 1884)?
2. Quan hệ giữa nhà Nguyễn và nhà Thanh có những biến động như thế nào?
3. Quan hệ nhà Nguyễn và Pháp có những biến động như thế nào?
4. Đánh giá về các hiệp ước mà nhà Nguyễn ký với Pháp?
5. Đánh giá về vai trò của yếu tố Thiên chúa giáo trong quan hệ ngoại giao Việt – Pháp?
6. Hãy rút ra những đặc điểm và bài học kinh nghiệm từ ngoại giao nhà Nguyễn?

Chương 6

NGOẠI GIAO VIỆT NAM TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945 – 1954)

6.1 GIAI ĐOẠN 1945 – 1946

6.1.1 Bối cảnh lịch sử

Nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa ra đời trong bối cảnh tình hình quốc tế và trong nước hết sức khó khăn, phức tạp. Các cường quốc thắng trận trong Chiến tranh thế giới thứ II đã bàn cách sắp xếp lại trật tự thế giới và phân chia vùng ảnh hưởng tại Hội nghị Yalta[1]. Các nước nhỏ, các dân tộc thuộc địa mới giành được độc lập, tiềm lực kinh tế, quân sự còn yếu đã trở thành đối tượng thỏa thuận giữa các nước lớn. Việt Nam bị cuốn vào vòng xoáy cạnh tranh - thỏa hiệp này.

---

[1] Hội nghị Yalta (còn gọi là Hội nghị Crimea và tên mật là Hội nghị Argonaut) diễn ra từ ngày 04 đến 12 tháng 02 năm 1945 tại lâu đài Livadia gần thành phố Yalta trên bán đảo Crimea – Liên Xô (nay thuộc Ucraina). Tham gia Hội nghị có 3 vị nguyên thủ của 3 cường quốc là: Joseph Stalin (Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô), Franklin D. Roosevelt (Tổng thống Hoa Kỳ) và Winston Churchill (Thủ tướng Anh).

Trong khoảng thời gian 8 ngày đàm phán, các bên đã đưa ra những thỏa thuận cuối cùng tập trung vào những vấn đề sau:

Thứ nhất, để nhanh chóng kết thúc chiến tranh ở Châu Âu và Châu Á-Thái Bình Dương, Hội nghị đã thống nhất mục đích là tiêu diệt hoàn toàn lực lượng phát xít xâm lược, chiếm đóng nước Đức (cho phép Pháp tham gia), tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa Phát xít và giới quân phiệt Đức, trừng phạt những kẻ phạm tội ác chiến tranh, bồi thường những phí tổn chiến tranh do Đức gây ra, tái lập nhà nước Ba Lan và thành lập chính phủ lâm thời Ba Lan, thành lập một hội đồng nhằm thực hiện những nghị quyết về Ba Lan.

Thứ hai, một biên bản bí mật về việc Liên Xô tham gia vào cuộc chiến tranh chống phát xít Nhật ở Châu Á cũng được ký kết với các điều kiện kèm theo: bảo vệ nguyên trạng và công nhận nền độc lập của Mông Cổ, trả lại Liên Xô những quyền lợi của đế chế Nga ở vùng Viễn Đông trước cuộc Chiến tranh Nga-Nhật (1904-1905).

Thứ ba, thống nhất thành lập Tổ chức Liên Hiệp Quốc và thông qua Hiến chương Liên Hiệp Quốc trong Hội nghị San Francisco sắp tới dựa trên nền tảng và nguyên tắc cơ bản là sự nhất trí giữa 5 cường quốc: Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp, Trung Quốc.

Thứ tư, thỏa thuận việc đóng quân tại các nước bại trận để giải giáp quân đội phát xít và phân chia phạm vi ảnh hưởng của các cường quốc thắng trận ở Châu Âu, Châu Á. Cụ thể:

Ở châu Âu: Liên Xô chiếm Đông Đức, Đông Âu; Mỹ, Anh, Pháp chiếm Tây Đức, Tây Âu. Khái niệm địa chính trịĐông Âu, Tây Âu đã xuất hiện từ đây và vẫn giữ nguyên đến ngày nay mặc dù tình hình thế giới đã có nhiều biến đổi.

Ở châu Á: Vùng ảnh hưởng của Liên Xô bao gồm Mông Cổ, Bắc Triều Tiên, Nam Sakhalin, 4 đảo thuộc quần đảo Kuril. Trong khi đó, Mỹ và phương Tây được phép mở rộng ảnh hưởng ở Nhật Bản, Nam Triều Tiên, Đông Nam Á, Nam Á, Tây Á.

Thách thức nghiêm trọng đối với cách mạng Việt Nam trong thời điểm này là phải đối phó cùng lúc với nhiều thế lực của các nước lớn có mặt tại Việt Nam. Ở phía Bắc, từ Vĩ tuyến 16 trở ra, gần 20 vạn quân Trung Hoa dân quốc (hay còn gọi là quân Tưởng) kéo vào với danh nghĩa giải giáp Quân đội Nhật đã mang theo nhiều nhóm người Việt "thân Tưởng" âm mưu chống phá cách mạng Việt Nam. Ở miền Nam, từ Vĩ tuyến 16 trở vào hơn 2 vạn quân Anh, núp sau là quân Pháp âm mưu trở lại xâm lược nước ta. Ngày 23-9-1945, thực dân Pháp nổ súng đánh chiếm trụ sở Ủy ban nhân dân Nam bộ tại Sài Gòn, mở đầu cuộc xâm lược Việt Nam lần thứ hai. Không dừng ở đó, Pháp còn đàm phán với quân Tưởng để thay chân quân Tưởng ở Bắc bộ. Sau khi đạt được thỏa ước với quân Tưởng, Pháp liên tục gây hấn, tìm cớ phát động chiến tranh để "cướp nước ta một lần nữa".

Bên cạnh nạn ngoại xâm còn là "giặc đói" và "giặc dốt", nền kinh tế Việt Nam bị kiệt quệ do chính sách "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" và sự vơ vét bóc lột tàn bạo của đế quốc Nhật và thực dân Pháp. Kéo theo đó là tình trạng tài chính kiệt quệ, ngân khố quốc gia hầu như trống rỗng. Lực lượng vũ trang cách mạng của ta còn non trẻ, vũ khí, trang bị còn rất thiếu và thô sơ, chính kẻ thù của chúng ta đã nhận định: chính quyền cách mạng Việt Nam ra đời "*không đồng minh, không tiền, hầu như không có vũ khí*"[1].

6.1.2 Đấu tranh ngoại giao từ sau Cách mạng tháng 8 – 1945 đến 12-1946

Trong thời điểm vô vàn khó khăn sau cách mạng tháng 8 - 1945, Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sử dụng ngoại giao như một vũ khí sắc bén để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ thành quả cách mạng, bảo vệ chính quyền nhân dân, phục vụ kháng chiến, kiến quốc. Trong đó, mục tiêu ngoại giao được xác định: "*Ngoại giao phải giúp cho cuộc đấu tranh đạt được thắng lợi bằng biện pháp êm dịu và kiên quyết nhằm đưa nước nhà đi đến tự do, độc lập hoàn toàn và vĩnh viễn*"[2].

Ngày 03-10-1945, nhân dịp một phái bộ quan trọng của Đồng minh đến Hà Nội, Bộ Ngoại giao Chính phủ Lâm thời đã ra "Thông cáo về chính sách đối ngoại của Việt Nam Dân chủ cộng hòa", bản Thông cáo đề ra chính sách ngoại giao với bốn nhóm đối tượng, gồm: các nước Đồng minh, Pháp, các dân tộc nhược tiểu và đối với nhân dân Lào và Khmer. Đồng thời, khẳng định mục tiêu phấn đấu cho nền "độc lập hoàn toàn và vĩnh viễn" của Việt Nam.

---

[1] Đặng Đình Quý (2016), "Ngoại giao Việt Nam Dân chủ cộng hòa trước toàn quốc kháng chiến – bài học cho công tác đối ngoại giai đoạn hiện nay", Tạp chí Quốc phòng Toàn dân, truy xuất ngày 16/12/2016, link http://tapchiqptd.vn/vi/ky-niem-70-nam-toan-quoc-khang-chien/ngoai-giao-viet-nam-dan-chu-cong-hoa-truoc-toan-quoc-khang-chien-%E2%80%93-bai-hoc-cho-cong-tac-do/9645.html.

[2] Nguyễn Đình Bin (chủ biên) 2002, *Ngoại giao Việt Nam (1945-2000)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 50.

Đây là văn kiện nhà nước đầu tiên về đối ngoại, thể hiện cách nhìn rộng mở của Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa thực hiện quan hệ quốc tế kiểu mới, với tầm nhìn chiến lược.

Trong Chỉ thị Kháng chiến kiến quốc ngày 25-11-1945, Đảng đã xác định "*Về ngoại giao, kiên trì chủ trương với các nước trên nguyên tắc "bình đẳng và tương trợ". Phải đặc biệt chú ý những điều này: Một là thuật ngoại giao là làm cho nước mình ít kẻ thù và nhiều bạn đồng minh hơn hết, hai là muốn ngoại giao được thắng lợi là phải biểu dương thực lực*"[1]

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhân danh người đứng đầu Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa (VNDCCH) đã tiến hành nhiều giao thiệp ngoại giao qua thư, công hàm,... với người đứng đầu Chính phủ các nước lớn, như: Mỹ, Anh, Liên Xô, Trung Quốc, Chủ tịch Đại hội đồng Liên hợp quốc,... thông báo về sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa và tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế. Những việc làm này đã góp phần quan trọng định hướng tư tưởng và hoạt động thực tiễn của ngoại giao Việt Nam trong giai đoạn kháng chiến, kiến quốc, đồng thời là một biện pháp kịp thời nhằm tranh thủ các lực lượng Đồng minh có mặt trên đất nước ta. Tóm tắt chính sách đối ngoại của Việt Nam, Bác nói: Việt Nam chủ trương "*làm bạn với tất cả mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai*". Trong bức thư gửi đến Tổng thống Mỹ H.Truman ngày 16-2-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: "*An ninh và tự do chỉ có thể được bảo đảm bằng sự độc lập của chúng ta đối với bất kỳ một cường quốc thực dân nào, và bằng sự hợp tác tự nguyện của chúng ta với tất cả các cường quốc khác. Chính là với niềm tin vững chắc này mà chúng tôi yêu cầu Hợp chủng quốc với tư cách là những người bảo vệ và những người bênh vực Công lý thế giới, thực hiện một bước quyết định trong sự ủng hộ nền độc lập của chúng tôi. Điều mà chúng tôi đề nghị đã được trao cho Philippines một cách quý báu. Cũng như Philippines, mục tiêu của chúng tôi là độc lập hoàn toàn và hợp tác toàn diện với Mỹ. Chúng tôi sẽ làm hết sức mình để làm cho nền độc lập và sự hợp tác này trở nên có lợi cho toàn thế giới*"[2].

Lúc này, ở Việt Nam, quân Trung Hoa Dân Quốc liên tục gây rối, hòng "lật đổ" chính phủ Hồ Chí Minh, tuy nhiên trước tinh thần đoàn kết cao độ của nhân dân ta với chính phủ, quyết tâm bảo vệ chính quyền non trẻ của các tầng lớp nhân dân, quân Trung Hoa Dân Quốc không thể thực hiện các kế hoạch phản động của chúng. Tình hình Trung Quốc xuất hiện nhiều biến động, Tưởng Giới Thạch muốn tập trung lực lượng cho nội chiến Quốc –

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn Kiện Đảng toàn tập –tập 8*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 27.
[2] Dẫn theo Ngô Vương Anh (2013), báo điện tử Vietnamnet http://vietnamnet.vn/vn/thoi-su/thu-chu-tich-ho-chi-minh-gui-tong-thong-truman-133287.html.

Cộng[1] nên có ý định rút quân khỏi Việt Nam, nhưng dã tâm của quân Tưởng rất lớn nên không thể rút về mà không đạt được mục tiêu gì có lợi cho chúng. Tháng 2-1946, Trung Hoa Dân Quốc và Pháp đàm phán ở Trùng Khánh để giải quyết vấn đề quân Pháp thay thế quân Tưởng ở miền Bắc Việt Nam. Sau khi đạt được các thỏa thuận, ngày 28-2-1946, **Hiệp ước Hoa - Pháp** được ký kết tại Trùng Khánh, với các điều khoản chính như sau:

– Pháp trả lại cho Tưởng các tô giới của Pháp trên đất Trung Hoa là: Hán Khẩu, Thiên Tân, Thượng Hải, Quảng Đông, Quảng Châu Loan, Sa Diện và nhượng lại quyền khai thác lợi tức kinh tế cũng như quyền sở hữu tại toàn bộ tuyến đường sắt Hải Phòng - Côn Minh cho Trung Quốc.

– Pháp từ bỏ một số quyền lợi kinh tế trên đất Trung Quốc và nhượng lại những quyền lợi đó cho Trung Quốc.

– Pháp cũng từ bỏ quyền lãnh sự tài phán đối với công dân Pháp sống tại Trung Quốc (quyền lãnh sự tài phán là một đặc quyền bất bình đẳng, theo đó công dân Pháp sống tại Trung Quốc nếu phạm tội thì sẽ đưa về lãnh sự quán Pháp để xét xử chứ không xử bằng luật pháp nước sở tại).

– Đồng thời, Trung Quốc cũng sẽ được một số quyền lợi ở miền Bắc Việt Nam như: Được quyền khai thác kinh tế tại một đặc khu của cảng Hải Phòng và Hải Phòng sẽ là một hải cảng tự do để Trung Quốc có thể ra vào buôn bán, hàng hóa của Trung Quốc nhập qua Miền Bắc Việt Nam sẽ không cần phải đóng thuế.

– Ngược lại, chính phủ Trung Hoa Dân Quốc đồng ý cho Pháp thay thế quân Trung Hoa giải giáp quân Nhật tại miền Bắc Việt Nam, việc thay quân sẽ diễn ra từ ngày mùng 1 đến ngày 15-3-1946, kỳ hạn chậm nhất sẽ là ngày 31-3 -1946 (Tuy nhiên, trên thực tế, Quân Trung Hoa Dân Quốc vẫn còn đồn trú tại miền bắc Việt Nam cho đến ngày 15-6-1946 thì mới rời khỏi Bắc Việt, trong thời gian Quân Trung Quốc còn ở Việt Nam đồn trú, ngày 18-3-1946, chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa đã cử một phái đoàn sang Trùng Khánh để giữ quan hệ hòa hảo với Trung Quốc).

Về cơ bản, hiệp ước này cho phép quân đội Pháp trở lại miền Bắc Việt Nam thay thế cho quân Trung Hoa Dân Quốc để làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật. Đổi lại, Pháp cũng đã trả lại các tô giới của mình trên đất Trung Quốc cho chính phủ Trung Hoa Dân Quốc của Tưởng Giới Thạch và nhượng cho Trung Hoa Dân Quốc một số đặc quyền về kinh tế và chính trị.

Hiệp định Hoa – Pháp là sự xâm phạm thô bạo chủ quyền của nước Việt Nam độc lập. Tuy nhiên để tránh cùng lúc nhiều kẻ thù, ngày 3-3-1946,

[1] Ngày 20-7-1946, Tưởng Giới Thạch phát động tấn công vào lực lượng cộng sản Trung Quốc, nội chiến Quốc – Cộng lần thứ hai bùng nổ.

Thường vụ Trung ương Đảng quyết định chọn giải pháp hòa hoãn để quân Tưởng rút về nước

Vào lúc 16h ngày 6-3-1946, **Hiệp định sơ bộ Pháp-Việt** được ký kết giữa Jean Sainteny, đại diện chính phủ Pháp, và Hồ Chí Minh cùng Vũ Hồng Khanh, đại diện chính phủ VNDCCH. Nội dung của Hiệp định bao gồm các điểm chính sau đây[1]:

– Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một quốc gia tự do trong liên bang Liên bang Đông Dương và trong khối Liên Hiệp Pháp, có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng.

– Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đồng ý cho 15.000 quân Pháp vào miền Bắc thay thế cho 200.000 quân Trung Hoa Quốc dân đảng để làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật. Pháp hứa sẽ rút hết quân trong thời hạn 5 năm, mỗi năm rút 3.000 quân.

– Pháp đồng ý thực hiện trưng cầu dân ý tại Nam Kỳ về việc tái thống nhất với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

– Hai bên thực hiện ngưng bắn, giữ nguyên quân đội tại vị trí hiện thời để đàm phán về chế độ tương lai của Đông Dương, quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và nước ngoài và những quyền lợi kinh tế và văn hóa của Pháp ở Việt Nam.

Thực hiện những thỏa thuận của Hiệp định sơ bộ 6-3-1946, từ ngày 19-4 đến 11-5-1946, một hội nghị trù bị diễn ra ở Đà Lạt. Đoàn phía Việt Nam do Võ Nguyên Giáp và Vũ Hồng Khanh đứng đầu, đoàn phía Pháp là Max Andre' dẫn đầu. Hội nghị không đạt được kết quả như mong muốn nên đại diện hai bên ra về mà không có một thỏa thuận cụ thể nào, hội nghị Đà Lạt có nhiều sóng gió vì phía Pháp luôn có mưu đồ nham hiểm là chia tách nước ta thành nhiều xứ, nhiều quốc gia. Trên thực tế vào ngày 27-5-1946, Pháp đã ngang nhiên lập ra cái gọi là "Cộng hòa tự trị Nam Kỳ" (còn gọi là Nam Kỳ quốc). Sự kiện Nam Kỳ quốc, cũng như việc trước đó Pháp chia Việt Nam thành 3 kỳ với chế độ cai trị khác nhau, đều nằm trong cái logic chung của thực dân Pháp là "chia để trị". Theo Hoàng Xuân Hãn thì những đòi hỏi của người Pháp đã khiến phái đoàn Việt Nam không bằng lòng: "*cái điều mà ta không bằng lòng là chỗ nó chạm đến chủ quyền của một nước tự do*"[2].

Ngày 31-5-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh rời Hà Nội sang nước Pháp với tư cách là "thượng khách" của Chính phủ Pháp. Tại Pháp, ngày 12-7, Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày lập trường đàm phán của Việt Nam trong đó nhấn

[1] Dẫn theo tóm lược của Vũ Dương Ninh (2015), *Giáo trình Quan hệ Ngoại giao Việt Nam từ năm 1940 đến nay)*, Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội, tr. 48.
[2] Hoàng Xuân Hãn (1996), *Vài ký vãng về hội nghị Đà Lạt*, Nxb Văn hóa, Hà Nội, tr. 225.

mạnh Nam Bộ là một bộ phận không thể tách rời của một nước Việt Nam độc lập. Sáng ngày 6-7-1946, Hội nghị Fontainebleau khai mạc tại phòng họp chính lâu đài Fontainebleau (Pháp). Hội nghị Fontainebleau kéo dài hơn hai tháng, từ 6-7 đến 10-9-1946 nhưng không đem lại kết quả cụ thể nào vì hai bên đã bế tắc ở hai điểm bất đồng then chốt: Việc thống nhất ba kỳ: Bắc – Trung – Nam, trao trả độc lập cho Việt Nam.

Hội nghị Fontainebleau vì vậy tan vỡ. Tuy nhiên, trong một nỗ lực cứu vãn hội nghị, Chủ tịch Hồ Chí Minh thảo một bản nghị ước vào chiều ngày 11-9 và trao cho Marius Moutet. Ba ngày sau, Marius Moutet hồi đáp với một bản nghị ước khác. Đạt được đồng thuận, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến tư dinh của Marius Moutet để ký văn bản này vào ngày 14-9-1946, tức Tạm ước Việt – Pháp[1]. Sau khi ký Tạm ước Việt - Pháp, Hồ Chí Minh từ Paris đến Toulon để lên tàu *Dumont d'Urville* về Việt Nam ngày 19-9-1946, ngày 26-10, Chủ tịch Hồ Chí Minh về đến Hải Phòng. Ngày 20-11, quân Pháp tấn công một số trụ sở của ta ở Hải Phòng. Đầu tháng 12, Pháp tiến quân từ ra Đồ Sơn, Tiên Yên (Quảng Ninh), Đình Lập (Lạng Sơn). Ngày 16-12-1946, Morliere ra tối hậu thư cho chính phủ. Ngày 17-12-1946, Thường vụ Trung ương Đảng họp ở Hà Đông quyết định kháng chiến chống Pháp, Trung ương chỉ thị: "*Tất cả hãy sẵn sàng*". Vào lúc 20h30 phút ngày 19-12-1946, đèn điện Hà Nội và một số đô thị khác vụt tắt, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc lời "Kêu gọi toàn quốc kháng chiến" lịch sử, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp tái xâm lược bắt đầu, ta rút lên Việt bắc, xây dựng căn cứ kháng chiến.

6.2 GIAI ĐOẠN 1947 - 1949

Đầu năm 1947, chính trị Pháp có sự thay đổi, Tổng thống là Vincent Auriol và Thủ tướng là Ramadier trở thành những nhà lãnh đạo mới của nước Pháp. Ngày 1-4-1947, Emile Bolaert được cử sang làm Cao ủy Pháp ở Đông Dương. Ngày 19- 4-1947, Bộ trưởng Ngoại giao Hoàng Minh Giám gửi thông điệp đến Chính phủ Pháp, đề nghị: "*chấm dứt ngay chiến sự và mở các cuộc*

---

[1] Theo Tạm ước này, các lực lượng quân sự hai bên giữ nguyên hiện trạng trên chiến trường, nhưng Pháp được trao thêm các lợi ích kinh tế.
Một số điều khoản đáng lưu ý: Khoản 1 nêu Việt kiều ở Pháp và Pháp kiều ở Việt Nam được hưởng quyền tự do cư trú như người bản xứ. Khoản 2 nêu xí nghiệp Pháp ở Việt Nam hưởng sự ngang hàng về chế độ như dành cho xí nghiệp của người bản xứ, nhất là về thuế khóa và luật lao động. Khoản 5 quy định "đồng bạc Đông Dương sẽ là thứ tiền duy nhất tiêu dùng trong toàn cõi Đông Dương...", và đồng bạc này lệ thuộc vào đồng franc của Pháp. Khoản 9 khẳng định chính phủ hai bên sẽ đình chỉ mọi hành động xung đột và vũ lực, thực hiện các quyền tự do dân chủ ở Nam Bộ. Theo Khoản 10, các cuộc đàm phán song phương sẽ tiếp tục, chậm nhất là vào tháng 1/1947.
Như vậy, Tạm ước 14/9 tôn trọng tinh thần và một số điều khoản của Hiệp định sơ bộ 6/3, tạo thêm thời gian hòa hoãn quý báu cho chính quyền cách mạng non trẻ chuẩn bị lực lượng bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ.
(dẫn theo Trung Hiếu (2016), https://vov.vn/the-gioi/ho-so/tam-uoc-vietphap-1491946-ho-chi-minh-chan-thanh-muon-hoa-binh-550268.vov).

thương lượng nhằm hòa bình giải quyết cuộc xung đột này"[1]. Nhưng tất cả đều không đem lại kết quả gì, chính phủ Pháp muốn có phản ứng quân sự mạnh trước khi tính đến chuyện đàm phán.

Đầu tháng 5-1947, Bolaert cử Paul Mus (Nguyên là một Giáo sư Đại học Đông Dương) đến Thái Nguyên truyền một thông điệp của Cao ủy Pháp, trong đó có 4 điều kiện (1) Quân đội Việt Nam phải nộp vũ khí cho Pháp, (2) Quân Pháp được tự do đi lại trên lãnh thổ Việt Nam, (3) Việt Nam trả cho Pháp những người bị bắt, (4) Việt Nam phải trao trả những hàng binh người nước ngoài đã chạy sang phía Việt Nam. Hồ Chủ tịch đã trả lời: "*Nếu chúng tôi chấp nhận, chúng tôi là kẻ hèn nhát. Tôi nghĩ rằng trong Liên hiệp Pháp không có chỗ cho những kẻ hèn nhát*"[2].

Về phía Mỹ, trong 3 năm đầu của cuộc chiến tranh, Mỹ tỏ vẽ có một thái độ "trung lập" nhưng vẫn ủng hộ Pháp rất rõ ràng vì là đồng minh trong phe TBCN chống lại Liên Xô ở châu Âu. Tuy nhiên, Mỹ cũng chẳng muốn tự đặt bản thân vào một vị thế khó xử là công khai ủng hộ chủ nghĩa thực dân kiểu cũ[3], nhưng cũng không muốn làm mất lòng Pháp. Do vậy, Chính phủ H.Truman đã bí mật trao cho Pháp nhiều khoản viện trợ về tài chính và quân sự. Đầu năm 1950, Hoa Kỳ bắt đầu chính thức gửi viện trợ quân sự cho Pháp ở Đông Dương. Tháng 1-1951 người Pháp nhận được 20 xe tăng M24, 40 khẩu pháo 105-mm và 250 quả bom thông thường và cả bom napalm cùng đạn dược và vũ khí tự động. Tới tháng 1-1953, Pháp đã nhận được 900 xe thiết giáp cùng với 15.000 xe vận tải các loại, gần 2.500 khẩu pháo, 24.000 vũ khí tự động, 75.000 vũ khí cá nhân và gần 9.000 máy radio. Ngoài ra, không quân Pháp đã nhận được 160 máy bay F6F Hellcat và F8F Bearcat, 41 máy bay ném bom B-26, 28 máy bay vận tải C-47, cùng với 155 động cơ máy bay và 93.000 quả bom. Cho tới khi Pháp thất bại hoàn toàn thì phía Mỹ đã viện trợ trên 1 tỷ USD mỗi năm (tương đương khoảng 5,8 tỷ USD theo thời giá năm 2004), Mỹ đã chi trả 78% chi phí chiến tranh của Pháp ở Đông Dương.

Ngày 7-12-1947, Bảo Đại và Pháp ký Hiệp định Vịnh Hạ Long, trong đó Pháp cam kết "mập mờ" về nền độc lập dân tộc của Việt Nam. Những chính trị gia trong Mặt trận Thống nhất Quốc gia Liên hiệp và Ngô Đình Diệm đã chỉ trích hiệp định này là kém quá xa so với một nền độc lập thực sự. Ngày

---

[1] Vũ Dương Ninh (2015), *Giáo trình Quan hệ Ngoại giao Việt Nam từ năm 1940 đến nay)*, Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội, tr. 59.

[2] Vũ Dương Ninh (2015), sđd, tr. 60.

[3] Sinh thời, Tổng thống Mỹ F.D.Roosevelt (người tiền nhiệm của Tổng thống Mỹ H.Truman) đã có lần nói về vấn đề thuộc địa: "*tại sao lại thuộc Pháp? Tại sao Morocco mảnh đất mà người Morocco sinh sống lại thuộc Pháp? Hay như Đông Dương. Hiện nay người Nhật đang kiểm soát thuộc địa này. Tại sao người Nhật lại chiếm được vùng đất này? Người bản địa Đông Dương bị chà đạp đến mức mà họ nghĩ là bất cứ cái gì cũng hay hơn là sống dưới chế độ thuộc địa của Pháp. Liệu mảnh đất này có thể thuộc Pháp được không? Logic nào, luật lệ nào và quy luật lịch sử nào quy định nó phải thuộc Pháp*" [Lưu Văn Lợi (2002) tr. 174].

5-6-1948, Bảo Đại và Bollaert ký Hiệp định Vịnh Hạ Long thứ hai, Pháp "long trọng công nhận độc lập" của Việt Nam. Tuy nhiên, chính phủ Pháp vẫn giữ quyền kiểm soát quan hệ ngoại giao và quốc phòng, đồng thời trì hoãn việc chuyển các giao chức năng khác của chính quyền sang những cuộc đàm phán trong tương lai, thực tế cái gọi là chính phủ Quốc gia Việt Nam được thành lập sau đó chẳng được trao cho quyền hành gì.

Ngày 8-3-1949, Tổng thống Pháp Vincent Auriol và Cựu hoàng Bảo Đại đã ký Hiệp định Elysée thành lập Quốc gia Việt Nam, là quốc gia độc lập hội viên trong khối Liên Hiệp Pháp, đứng đầu là Quốc trưởng Bảo Đại. Tuy nhiên, chính quyền Quốc gia Việt Nam rất yếu ớt do các quyền quan trọng về quân sự, tài chính và ngoại giao đều do người Pháp nắm giữ và quyền hành cao nhất ở Đông Dương trên thực tế là viên Cao ủy Pháp, Quốc gia Việt Nam thật sự là một chính quyền bù nhìn do Pháp dựng nên để cứu vãn chế độ thực dân ở Việt Nam.

Khi trả lời điện phỏng vấn của Dân quốc Nhật báo (Trung Hoa Dân Quốc) ngày 3-4-1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trả lời câu hỏi về Hiệp định Elysée như sau: *"Đối với dân Việt Nam, đó chỉ là một tờ giấy lộn. Thứ thống nhất và độc lập giải hiệu ấy chẳng lừa bịp được ai. Ngay nhân dân Pháp và dư luận thế giới cũng đã hiểu rõ và tố cáo điều đó. Lúc nào quân đội thực dân Pháp hoàn toàn rút khỏi đất nước Việt Nam, thì mới có thống nhất và độc lập... Vĩnh Thụy trở về với 10.000 viễn binh Pháp, để giết hại thêm đồng bào Việt Nam. Vĩnh Thụy cam tâm bán nước, đó là sự thực... Pháp luật Việt Nam tuy khoan hồng với những người biết cải tà quy chính nhưng sẽ thẳng tay trừng trị những tên Việt gian đầu sỏ đã bán nước buôn dân. Quân và dân Việt Nam quyết tâm đánh tan tất cả âm mưu của thực dân, quyết kháng chiến để tranh cho kỳ được độc lập và thống nhất thật sự"*[1].

6.3 GIAI ĐOẠN 1950 – 1954

6.3.1 Thiết lập mối quan hệ đồng minh

Sau nhiều lần tìm sự ủng hộ về mặt ngoại giao từ phương Tây và Mỹ không thành, kèm theo đó là quan hệ các nước trong khu vực không có sự tiến triển, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bắt đầu tìm kiếm sự ủng hộ từ hệ thống xã hội chủ nghĩa khi mà Liên Xô đã hoàn thành công cuộc khôi phục kinh tế sau chiến tranh và cách mạng Trung Quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc có những chuyển biến tích cực. Nửa đầu năm 1949, theo yêu cầu của Đảng Cộng sản Trung Quốc, một số đơn vị bộ đội Việt Nam phối hợp với Hồng quân Trung Quốc tấn công quân Tưởng Giới Thạch ở

[1] Hồ Chí Minh (1985), *Hồ Chí Minh toàn tập - Tập 5 (1947 - 1949)*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, tr. 211-212.

vùng Việt Quế và Điền Quế. Mùa thu năm 1949, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã giành được quyền lực, đánh đuổi chính quyền Tưởng Giới Thạch ra đảo Đài Loan. Trung Quốc thực hiện chính sách ngoại giao nghiêng hẳn về phe Xã hội Chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu, trực tiếp đối đầu với Mỹ, coi Mỹ là kẻ thù nguy hiểm nhất. Vì vậy, Trung Quốc đã tích cực ủng hộ và đưa quân tình nguyện tham chiến ở Triều Tiên chống quân Liên Hợp Quốc do Mỹ lãnh đạo và giúp đỡ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chống Pháp. Tuy nhiên khác với Triều Tiên, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chỉ đồng ý nhận viện trợ vũ khí, cố vấn quân sự chứ không chấp nhận cho Trung Quốc đem quân tới trực tiếp tham chiến.

Ngày 2-1-1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh đi Trung Quốc, ngày 14-1-1950 Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố sẵn sàng thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước trên thế giới và khẳng định "*Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là chính phủ hợp pháp duy nhất của toàn thể nhân dân Việt Nam. Căn cứ trên quyền lợi chung, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa sẵn sang đặt quan hệ ngoại giao với chính phủ nước nào tôn trọng quyền bình đẳng, chủ quyền lãnh thổ và chủ quyền quốc gia của nước Việt Nam để cùng nhau bảo vệ hòa bình và xây đắp nền dân chủ thế giới*"[1].

Sau lời tuyên bố của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 18-1-1950, Trung Quốc công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với nước VNDCH, ngày 3-1-1950, Liên Xô công nhận VNDCCH. Lần lượt sau đó các quốc gia XHCN ở châu Á (Triều Tiên) và châu Âu (Tiệp Khắc, Ba Lan, Romania, CHDC Đức...) nhanh chóng công nhận VNDCCH. Ngày 3-2-1950, từ Bắc Kinh, Hồ Chủ tịch đi Moscow gặp gỡ Stalin cùng Mao Trạch Đông và Chu Ân Lai. Tại Liên Xô, Stalin và Mao Trạch Đông đã khẳng định: *Việt Nam cần trang bị 10 đại đoàn để đánh thắng Pháp, trước mắt hãy trang bị cho 6 đại đoàn có mặt ở miền Bắc. Việt Nam có thể đưa ngay một số đơn vị sang nhận vũ khí trên đất Trung Quốc. Tỉnh Quảng Tây sẽ là hậu phương trực tiếp của Việt Nam*[2]. Từ đó, viện trợ của Trung Quốc đã một góp phần không nhỏ trong việc làm thay đổi cục diện chiến tranh ở Đông Dương.

Theo thống kê sơ bộ của Trung Quốc, từ tháng 4 đến tháng 9-1950, Trung Quốc đã viện trợ 14.000 súng trường và súng lục, 1.700 súng máy và tiểu liên, 150 súng cối, 60 khẩu pháo, 300 Bazooka, cùng đạn dược, thuốc, quần áo và 2.800 tấn lương thực. Riêng chiến dịch Điện Biên Phủ, Trung Quốc đã viện trợ cho Việt Nam tổng cộng hơn 200 ô tô, hơn 10.000 thùng dầu, hơn 3.000 khẩu súng các loại, 2.400.000 viên đạn, hơn 100 khẩu pháo

---

[1] Lưu Văn Lợi, Nguyễn Hồng Thạch (2002), *Pháp tái chiếm Đông Dương và chiến tranh lạnh*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội, tr. 196.

[2] Nguyễn Đình Bin (chủ biên) 2002, *Ngoại giao Việt Nam (1945-2000)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 121, 122.

các loại, hơn 60.000 viên đạn pháo các loại và đạn hỏa tiễn, 1.700 tấn lương thực, ngoài ra còn một lượng lớn thuốc men, khí tài, thuốc nổ. Ngoài trang bị vũ khí, giúp đỡ huấn luyện, viện trợ lương thực, Trung Quốc còn cử phái đoàn cố vấn do Vi Quốc Thanh dẫn đầu sang Việt Nam. Archimedes Patti, một nhân viên tình báo quân sự Mỹ từng hợp tác với Việt Minh chống phát xít Nhật, trong hồi ký viết: "*Đến năm 1950, Mao Trạch Đông đã ở trong thế có thể giúp đỡ Hồ Chí Minh qua đường biên giới phía Bắc Việt Nam. Hồ Chí Minh không còn bị cô lập như trước, ông đã có rất nhiều đồng minh, trước hết là Trung Quốc và sau đó là Liên Xô, một sân bóng mới đã bắt đầu*"[1].

6.3.2 Giai đoạn 1951 – 1954 và Hiệp định Genève

❖ Từ Đại hội Đảng lần thứ II đến chiến thắng Điện Biên Phủ

Với những bước tiến về chính trị, quân sự và nhất là về ngoại giao trong giai đoạn 1947 – 1950, từ ngày 11 đến 19-2-1951, Đảng Cộng sản Đông Dương tiến hành Đại hội Đảng lần thứ II tại Tuyên Quang, tại Đại hội, đường lối đối ngoại được xác định với các nội dung cơ bản:

– Xác định kẻ thù chính của cách mạng Việt Nam là thực dân Pháp và can thiệp Mỹ.

– Cách mạng Việt Nam phải có được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân thế giới, theo đó củng cố tình thân thiện giữa nước ta và các nước bạn, giữa nhân dân ta và nhân dân các nước trên thế giới.

– Thành lập ở 3 nước Đông Dương mỗi nước có 1 chính đảng cộng sản riêng tùy vào điều kiện cụ thể của từng nước, ở Việt Nam lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam.

– Thành lập liên minh Việt – Miên – Lào, Việt Nam ra sức giúp đỡ Lào và Campuchia kháng chiến.

Đại hội Đảng lần thứ II đã đánh dấu bước phát triển của cách mạng Việt Nam, mở rộng và củng cố quan hệ đối ngoại trước hết với Trung Quốc và Liên Xô và các nước trong hệ thống Xã hội chủ nghĩa. Từ đây, Việt Nam đứng hẳn về một bên trong trong trật tự thế giới 2 cực.

Từ năm 1951 đến 1953, qua các chiến dịch quân sự tại Hòa Bình (1951), chiến dịch Tây Bắc (1952), chiến dịch Thượng Lào (1953), cục diện chiến trường thay đổi theo hướng có lợi cho cách mạng Việt Nam. Pháp cử tướng Jean De Latte de Tassigny sang Việt Nam thực hiện kế hoạch bình định 18 tháng để kết thúc chiến tranh nhưng thất bại. Tháng 3-1953, Pháp được sự đồng ý của Mỹ cử tướng Henri Navare sang làm Tổng Chỉ huy quân viễn chinh Pháp tại Đông Dương. Một kế hoạch bình định 18 tháng do Navare

[1] Archimedes L.A Patti (2008), *Why Vietnam* (Lê Trọng Nghĩa dịch), Nhà xuất bản Đà Nẵng, Đà Nẵng.

khởi xướng được triển khai, ngày 20-11-1953, Navare cho nhảy dù xuống Điện Biên Phủ, biến Điện Biên Phủ trở thành một tập đoàn cứ điểm "*sẽ bẻ gãy mọi cuộc tấn công của Việt Minh*". Điện Biên Phủ trở thành nỗ lực lớn nhất của Pháp trong cố gắng duy trì ách thống trị của mình ở Việt Nam, qua đó củng cố hệ thống thuộc địa cũ của Pháp ở các nơi khác trên thế giới như Algeria, Senegal...

Ngày 6-12-1953, Bộ Chính trị TW Đảng Lao động Việt Nam quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ, Đại tướng Võ Nguyên Giáp được cử làm Tư lệnh chiến dịch. Ngày 13-3-1954, chiến dịch Điện Biên Phủ mở màn, sau 56 ngày đêm, cứ điểm Điện Biên Phủ thất thủ vào chiều ngày 7-5-1954, đây là chiến thắng quân sự lớn nhất của Việt Nam trong kháng chiến chống thực dân Pháp. Trên phương diện quốc tế trận Điện Biên Phủ có một ý nghĩa rất lớn: lần đầu tiên quân đội của một quốc gia thuộc địa ở châu Á và châu Phi đã đánh thắng một trận lớn bằng quân sự trước quân đội của một cường quốc châu Âu là Pháp. Trận thua lớn ở Điện Biên Phủ đã gây chấn động dư luận Pháp, đánh bại ý chí duy trì chế độ thực dân tại Đông Dương của Pháp và buộc nước này phải rút khỏi Đông Dương. Ngày 8-5-1954, Hội nghị Genève bắt đầu họp bàn về vấn đề khôi phục hòa bình ở Đông Dương, sự thất bại trong đàm phán về vấn đề Triều Tiên trước đó khiến cho những cường quốc tham gia hội nghị quyết tâm giải quyết vấn đề Đông Dương.

❖ **Hội nghị Genève và ký kết hiệp định Genève**

Hội nghị Genève trải qua 75 ngày với 31 phiên họp, trong đó có 7 phiên toàn thể và 24 phiên họp cấp Trưởng đoàn, tham dự hội nghị tại Genève có 9 đoàn đại biểu gồm Anh, Pháp, Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc, Việt Nam dân chủ cộng hòa, Quốc gia Việt Nam, Vương Quốc Lào và Vương Quốc Campuchia. Liên Xô và Anh là đồng Chủ tịch hội nghị. Hội nghị chia thành 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1 (từ 8-5-1954 đến 19-6-1954)

Ngoài việc trao đổi chương trình nghị sự, các đoàn trình bày lập trường của mình về giải pháp cho vấn đề Việt Nam và Đông Dương.

Đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu yêu cầu phải có đại diện kháng chiến Lào và Campuchia tham dự. Ngày 10-5-1954, ông Phạm Văn Đồng phát biểu, đưa ra lập trường của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là (1) giải quyết đồng thời cả hai vấn đề quân sự và chính trị, (2) giải quyết đồng thời cả ba vấn đề Việt Nam, Lào, Campuchia, Ông Phạm Văn Đồng nhấn mạnh, Pháp phải thừa nhận quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam, Campuchia, Lào (3) Quân đội nước ngoài phải rút khỏi ba nước Đông Dương là cơ sở quan trọng nhất cho chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương. Trung Quốc, Liên Xô ủng hộ lập trường của Việt Nam.

Ngày 25-5-1954, trong phiên họp hẹp, ông Phạm Văn Đồng đưa ra 2 nguyên tắc cho vấn đề đình chiến: (1) Ngừng bắn hoàn toàn trên toàn cõi Đông Dương, (2) Điều chỉnh vùng trong mỗi nước, trong từng chiến trường trên cơ sở đất đổi đất để mỗi bên có những vùng hoàn chỉnh tương đối rộng lớn thuận lợi cho quản lý hành chính và hoạt động kinh tế. Đại diện các bộ tư lệnh có liên quan nghiên cứu tại chỗ những biện pháp ngừng bắn để chuyển tới Hội nghị xem xét và thông qua.

Ngày 27-5-1954, Đoàn Pháp đồng ý lấy đề nghị của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa làm cơ sở thảo luận về đề nghị đại diện của hai Bộ Tư lệnh gặp nhau ở Genève để nghiên cứu việc chia ranh giới những khu vực tập trung quân ở Đông Dương. Cùng ngày, đoàn Trung Quốc đưa ra 6 điểm về vấn đề quân sự như ngừng bắn hoàn toàn và cùng một lúc ở ba nước Đông Dương, thành lập Ủy ban kiểm soát quốc tế gồm các nước trung lập nhưng chưa đề cập tới mặt chính trị của giải pháp.

Ngày 29-5-1954, sau 4 phiên họp toàn thể và 8 phiên họp cấp Trưởng đoàn, Hội nghị Geneva ra quyết định: (1) Ngừng bắn toàn diện và đồng thời, (2) Đại diện hai Bộ Tư lệnh gặp nhau ở Geneva để bàn về bố trí lực lượng theo thỏa thuận đình chiến bắt đầu bằng phân vùng tập kết quân đội ở Việt Nam.

Giai đoạn 2 (từ 20-6-1954 đến 10-7-1954)

Trong giai đoạn này, hầu hết Trưởng đoàn các nước về báo cáo, chỉ có Trưởng đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Phạm Văn Đồng ở lại. Các quyền Trưởng đoàn tổ chức các cuộc họp hẹp và họp tiểu ban quân sự Việt – Pháp. Các cuộc họp chủ yếu bàn các vấn đề tập kết, chuyển quân, thả tù binh, đi lại giữa hai miền. Tuy nhiên, các cuộc họp hẹp ở Geneva trong giai đoạn này không có tiến triển gì đáng kể.

Từ ngày 3 đến ngày 5-7-1954, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đại tướng Võ Nguyên Giáp sang Liễu Châu hội đàm với Thủ tướng Quốc Vụ viện Trung Quốc Chu Ân Lai. Tại đây, Việt Nam nhấn mạnh chọn vĩ tuyến 13 là hợp lý, vĩ tuyến 17 là "*không thể chấp nhận được*" và ít nhất cũng là vĩ tuyến 16. Tuy nhiên, Chu Ân Lai đã có ý kiến: "*nếu việc đấu tranh tại hội nghị xác định ranh giới tạm thời gặp khó khăn, đề nghị được linh hoạt về vĩ tuyến*"[1].

Ngày 4-7-1954 đại biểu hai quân đội Việt, Pháp đã tiến hành hội đàm tại một địa điểm tên là Trung Giã, trên quốc lộ số 3 cách thị xã Thái Nguyên 30 km về phía nam do Thiếu tướng Văn Tiến Dũng và Đại tá Lennoyeu dẫn đầu. Hai bên quyết định, trong khuôn khổ của hiệp định Genève thảo luận: (1) Trong khuôn khổ hiệp định Genève thảo luận vấn đề tù binh; (2) Vấn đề thực hiện ngừng bắn; (3) Vấn đề điều chỉnh vùng tập kết; (4) Vấn đề hai bên

[1] Nguyễn Đình Bin (chủ biên) 2002, sđd, tr. 154.

lập Ủy ban Liên hiệp; (5) Giải quyết những vấn đề cụ thể do Hội nghị Genève nêu ra.

Ngày 5-7, hai bên đạt được vấn đề trao trả tù binh bị thương, bị ốm, quyết định loạt tù binh bị thương bị ốm đầu tiên sẽ được trao trả vào ngày 14-7. Thế nhưng đàm phán trên chiến trường Việt Nam chỉ có thể tiến hành trong khuôn khổ hiệp định Genève qui định. Lúc này cuộc hội đàm Văn Tiến Dũng và Lennoyeu vừa cử hành đã phải dừng lại chờ Hội nghị Genève đi sâu hơn nữa. Những quyết định từ Liễu Châu sẽ định ra hướng đi sắp tới cho Hội nghị Genève. Tối ngày 5-7-1954, hội đàm Liễu Châu kết thúc, một số đề nghị do Chu Ân Lai đề xuất được đại diện hai nước chấp thuận.

Giai đoạn 3 (từ 11 đến 21-7-1954)

Trong 10 ngày cuối của Hội nghị Genève đã diễn ra nhiều cuộc gặp gỡ, trao đổi tay đôi, tay ba hoặc nhiều bên giữa các Trưởng đoàn. Các phiên họp chủ yếu thông qua các văn kiện, kể các điều khoản thi hành Hiệp định, cuối cùng là phiên họp toàn thể bế mạc Hội nghị.

Đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Đoàn Pháp đàm phán rất gay go về phân chia vĩ tuyến (Đoàn ta nêu vĩ tuyến 16 vì ta muốn làm chủ đường 9 về Savanakhet đi Quảng Trị là con đường duy nhất cho Lào đi ra biển, Đoàn Pháp nêu vĩ tuyến 18); về thời hạn tổ chức tổng tuyển cử và các điều khác của Hiệp định, đặc biệt là Hiệp định về Campuchia phải ký vào sáng 21-7-1954. Ngày 21-7-1954, Hội nghị Genève về hòa bình ở Việt Nam, Lào, Campuchia kết thúc.

Các văn bản được ký kết tại Hội nghị

– Ba Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam, Lào, Campuchia;

– Một bản tuyên bố cuối cùng của Hội nghị;

– Hai bản tuyên bố riêng của Đoàn Mỹ và Đoàn Pháp ngày 21-7-1954;

– Các công hàm trao đổi giữa Phó Thủ tướng Việt Nam Phạm Văn Đồng và Thủ tướng Pháp Mendes France.

Những thỏa thuận đạt được tại Hội nghị

- Thỏa thuận chung cho ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia:

– Công nhận và tôn trọng các quyền cơ bản của nhân dân ba nước Đông Dương: độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn viện lãnh thổ của mỗi nước, không can thiệp vào công việc nội bộ của mỗi nước.

– Đình chỉ chiến sự trên toàn cõi Đông Dương.

– Pháp rút quân khỏi lãnh thổ ba nước. Quân tình nguyện Việt Nam rút khỏi Lào và Campuchia.

– Không có căn cứ nước ngoài và không liên minh quân sự với nước ngoài.

– Tổng tuyển cử ở mỗi nước.

– Không trả thù những người hợp tác với đối phương.

– Trao trả tù binh và người bị giam giữ.

– Thành lập Ủy ban liên hợp kiểm soát và giám sát quốc tế.

• Thỏa thuận riêng với mỗi nước, trong đó, các Hiệp định liên quan đến Việt Nam

Gồm 4 nội dung chính:

– Những điều khoản về đình chỉ chiến sự và lập lại hòa bình: ngừng bắn, tập kết, chuyển quân được hai bên thực hiện trong thời gian 300 ngày; chuyển giao khu vực, trao trả tù binh và thường dân bị giam giữ, đổi vùng, vấn đề mồ mả quân nhân hai bên tham chiến.

– Những điều khoản về duy trì và củng cố hòa bình ở Việt Nam: Lập giới tuyến quân sự tạm thời ở vĩ tuyến 17 và khu phi quân sự (Sông Bến Hải), vĩ tuyến 17 là giới tuyến quân sự tạm thời, không coi là ranh giới chính trị hay lãnh thổ, cấm tăng viện nhân viên quân sự, bộ đội, vũ khí và dụng cụ chiến tranh khác vào Việt Nam, cấm xây dựng căn cứ quân sự mới, cấm hai miền không được gia nhập liên minh quân sự nào, cấm sử dụng mỗi miền để phục vụ một chính sách quân sự nào.

– Những điều khoản chính trị: Vấn đề tổng tuyển cử để thống nhất đất nước, Hiệp thương hai miền vào tháng 7-1955, tổng tuyển cử tháng 7-1956, tự do chọn vùng sinh sống trong khi chờ đợi, không khủng bố, trả thù hay phân biệt đối xử với những người đã hợp tác với đối phương trong thời gian chiến tranh.

– Những điều khoản quy định việc tổ chức thi hành Hiệp định: Ủy ban kiểm soát liên hợp, Ủy ban giám sát quốc tế trung lập.

Ý nghĩa của hiệp định Genève

Việc ký kết Hiệp định Genève năm 1954 đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam, đánh dấu một bước thắng lợi trên con đường đấu tranh vì độc lập và thống nhất đất nước. Hiệp định Genève đã nâng cao vị thế của Việt Nam, từ một nước sau cách mạng tháng tám (1945) chưa có quốc gia nào công nhận thì đến đây vươn lên trở thành

một nước được sự thừa nhận của cộng đồng quốc tế, tạo cơ sở, động lực cho cuộc kháng chiến chống Mỹ sau này. Dù kết quả hội nghị không được như mong muốn vì đất nước vẫn còn bị chia cắt nhưng những thắng lợi cũng như những bài học kinh nghiệm mà hội nghị này mang lại là hành trang quý giá cho sự nghiệp đối ngoại của đất nước ta trong các giai đoạn tiếp theo.

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN

1. Trình bày những khó khăn của ngoại giao Việt Nam những năm đầu sau Cách mạng tháng 8-1945?
2. Vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong đấu tranh ngoại giao từ 1945 đến 1954?
3. Bình luận về sự phát triển của nghệ thuật ngoại giao Việt Nam từ Hiệp định sơ bộ đến Hiệp định Genève?
4. Quan hệ quốc tế trong giai đoạn 1945 – 1954 đã tác động đến ngoại giao như thế nào?
5. Phân tích tác động của chiến thắng Điện Biên Phủ và những yếu tố quốc tế đến kết quả của hội nghị Genève?
6. Những hạn chế của Hiệp định Genève là gì? Tại sao lại có những hạn chế đó?
7. Hãy rút ra những bài học kinh nghiệm từ giai đoạn đấu tranh ngoại giao 1945 – 1954?

Chương 7
NGOẠI GIAO VIỆT NAM TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ (1954 – 1975)

7.1 BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Tình hình quốc tế: Cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam diễn ra vào thời kỳ cao điểm của Chiến tranh lạnh. Thế giới hình thành hai phe chống đối nhau gay gắt bằng Chiến tranh lạnh và chạy đua vũ trang. Mỹ tham gia vào cuộc chiến tranh ở Việt Nam vì lợi ích trong chiến lược toàn cầu, trong khi Liên Xô luôn theo đuổi mục tiêu cân bằng chiến lược với Mỹ. Trung Quốc nhằm mục tiêu vươn lên thành cường quốc thứ ba.

Trong bối cảnh đó, Liên Xô, Trung Quốc vừa giúp Việt Nam vừa sử dụng vấn đề Việt Nam để đối phó Mỹ, trong khi đó, quan hệ Trung Quốc và Liên Xô cũng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Vì vậy, chiến tranh Việt Nam, xét về mặt quốc tế, luôn nằm trên trục chuyển động của ba cặp quan hệ Mỹ - Xô, Mỹ - Trung, Xô - Trung, hình thành "Tam giác chiến lược Mỹ - Xô - Trung", tác động mạnh mẽ tới diễn biến chiến tranh.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, phong trào giải phóng dân tộc lên cao, đưa tới việc hình thành lực lượng thứ ba. Năm 1961 chính thức ra đời Phong trào Không liên kết. Năm 1963, Tổ chức Thống nhất châu Phi và năm 1966, Tổ chức Đoàn kết ba châu ra đời. Thời kỳ này, phong trào đấu tranh cho hòa bình, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới phát triển mạnh. Các tầng lớp nhân dân, các tổ chức chính trị, xã hội, tôn giáo của các nước đều ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của các dân tộc. Đó là những thuận lợi của cách mạng Việt Nam trong bối cảnh quốc tế có nhiều chuyển biến phức tạp.

Bên cạnh những thuận lợi, bối cảnh quốc tế cũng có những phức tạp, khó khăn cho Việt Nam: (1) Mỹ là cường quốc lớn mạnh về kinh tế và quân sự, có tiềm lực khoa học kỹ thuật vượt trội, có liên minh quân sự khắp nơi, (2) Phong trào cách mạng thế giới cũng trải qua những thăng trầm, có lúc phong trào xã hội chủ nghĩa khủng hoảng về đường lối, không thống nhất quan điểm, sách lược đấu tranh, bản thân các nước trong khối CNXH cũng nảy sinh nhiều mâu thuẫn như Trung Quốc - Liên Xô, Liên Xô – Nam Tư…

Tình hình trong nước: Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, nước ta đứng trước tình hình mới. Đất nước tạm thời chia cắt hai miền với hai chế độ chính trị - xã hội khác nhau.

Miền Bắc: Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân miền Bắc đã khẩn trương hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế và bước đầu phát triển văn hóa, chuẩn bị những điều kiện cần thiết để tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, chi viện cho cách mạng miền Nam.

Miền Nam: Lợi dụng sự thất bại của Pháp, Mỹ đã nhảy vào Miền Nam, đưa Ngô Đình Diệm lên nắm chính quyền và tập trung tiêu diệt phong trào cách mạng miền Nam với ý đồ chia cắt lâu dài đất nước ta. Vì vậy, cách mạng miền Nam tiếp tục tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng chống lại cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ.

Xuất phát từ bối cảnh lịch sử và nhiệm vụ cách mạng được đề ra, ngoại giao Việt Nam đã trở thành một mũi nhọn sắc bén phục vụ cho công cuộc đấu tranh bảo vệ chủ nghĩa xã hội và thống nhất nước nhà.

7.2 NGOẠI GIAO VIỆT NAM TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ (1954 – 1975)

7.2.1 Giai đoạn 1954 – 1964

Nỗ lực đấu tranh thi hành hiệp định Genève: Tháng 7-1954 BCH TW Đảng đã họp hội nghị lần thứ 6 (Khóa II) đánh giá sự chuyển biến tình hình và vạch ra nhiệm vụ mới, quyết định chủ trương, phương châm, sách lược đấu tranh của cách mạng Việt Nam, hội nghị đã xác định "*Đế quốc Mỹ là kẻ thù chính của nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới và hiện đang trở thành kẻ thù chính trực tiếp của nhân dân Đông Dương*"[1].

Ngày 5-9-1954, nghị quyết của Bộ Chính trị "Về tình hình mới, nhiệm vụ mới và chính sách của Đảng" đã đề ra những nét lớn về công tác ngoại giao. Theo đó, chính sách ngoại giao trong giai đoạn mới được xác định: "*Chính sách ngoại giao của ta là xây dựng và phát triển quan hệ ngoại giao với bất cứ nước nào dựa theo nguyên tắc bình đẳng, hai bên đều có lợi và tôn trọng lãnh thổ, chủ quyền của nhau. Phương châm chính sách ngoại giao của ta là chống chính sách chiến tranh của đế quốc Mỹ, chống Mỹ tổ chức khối xâm lược Đông Nam Á, củng cố hòa bình ở Đông Dương và bảo vệ hòa bình Đông Nam Á và toàn thế giới*"[2].

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (1997), *Văn Kiện Đảng toàn tập – tập 15*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 225-226.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (1997), sđd, tr. 303.

Bộ Chính trị xác định cần điều chỉnh mối quan hệ với Pháp cụ thể cần tiếp tục dùng hình thức thương lượng và đàm phán tránh quá gắng để đến nỗi tan vỡ. Đồng thời, nên "*mở rộng quan hệ kinh tế, mậu dịch với nước Pháp trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi. Quan hệ với nhân dân nước Pháp cần được tăng cường... Làm cho nhân dân hai nước Việt và Pháp liên hợp chặt chẽ hơn nữa để củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất đất nước, phản đối và ngăn ngừa sự gây hấn của Mỹ và phe thân Mỹ*"[1]. Bên cạnh đó, cần phải tranh thủ mở rộng quan hệ với những nước Đông Nam Á như Ấn Độ, Indonesia, Miến Điện... "*làm cho Chính phủ những nước đó đồng tình với nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa hoặc ít nhất cũng giữ trung lập, có thiện cảm đối với nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và có thái độ khinh bỉ chính quyền Bảo Đại, Ngô Đình Diệm*". Trong khi tăng cường quan hệ với các nước Đông Nam Á, cần đặc biệt chú trọng quan hệ giữa nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với Lào và Cao Miên, Bộ Chính trị xác định: "*Mối quan hệ với họ nên đặt trên 5 nguyên tắc lớn là "tôn trọng chủ quyền và lãnh thổ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, sống chung trong hòa bình*". Chính phủ Việt Nam nên tìm mọi cách tăng cường tình hữu nghị giữa nước ta và hai nước Lào, Cao Miên; tăng cường đoàn kết giữa nhân dân Việt Nam, Lào và Cao Miên. Xây dựng mối quan hệ hữu hảo với Lào, Cao Miên cùng với việc tiếp tục phát triển và củng cố tình hữu nghị với Liên Xô, Trung Quốc và tất cả các nước XHCN trên thế giới là điều kiện quan trọng để củng cố hòa bình ở Đông Dương và tranh thủ độc lập, thống nhất của nước ta.

Bộ Chính trị xác định: Đối với Ủy ban quốc tế giám sát việc thực hiện các điều khoản của Hiệp định Genève, chủ trương của ta nói chung là tranh thủ cảm tình, không để xảy ra những việc đáng tiếc, bất lợi cho ta. Đối với Ba Lan, mặc dù Ba Lan là bạn của ta song trong thái độ giao tiếp, Đảng chủ trương không nên vồn vã hơn các đại biểu khác, để các đồng chí Ba Lan có thể giữ địa vị trung lập mà làm việc. Đối với Ấn Độ, chúng ta có thể và cần tranh thủ cảm tình của Ấn Độ vì Ấn Độ luôn có thái độ tán thành hòa bình ở Đông Dương, chống Mỹ dùng vũ lực làm bá chủ Châu Á.

Trước tình hình Mỹ ngày càng bộc lộ rõ âm mưu và bản chất ra sức phá hoại Hiệp định Genève, từng bước củng cố chính quyền Ngô Đình Diệm ở miền Nam[2], Hội nghị BCH TW Đảng lần thứ 7 (8-1955) chủ trương đẩy mạnh cuộc đấu tranh chính trị của nhân dân miền Nam. Trên cơ sở đó, Hội nghị chủ

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (1997), sđd, tr. 305.

[2] Tháng 7-1954, Ngô Đình Diệm trở thành Thủ tướng của Chính phủ Quốc gia Việt Nam, Bảo Đại là Quốc Trưởng. Tháng 12-1955, Ngô Đình Diệm hủy hết các hiệp ước kinh tế, tài chính ký với Pháp. Ngày 26-4-1956, Pháp giải thể Bộ Chỉ huy quân đội Pháp tại Sài Gòn, rút hết quân về nước. Tháng 10-1955, được sự hậu thuẫn của Mỹ, Ngô Đình Diệm tổ chức "trưng cầu dân ý" truất phế Bảo Đại. Ngày 26-10-1955, chính thể Việt Nam Cộng hòa được thành lập thay thế cho chính thể Quốc gia Việt Nam. Ngô Đình Diệm trở thành Tổng thống của Việt Nam Cộng hòa đến tháng 11-1963.

trương: "*Đẩy mạnh công tác ngoại giao, tăng cường đoàn kết hữu nghị với các nước bạn, tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của nhân dân thế giới*" và coi đó là "*một trong những công tác lớn*"[1] [3, tr. 568]. Phương châm chính sách ngoại giao của ta là "*Củng cố không ngừng tình đoàn kết hữu nghị với Liên Xô, Trung Quốc và các nước Dân chủ nhân dân; thực hiện việc phối hợp chặt chẽ giữa các nước anh em trong hoạt động quốc tế và trong đấu tranh ngoại giao; giao hảo với bất cứ nước nào cùng ta công nhận năm nguyên tắc chung hòa bình; kiên quyết và bền bỉ dùng cách thương lượng để giải quyết mọi vấn đề tranh chấp quốc tế*"[2].

Trong khi đó Mỹ - Ngô Đình Diệm bộc lộ rõ âm mưu chiếm đóng và chia cắt lâu dài miền Nam Việt Nam. Chúng ra sức phá hoại Hiệp định Genève, khủng bố trả thù những người kháng chiến, cắt đứt quan hệ Bắc – Nam, liên tiếp tiến hành chính sách "tố cộng, diệt cộng", đàn áp các phong trào cách mạng, điều này đã đẩy cách mạng miền Nam vào thời kỳ khó khăn chưa từng có.

Từ cuối năm 1956 đầu năm 1957, đồng chí Lê Duẩn trong bản Dự thảo "Đề cương cách mạng miền Nam" đã khẳng định: "*Ba nhiệm vụ quan trọng nhất làm đường lối chung cho toàn bộ công tác cách mạng hiện nay của toàn quốc là: Củng cố thật vững chắc miền Bắc, đẩy mạnh phong trào cách mạng miền Nam và tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân yêu chuộng hòa bình, dân chủ, độc lập dân tộc trên thế giới*"[3]. Ba nhiệm vụ ấy không thể tách rời, có mối liên quan mật thiết với nhau. Nội dung của Đề cương Cách mạng miền Nam đã làm rõ một số vấn đề lý luận và thực tiễn cách mạng miền Nam, là cơ sở quan trọng góp phần xây dựng nội dung cơ bản của Nghị quyết 15 và Đại hội lần thứ III của Đảng sau này.

Tiếp tục những cố gắng kiên trì để thực hiện hòa bình, thống nhất đất nước, ngày 7-3-1958, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa lại gửi công hàm[4] cho chính quyền Ngô Đình Diệm nêu rõ nguy cơ của chính sách xâm lược, nô dịch của Mỹ và đề nghị hai miền cử đại biểu gặp gỡ nhau bàn bạc những biện pháp hòa bình thống nhất trên tinh thần hiểu biết lẫn nhau. Lần này, chính quyền Ngô Đình Diệm càng bị dư luận thúc ép và ngày 26-4-1958, đã ra một bản tuyên bố nói đến hòa bình, thống nhất nhưng trên cơ sở điều

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn Kiện Đảng toàn tập – tập 16*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 568.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn Kiện Đảng toàn tập – tập 16*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 569.

[3] Nguyễn Khắc Huỳnh (2017), "Ngoại giao Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước", Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, ngày truy xuất 7-10-2017, link http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/tu-lieu-ve-dang/sach-chinh-tri/books-310520153565356/index-51052015344465622.html.

[4] Ngày 19-7-1955, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi công hàm cho Ngô Đình Diệm đề nghị tổ chức hội nghị giữa hai miền để bàn việc tổng tuyển cử thống nhất nước nhà. Ngày 9-8-1955, chính quyền Ngô Đình Diệm tuyên bố khước từ đề nghị trên.

kiện tiên quyết là miền Bắc phải giảm quân số trước, đòi cho di cư vào Nam... Ngày 22-12-1958, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa lại gửi công hàm cho chính quyền miền Nam, vạch rõ thực trạng miền Nam dưới chế độ Mỹ – Diệm "*Đồng bào ta không ngừng hy sinh phấn đấu chống chế độ thực dân Pháp và anh dũng kháng chiến 9 năm, chính là để xây dựng một chế độ mới độc lập, tự do, hạnh phúc. Thế mà hòa bình đã lập được hơn 4 năm rồi, đồng bào ta ở miền Nam vẫn chưa được an cư lạc nghiệp. Đồng bào phải chịu cảnh sống áp bức bóc lột nặng nề hiện nay bao nhiêu thì càng nhận rõ sự can thiệp của đế quốc Mỹ vào miền Nam là nguyên nhân chủ yếu gây ra tình cảnh ấy và ngăn trở sự nghiệp hòa bình thống nhất tổ quốc ta*"[1].

Sau phong trào Đồng Khởi, ngày 20-12-1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời, trong bản tuyên ngôn mặt trận nêu rõ: "*Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam chủ trương đoàn kết tất cả các tầng lớp nhân dân, các giai cấp, các đảng phái, các đoàn thể, các tôn giáo và thân sĩ yêu nước, không phân biệt xu hướng chính trị, để đấu tranh đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và tập đoàn Ngô Đình Diệm tay sai của Mỹ, thực hiện độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc...*", trong Chương trình hành động tóm tắt đã xác định nhiệm vụ ngoại giao (1) Bãi bỏ chế độ cố vấn quân sự Mỹ, xoá bỏ các căn cứ quân sự của nước ngoài ở Việt Nam, xây dựng một quân đội dân tộc bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ nhân dân, (2) Thực hiện chính sách ngoại giao hòa bình trung lập, đặt quan hệ ngoại giao với tất cả các nước tôn trọng độc lập, chủ quyền của Việt Nam, (3) Chống chiến tranh xâm lược, tích cực bảo vệ hòa bình thế giới.

Ngoại giao với các nước xã hội chủ nghĩa và một số quốc gia khác: Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, sự viện trợ tích cực, sự giúp đỡ tinh thần của các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Liên Xô và Trung Quốc là một trong những nhân tố quan trọng góp phần làm nên thắng lợi của Việt Nam. Năm 1956, Chủ tịch Hồ Chí Minh lần đầu tiên thăm chính thức Liên Xô, Trung Quốc và Mông Cổ. Tiếp đó, năm 1957, Người dẫn đầu đoàn đại biểu Việt Nam thăm 9 nước, bao gồm các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, Bắc Á và một số nước dân tộc chủ nghĩa ở Châu Á. Trong các cuộc đi thăm này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã bày tỏ mong muốn tăng cường quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và các nước, đồng thời đề cao quan hệ đoàn kết giữa các nước trong phe xã hội chủ nghĩa do Liên Xô và Trung Quốc đứng đầu.

Một trong những thành tựu lớn của ngoại giao Việt Nam giai đoạn 1954-1960 là việc mở rộng, củng cố mối quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa anh em, tranh thủ sự giúp đỡ để khôi phục và phát triển kinh tế miền Bắc, tạo ra lực lượng cho cách mạng cả nước.

---

[1] Nguyễn Khắc Huỳnh (2017), tlđd.

Bằng các chuyến thăm hữu nghị của Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh với mục đích mở rộng quan hệ ngoại giao, Việt Nam đã nhận được sự viện trợ to lớn cả về vật chất và tinh thần trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ. Liên Xô đã đồng ý viện trợ cho Việt Nam 40 triệu rúp không hoàn lại và cho vay 15 triệu rúp để thực hiện kế hoạch 3 năm khôi phục và phát triển kinh tế ở miền Bắc, năm 1960, Liên Xô cho vay tiếp 350 triệu rúp để mua các thiết bị máy móc và xây dựng một số nông trường. Ngoài ra, Liên Xô còn cử các chuyên gia sang giúp Việt Nam khôi phục 25 xí nghiệp, công trình công nghiệp, nhà máy thuộc các ngành cơ khí, than, điện lực, công nghiệp nhẹ và trong giáo dục đại học. Cùng với Liên Xô, Trung Quốc đã cam kết viện trợ cho Việt Nam 800 triệu nhân dân tệ, bao gồm viện trợ hàng hóa và khôi phục hệ thống giao thông đường sắt, đường bộ, xây dựng nhà máy... Có thể nói, đây là nguồn viện trợ quý giá trong công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn này.

Trong viện trợ trang thiết bị, vũ khí chiến đấu, giữa năm 1962, Trung Quốc gửi cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa súng đạn đủ để trang bị cho 200 tiểu đoàn. Ngày 27-7-1964, khi tiếp đoàn đại biểu Nam Bắc Việt Nam dự lễ kỷ niệm 10 năm ký kết Hiệp định Genève, Chủ tịch Mao Trạch Đông đã phát biểu: "*Nếu quân đội Mỹ tấn công miền bắc thì không phải việc riêng của các đồng chí nữa*"[1]. Tháng 12-1964, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Trung Quốc thăm Hà Nội và ký *Hiệp ước Hữu nghị hợp tác quân sự Việt – Trung*. Tháng 2-1965, Liên Xô và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ký *Hiệp ước Hỗ trợ Kinh tế và Quân sự Việt – Xô*. Từ đây, sự giúp đỡ quân sự của Liên Xô cho miền Bắc ngày càng tăng và đóng vai trò quan trọng Đây cũng là thời kỳ Quân đội Nhân dân Việt Nam được hiện đại hóa mạnh mẽ, trang bị lại với vũ khí mới, kể cả các vũ khí hạng nặng, các binh chủng kỹ thuật ra đời để đáp ứng chiến tranh hiện đại: không quân, radar, tên lửa phòng không...

Tuy nhiên trong giai đoạn này và kể cả trong các giai đoạn tiếp theo, mâu thuẫn Trung Quốc và Liên Xô khiến cho quan hệ Việt Nam với 2 nước lớn trong khối Xã hội chủ nghĩa cũng gặp nhiều khó khăn. Trong một bức thư của Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô gửi cho Đảng ta vào ngày 6-4-1964 bày tỏ quan điểm về chuyến thăm Việt Nam của Chủ tịch Lưu Thiếu Kỳ (tháng 5-1965) đã viết: "*Trong thời gian gần đây, một số hoạt động của các đồng chí trong Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã làm cho chúng tôi nghi ngại và phiền lòng vì những hành động đó rõ ràng đi ngược lại những lời tuyên bố của các đại biểu Việt Nam về tình hữu nghị Xô – Việt*..."[2]. Tháng 2-1964, trong chuyến thăm của đồng chí Lê Duẩn sang Liên Xô, Khrushchev còn dọa cắt viện trợ quân sự đối với Việt Nam.

---

[1] Phạm Quang Minh (2018), *Quan hệ tam giác Việt Nam – Liên Xô – Trung Quốc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975)*, Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội, tr. 103.

[2] Phạm Quang Minh (2018), sđd, tr. 133.

Dù có nhiều khó khăn song các hoạt động đối ngoại thời kỳ này đã tạo điều kiện cho Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa tranh thủ được sự viện trợ kinh tế từ các nước xã hội chủ nghĩa, góp phần bảo đảm hoàn thành kế hoạch ba năm khôi phục kinh tế (1955-1957) và kế hoạch phát triển kinh tế và cải tạo xã hội chủ nghĩa (1958-1960). Những thắng lợi đó đã tạo nên sự chuyển biến căn bản trong nền kinh tế-xã hội miền Bắc, làm cho miền Bắc được củng cố thực sự, trở thành hậu phương lớn, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp cách mạng miền Nam. Các cuộc tiếp xúc, trao đổi giữa các nhà lãnh đạo cấp cao các nước góp phần tăng cường quan hệ hữu nghị và nâng cao vị thế của Việt Nam Dân chủ cộng hòa trên trường quốc tế.

7.2.2 Giai đoạn 1965 – 1972

Tháng 7 và tháng 8-1964, Mỹ dựng lên sự kiện Vịnh Bắc Bộ[1], cho không quân Mỹ ném bom miền bắc, từng bước leo thang chiến tranh. Tháng 2-1965, Mỹ bắt đầu cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân chống miền Bắc. Tháng 3-1965, Mỹ ồ ạt đưa quân vào miền Nam, bắt đầu cuộc "Chiến tranh cục bộ". Để che đậy bản chất phi nghĩa và tính chất tàn bạo của các hành động chiến tranh, Mỹ ráo riết tung ra nhiều thủ đoạn ngoại giao: "*Ra sách trắng đổ lỗi cho Việt Nam dân chủ cộng hòa; thông báo cho Liên hợp quốc rằng Mỹ sẵn sàng rút hết các đơn vị quân sự của họ trong trường hợp "Bắc Việt Nam chấm dứt xâm lược Nam Việt Nam". Ngày 7-4-1965, Tổng thống Johnson đọc diễn văn tố cáo Việt Nam dân chủ cộng hòa tấn công một quốc gia độc lập (Nam Việt Nam) và Mỹ có trách nhiệm bảo vệ tự do cho đồng minh của mình*"[2].

---

[1] Cuối năm 2004, tại Mỹ phát hành cuốn sách "Tonkin Gulf and the Escalation of the Vietnam War" (tạm dịch: Vịnh Bắc Bộ và sự leo thang chiến tranh ở Việt Nam) của tác giả Edwin E. Moïse mô tả chi tiết các sự kiện diễn ra từ đêm ngày 4-8-1964 khi tàu khu trục Maddox và Turner Joy của Mỹ loan tin bị ngư lôi của Bắc Việt tấn công tại Vịnh Bắc Bộ (Tonkin Gulf). Khai thác thông tin từ các hồ sơ đã được Chính phủ Mỹ giải mật và dựa trên phỏng vấn với những người trong cuộc, tác giả Edwin E. Moïse đi đến kết luận không hề có có cuộc tấn công của Bắc Việt Nam, tất cả các báo cáo gửi về cho Nhà Trắng đều mang tính bịa đặt hay đó chỉ là "thuyết âm mưu" mà Chính phủ Mỹ cần để lấy cớ tấn công miền Bắc Việt Nam và ủng hộ chính quyền thân Mỹ tại miền Nam Việt Nam, đi ngược lại tôn chỉ mục đích của Hiệp định Geneva 1954.

Năm 2014, tại Mỹ lại tiếp tục xuất bản cuốn "The Gulf of Tonkin Event-Fifty Years Later: A Footnote to the History of the Vietnam War" (tạm dịch: Sự kiện Vịnh Bắc Bộ 50 năm sau: Đính chính lịch sử Chiến tranh Việt Nam) của tác giả John White. Theo cuốn sách này, sự kiện Vịnh Bắc Bộ đã khiến Quốc hội Mỹ hiểu sai tình hình, tiếp tục cho phép Tổng thống Lyndon Johnson (và sau là Richard Nixon) tăng cường quân sự và phát động chiến tranh không chỉ ở Việt Nam mà còn lan rộng ra cả khu vực Đông Nam Á.

Một hồ sơ quan trọng khác cũng đã được chính Chính phủ Mỹ cho giải mật có tên "Gulf of Tonkin Resolution" (Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ) của tác giả John Galloway. Nội dung cuốn sách cho thấy đã có những báo cáo sai về các cuộc tấn công của hải quân Bắc Việt Nam đối với hai tàu khu trục của Mỹ tại Vịnh Bắc Bộ những ngày đầu tháng 8-1964 nhưng Quốc hội Mỹ vẫn cứ thông qua Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ vào ngày 7-8-1964 cho phép tăng cường lính Mỹ tới miền Nam Việt Nam, đồng thời phát động cuộc chiến không quân và hải quân chống lại Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa.

[2] Nguyễn Khắc Huỳnh, tlđd.

Chống lại các thủ đoạn và luận điệu ngoại giao nham hiểm của Mỹ, ngoại giao của Việt Nam dân chủ cộng hòa phối hợp với ngoại giao của Mặt trận dân tộc giải phóng tiến hành nhiều hoạt động ngoại giao và vận động quốc tế nhằm hai hướng chính (1) Đề cao chính nghĩa dân tộc, nêu cao quyết tâm của nhân dân Việt Nam quyết đánh và quyết thắng cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ, (2) tập trung mũi nhọn lên án cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ, lên án các hành động leo thang chiến tranh và các tội ác của Mỹ trên cả hai miền.

Ngày 22-3-1965, Mặt trận dân tộc giải phóng ra tuyên bố 5 điểm biểu thị mạnh mẽ lập trường, mục tiêu chiến đấu và quyết tâm của nhân dân miền Nam chống xâm lược cho đến thắng lợi cuối cùng.

Ngày 24-1-1966 Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư đến người đứng đầu nhà nước và chính phủ của gần 70 nước nêu rõ tính chính nghĩa dân tộc và ý chí sắt đá của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Trong quan hệ ngoại giao với Liên Xô: Tháng 12-1964, Liên Xô đã cho phép đại diện của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được thường trú tại Moscow. Tháng 2-1965, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Kosygin sang thăm Việt Nam, từ đây chính sách của Liên Xô đối với Việt Nam có sự thay đổi, ngày 10-2-1965, hai nước ký kết tuyên bố chung xác định Việt Nam Dân chủ cộng hòa là "tiền đồn" của phe XHCN ở Đông Nam Á, Liên Xô sẵn sàng ủng hộ và giúp đỡ Việt Nam. Từ ngày 1 đến ngày 17-4-1965, đồng chí Lê Duẩn sang thăm Liên Xô, hai bên ra Tuyên bố chung nhấn mạnh: "*Nếu Mỹ tăng cường xâm lược chống Việt Nam, trong trường hợp cần thiết và nếu Việt Nam yêu cầu, chính phủ Liên Xô sẵn sàng cho phép những công dân soviet có nguyện vọng đến Việt Nam theo tinh thần quốc tế vô sản để chiến đấu vì sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam*"[1]. Ngay trong năm 1965, một số chuyên gia quân sự[2] của Liên Xô đến Hà Nội, một số máy bay MIG 15/17 và IL-28 được chuyển đến Việt Nam. Viện trợ của Liên Xô chiếm đến 36,8% (khoảng 608 triệu USD) vào năm 1967. Đến năm 1968 con số này lên đến 50% và Liên Xô trở thành nước viện trợ kinh tế và quân sự lớn nhất cho Việt Nam. Theo thống kê, viện trợ của Liên Xô dành cho Việt Nam từ năm 1965 đến 1971 lên đến 3.245 triệu USD. Tuy nhiên, do chú trọng cải thiện quan hệ với Mỹ, Tổng Bí thư L.Brezhnev cũng hạn chế viện trợ những trang thiết bị quân sự hiện đại cho Việt Nam, trong giai đoạn này, Liên Xô thường dùng vấn đề Việt Nam để đạt được những thỏa thuận có lợi trong đàm phán với Mỹ.

---

[1] Phạm Quang Minh (2018), *Quan hệ tam giác Việt Nam – Liên Xô – Trung Quốc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975)*, Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội, tr. 136.

[2] Theo Phạm Quang Minh dẫn từ New York Times thì đến năm 1968, đã có khoảng 3.000 chuyên gia quân sự Liên Xô đến Việt Nam.

Trong quan hệ ngoại giao với Trung Quốc: Trong các giai đoạn trước và trong giai đoạn này, Trung Quốc luôn muốn "độc quyền" ảnh hưởng ở Việt Nam và tách Liên Xô ra khỏi cuộc chiến tranh với Mỹ ở Việt Nam. Ngày 9-10-1965, Thủ tướng Chu Ân Lai nói với Thủ tướng Phạm Văn Đồng theo quan điểm cá nhân là không muốn thấy Việt Nam nhận viện trợ và quân tình nguyện từ Liên Xô, ông nói: "*tôi không chủ trương người tình nguyện Liên Xô có mặt ở Việt Nam mà cả viện trợ Liên Xô cho Việt Nam, tôi cũng thấy không có còn hơn là có*"[1]. Ngày 25-4-1966, nhân chuyến thăm Trung Quốc của đồng chí Lê Duẩn, Chu Ân Lai công khai bày tỏ sự bất bình về mối quan hệ giữa Việt Nam và Liên Xô. Tuy nhiên, Trung Quốc vẫn viện trợ cho Việt Nam một khối lượng lớn vũ khí, cụ thể trong năm 1966 đã viện trợ 141.153 khẩu súng, 3.362 khẩu pháo, 178.120 viên đạn, năm 1967 là 146.600 khẩu súng, 3.984 khẩu pháo, 147.000 viên đạn, 25 xe tăng, 435 xe vận tải, năm 1968 là 219.899 khẩu súng, 7.087 khẩu pháo, 247.920 viên đạn, 2.082 đạn pháo, 18 xe tăng, 454 xe vận tải, số viện trợ này càng tăng đều theo các năm đến 1974. Theo thống kê từ năm 1965 đến 1971, Trung Quốc viện trợ cho Việt Nam là 1.225 triệu USD.

Tận dụng hiệu quả nguồn viện trợ, giúp đỡ từ các nước xã hội chủ nghĩa nhất là Liên Xô và Trung Quốc. Từ cuối năm 1966, đầu năm 1967, tình hình trên chiến trường có những bước tiến triển tích cực. Trên chiến trường miền Nam, ta đã chế ngự được quân Mỹ, bước đầu đánh bại cuộc phản công mùa khô 1965 - 1966 và từng bước đánh bại cuộc phản công mùa khô thứ hai (Đông Xuân 1966 - 1967). Quân dân miền Bắc đã làm thất bại một bước cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của Mỹ.

Trên đà thắng lợi của hai miền, Hội nghị lần thứ 13 của Ban Chấp hành Trung ương xác định: "*Trước mắt, khẩu hiệu của ta là đòi Mỹ chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh chống nước Việt Nam dân chủ cộng hòa*"[2]. Để tăng sức mạnh tấn công, ngày 27-1-1967, Trung ương chủ trương cho đưa ra khẩu hiệu sách lược: "*Chỉ sau khi Hoa Kỳ chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh chống nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, thì Việt Nam dân chủ cộng hòa với Mỹ có thể nói chuyện được*"[3]

Cuộc Tổng tiến công và tổng khởi nghĩa Tết Mậu Thân nổ ra (31-1-1968), quân dân ta giành thắng lợi cơ bản trên hai mặt trận là quân sự và chính trị, tuy cuộc tấn công này gặp nhiều tổn thất, thương vong nhưng đã làm chuyển biến thế trận, đảo lộn chiến lược của Mỹ, trận Mậu Thân đã gây một chấn động chính trị và tâm lý mạnh mẽ, sâu sắc trong lòng nước Mỹ.

---

[1] Phạm Quang Minh (2018), sđd, tr. 107.
[2] Nguyễn Đình Bin, sđd, tr. 218.
[3] Nguyễn Đình Bin, sđd, tr. 218.

Tình hình chính quyền Mỹ trở nên rối ren, dao động, báo chí và dư luận Mỹ đồng loạt đòi đi vào đàm phán. Sau gần 2 tháng bàn bạc, tranh luận, Tổng thống Mỹ Johnson đi tới một quyết định khó khăn: bác bỏ kế hoạch tăng quân, chấp nhận chuyển hướng chiến lược, tìm giải pháp đàm phán.

Ngày 31-3-1968, Tổng thống Mỹ L.Johnson tuyên bố đơn phương chấm dứt ném bom miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra; Mỹ sẵn sàng cử đại diện thảo luận biện pháp chấm dứt chiến tranh. Cùng dịp này, Johnson tuyên bố không ra tranh cử nhiệm kỳ mới. Tuyên bố của L.Johnson đánh dấu sự thừa nhận thất bại của Mỹ, đánh dấu một bước thay đổi có ý nghĩa đó là sự xuống thang chiến tranh, thăm dò giải pháp hòa bình[1].

Ngày 3-4-1968, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa ra tuyên bố: "*Rõ ràng Chính phủ Hoa Kỳ chưa đáp ứng nghiêm chỉnh đòi hỏi của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa, của dư luận Mỹ và thế giới. Tuy nhiên về phần mình, Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa tuyên bố sẵn sàng cử đại diện của mình* tiếp xúc *với đại diện Mỹ nhằm xác định với phía Mỹ việc Mỹ chấm dứt không điều kiện việc ném bom và các hoạt động chiến tranh khác chống nước Việt Nam dân chủ cộng hòa để có thể bắt đầu cuộc nói chuyện*"[2].

Tối ngày 3-4-1968, Đại sứ quán Mỹ tại Vientiane (Lào) thông báo cho phía Việt Nam sẽ tiến hành tiếp xúc song phương tại Genève (Thụy Sỹ), phía Việt Nam không đồng ý, đề nghị chọn PhnomPenh (Campuchia), phía Mỹ không đồng ý, cuối cùng hai bên thống nhất chọn Paris làm nơi gặp gỡ, tiếp xúc, đàm phán. Cuộc đàm phán song phương Việt Nam dân chủ cộng hòa - Hoa Kỳ bắt đầu ngày 13-5-1968, đoàn Việt Nam do Bí thư TW Đảng Lao động Việt Nam Xuân Thủy làm Trưởng đoàn, đoàn Mỹ do Thứ trưởng Ngoại giao A.Harriman làm Trưởng đoàn. Về sau, phía Việt Nam cử Lê Đức Thọ làm cố vấn đặc biệt, phía Mỹ cử H.Kissinger làm cố vấn đặc biệt. Suốt 4-5 tháng, ta vận dụng đàm phán để hỗ trợ chiến trường, lên án và tố cáo tội ác chiến tranh của Mỹ, tranh thủ dư luận quốc tế và dư luận Mỹ. Ta kiên trì đòi Mỹ chấm dứt hoàn toàn ném bom miền Bắc mới nói chuyện về các vấn đề khác. Lúc này ở Mỹ, cuộc tổng tuyển cử đi vào giai đoạn quyết liệt, Mỹ muốn có một thắng lợi ngoại giao để tạo lợi thế cho Đảng Dân chủ giành thắng lợi... Buộc Mỹ chấm dứt hoàn toàn việc ném bom bắn phá miền Bắc là một thắng lợi có ý nghĩa chiến lược, là thắng lợi của sự phối hợp giữa đấu tranh quân sự và đấu tranh ngoại giao.

---

[1] Với sức ép của Tết Mậu Thân, cùng với việc thay Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng thống Mỹ còn cách chức tướng W.Westmoreland, Tổng chỉ huy quân Mỹ ở Việt Nam, đưa Abram lên thay (9-3-l968). Đồng thời, Johnson tuyên bố không ra tranh cử tổng thống nhiệm kỳ tiếp theo. Cũng từ sau Mậu Thân trở đi, quyền lực tiến hành chiến tranh của Tổng thống Mỹ càng ngày càng bị hạn chế bởi Quốc hội và dư luận trong nước và quốc tế. Việc rút quân viễn chinh Mỹ về nước là không thể đảo ngược.

[2] Nguyễn Đình Bin, sđd, tr. 223.

Thấy rõ cuộc chiến chống Mỹ sẽ còn lâu dài, gian khó, từ đầu năm 1969, Bộ Chính trị đề ra cho ngoại giao và đoàn đàm phán Paris mấy nhiệm vụ chủ yếu:

- *Đẩy địch xuống thang một bước trên chiến trường chính, ép Hoa Kỳ đơn phương rút một bộ phận quân Mỹ.*
- *Khoét sâu khó khăn nội bộ Mỹ, nội bộ ngụy, mâu thuẫn Mỹ - Chính quyền Sài Gòn.*
- *Đề cao vị trí quốc tế của Mặt trận dân tộc giải phóng.*
- *Tranh thủ các nước xã hội chủ nghĩa tiếp tục ủng hộ và giúp đỡ..., tranh thủ sự giúp đỡ mạnh mẽ của phong trào nhân dân thế giới bao gồm cả nhân dân Mỹ đấu tranh đòi Mỹ rút nhanh, rút hết và không điều kiện khỏi miền Nam Việt Nam...*

Trong lúc đàm phán ở Paris diễn ra, những tác động từ chiến trường Việt Nam đã góp phần thổi bùng phong trào nhân dân Mỹ chống chiến tranh: các cuộc tự thiêu, các cuộc nổi dậy của các trường đại học, các đợt đấu tranh lớn gọi là "ngừng hoạt động" (moratorium), các cuộc tổng động viên (mobilisation) lôi cuốn hàng triệu người, làm tê liệt nhiều thành phố, trường học Mỹ. Phong trào sôi động quyết liệt đến mức tất cả báo chí phe tả cũng như phe hữu đều đồng loạt thừa nhận: "*Đây là một phong trào chống chiến tranh không những chưa từng có ở Mỹ cũng như chưa từng có trong lịch sử nhân loại*"[1]. Phong trào chống chiến tranh của nhân dân Mỹ tác động mạnh mẽ đến ý chí và chính sách của chính quyền Mỹ về nhiều mặt. Chủ tịch Hồ Chí Minh rất coi trọng phong trào nhân dân Mỹ, Người coi mặt trận số 1 chống Mỹ là Việt Nam, mặt trận số hai ở ngay nước Mỹ, hai mặt trận giáp công thì Mỹ nhất định thất bại.

Sau chiến thắng lớn Đường 9 - Nam Lào (3-1971), ngày 1-7-1971, ta đưa ra đề nghị hòa bình mạnh mẽ hơn: Đòi Mỹ định thời hạn rút hết quân Mỹ trước ngày 31-12-1971, đề nghị nêu rõ "*thời hạn rút hết quân Mỹ cũng là thời hạn thả hết tù binh*". Kết hợp với diễn đàn công khai, cuối năm 1970 và giữa năm 1971, ta có những cuộc gặp riêng với phía Mỹ (Lê Đức Thọ, Xuân Thủy với H.Kissinger) nhằm thăm dò phản ứng của Mỹ. Đến giữa năm 1971, Mỹ rút 300.000 quân; đến cuối năm 1971, Mỹ rút hết 400.000 quân. Một số nước đồng minh của Mỹ cũng rút quân tham chiến với Mỹ khỏi miền Nam như Australia, New Zealand, Philippin.

[1] Nguyễn Khắc Huỳnh, tlđd.

Trong bối cảnh đó, Liên Xô - Trung Quốc tiếp tục đối kháng gay gắt[1]. Hai nước mâu thuẫn nhau trong vấn đề Việt Nam, lợi dụng tình hình đó, Mỹ đang đẩy mạnh hòa hoãn với hai nước[2]. Đảng Lao động Việt Nam kiên trì tranh thủ cả hai nước, nắm chắc và vận dụng mẫu số chung của các nước trong vấn đề Việt Nam là chống Mỹ xâm lược, làm nghĩa vụ quốc tế đối với một nước xã hội chủ nghĩa, góp phần vào an ninh chung của cả cộng đồng và bảo vệ hòa bình. Việt Nam giữ vững độc lập tự chủ, lấy lợi ích đại cục làm trọng, thực hiện chính sách nhất quán đoàn kết, tranh thủ tất cả các nước, chống và làm thất bại âm mưu của Mỹ chia rẽ Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa.

Năm 1970, Mỹ mở rộng chiến tranh ra cả ba nước Đông Dương. Tháng 6-1970, Bộ Chính trị kịp thời chủ trương đưa đoàn kết Đông Dương lên tầm cao mới. Việt Nam phối hợp với Trung Quốc giúp Hoàng thân Sihanouk lập Mặt trận dân tộc thống nhất và Chính phủ Vương quốc Đoàn kết dân tộc Campuchia. Quân tình nguyện Việt Nam công khai phối hợp với lực lượng kháng chiến Campuchia và lực lượng kháng chiến Lào. Chiến trường Việt Nam, Lào, Campuchia kết thành một dải. Vùng giải phóng ba nước nối liền, mở rộng hình thành thế liên hoàn vững mạnh. Tuyên bố chung của Hội nghị cấp cao nhân dân Đông Dương vào tháng 4-1970 trở thành hiến chương chung đoàn kết chiến đấu của ba nước cho đến thắng lợi.

7.2.3 Giai đoạn 1973 – 1975

Những thắng lợi quân sự của ta trong các chiến dịch Đường 9 – Nam Lào, Đông Bắc và Đông Nam Campuchia trong năm 1971; các chiến dịch tiến công Trị - Thiên, Bắc Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Bắc Bình Định, Khu 8 Nam Bộ…trong năm 1972 đã làm quân Mỹ - CQSG bị thiệt hại nặng nề, từng bước làm phá sản chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" và tạo thế thuận lợi cho ta trên bàn đàm phán.

Ngày 8-10-1972, phái đoàn Việt Nam đưa cho Mỹ bản dự thảo "Hiệp định về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam" và đề nghị thảo luận để đi đến ký kết. Lúc đầu, bản dự thảo được các bên nhất trí nhưng đến ngày 22-10-1972 phía Mỹ lật lọng viện dẫn chính quyền Nguyễn Văn Thiệu đòi sửa đổi bản dự thảo[3]. Đêm 18-12-1972, tổng thống Mỹ Nixon ra lệnh ném

---

[1] Sự chia rẽ bắt đầu vào cuối thập niên 1950, phát triển dần thành xung đột biên giới giữa Liên Xô và Trung Quốc vào tháng 4 và tháng 5 – 1962, lên đến đỉnh điểm là đổ máu giữa hai nước Xô - Trung mùa xuân 1969. Từ đó hai bên đã coi nhau như thù địch. Sự chia rẽ này diễn tiến theo nhiều cách khác nhau cho đến cuối thập niên 1980.

[2] Ngày 21-2-1972, Tổng thống Mỹ R.Nixon đến thăm Trung Quốc, hai bên ra Thông cáo Thượng Hải, khoét sâu thêm căng thẳng Mỹ - Trung – Xô.

[3] Theo H. Kissinger, Việt Nam Cộng hòa không tán thành hiệp định vì những nhượng bộ của Hoa Kỳ đẩy họ vào thế nguy hiểm. Nixon rất tức giận khi Nguyễn Văn Thiệu cản chân ông. Ngày 16-1-1973, 1973, Đại tướng Haig trao cho ông Thiệu bức thư của Nixon nói rõ *"Vì vậy chúng tôi đã quyết định dứt*

bom hủy diệt Hà Nội và Hải Phòng bằng B52. Cuộc đụng đầu lịch sử trong 12 ngày đêm được ví là "Trận Điện Biên Phủ trên không" kết thúc bằng việc 38 pháo đài bay B52 và 43 máy bay chiến đấu khác của Mỹ bị bắn rơi ngay trên bầu trời Hà Nội. Thất bại của Mỹ trên chiến trường miền Nam cùng với thất bại của không quân chiến lược Mỹ trên bầu trời Hà Nội, đẩy Mỹ vào thế thua không thể gượng nổi, buộc chúng phải chấp nhận thất bại, nối lại đàm phán tại Paris. Trên tư thế bên chiến thắng, phái đoàn ta tại cuộc đàm phán đã kiên quyết đấu tranh giữ vững nội dung của dự thảo Hiệp định đã thỏa thuận.

Cuối cùng, ngày 22 - 1 - 1973 tại Trung tâm các Hội nghị quốc tế Cléber, đúng 12 giờ 30 phút (giờ Paris) Hiệp định chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam đã được Cố vấn đặc biệt Lê Đức Thọ và Kissiger ký tắt. Ngày 27-1-1973, "Hiệp định chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam" đã được ký chính thức giữa Bộ trưởng Ngoại giao các bên: W.P.Roges - Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, Nguyễn Duy Trinh - Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Nguyễn Thị Bình - Bộ trưởng Ngoại giao Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Trần Văn Lắm - Tổng trưởng Ngoại giao Việt Nam Cộng Hòa.

Một số nội dung cơ bản của Hiệp định:

- *Hoa Kỳ và các nước khác tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam như được công nhận bởi Hiệp định Genève.*
- *Ngừng bắn trên toàn Việt Nam sẽ bắt đầu từ 27-1-1973. Và ở miền Nam tất cả các đơn vị quân sự Mỹ và đồng minh, hai bên miền Nam Việt Nam ở nguyên vị trí (không áp dụng với Quân đội nhân dân của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa). Hoa Kỳ sẽ chấm dứt mọi hoạt động quân sự của Hoa Kỳ chống Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bằng mọi lực lượng trên bộ, trên không, trên biển, chấm dứt việc thả mìn tại vùng biển, các cảng và sông ngòi và sẽ tháo gỡ, làm mất hiệu lực vĩnh viễn, phá hủy tất cả những mìn ở vùng biển, các cảng và sông ngòi miền Bắc Việt Nam.*
- *Việc trao trả những nhân viên quân sự của các bên bị bắt và thường dân nước ngoài của các bên (Mỹ và đồng minh, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Việt Nam cộng hòa) bị bắt sẽ tiến hành song song và hoàn thành không chậm hơn ngày hoàn thành việc rút quân trong vòng 60 ngày.*

---

khoát sẽ ký tắt Hiệp định ngày 23 tháng 1 năm 1973 tại Paris. Nếu cần thiết, chúng tôi sẽ làm như thế một mình. Trong trường hợp đó, tôi phải giải thích công khai rằng Chính phủ của ông cản trở hòa bình. Kết quả là sự chấm dứt không tránh khỏi và lập tức của viện trợ kinh tế và quân sự của Hoa Kỳ - và một sự sắp xếp lại Chính quyền của ông cũng chẳng thay đổi được tình hình". Trước sức ép của Mỹ, Việt Nam Cộng hòa dù phản đối cuối cùng phải chấp nhận ký kết hiệp định.

– *Chính phủ Hoa Kỳ và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cam kết tôn trọng những nguyên tắc thực hiện quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam. Nhân dân miền Nam Việt Nam sẽ quyết định tương lai chính trị của mình qua "tổng tuyển cử tự do và dân chủ dưới sự giám sát quốc tế" (Ủy ban quốc tế kiểm soát và giám sát sẽ báo cáo với hai bên miền Nam Việt Nam những vấn đề về việc kiểm soát và giám sát cho đến khi Hội nghị quốc tế có những sắp xếp dứt khoát, và chấm dứt hoạt động của mình theo yêu cầu của chính phủ được thành lập sau Tổng tuyển cử ở miền Nam Việt Nam). Các nước ngoài sẽ không được áp đặt bất cứ xu hướng chính trị hoặc cá nhân nào đối với nhân dân miền Nam Việt Nam.*

– *Vấn đề lực lượng vũ trang Việt Nam ở miền Nam Việt Nam (được hiểu là Quân giải phóng Miền Nam, Quân lực Việt Nam cộng hòa) sẽ do hai bên miền Nam Việt Nam (Việt Nam cộng hòa, Cộng hòa miền Nam Việt Nam) giải quyết trên tinh thần hòa giải và hòa hợp dân tộc, bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau, không có sự can thiệp của nước ngoài, "phù hợp với tình hình sau chiến tranh". Hai bên miền Nam Việt Nam (Việt Nam cộng hòa, Cộng hòa miền Nam Việt Nam) sẽ thảo luận về việc giảm số quân của họ và phục viên số quân đã giảm càng sớm càng tốt. Miền Nam Việt Nam thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình, độc lập. Miền Nam Việt Nam sẵn sàng thiết lập quan hệ với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị và xã hội trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau và nhận viện trợ kinh tế, kỹ thuật của bất cứ nước nào không kèm theo điều kiện chính trị* (Điều khoản này phản ánh thực tế ở miền Nam có hai chính quyền có quân đội và vùng kiểm soát khác nhau).

– *Để bảo đảm và giám sát việc thực hiện hiệp định, một ủy ban kiểm soát và giám sát quốc tế và Ban liên hợp quân sự bốn bên (gồm Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Hoa Kỳ, Cộng hòa Miền Nam Việt Nam và Việt Nam Cộng hòa), Ban liên hợp quân sự hai bên (Cộng hòa Miền Nam Việt Nam và Việt Nam Cộng hòa) sẽ được thành lập. Ban liên hợp quân sự bốn bên phối hợp hành động của các bên trong việc thực hiện về việc ngừng bắn, việc rút ra khỏi miền Nam Việt Nam quân đội của Hoa Kỳ và quân đội đồng minh, việc hủy bỏ các căn cứ quân sự của họ...và chấm dứt hoạt động trong thời gian sáu mươi ngày, sau khi Hoa Kỳ và đồng minh rút quân.*

– *Các bên tham gia Hội nghị phải triệt để tôn trọng Hiệp định Geneva năm 1954 về Campuchia và Hiệp định Geneva năm 1962 về Lào đã công nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân hai nước về độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ các nước đó.*

Các bên phải tôn trọng nền trung lập của hai nước. Các bên tham gia Hội nghị cam kết không dùng lãnh thổ của hai nước để xâm phạm chủ quyền và an ninh của nhau và của các nước khác. Các nước ngoài sẽ chấm dứt mọi hoạt động quân sự ở hai nước, rút hết và không đưa trở lại vào hai nước đó quân đội, cố vấn quân sự và nhân viên quân sự, vũ khí, đạn dược và dụng cụ chiến tranh.

– *Hoa Kỳ sẽ đóng góp vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh và công việc xây dựng sau chiến tranh ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và trên toàn Đông Dương, để hàn gắn các thiệt hại do chiến tranh.*

Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký kết, kết thúc thắng lợi cuộc đấu tranh ngoại giao dài nhất, khó khăn nhất trong lịch sử ngoại giao nước ta ở thế kỷ 20; đánh dấu thắng lợi lịch sử của nhân dân ta sau hơn 19 năm đấu tranh kiên cường, bất khuất trên các mặt trận chính trị, quân sự, ngoại giao chống Mỹ xâm lược. Hiệp định Paris là đỉnh cao thắng lợi của mặt trận ngoại giao nước ta thời kỳ chống Mỹ, cứu nước, là mốc son trong trang sử vàng của nền ngoại giao cách mạng Việt Nam. Với thắng lợi này, chúng ta đã đạt được mục tiêu "đánh cho Mỹ cút" để tiến tới đánh đổ chế độ Việt Nam Cộng hòa, thống nhất đất nước.

Sau khi Hiệp định Paris được ký kết, chính quyền Sài Gòn không ngừng các hoạt động đánh phá với các kế hoạch quân sự "tràn ngập lãnh thổ", lấn chiếm vùng giải phóng. Ngày 15-10-1973, Quân Giải phóng tiến hành đánh trả các cuộc hành quân của Quân đội Sài Gòn. Cuối năm 1974, Bộ Chính trị họp và nhận định: "*Đây là thời cơ thuận lợi nhất để nhân dân ta hoàn toàn giải phóng miền Nam, giành thắng lợi trọn vẹn cho cách mạng dân tộc dân chủ, đồng thời giúp Lào và Campuchia hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc. Ngoài thời cơ này không có thời cơ nào khác. Nếu để chậm mươi, mười lăm năm nữa, bọn ngụy gượng dậy được, các thế lực xâm lược hồi phục thì tình hình sẽ phức tạp vô cùng*"[1]. Trong giai đoạn này, ngoại giao Việt Nam chủ động theo dõi nắm bắt thông tin để dự báo khả năng quay lại của Mỹ, ta phán đoán Mỹ *không có khả năng quay trở lại*[2], mà nếu có can thiệp trở lại thì chúng vẫn không xoay chuyển được tình thế.

Đầu năm 1975, Quân Giải phóng đánh chiếm tỉnh Phước Long, quân Mỹ không có phản ứng. Ngày 22-1-1975, Tổng thống Mỹ G.Ford tuyên bố

---

[1] Vũ Dương Ninh, sđd, tr. 155.

[2] Nếu như trong tài khoá 1972-1973, Việt Nam Cộng hòa còn nhận được 1.614 triệu USD thì đến tài khoá 1973-1974, Sài Gòn chỉ còn nhận được 1.026 triệu USD và đến tài khoá 1974-1975 thì chỉ còn 780 triệu USD. Theo tiến sĩ Nguyễn Tiến Hưng, đó là số viện trợ của Hoa Kỳ cho cả Việt Nam Cộng hòa, Campuchia và Lào và đó cũng chỉ là con số trên giấy tờ. Trên thực tế, sau khi trừ đi các khoản của Campuchia và Lào, số viện trợ Hoa Kỳ vào miền Nam chỉ còn lại 313 triệu USD. Số đô la mua được từ nguồn dịch vụ cho trụ sở các cơ quan Hoa Kỳ và các đồng minh cũng sụt giảm từ 300-400 triệu/năm xuống còn 97 triệu (năm 1974).

"*sẽ không có hành động nào khác ngoài việc bổ sung viện trợ cho Sài Gòn, sẽ không can thiệp mà không thông qua thủ tục lập pháp và hành pháp*"[1]. Tháng 3-1975, Quân Giải phóng tấn công vào Tây Nguyên, tiếp sau đó tấn công Huế, Đà Nẵng và các tỉnh duyên hải miền trung. Chính quyền Sài Gòn cầu cứu Mỹ nhưng Thượng viện Mỹ bác bỏ bất cứ một sự trợ giúp quân sự nào cho Việt Nam. Ngày 21-4-1975, Nguyễn Văn Thiệu từ chức Tổng thống, Trần Văn Hương lên thay, ngày 28-4-1975, Tướng Dương Văn Minh thay Trần Văn Hương làm Tổng thống. Ngày 23-4-1975, trong một bài phát biểu được truyền hình trực tiếp tại Đại học Tulane (bang New Orleans), Tổng thống Mỹ Gerald Ford tuyên bố: "*Đối với Mỹ, chiến tranh Việt Nam đã kết thúc*". Ngày 30-4-1975, Tổng thống Dương Văn Minh đầu hàng, chế độ Việt Nam Cộng hòa sụp đổ, cuộc kháng chiến chống Mỹ giành thắng lợi, đất nước thống nhất.

7.3 MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ NGOẠI GIAO TRONG GIAI ĐOẠN 1954 - 1975

7.3.1 Nguyên nhân thắng lợi

Đảng Lao động Việt Nam đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh và những học trò xuất sắc như Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Chí Thanh, Văn Tiến Dũng, Lê Đức Thọ... đã xác định đúng vai trò của ngoại giao là một mặt trận có ý nghĩa chiến lược với đấu tranh quân sự, chính trị rất rõ ràng. Nghị quyết Trung ương 13 (1-1967) khẳng định: "*... đấu tranh ngoại giao không chỉ đơn thuần phản ánh cuộc đấu tranh trên chiến trường mà trong tình hình quốc tế hiện nay với tính chất cuộc đấu tranh giữa ta và địch, đấu tranh ngoại giao giữ một vai trò quan trọng, tích cực và chủ động*". Trong quá trình chỉ đạo đấu tranh, dù ở tầm chiến lược hay ở mức chiến thuật, Trung ương và Bộ chính trị đều nắm chắc yêu cầu của chiến trường kết hợp với tình hình quốc tế để chỉ đạo những chủ trương, bước đi lớn cho đến các vấn đề cụ thể như một đề nghị hòa bình, một điều khoản của Hiệp định. Nhờ vậy, ngoại giao và đàm phán ứng xử được kịp thời, đúng hướng, có lợi trong đàm phán.

Trong kháng chiến chống Mỹ, ngoại giao Việt Nam có bước trưởng thành vượt bậc. Nhiều nhà ngoại giao của ta được tăng cường, trình độ hiểu biết thế giới, tầm nhìn chiến lược cho đến các kiến thức nghiệp vụ đều được nâng cao, điều này giúp cho ngoại giao Việt Nam có sự chủ động trong quan hệ đối ngoại phục vụ cho cuộc kháng chiến. Những nhà ngoại giao ưu tú của đất nước trong giai đoạn này như Lê Đức Thọ, Xuân Thủy, Nguyễn Duy Trinh, Nguyễn Thị Bình, Mai Văn Bộ, Phan Hiền, Nguyễn Cơ Thạch, Hà Văn Lâu, Nguyễn Khắc Huỳnh... đã hoàn thành xuất sắc sứ mạng mà tổ quốc giao phó.

---

[1] Vũ Dương Ninh, sđd, tr. 156.

7.3.2 Bài học kinh nghiệm

Bài học thứ nhất: Phối hợp đấu tranh trên cả ba mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao, đây chính là yếu tố then chốt trong hoạt động ngoại giao trong kháng chiến chống Mỹ. Với sự phối hợp đó, ta đã thực hiện tốt phương châm gắn Việt Nam với thế giới, phát huy sức mạnh tổng hợp, kiềm chế, tấn công, gây khó khăn cho chúng ở chiến trường, trên quốc tế và cả trong nước Mỹ, góp phần tạo so sánh lực lượng và thế trận ngày càng có lợi cho ta.

*Bài học thứ hai: N*goại giao phải phát huy thế mạnh chính nghĩa dân tộc và thế thắng ở chiến trường góp phần có tính chất quyết định trong việc tập hợp lực lượng quốc tế, tranh thủ đồng minh, tác động nội bộ địch, đưa tới hình thành mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam.

Bài học thứ ba là suốt cuộc kháng chiến, Việt Nam luôn kiên trì quan điểm độc lập tự chủ. Cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam diễn ra trong hoàn cảnh Chiến tranh lạnh đang diễn ra gay gắt trên thế giới, nó liên quan đến nhiều nước, trước hết là ba nước lớn Mỹ - Xô - Trung đều dính líu trực tiếp. Quan điểm của ta là chân thành đoàn kết với Liên Xô, Trung Quốc, quý trọng sự giúp đỡ của bạn, coi trọng vị trí của bạn trong vấn đề Việt Nam nhưng nhất định không để nước bạn can thiệp vào quyền tự quyết của nhân dân Việt Nam. Có được điều này là do ta đã rút được kinh nghiệm trong giai đoạn chống Pháp và thời kỳ đầu sau Hiệp định Genève. Tuy nhiên quan trọng hơn cả vẫn là do thực lực ta đã khác trước, bản lĩnh, tư duy vững vàng hơn trước.

Bài học thứ tư là ngoại giao Việt Nam luôn quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh trong vận dụng tư tưởng của Người về "dĩ bất biến, ứng vạn biến", vững vàng về nguyên tắc nhưng hết sức linh hoạt về sách lược. Trong đấu tranh ngoại giao với kẻ địch mạnh, với chính sách ngoại giao trên thế mạnh muốn lấn át ta, vì vậy trước hết ngoại giao của ta phải giữ vững lập trường, mục đích chiến đấu, phải có nghệ thuật vận dụng sách lược khôn khéo, mềm dẻo để đẩy lùi địch từng bước, giành thắng lợi từng bước để đi đến thắng lợi cuối cùng.

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN

1. Tình hình quốc tế có tác động như thế nào đến ngoại giao Việt Nam giai đoạn 1954 – 1975?
2. Quan hệ giữa Việt Nam với Liên Xô và Trung Quốc có vai trò như thế nào đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ?

3. Tác động của những chiến thắng quân sự đến kết quả tại hội nghị Paris được thể hiện như thế nào?
4. Quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Hoa Kỳ đã "trượt dài" từ "tìm hiểu lẫn nhau" đến chiến tranh như thế nào?
5. Hãy nhận xét về sự phát triển của nghệ thuật ngoại giao Việt Nam từ Hiệp định Genève đến đến Hiệp định Paris?
6. Hãy bình luận về ý nghĩa của Hiệp định Paris đặt trong bối cảnh địa chính trị thế giới?
7. Vai trò của các nhà ngoại giao xuất sắc của Việt Nam trong giai đoạn này được thể hiện như thế nào?

Chương 8

NGOẠI GIAO VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐẤU TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC, XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ (1975 – 2016)

8.1 NGOẠI GIAO VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN CHỐNG BAO VÂY, CẤM VẬN VÀ CHIẾN TRANH BIÊN GIỚI (1975 – 1986)

8.1.1 Bối cảnh lịch sử

Bối cảnh quốc tế cuối thập kỷ 70 đầu thập kỷ 80 có những diễn biến rất quan trọng tác động đến đường lối đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn 1975 – 1986 và trong các giai đoạn tiếp theo.

Về phía các quốc gia thuộc khối Xã hội chủ nghĩa (XHCN), vốn là đồng minh của Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ cũng có nhiều chuyển biến trong chính sách đối ngoại. Ở Trung Quốc, Đặng Tiểu Bình quyết định mở cửa, cải cách kinh tế, xây dựng CNXH mang màu sắc Trung Quốc bắt đầu từ Hội nghị TW3 (22-12-1978), trong chính sách đối ngoại với Việt Nam, chính quyền Trung Quốc có những bước đi làm phức tạp thêm tình hình ngoại giao giữa hai nước như ủng hộ chế độ Polpot gây chiến tranh biên giới với Việt Nam, ủng hộ Mỹ trong thực hiện chính sách bao vây, cấm vận với Việt Nam.... Trong khi đó, Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu đã bắt đầu bộc lộ hạn chế, yếu kém trong xây dựng và phát triển đất nước, đời sống của nhân dân lao động ngày càng khó khăn, cơ chế quản lý và mô hình CNXH ở các quốc gia này đã bộc lộ mâu thuẫn với sự phát triển thực tế, từ những khó khăn đó, Liên Xô và các nước XHCN không thể duy trì sự giúp đỡ và viện trợ cho Việt Nam như trước.

Về phía Mỹ và các nước TBCN thì sau cuộc khủng hoảng dầu lửa 1973 - 1977 đã có nhiều điều chỉnh trong chính sách quản lý kinh tế - chính trị trong nước, trên cơ sở phát triển và áp dụng những phát minh, thành tựu của cách mạng khoa học kỹ thuật đã nhanh chóng phục hồi nền kinh tế và phát triển ổn định trở lại. Ở Đông Á, sự phục hồi và phát triển mạnh mẽ của Nhật Bản - đã trở thành *sự thần kỳ Đông á*. Sự vươn lên mạnh mẽ của các nước công nghiệp mới (Nies) - *những con rồng ở khu vực Đông Á* như Hồng Kông, Singapore, Hàn Quốc, Đài Loan... đã đưa khu vực châu Á trở thành nơi phát triển sôi động bậc nhất trên thế giới, đồng thời cũng là nơi có

nền kinh tế cạnh tranh khốc liệt. Tình hình quốc tế trên đã có những tác động rất lớn đến ngoại giao Việt Nam trong giai đoạn 1975 – 1986.

Bối cảnh trong nước: Thắng lợi mùa xuân năm 1975 đã chấm dứt chiến tranh ở miền Nam, đất nước được thống nhất. Đây là thắng lợi to lớn trong lịch sử Việt Nam sau nhiều năm chiến tranh và chia cắt đất nước. Tuy nhiên sau chiến tranh Việt Nam đã phải đối mặt với lệnh cấm vận kinh tế, thù địch, và kiềm chế từ phía Mỹ và các quốc gia đồng minh, cùng với đó là những hành động gây hấn từ Khmer đỏ và Trung Quốc.

Quan hệ giữa Việt Nam với các nước ASEAN sau chiến tranh chỉ dừng lại ở mức độ tìm hiểu, quan sát động thái chính sách và bước đi của nhau để thực hiện chính sách ngoại giao phù hợp. Tuy nhiên, đến khi Việt Nam chiến tranh với Khmer đỏ nhằm giúp Campuchia lật đổ chế độ diệt chủng Polpot thì quan hệ giữa các bên bị đóng lại, các nước ASEAN quay lại có thái độ căng thẳng và hành động đối đầu với Việt Nam.

Trong nước sự chống phá của thổ phỉ, gián điệp mà kẻ thù để lại sau chiến tranh như Fulro (Front Unifie de Liberation des Races Oppriemees tức "*Mặt trận đoàn kết giải phóng các dân tộc bị áp bức*") ở Tây Nguyên, các toán gián điệp, thổ phỉ ở phía Bắc và các phần tử lưu manh, phản động của chế độ cũ vẫn thường xuyên diễn ra, điển hình như cuộc xâm nhập các nhóm phản động vào Cà Mau năm 1984 do Lê Quốc Túy và Mai Văn Hạnh cầm đầu (Chuyên án CM-12)…

Về kinh tế thì tình cảnh khó khăn của đất nước do sự tàn phá của chiến tranh và sự phụ thuộc quá nhiều vào viện trợ từ về bên ngoài ở cả 2 miền Nam - Bắc trong chiến tranh đã dẫn đến hệ quả là thu nhập đầu người của Việt Nam chỉ bằng 1/4 của Thái Lan và bằng 1/30 của các nước tư bản phát triển. Việc cắt giảm đến cắt đứt hoàn toàn viện trợ của Trung Quốc (1977) và Việt Nam gia nhập vào khối SEV (*Khối tương trợ kinh tế XHCN*) năm 1978 (*các nước XHCN sẽ tăng viện trợ cho Việt Nam hằng năm lên gấp rưỡi tức từ 1 tỷ rúp/usd lên 1,5 tỷ rúp/usd nhưng giá cả sẽ tăng từ giá hữu nghị lên ngang bằng giá thị trường từ 1 lên 3 lần*) đã làm trầm trọng thêm những khó khăn về kinh tế của Việt Nam. Thêm vào đó, tỷ lệ dân số tăng quá nhanh và sự chủ quan, nóng vội, duy ý chí, yếu kém của mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp đã khiến đất nước rơi vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng, sản xuất đình đốn, lạm phát phi mã (774,7% năm 1986). Đời sống nhân dân rất khó khăn, trong khi đất nước bị bao vây, cấm vận nặng nề.

Thêm vào sự chống phá của các thế lực thù địch bên trong và bên ngoài đã buộc Việt Nam phải có những chi tiêu đáng kể cho quân sự quốc phòng nên đã hạn chế ít nhiều đến nỗ lực tập trung nguồn lực (*vốn*) cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện và đáp ứng những nhu cầu cấp bách cho nhân dân.

8.1.2 Quan hệ ngoại giao với Liên Xô, các nước Đông Nam Á (ASEAN) và Mỹ sau chiến tranh

Với Liên Xô: Sau năm 1975, tại Đại hội Đảng lần thứ V, Đảng Cộng sản Việt Nam nêu cao chủ trương đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô như "*hòn đá tảng của chính sách đối ngoại*"[1]. Tháng 9-1975, Tổng Bí thư Lê Duẩn sang thăm Liên Xô, Liên Xô đã hỗ trợ Việt Nam xây dựng một số cơ sở kinh tế quan trọng như nhà máy thủy điện hòa bình, Trị Thiên, nhiệt điện Phả Lại, nhà máy xi măng Bỉm Sơn... hợp tác khai thác dầu khí, từ đó hình thành liên doanh Việt – Xô Petro...

Tháng 5-1977, Việt Nam gia nhập ngân hàng của Hội đồng tương trợ kinh tế SEV. Ngày 29-6-1978, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của SEV. Ngày 3-11-1978, Việt Nam và Liên Xô ký "Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Việt – Xô"[2], kèm với đó là 5 Hiệp nghị kèm theo. Ngày 27-6-1985, Tổng Bí thư Lê Duẩn thăm lại Liên Xô, Liên Xô tăng cường viện trợ cho Việt Nam hơn hai lần so với giai đoạn 1981-1985, trị giá 8,7 tỷ Rúp. Việt Nam tích cực ủng hộ đường lối đối ngoại của Liên Xô, đóng góp vào sự phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Với các nước Đông Nam Á (ASEAN): Tháng 9-1975, khối SEATO giải tán, quân Mỹ về cơ bản rút khỏi Đông Nam Á là điều kiện cho sự khôi phục quan hệ láng giềng ở Đông Nam Á. Ngày 5-7-1976, chính phủ Việt Nam công bố chính sách 4 điểm đối với các nước Đông Nam Á gồm:

– Tôn trọng độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nhau.

---

[1] Nguyễn Đình Bin (chủ biên) 2002, *Ngoại giao Việt Nam (1945-2000)*, Nxb CTQG, Hà Nội, tr. 296.

[2] Theo *Từ điển Bách Khoa toàn thư Việt Nam* thì tên chính thức của Hiệp ước là "Hiệp ước hữu nghị và hợp tác giữa Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô Viết" Hiệp ước kí 3-11-1978 tại Matxcơva giữa một bên là Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam Lê Duẩn, Thủ tướng Phạm Văn Đồng, thay mặt nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, và một bên là Tổng Bí thư Uỷ ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, chủ tịch Đoàn Chủ tịch Xô Viết tối cao Liên XôL. I. Brezhnev, Chủ tịch Hội đồng Bộ A. N. Kosygin, thay mặt Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô Viết.

Hiệp ước có 9 điều, trong đó hai bên cam kết không ngừng phát triển quan hệ mọi mặt, mở rộng hợp tác kinh tế, văn hoá, khoa học - kĩ thuật giữa hai nước, cam kết làm hết sức mình để củng cố hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

Đặc biệt, trong điều 6, hai bên thoả thuận: trong trường hợp một trong hai bên bị tiến công hoặc bị đe doạ tiến công, thì hai bên kí hiệp ước sẽ lập tức trao đổi ý kiến với nhau, nhằm loại trừ mối đe doạ đó và áp dụng các biện pháp thích đáng có hiệu lực, để bảo đảm hòa bình và an ninh của hai nước. Hiệp ước có giá trị trong 25 năm, và được mặc nhiên gia hạn 10 năm, nếu một trong hai bên không tuyên bố muốn chấm dứt hiệu lực của Hiệp ước trước khi Hiệp ước hết hạn một năm. Trong bối cảnh quốc tế và khu vực lúc bấy giờ, Hiệp ước có giá trị đặc biệt quan trọng trong việc tăng cường sức mạnh của mỗi nước, góp phần củng cố hòa bình và an ninh ở khu vực và trên thế giới. Hiệp ước đã phát huy tác dụng to lớn trong việc củng cố và phát triển quan hệ hợp tác mọi mặt giữa hai nước. Sau khi Liên Xô tan rã, Hiệp ước mất hiệu lực.

(http://dictionary.bachkhoatoanthu.gov.vn/default.aspx?param=1414aWQ9MTMwMjEmZ3JvdXBpZD00JmtpbmQ9JmtleXdvcmQ9&page=2)

- Không để lãnh thổ nước mình cho nước ngoài làm nơi sử dụng tấn công vào nước khác trong khu vực.
- Thiết lập quan hệ hữu nghị, láng giềng tốt.
- Phát triển vì sự phồn vinh, thịnh vượng và hòa bình ở khu vực Đông Nam Á.

Tháng 9-1977, Việt Nam gia nhập Liên Hợp Quốc, nhiều nước trên thế giới trước đây vốn không công nhận nay đã bắt đầu công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Năm 1977, Thủ tướng Phạm Văn Đồng sang thăm Pháp và một số nước Bắc Âu, năm 1978, sang thăm 5 nước ASEAN và một số nước Mỹ Latinh. Quan hệ giữa Việt Nam với ASEAN và một số nước trên thế giới bước đầu được cải thiện.

Với Mỹ: Ngày 7-5-1976, Tổng thống G.Ford đề nghị Quốc hội Mỹ tạm ngưng cấm vận Việt Nam trong sáu tháng để tạo điều kiện cho việc đối thoại giữa hai nước. Ngày 8-5-1976, H.Kissinger gửi công hàm cho Nguyễn Cơ Thạch, đề nghị thảo luận vấn đề bình thường hóa quan hệ hai nước. Ngày 6-1-1977, Bộ Ngoại giao Mỹ đưa ra lộ trình ba bước bình thường hóa quan hệ với Việt Nam, và phía Mỹ cũng đưa ra điều kiện để nối lại bang giao là: Việt Nam phải làm đầy đủ hồ sơ về lính Mỹ mất tích (MIA), trao trả hài cốt lính Mỹ. Đổi lại, phía Việt Nam cũng yêu cầu Mỹ phải bồi thường chiến tranh, khoản bồi thường là 3,25 tỷ USD (ngoài ra, Mỹ sẽ viện trợ không hoàn lại mỗi năm 650 triệu USD). Mỹ không đồng ý với yêu cầu này nên hai bên không thể thiết lập quan hệ ngoại giao sau chiến tranh.

Khi biên giới Tây Nam được đặt trong tình trạng chiến tranh và phía Việt Nam đã xác định Trung Quốc là "bọn bá quyền"[1] thì trong quan hệ ngoại giao lúc này, Việt Nam nhận thấy vai trò quan trọng của việc bình thường hóa

---

[1] Trong lời nói đầu của Hiến Pháp 1980 nêu rõ: "*Vừa trải qua ba mươi năm chiến tranh giải phóng, đồng bào ta thiết tha mong muốn có hòa bình để xây dựng Tổ quốc, nhưng lại phải đương đầu với bọn bá quyền Trung Quốc xâm lược cùng bè lũ tay sai của chúng ở Cam-pu-chia. Phát huy truyền thống vẻ vang của dân tộc, quân và dân ta đã giành được thắng lợi oanh liệt trong hai cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc chống bọn phản động Cam-pu-chia ở biên giới Tây Nam và chống bọn bá quyền Trung Quốc ở biên giới phía Bắc, bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của mình*".
Chương 1, điều 14 quy định: "*Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tăng cường tình hữu nghị anh em, tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác về mọi mặt với Liên Xô, Lào, Cam-pu-chia và các nước xã hội chủ nghĩa khác trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản; bảo vệ và phát triển quan hệ hữu nghị với các nước láng giềng, đoàn kết với nhân dân các nước đang đấu tranh vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội; thực hiện chính sách cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị và xã hội khác nhau trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi; tích cực ủng hộ và góp phần vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chủ nghĩa bá quyền, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội*" https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-1980-Cong-hoa-Xa-hoi-Chu-Nghia-Viet-Nam-36948.aspx.

với Hoa Kỳ. Vì thế, đầu năm 1978, tại Nhật Bản, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Phan Hiền tuyên bố: "*Việt Nam sẵn sàng bình thường hóa vô điều kiện với Hoa Kỳ*". Tuy nhiên, lúc này Mỹ quan tâm tới việc đàm phán bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc nên đã bỏ qua vấn đề bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Tháng 10-1978, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch hối thúc các nhà đàm phán Mỹ ký thỏa thuận bình thường hóa, nhưng phía Mỹ đã từ chối. Chiến tranh Biên giới Tây Nam và chiến tranh Biên giới phía Bắc nổ ra, nỗ lực hàn gắn quan hệ Việt – Mỹ không thành công.

8.1.3 Ngoại giao Việt Nam – Campuchia và chiến tranh biên giới Tây Nam

Sau chiến tranh Việt Nam, Việt Nam và Campuchia xuất hiện nhiều mâu thuẫn. Phía Campuchia dựng lên vấn đề "Liên bang Đông Dương", vu cáo Việt Nam xâm lấn biên giới, muốn biến Campuachia "thành nô lệ" của Việt Nam, những hành động của Polpot hòng đổi trắng thay đen lịch sử, muốn gây chiến tranh để tăng cường vị thế của mình ở Campuchia và trong mắt đồng minh Trung Quốc. Campuchia dưới sự lãnh đạo của tên đồ tể Polpot được sự hậu thuẫn từ Trung Quốc đã tăng cường tuyên truyền, xuyên tạc và kích động tâm lý chống Việt Nam. Ngày 4-5-1975, Khmer Đỏ đột kích đảo Phú Quốc, sau đó chúng đánh chiếm và giết hại hơn 500 dân thường ở đảo Thổ Chu. Khi quân đội Việt Nam truy kích đến đảo Pulo Vai (hòn Trọc) thì Polpot trong hội đàm với đồng chí Nguyễn Văn Linh cho rằng quân Polpot "*do không nắm được địa lý nên gây ra va chạm đổ máu rất đau xót*". Tháng 6-1975, Polpot sang thăm Việt Nam, tuyên bố biết ơn sâu sắc sự giúp đỡ của Đảng Lao động Việt Nam, chính phủ Việt Nam và nhân dân Việt Nam cho nhân dân Campuchia trong kháng chiến, ngoài mặt thì Polpot tỏ vẻ "niềm nở", nhưng thật tâm luôn mưu tính kế hoạch tấn công Việt Nam.

Ngày 4-6-1975, Thứ trưởng Phan Hiền thăm Campuchia, trình bày rõ lập trường của Việt Nam trong vấn đề biên giới theo đó việc hoạch định biên giới trên bộ sẽ căn cứ vào bản đồ tỷ lệ 1/100.000 của sở Địa dư Đông Dương do Quốc trưởng N.Sihanouk đã đề nghị từ năm 1964. Về vấn đề biên giới trên biển không chấp nhận hoàn toàn quan điểm phía Campuchia đưa ra là đòi thực hiện theo đường Brévié[1], phía Việt Nam tôn trọng việc chia đảo theo

---

[1] Theo sắc lệnh của Tổng thống Pháp ngày 20-9-1915: *"Mọi sự chuyển dịch lãnh thổ giữa các xứ trong Đông Dương thuộc Pháp được thực hiện bằng một nghị định của Toàn quyền Đông Dương, được Hội đồng Chính phủ Đông Dương thông qua, sau khi có ý kiến của Hội đồng Bảo hộ, Hội đồng Thuộc địa. Các Nghị định đó chỉ có hiệu lực khi được các Bộ trưởng Thuộc địa chuẩn y".*
Chấp hành quy định đó, Toàn quyền Đông Dương Brévié đã gửi cho Khâm sứ Pháp ở Campuchia và Thống đốc Nam Kỳ bản dự thảo nghị định vạch một đường xuất phát từ biên giới đất liền giữa Campuchia và Nam Kỳ, chạy ra biển vòng qua Bắc đảo Phú Quốc cách các điểm nhô ra nhất của bờ Bắc đảo Phú Quốc 3km, coi đó là đường biên giới giữa hai bên.
Các đảo phía Bắc đường này được sát nhập vào Campuchia, các đảo phía Nam đường này tiếp tục thuộc Nam Kỳ. Hội đồng bảo hộ Campuchia đã đồng ý với dự thảo, nhưng Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ

đường Brévié nhưng hoạch định một đường biên giới cần phải công bằng và bảo đảm lợi ích của các bên.

Tháng 12-1975, Khmer đỏ tấn công vào Sa Thầy chiếm kho thóc X114, bắt đi và giết hại 113 người. Trong năm 1976, gây ra 250 vụ xâm phạm biên giới, huy động 4 sư đoàn xung quanh biên giới. Tháng 8-1976, Khmer đỏ cắt mọi liên lạc với Việt Nam. Tháng 1-1976, Polpot là Thủ tướng Campuchia, tiếp tục tuyên truyền kích động tâm lý bài Việt Nam. Ngày 24, 25-9-1977, 4 sư đoàn quân Khmer Đỏ đánh chiếm nhiều điểm ở các huyện Tân Biên, Bến Cầu, Châu Thành (tỉnh Tây Ninh), đốt phá 471 ngôi nhà, giết hại 2000 người, tháng 10-1977, Polpot đi thăm Trung Quốc, vu cáo Việt Nam xâm lược Campuchia. Tháng 11-1977, Tổng Bí thư Lê Duẩn đi thăm Trung Quốc, Việt Nam ngày càng nhận thức rõ hơn về âm mưu của Trung Quốc trong sử dụng Polpot để đánh phá Việt Nam. Ngày 31-12-1977, 6 sư đoàn Quân đội Nhân dân Việt Nam đánh vào sâu trong đất Campuchia đến tận Neak Luong, Việt Nam xem đây là lời "cảnh cáo" cho Khmer Đỏ. Phía Việt Nam đề nghị một giải pháp ngoại giao nhằm thiết lập một vùng phi quân sự dọc biên giới, nhưng Pol Pot từ chối. Tháng 1-1978, Đặng Dĩnh Siêu sang thăm Campuchia, cam kết viện trợ kinh tế và quân sự cho Campuchia, kể cả trọng pháo 130 ly. Ngày 4-11-1978, Uông Đông Hưng đến Campuchia thể hiện sự ủng hộ cao của Trung Quốc đối với Campuchia nhưng Uông Đông Hưng không chấp nhận đưa quân tham chiến ở Campuchia.

Ngày 1-2-1978, Pol Pot cùng các lãnh đạo cao cấp của Khmer đỏ họp bàn chủ trương chống Việt Nam và quyết định thành lập 15 sư đoàn. Trong nghị quyết của chúng có ghi rõ: "*Chỉ cần mỗi ngày diệt vài chục, mỗi tháng diệt vài ngàn, mỗi năm diệt vài ba vạn thì có thể đánh 10, 15, đến 20 năm.*

---

trong phiên họp ngày 26-1-1938 đã không đồng ý với dự thảo và đề nghị: Xét về cả ba mặt lịch sử, chính trị và dân tộc "các đảo đó cần được tiếp tục thuộc Nam Kỳ".

Trước tình hình đó, Toàn quyền Đông Dương không ra Nghị định về chuyển dịch lãnh thổ giữa hai xứ mà dùng một hình thức thấp hơn hẳn là gửi một bức thư ngày 31-1-1939 cho Thống đốc Nam Kỳ vạch một đường hợp với kinh tuyến Bắc tạo thành một góc 140°, đường đó vòng qua phía Bắc đảo Phú Quốc cách các điểm nhô ra nhất của bờ phía Bắc đảo Phú Quốc 3km. Trong thư không nói rõ đường đó chấm dứt ở đâu.

Tất cả các đảo ở phía Bắc con đường này từ nay sẽ do Campuchia quản lý; tất cả các đảo phía Nam con đường này, kể cả toàn bộ đảo Phú Quốc sẽ tiếp tục do Nam Kỳ quản lý. Trong thư này Toàn quyền Đông Dương dùng hai từ khác nhau: đối với Campuchia là "từ nay", còn đối với Nam Kỳ là "tiếp tục". Bức thư nói rõ: Đương nhiên là ở đây chỉ đề cập đến vấn đề hành chính và cảnh sát, còn vấn đề quy thuộc lãnh thổ của các đảo này hoàn toàn được bảo lưu. Bức thư này được đồng gửi cho Khâm sứ Pháp ở Campuchia. Ông này cho đăng bức thư trong Công báo Campuchia trong mục Thông tư, nên về sau mới có người lầm lẫn gọi là "Thông tư Brévié".

Theo bài viết của Trần Công Trục "Tranh chấp nổi lên trên vịnh Thái Lan và vấn đề đường Brévié" http://giaoduc.net.vn/Quoc-te/Tranh-chap-noi-len-tren-vinh-Thai-Lan-va-van-de-duong-Brevie-post160856.gd.

Thực hiện 1 diệt 30, hy sinh 2 triệu người Campuchia để tiêu diệt 50 triệu người Việt Nam"[1].

Sau tháng 2-1978, Khmer đỏ liên tục tấn công vào lãnh thổ Việt Nam, có nơi vào sâu tới 15-20 km. Tháng 4 -1978 chúng gây ra thảm sát ở Ba Chúc với 3.157 dân thường bị giết hại. Đến lúc này, Việt Nam thiện chí nhờ Trung Quốc làm trung gian hòa giải nhưng với bản chất muốn chống phá cách mạng Việt Nam nên Trung Quốc không đồng ý. Việt Nam phản hồi đến Liên Hợp Quốc nhưng không có hồi đáp. Rõ ràng Việt Nam đã cố gắng vãn hồi hòa bình nhưng Khmer đỏ mà sau lưng là Trung Quốc vẫn cố tình lấn tới với ý đồ phá hoại công cuộc xây dựng, tái thiết đất nước của Việt Nam, kích động chia rẽ nhân dân Việt Nam và nhân dân Campuchia.

Ngày 13-12-1978, được sự trang bị và hậu thuẫn của Trung Quốc, Khmer Đỏ đã huy động 19 sư đoàn tiến công Việt Nam trên toàn tuyến biên giới, thực hiện chính sách diệt chủng đối với người Việt ở những nơi chúng chiếm đóng như đã làm với người Khmer. Ngày 22-12-1978 quân Polpot đánh vào Bến Sỏi (Tây Ninh), cách TP. Hồ Chí Minh hơn 100 km, nhằm tạo ra lợi thế quân sự, chiếm đóng lãnh thổ nước ta.

Ngày 23-12-1978, quân đội nhân dân Việt Nam đã tiến hành phản công trên toàn bộ mặt trận, nhanh chóng đẩy lùi quân đội Khmer Đỏ. Với ưu thế áp đảo, Việt Nam vượt biên giới truy kích quân Khmer đỏ. Ngày 6-1-1979, các đơn vị Việt Nam vượt sông Mekong theo hướng Neak Luong và Kompong Cham. Việt Nam siết chặt hai gọng kìm tiến vào Phnom Penh từ phía Đông Nam và phía Bắc. Lúc này, bè lũ Khmer Đỏ chỉ kịp sơ tán bộ máy lãnh đạo, Pol Pot, Nuon Chea và Khieu Samphan được vài xe Jeep chạy trốn về Pursat, Ieng Sary trốn về Battambang, bộ máy chính quyền Trung ương Khmer đỏ nhanh chóng tan rã và hỗn loạn. Trưa ngày 7-1-1979, Phnompenh được hoàn toàn giải phóng. Ba tuần sau, quân đội Việt Nam quét sạch tàn quân Polpot ra khỏi đồng bằng Tây Campuchia, kiểm soát toàn bộ Campuchia, quân Polpot thực hiện chiến tranh du kích chống lại bộ đội tình nguyện Việt Nam, mưu đồ khôi phục lại chế độ diệt chủng tàn bạo.

Ngày 5-1-1979, 66 đại biểu Campuchia được triệu tập họp ở Mimot thành lập Đảng Nhân dân Cách mạng Campuchia do Pen Sovan giữ chức Chủ tịch đảng, Ủy viên thường vụ của đảng gồm Hun Sen, Bou Thang, Chan Kiri, Heng Samrin và Chia Soth. Ngày 8-1-1979, Hội đồng Nhân dân Cách mạng Campuchia do Heng Somrin làm Chủ tịch đã được thành lập. Khoảng mười ngày sau, Hội đồng này ký một hiệp ước với Việt Nam, hợp thức hóa sự hiện

[1] Thư viện học liệu mở Việt Nam (2016), "Chiến dịch phản công biên giới Tây Nam Việt Nam", http://voer.edu.vn/m/chien-dich-phan-cong-bien-gioi-tay-nam-viet-nam/d835acbb.

diện của quân đội Việt Nam trên đất Campuchia. Cuối tháng 3-1979, quân đội Việt Nam chiếm được hầu hết những thành phố và tỉnh lỵ quan trọng của Campuchia và tiến sát tới biên giới Thái Lan.

Đầu năm 1981, Hiến pháp mới của Campuchia được thông qua, Hunsen được bầu làm Bộ trưởng Ngoại giao, Heng Samrin làm Chủ tịch nước, 180.000 quân Việt Nam đóng ở Campuchia để gìn giữ hòa bình và bảo vệ chính quyền mới ở Campuchia[1].

Trước tình hình Khmer đỏ thất bại, Trung Quốc tìm tới Thái Lan để giúp đỡ cho Khmer Đỏ tiếp tục cuộc chiến. Đặng Tiểu Bình cử Cảnh Biểu và Hàn Niệm Long sang Bangkok hội đàm với Thủ tướng Thái Kriangsak Chomanan, Thái Lan sau đó đồng ý để Trung Quốc dùng lãnh thổ Thái lan tiếp tế cho Khmer Đỏ. Thái Lan cũng tìm kiếm hỗ trợ từ Mỹ trong tranh chấp với Việt Nam, Thái Lan nhận được số lượng đạn dược trị giá 11,3 triệu USD tồn kho tại Thái từ thời chiến tranh Việt Nam. Quan hệ Việt Nam với Thái Lan và các quốc gia Đông Nam Á khác (trừ Lào) trở nên căng thẳng[2] vì chính sách hiếu chiến của Trung Quốc và thái độ thân Trung – Mỹ của nhiều nước ASEAN.

8.1.4 Ngoại giao Việt Nam – Trung Quốc và chiến tranh biên giới phía Bắc

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, Trung Quốc đã giúp đỡ Việt Nam rất nhiều, là một trong hai nước viện trợ chính cho Việt Nam. Tuy nhiên, Trung Quốc cũng đã dùng viện trợ đó với ý nghĩa vừa giúp đỡ vừa khống chế Việt Nam, muốn Việt Nam lệ thuộc vào Trung Quốc. Từ những năm 1969-1970, Trung Quốc từng bước giảm viện trợ đối với Việt Nam vì không tán thành Việt Nam đơn phương thương lượng với Mỹ tại Paris mà không thông qua Trung Quốc và mối quan hệ ngày càng nồng ấm giữa Việt Nam và Liên Xô. Sau năm 1975, Trung Quốc đã đơn phương tuyên bố chấm dứt toàn bộ viện trợ kinh tế và kỹ thuật cho Việt Nam, gọi về nước tất cả các chuyên gia và cán bộ kỹ thuật Trung Quốc đang công tác tại Việt Nam.

---

[1] Về vấn đề đóng quân của Việt Nam ở Campuchia, Thủ tướng S.Hunsen từng nói: "*Chính phủ Việt Nam không muốn để quân ở lại. Phía chúng tôi yêu cầu họ như thế. Sau đó chúng tôi đồng ý họ thử giảm bớt các lực lượng vào năm 1982. Chính phủ Việt Nam giảm quân số, còn chúng tôi sẽ tăng lực lượng của mình lên. Tôi vẫn còn nhớ cuộc họp các bộ trưởng ngoại giao, gồm Campuchia, Lào và Việt Nam ở Hà Nội vào năm 1985, chúng tôi đã đồng ý là các lực lượng bộ đội Việt Nam sẽ rút quân từ 10-15 năm nữa. Nhưng do sự phát triển nhanh chóng của các lực lượng vũ trang Campuchia và các cuộc đàm phán (hòa bình) giữa Sihanouk và tôi, chúng tôi đã rút các lực lượng bộ đội Việt Nam sớm hơn*". Dẫn từ Tuổi trẻ Online https://tuoitre.vn/hun-sen-nguoi-con-cua-campuchia---ky-5-giai-phong-campuchia-283862.htm

[2] Từ năm 1979, Thái Lan cho một số lực lượng thuộc tàn quân Khmer đỏ đóng trên đất Thái Lan (vùng biên giới Campuchia – Thái Lan), làm bàn đạp tấn công quân tình nguyện Việt Nam. Việt Nam nhiều lần vượt biên giới Thái Lan truy đuổi quân Khmer đỏ, vì vậy mà hai nước đã có những xung đột ở biên giới Thái Lan – Campuchia đến khi Việt Nam rút quân khỏi Campuchia. Tháng 12-1987, Thái Lan có xung đột biên giới với Lào ở Ban Romklao, Việt Nam đã hỗ trợ quân sự cho Lào trong giao tranh với Thái Lan, Lào giành thắng lợi.

Đi đôi với việc cắt viện trợ rút chuyên gia, Trung Quốc còn ngang nhiên vận động các nước, các tổ chức quốc tế ngừng viện trợ cho công cuộc xây dựng lại Việt Nam. Trung Quốc còn yêu cầu Việt Nam nhanh chóng thu xếp hoàn trả số lương ngoại tệ được quy đổi từ những hàng hóa quân sự đã cho Việt Nam vay theo quy chế viện trợ hoàn lại thanh toán sau chiến tranh. Đầu năm 1978, Trung Quốc xuyên tạc và làm phức tạp thêm "vấn đề nạn kiều" công khai chống Việt Nam, vu cáo Việt Nam "xua đuổi bài xích khủng bố người Hoa"[1], đã gây nên trong đồng bào người Hoa đang làm ăn yên ổn ở Việt Nam tâm trạng hoang mang lo sợ chiến tranh nổ ra, khiến một bộ phận người Hoa kéo về Trung Quốc.

Sau thất bại của Polpot – Ieng Sary, Trung Quốc điên cuồng tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam với ý định "dạy cho Việt Nam một bài học", phá hủy kinh tế, chiếm đất đai và yêu cầu Việt Nam rút khỏi Campuchia. Trung Quốc tráo trở gọi cuộc chiến này là "phản kích tự vệ". Bộ Chỉ huy chung cho chiến dịch tấn công Việt Nam do đích thân Đặng Tiểu Bình đứng đầu cùng với Từ Hướng Tiền, Nhiếp Vinh Trăn và Cảnh Tiêu.

Ngày 17-2-1979, Trung Quốc huy động 60 vạn quân gồm nhiều quân đoàn và sư đoàn độc lập, 800 xe tăng, xe bọc thép, hàng trăm máy bay, hàng ngàn khẩu pháo, mở cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam trên toàn tuyến biên giới phía bắc từ Quảng Ninh tới Phong Thổ - Lai Châu dài hơn 1000 km. Chúng tàn sát nhân dân, phá hoại các cơ sở kinh tế văn hóa xã hội.

Nhân dân Việt Nam, nhất là nhân dân các tỉnh biên giới và bộ đội địa phương, đã chiến đấu dũng cảm làm cho quân Trung Quốc bị thiệt hại nặng. Ngày 5-3-1979, sau những thiệt hại nặng nề, Trung Quốc tuyên bố rút quân khỏi Việt Nam, đánh dấu sự thất bại của một cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa. Kết thúc cuộc chiến, Việt Nam vẫn duy trì sự hiện diện quân đội tại Campuchia, Trung Quốc bị đẩy lùi về biên giới, thiệt hại nặng nề.

Từ sau chiến tranh biên giới, Trung Quốc vẫn tiếp tục chống phá Việt Nam bằng nhiều thủ đoạn khác nhau, duy trì lực lượng quân sự với trang bị vũ khí lớn ở biên giới Việt – Trung. Tháng 1-1981, Trung Quốc tấn công Lạng Sơn và Hà Giang. Tháng 4-1984, Trung Quốc tấn công và xâm lấn Vị Xuyên. Ngày 14-3-1988, Trung Quốc tấn công Trường Sa, chiếm đảo Gạc Ma và sát hại 64 chiến sĩ. Đây là những năm tháng đen tối nhất trong quan hệ Việt – Trung và kéo dài đến hết thập niên 80, khi quan hệ Việt – Trung được bình thường hóa (11-1991).

---

[1] Trong vấn đề này, phía Việt Nam cũng đã có những tiếp cận chưa hợp lý nên gây ra một số khó khăn trong đối nội và đối ngoại.

8.2 NGOẠI GIAO TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI, XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ (1986 – 2016)

8.2.1 Đường lối đối ngoại từ sau Đại hội VI (12 - 1986)

Trên cơ sở phân tích một cách khoa học tình hình thế giới với thái độ nhìn thẳng vào sự thật, Đại hội VI của Đảng (tháng 12-1986) đã phân tích một cách khách quan những sai lầm, khuyết điểm và nguyên nhân của cuộc khủng hoảng và đi đến quyết định lịch sử là tiến hành đổi mới đất nước một cách toàn diện, trước hết là đổi mới về kinh tế.

Về đối ngoại, Đại hội VI nhấn mạnh nhiệm vụ hàng đầu là "*... tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc*"[1], và "*cần hòa bình để phát triển kinh tế*"[2]. Nghị quyết của Đại hội VI và các nghị quyết của Trung ương đã chuyển hướng chính sách ngoại giao, chủ trương đẩy mạnh và mở rộng quan hệ với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị- xã hội khác nhau, thi hành chính sách hữu nghị, hợp tác, tồn tại hòa bình để phát triển, phù hợp với lợi ích của nhân dân ta và xu thế phát triển chung của thế giới.

Sau gần hai năm thực hiện đường lối đổi mới, ngày 20-5-1988, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 13/NQ-TW "Về nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới". Trong đó, mục tiêu đối ngoại được Nghị quyết khẳng định "*lợi ích cao nhất của Đảng và nhân dân ta là phải củng cố và giữ vững hòa bình để tập trung sức xây dựng và phát triển kinh tế*"[3]. Theo Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch, "*Nghị quyết 13 về đối ngoại của Bộ Chính trị là một cuộc đổi mới mạnh mẽ tư duy trong việc đánh giá tình hình thế giới, trong việc đề ra mục tiêu và chuyển hướng toàn bộ chiến lược đối ngoại của ta*"[4].

Sau Nghị quyết 13 của Bộ Chính trị, tháng 3-1990, Hội nghị lần thứ Tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VI đã ban hành Nghị quyết số 8A "*Về tình hình các nước xã hội chủ nghĩa, sự phá hoại của chủ nghĩa đế quốc và nhiệm vụ cấp bách của Đảng ta*"[5]. Theo đó, việc mở rộng quan hệ đối ngoại theo phương châm "thêm bạn, bớt thù" được coi là một trong những nhiệm vụ cấp bách; đồng thời, Nghị quyết xác định: Cách đóng góp tốt nhất và thiết thực nhất lúc này vào các mạng thế giới là thực hiện thắng lợi đường

---

[1] Vũ Dương Ninh, sđd, tr. 183.

[2] Vũ Dương Ninh, sđd, tr. 183.

[3] Học Viện Khoa học Quân sự (2015), "Đường lối đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam thời kỳ đổi mới", ngày truy xuất 25-1-2015, link http://hvkhqs.edu.vn/vi/tin-chi-tiet-duong-loi-doi-ngoai-cua-dang-cong-san-viet-nam-thoi-ky-doi-moi-c6610111.aspx

[4] Học Viện Khoa học Quân sự (2015), tlđd.

[5] Nguyễn Văn Hoàn (2010), Hoạt động đối ngoại của Đảng từ tư duy đến thực tiễn, ngày truy xuất 21-7-2010, link http://www.vusta.vn/vi/news/Trao-doi-Thao-luan/Hoat-dong-doi-ngoai-cua-Dang-Tu-tu-duy-den-thuc-tien-trong-thoi-ky-doi-moi-34371.html

lối đổi mới của Đảng, làm cho Việt Nam ngày càng ổn định về chính trị, phát triển về kinh tế, xã hội, mạnh về quốc phòng và an ninh.

Bước vào đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX, ở các nước XHCN Đông Âu, Đảng Cộng sản mất vai trò lãnh đạo chính quyền, chế độ chính trị, xã hội thay đổi. Tình hình Liên Xô hết sức khó khăn, phức tạp. Trong hoàn cảnh đó, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (6-1991), Đảng xác định trọng tâm của công tác đối ngoại là tiếp tục tạo môi trường quốc tế hòa bình, ổn định, thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Thực hiện đường lối lãnh đạo của Đảng, đến giữa thập kỷ 90 của thế kỷ XX, Việt Nam đã phá được thế bao vây, cô lập, mở rộng quan hệ quốc tế trên phạm vi rộng lớn. Lần đầu tiên, Việt Nam có quan hệ chính thức với tất cả các nước lớn, kể cả 5 nước Ủy viên Thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc và cũng là lần đầu tiên Việt Nam gia nhập ASEAN, một tổ chức khu vực mà trong đó các thành viên đều không cùng ý thức hệ và chế độ chính trị, xã hội với Việt Nam.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng diễn ra tại Hà Nội từ ngày 28-6 đến 1-7-1996, Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: "*Tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa và đa dạng hóa các quan hệ đối ngoại với tinh thần Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển*"[1]. Đại hội nêu rõ chủ trương: "*Tiếp theo việc gia nhập ASEAN và chuẩn bị cho việc tham gia Khối mậu dịch tự do (AFTA), cần xúc tiến tham gia Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)*"[2].

Tháng 4-2001, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng họp, lần đầu tiên đề ra chủ trương "*xây dựng quan hệ đối tác*" trong đường lối đối ngoại. Đây là điều có ý nghĩa quan trọng, bởi mô hình quan hệ đối tác chiến lược được coi là mô hình hợp tác ở mức độ cao và quan trọng hơn so với hợp tác quốc tế thông thường. Nhằm đẩy mạnh hơn nữa chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế, ngày 27-1-2001, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 07/NQ-TW Về hội nhập kinh tế quốc tế nhằm nhanh chóng đưa Việt Nam vào các thể chế kinh tế, trước hết là AFTA và sau đó là WTO trên tinh thần "phát huy tối đa nội lực". Đây là Nghị quyết có tầm quan trọng đặc biệt trên con đường hội nhập.

Tại Đại hội Đảng lần thứ 12 (2016), Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định Đường lối đối ngoại trong giai đoạn tiếp theo là "*độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ đối*

[1] Nguyễn Văn Hoàn (2010), tlđd.
[2] Học Viện Khoa học Quân sự (2015), tlđd.

ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế". Đây là đường lối nhất quán của Đảng kể từ Đổi mới. Nguyên tắc tiến hành các hoạt động đối ngoại là: *Thứ nhất*, các hoạt động đối ngoại phải bảo đảm một cách tối cao lợi ích quốc gia - dân tộc. Lợi ích quốc gia - dân tộc khi được xác định là mục tiêu tối thượng của đối ngoại thì tự nó trở thành nguyên tắc cao nhất của mọi hoạt động đối ngoại. *Thứ hai*, các hoạt động đối ngoại phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế.

Mặc dù đường lối đối ngoại và những nguyên tắc ngoại giao nêu trên được đề ra ở Đại hội 12 nhưng trong thực tế, đây là "sợi chỉ đỏ" xuyên suốt trong đường lối đối ngoại của Việt Nam từ khi giành được độc lập đến khi tiến hành công cuộc đổi mới đất nước. Đây là được xem là những nguyên tắc phải tuân thủ trong tất cả các khâu, từ xác định quan điểm, lập trường của Đảng và Nhà nước đối với các vấn đề quốc tế, xây dựng và triển khai chính sách đối ngoại đến xử lý các vấn đề nảy sinh trong quan hệ ngoại giao.

8.2.2 Ngoại giao với Trung Quốc

Bình thường hóa quan hệ ngoại giao: Sau Đại hội Đảng lần thứ VI, Đảng Cộng sản Việt Nam từng bước tìm cách bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc. Để tạo thiện chí, năm 1988, Việt Nam đã sửa lời nói đầu trong Hiến pháp, không xem Trung Quốc là "chủ nghĩa bá quyền" xâm lược.

Tháng 10-1989, thông qua trung gian của Kaysone Phomvihane, Tổng Bí thư Đảng Nhân dân cách mạng Lào khi sang thăm Trung Quốc đã đề cập tới việc bình thường hóa bang giao Việt - Trung với Đặng Tiểu Bình. Ngày 5-6-1990, Tổng Bí Thư Nguyễn Văn Linh tiếp Đại sứ Trung Quốc tại Việt Nam Trương Đức Duy bàn về những biện pháp nối lại quan hệ giữa hai nước. Ngày 28-6-1990, Đại sứ quán Trung Quốc thông báo chuyển lời mời của Tổng Bí thư ĐCS Trung Quốc Giang Trạch Dân và Thủ tướng Lý Bằng mời Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười và Cố vấn BCH TW Đảng Phạm Văn Đồng sang thăm Trung Quốc. Ngày 12-8-1990, Thủ tướng Lý Bằng tuyên bố: "*Trung Quốc hy vọng cuối cùng sẽ bình thường hóa với Việt Nam*"[1]. Ngày 3 đến 4-9-1990, hai bên gặp nhau tại Thành Đô – Tứ Xuyên bàn về bình thường hóa quan hệ. Từ 18 đến 28-9-1990, Đại tướng Võ Nguyên Giáp sang thăm Trung Quốc và tham dự sự kiện Á Vận Hội 11. Ngày 5-11-1991, Tổng Bí thư Đỗ Mười và Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt đến thăm Trung Quốc. Ngày 7-11-1991, Hiệp định mậu dịch Trung - Việt và hiệp định tạm thời về việc xử lý công việc biên giới hai nước được ký tại Bắc Kinh. Quan hệ Trung - Việt dần trở lại bình thường. Từ nay, quan hệ giữa hai nước cũng đã được phục hồi trên nguyên tắc tôn

[1] Nguyễn Đình Bin, sđd, tr. 344.

trọng độc lập, tự chủ, hoàn toàn bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Tháng 12-1990, Thủ tướng Lý Bằng đến Việt Nam, tháng 11-1994, Tổng Bí thư Giang Trạch Dân sang thăm Việt Nam. Quan hệ hai nước từng bước được khôi phục trở lại.

Giải quyết vấn đề biên giới: trong quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Trung Quốc thì vấn đề biên giới trên bộ, tranh chấp ở biển Đông, phân định vịnh Bắc Bộ là 3 vấn đề nan giải, đòi hỏi hai bên phải có sự thiện chí và hiểu biết lẫn nhau. Tháng 10-1993, Tổng bí thư Đỗ Mười đã tuyên bố "*Việt Nam chủ trương giải quyết tranh chấp giữa các nước, kể cả tranh chấp về các quần đảo ở Biển Đông, thông qua thương lượng hòa bình trên tinh thần bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng luật pháp quốc tế và Công ước về luật biển năm 1982 và chủ quyền các nước ven biển đối với vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của họ*"[1].

Về biên giới trên đất liền: Sau một thời gian đàm phán gay go và phức tạp, đến ngày 30-12-1999, hai nước đã hoàn thành phân định 164 điểm còn tranh chấp biên giới trên bộ và ký kết Hiệp định biên giới trên bộ. Sau khi ký Hiệp định về biên giới trên đất liền (1999), ngày 31-12-2008, hai bên hoàn thành công tác phân giới cắm mốc trên toàn tuyến biên giới trên bộ. Đây là sự kiện có ý nghĩa lịch sử trong quan hệ Việt - Trung khi lần đầu tiên giữa hai nước có một đường biên giới trên đất liền hoàn chỉnh, được thể hiện rõ ràng trong các văn bản pháp lý, có giá trị trường tồn với hai quốc gia, tạo điều kiện để tăng cường giao lưu hữu nghị và phát triển hợp tác kinh tế - thương mại. Tháng 7-2010, các văn kiện quản lý biên giới trên đất liền Việt - Trung là Nghị định thư phân giới cắm mốc, Hiệp định về quy chế quản lý biên giới và Hiệp định về cửa khẩu và Quy chế quản lý cửa khẩu chính thức có hiệu lực. Đến nay, hai bên đã ký kết Hiệp định tàu thuyền tự do đi lại tại khu vực cửa sông Bắc Luân và Hiệp định hợp tác bảo vệ và khai thác nguồn tài nguyên du lịch khu vực thác Bản Giốc[2] (2015).

Về biên giới trên biển ở vịnh Bắc Bộ: Nhân chuyến thăm Trung Quốc của Chủ tịch nước Trần Đức Lương, Việt Nam và Trung Quốc đã ký Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ[3] (2000), Hiệp định hợp tác nghề cá Vịnh Bắc

---

[1] Nguyễn Hồng Thao (2016), "Việt - Trung và đường biên giới pháp lý, công bằng và hữu nghị", Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, ngày truy xuất 12-10-2016, http://www.mofahcm.gov.vn/mofa/nr040807104143/nr040807105001/ns090105140306.

[2] Hiện thác Bản Giốc có điện tích 400 ha, phân định mỗi quốc gia Việt Nam và Trung Quốc 200 ha.

[3] Vịnh Bắc Bộ được bao bọc bởi Việt Nam và Trung Quốc có diện tích 123.700 km2, chiều ngang nơi rộng nhất khoảng 320 km (176 hải lý) và nơi hẹp nhất khoảng 220 km (119 hải lý). Chiều dài bờ biển phía Việt Nam khoảng 763 km, còn phía Trung Quốc khoảng 695 km. Phần Vịnh phía ta có khoảng 1 300 hòn đảo ven bờ, đặc biệt có đảo Bạch Long Vĩ nằm cách đất liền nước ta khoảng 110 km, cách đảo Hải Nam (Trung Quốc) khoảng 130 km. Vịnh có vị trí chiến lược quan trọng đối với Việt Nam và Trung Quốc về an ninh và quốc phòng. Về diện tích tổng thể ta được 53,23% diện tích Vịnh, Trung Quốc đạt 46,77% (ta hơn Trung Quốc 6,46% tức là khoảng 8205 km2), đường phân định cách

Bộ[1] (2000) và năm 2004 ký Nghị định thư hợp tác nghề cá Vịnh Bắc Bộ. Đến nay, các văn kiện này đều được triển khai tương đối thuận lợi, công tác quản lý đánh bắt và bảo vệ nguồn lợi dần đi vào nề nếp, hạn chế tối đa các xung đột có thể nảy sinh. Hai bên cũng thực hiện tốt công tác kiểm tra liên hợp, điều tra liên hợp nguồn thủy sản trong Vùng đánh cá chung và tuần tra chung giữa hải quân hai nước ở Vịnh Bắc Bộ.

Về vấn đề biển Đông: hai bên đã ký kết "Thỏa thuận về những nguyên tắc cơ bản chỉ đạo giải quyết vấn đề trên biển Việt Nam - Trung Quốc" (2011), làm cơ sở cho việc giải quyết vấn đề Biển Đông. Theo đó, hai bên nhất trí kiên trì giải quyết hòa bình vấn đề Biển Đông trên cơ sở luật pháp quốc tế, Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 và tinh thần DOC[2]. Trong khuôn khổ đa phương, ASEAN (trong đó có Việt Nam) và Trung Quốc đã ký Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở biển Đông (DOC), Quy tắc hướng dẫn thực hiện DOC và Tuyên bố chung ASEAN - Trung Quốc nhân dịp kỷ niệm 10 năm ký kết DOC. ASEAN hiện đã sẵn sàng và đang tích cực thúc đẩy đàm phán với phía Trung Quốc về việc xây dựng Bộ quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC).

Trong chuyến thăm hữu nghị Trung Quốc của Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đầu năm 1999, hai bên đã thảo luận thống nhất về nguyên tắc quan hệ Việt - Trung từ nay sẽ phát triển theo tinh thần 16 chữ: "*Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai*".

đảo Bạch Long Vĩ 15 hải lý, đảo Cồn Cỏ được hưởng 50% hiệu lực. Về khía cạnh tài nguyên, giải pháp phân định đạt được cũng bảo đảm việc phân chia lợi ích một cách công bằng. Hai bên đã phân chia rõ ràng phần thềm lục địa để mỗi bên đều có thể tiến hành thăm dò, khai thác tài nguyên trong phạm vi thềm lục địa của mình mà không bị bên kia can thiệp hoặc gây khó khăn.

[1] Qua 6 vòng đàm phán cấp chuyên viên về nghề cá, Việt Nam và Trung Quốc nhất trí lập vùng đánh cá chung ở trong Vịnh Bắc Bộ từ vĩ độ 20o xuống đường đóng cửa Vịnh. Vùng này có bề rộng là 30,5 hải lý kể từ đường phân định về mỗi phía và có tổng diện tích là 33.500 km2, tức là khoảng 27,9% diện tích Vịnh. Như vậy, đảm bảo cách bờ của mỗi nước là 30 hải lý : đại bộ phận cách bờ của ta 35 - 59 hải lý và có 2 điểm cách bờ là 28 hải lý. Thời hạn của vùng đánh cá chung là 15 năm (12 năm chính thức và 3 năm gia hạn).

[2] DOC là tên viết tắt tiếng Anh của Tuyên bố về cách ứng xử của các bên trên Biển Đông, được ký kết ngày 4 tháng 11 năm 2002 tại Phnôm Pênh giữa các nước ASEAN và Trung Quốc. Mục đích của văn bản này là nhằm thúc đẩy một môi trường hòa bình, ổn định và hữu nghị giữa các quốc gia trong khu vực Biển Đông và tạo điều kiện cho việc giải quyết các tranh chấp lãnh thổ trong khu vực này một cách hòa bình và lâu dài.

Nội dung chính của Tuyên bố gồm một số điểm quan trọng sau:

1) Các bên tham gia cam kết sẽ hướng tới thông qua một Bộ quy tắc ứng xử trên Biển Đông;

2) Các bên tham gia cam kết sẽ giải quyết các vấn đề tranh chấp về lãnh thổ một cách hòa bình, hữu nghị trên cơ sở hợp tác và hiểu biết lẫn nhau;

3) Các bên cam kết tự kiềm chế, không có các hành vi có thể làm phức tạp hay leo thang tranh chấp;

4) Trong thời gian chờ đợi tìm được một giải pháp cơ bản và lâu dài, các bên có thể tìm kiếm và tiến hành các hoạt động hợp tác.

Tháng 11-2017, nhân chuyến thăm Việt Nam của Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình, Việt Nam và Trung Quốc ra Tuyên bố chung, trong đó vấn đề biển Đông được xác định:

Hai bên đi sâu trao đổi ý kiến chân thành, thẳng thắn về vấn đề trên biển, nhất trí tiếp tục tuân thủ nhận thức chung quan trọng đạt được giữa lãnh đạo cấp cao hai đảng, hai nước và "Thỏa thuận về những nguyên tắc cơ bản chỉ đạo giải quyết vấn đề trên biển Việt Nam - Trung Quốc", sử dụng tốt cơ chế đàm phán cấp chính phủ về biên giới lãnh thổ Việt Nam - Trung Quốc, tìm kiếm giải pháp cơ bản và lâu dài mà hai bên đều có thể chấp nhận được. Hai bên nhất trí làm tốt công việc tiếp theo sau khi khảo sát chung tại vùng biển ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ, thúc đẩy vững chắc đàm phán phân định vùng biển ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ và tích cực thúc đẩy hợp tác cùng phát triển tại vùng biển này, tiếp tục thúc đẩy công việc của Nhóm công tác bàn bạc về hợp tác cùng phát triển trên biển, triển khai hiệu quả các dự án hợp tác trong lĩnh vực ít nhạy cảm đã thỏa thuận. Hai bên đánh giá cao hoạt động thả giống thủy sinh và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong Vịnh Bắc Bộ. Hai bên nhất trí tiếp tục thực hiện toàn diện, hiệu quả Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC), trên cơ sở hiệp thương thống nhất, sớm đạt được Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC), kiểm soát tốt bất đồng trên biển, không có hành động làm phức tạp, mở rộng tranh chấp, giữ gìn hòa bình, ổn định ở Biển Đông"[1].

Trong quan hệ kinh tế: Kể từ khi bình thường hóa quan hệ, kim ngạch thương mại Việt - Trung tăng hơn 1.800 lần, từ 32 triệu USD (1991) lên gần 60 tỷ USD (2014), từ năm 2004, Trung Quốc là bạn hàng thương mại lớn nhất của Việt Nam. Kim ngạch thương mại song phương năm 2014 đạt 58,78 tỷ USD, trong đó Việt Nam xuất 14,91 tỷ USD, nhập 43,87 tỷ USD (lần lượt tăng 17,16%, 12,70% và 18,76% so với cùng kỳ 2013). Về đầu tư, tính lũy kế đến hết tháng 02/2015, Trung Quốc có 1.109 dự án tại Việt Nam, tổng vốn đăng ký 7,99 tỷ USD, đứng thứ 9/101 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam.

Trong Tuyên bố chung tháng 11-2017 giữa Chủ tịch nước Trần Đại Quang và Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình, hai bên đã xác định một số nét lớn về quan hệ kinh tế giữa hai nước[2]:

---

[1] Tuyên bố chung Việt Nam – Trung Quốc, link https://vnexpress.net/tin-tuc/the-gioi/toan-van-tuyen-bo-chung-viet-nam-trung-quoc-3669742.html

[2] Tuyên bố chung Việt Nam – Trung Quốc, link https://vnexpress.net/tin-tuc/the-gioi/toan-van-tuyen-bo-chung-viet-nam-trung-quoc-3669742.html

Việt Nam hoan nghênh và ủng hộ việc triển khai sáng kiến "Vành đai và Con đường" nhằm thúc đẩy hợp tác cùng có lợi, liên kết kinh tế giữa các nước và kết nối khu vực, đóng góp tích cực cho hòa bình, ổn định và phát triển thịnh vượng của khu vực và thế giới; sẵn sàng cùng Trung Quốc thực hiện tốt văn kiện hợp tác về kết nối "hai hành lang, một vành đai" và "Vành đai và Con đường" đã ký kết, sớm xác định các lĩnh vực ưu tiên, phương hướng trọng điểm và dự án hợp tác cụ thể, phù hợp với lợi ích, khả năng và điều kiện của mỗi nước, thúc đẩy kết nối về chính sách, hạ tầng, thương mại, vốn và con người, tạo điều kiện để nâng cao chất lượng hợp tác chiến lược toàn diện giữa hai nước.

Trung Quốc khuyến khích các doanh nghiệp tiêu biểu cho công nghệ tiên tiến và trình độ phát triển của Trung Quốc đầu tư tại Việt Nam.

Trung Quốc sẵn sàng mở rộng nhập khẩu từ Việt Nam, ưu tiên triển khai công tác đánh giá tiêu chuẩn gia nhập thị trường Trung Quốc đối với sữa và sản phẩm từ sữa của Việt Nam, đẩy nhanh tiến độ hoàn tất các thủ tục pháp lý, mở cửa thị trường đối với một số loại hoa quả của Việt Nam, triển khai hợp tác trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản, trong đó có gạo, sắn.

Hiện nay, trong quan hệ kinh tế với Trung Quốc, Việt Nam cố gắng từng bước giảm thâm hụt mậu dịch, giảm số vốn vay và tăng cường xuất khẩu. Trong bối cảnh Trung Quốc triển khai sáng kiến "*Vành đai và Con đường*", Việt Nam cũng có những thận trọng nhất định trong quá trình tham gia và triển khai các ý tưởng liên quan đến chiến lược này.

8.2.3 Ngoại giao với các quốc gia ASEAN

Trong quan hệ với các nước ASEAN, từ sau năm 1986, qua các cuộc đối thoại và tiếp xúc song phương và đa phương với Việt Nam, các nước ASEAN nhận thấy giữa Việt Nam và họ có những lợi ích chung trong việc xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, hữu nghị và hợp tác. Tất cả các yếu tố trên đã thúc đẩy các nước ASEAN thấy cần đẩy mạnh hơn quá trình bình thường hóa quan hệ với Việt Nam. Tháng 8-1988, Thủ tướng Thái Lan là Chattichai Choohavan tuyên bố muốn "*biến Đông Dương từ chiến trường thành thị trường*". Tại Diễn đàn Kinh tế Thế giới Davos tháng 2-1990, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt, đã yêu cầu gặp ông Lý Quang Diệu và đề nghị hai nước bỏ qua những bất đồng trong quá khứ, tiến tới hợp tác.

Tháng 4-1992, ông Lý Quang Diệu lần đầu tiên đến thăm Việt Nam theo lời mời của Thủ tướng Võ Văn Kiệt. Trong hồi ký của mình, Lý Quang Diệu đã cho viết: "*ngày làm việc thứ nhất, ông đã có buổi thảo luận suốt một ngày cùng thủ tướng Võ Văn Kiệt khi đó và các quan chức cấp cao khác, với*

nội dung chính xoay quanh công cuộc hiện đại hóa của Việt Nam. "Tôi kiến nghị họ nghiên cứu quá trình chuyển đổi của Đài Loan và Hàn Quốc, từ xã hội nông nghiệp thành xã hội công nghiệp phát triển"[1]. Trong báo cáo ngắn gửi chính phủ Singapore, ông Lý Quang Diệu đánh giá rằng "*dù Việt Nam còn gặp rất nhiều khó khăn, nhưng người dân Việt Nam là một dân tộc tràn đầy sức sống, tư chất thông minh. "Tôi tin tưởng rằng, 20, 30 năm nữa, họ sẽ chấn hưng trở lại, bởi họ đều là những người rất nghiêm túc"*[2]. Tiếp sau đó các chuyến thăm của các nhà lãnh đạo các nước ASEAN tới Việt Nam như chuyến thăm của Tổng thống Indonesia Suharto và các chuyến thăm chính thức của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt (năm 1991, 1992) và của Tổng Bí thư Đỗ Mười (năm 1993) tới Thái Lan, Singapore đã làm cho các bên hiểu biết lẫn nhau hơn. Quan hệ Việt Nam với các nước ASEAN được xem như đã hoàn toàn trở lại bình thường đồng thời với việc ký kết Hiệp định Paris[3] về Campuchia.

Ngày 28-7-1995, Việt Nam đã gia nhập ASEAN và trở thành thành viên chính thức thứ 7. Sau khi gia nhập ASEAN, Việt Nam đã nhanh chóng tham gia Hiệp định Thương mại tự do ASEAN (AFTA) thực hiện giảm thuế từ ngày 1-1-1996 đến 1-1-2006, tháng 12-1998, Việt Nam tổ chức thành công Hội nghị cấp cao ASEAN. Hội nghị đã thông qua Tuyên bố Hà Nội và Chương trình Hành động Hà Nội đã tạo dấu ấn đầu tiên của Việt Nam trong tổ chức khu vực. Sự kiện này không chỉ đánh dấu sự trưởng thành vượt bậc của Việt Nam mà còn là đóng góp thực chất của một thành viên mới cho sự ổn định của toàn Hiệp hội. Những quyết định của Cấp cao ASEAN 6 "*đã mở đường cho ASEAN vượt qua khủng hoảng tài chính, tăng cường hợp tác nội khối và đưa ra những đường lối mới cho hội nhập khu vực. Chương trình Hành động Hà Nội thông qua tại Cấp cao ASEAN 6 đã góp phần quan trọng tăng cường đoàn kết, đẩy mạnh hợp tác, khôi phục hình ảnh ASEAN, đặc biệt định hướng cho sự phát triển và hợp tác của Hiệp hội trong những năm tiếp theo để thực hiện Tầm nhìn 2020*"[4].

---

[1] Việt Nam trong hồi ký của Lý Quang Diệu, https://vnexpress.net/tin-tuc/the-gioi/tu-lieu/viet-nam-trong-hoi-ky-cua-ly-quang-dieu-3161113.html

[2] Việt Nam trong hồi ký của Lý Quang Diệu, https://vnexpress.net/tin-tuc/the-gioi/tu-lieu/viet-nam-trong-hoi-ky-cua-ly-quang-dieu-3161113.html

[3] Hiệp định Paris về giải quyết chính trị Campuchia được ký kết ngày 23-10-1991. Sau khi ký kết hiệp nghị hòa bình, hoàng thân Shihanouk trở về thủ đô Phnom Penh sau 13 năm. Liên hợp quốc nhanh chóng cử 22.000 nhân viên duy trì hòa bình của Liên hợp quốc đến. Qua cố gắng của các bên, tháng 5-1993, Campuchia đã cử hành cuộc bầu cử toàn quốc, Shihanouk được các phái nhất trí ủng hộ làm nguyên thủ quốc gia; ngày 24-9, một lần nữa lại lên ngôi Quốc vương. Phía "Khmer Đỏ" do từ chối không tham gia bầu cử, nên năm 1994 bị tuyên bố là tổ chức phi pháp. Norodom Ranariddh được cử làm Thủ tướng, Samdech Hunsen làm "đệ nhị Thủ tướng", năm 1997 Norodom Ranariddh lưu vong sang Thái Lan, Hunsen tái đắc cử Thủ tướng năm 1998.

[4] Ban Thư ký ASEAN Quốc gia Việt Nam (2015), Sự tham gia của Việt Nam trên các lĩnh vực hợp tác trong khuôn khổ ASEAN, ngày truy xuất 10-12-2015, link http://asean.mofa.gov.vn/thong-tin/7/su-tham-gia-cua-viet-nam-tren-cac-linh-vuc-hop-tac-trong-khuon-kho-asean.html

Trong bối cảnh ASEAN hướng tới xây dựng cộng đồng chung, Việt Nam đóng vai trò tích cực cùng các nước ASEAN xây dựng và thông qua Tuyên bố hòa hợp ASEAN II tại Bali, Indonesia (10-2003), đề ra những định hướng chính lược cho sự phát triển của ASEAN, hướng tới xây dựng Cộng đồng ASEAN năm 2020 (sau này ASEAN quyết định rút ngắn quá trình này vào năm 2015) với ba trụ cột chính là Cộng đồng an ninh ASEAN, Công đồng Kinh tế ASEAN và Cộng đồng văn hóa – xã hội.

Sau khi Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng cùng các nhà Lãnh đạo ASEAN ký thông qua Hiến chương (11-2007), Việt Nam là một trong những nước sớm phê chuẩn Hiến chương vào ngày 6-3-2008 và tích cực tham gia vào các hoạt động chung của ASEAN đưa Hiến chương vào cuộc sống. Năm 2010, với trọng trách là Chủ tịch luân phiên ASEAN năm 2010, Việt Nam đã hoàn thành tốt cương vị Chủ tịch ASEAN năm 2010, đạt được tối đa những mục tiêu đã đề ra, tạo ra sự chuyển biến thực chất và cụ thể hóa một bước quan trọng mục tiêu hình thành Cộng đồng ASEAN vào năm 2015. Ngày 31-12-2015, Cộng đồng kinh tế ASEAN chính thức được thành lập.

Trong dịp kỷ niệm 50 năm thành lập ASEAN (8/8/1967 – 8/8/2017), Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc cho rằng ASEAN đã: "*trở thành một cộng đồng đoàn kết, vững mạnh, hoạt động trên cơ sở luật lệ, gắn kết toàn diện và sâu rộng trên tất cả các lĩnh vực, góp phần quan trọng duy trì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực; có vai trò, vị thế ngày càng tăng ở khu vực và thế giới. Nhấn mạnh ASEAN đang làm chủ vận mệnh của mình, giữ vai trò chủ đạo trong cấu trúc khu vực đang định hình*". Ông cũng khẳng định: "*Việt Nam luôn coi ASEAN là một trụ cột ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Việt Nam; cam kết sẽ tiếp tục đồng hành cùng các nước thành viên xây dựng Cộng đồng ASEAN đoàn kết, hòa bình, ổn định và vững mạnh; thực hiện thành công Tầm nhìn ASEAN 2025 và các Kế hoạch tổng thể trên cả ba trụ cột, tích cực đóng góp vào việc gìn giữ hòa bình, ổn định và thúc đẩy hợp tác, phát triển ở khu vực*"[1].

8.2.4 Ngoại giao với Hoa Kỳ

Thực hiện đổi mới trong chính sách đối ngoại, Việt Nam luôn luôn coi trọng việc bình thường hóa quan hệ với Mỹ. Đại hội VI của Đảng đã khẳng định: "*Chính phủ ta tiếp tục bàn bạc với Mỹ giải quyết các vấn đề nhân đạo do chiến tranh để lại và sẵn sàng cải thiện quan hệ với Mỹ vì lợi ích của hòa bình, ổn định ở Đông Nam Á*"[2]. Thực hiện sự chỉ đạo đó, từ năm 1991 đến

[1] Kỷ niệm 50 năm thành lập ASEAN và 20 năm Việt Nam gia nhập ASEAN, http://www.nhandan.com.vn/chinhtri/item/33724002-ky-niem-50-nam-ngay-thanh-lap-asean-va-22-nam-viet-nam-gia-nhap-asean.html.

[2] Nguyễn Đình Bin, sđd, tr. 352.

1994, phái đoàn ngoại giao Việt Nam thường xuyên chủ động tiếp xúc với Mỹ để trao đổi về cải thiện mối quan hệ.

Ngày 3-2-1994 Mỹ tuyên bố bỏ cấm vận kinh tế đối với Việt Nam và ngày 11-7-1995 Tổng thống B.Clinton tuyên bố bãi bỏ hoàn toàn lệnh cấm vận, chính thức đặt dấu mốc bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Đầu tháng 8-1995, Hoa Kỳ và Việt Nam đã chính thức lập quan hệ ngoại giao và mở đại sứ quán ở thủ đô hai nước. Từ ngày 5 đến ngày 7-8-1995, Ngoại trưởng Mỹ W.Christopher đến thăm Việt Nam. Từ ngày 3-9 đến 2-10, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm sang thăm Mỹ.

Việc bình thường hóa quan hệ với Mỹ đã giúp ta khai thông quan hệ với Liên minh châu Âu (EU), Nhật Bản, Hàn Quốc, gia nhập Tổ chức Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và các tổ chức quốc tế khác. Quan hệ giữa ta với các nước bạn bè cũ ở Đông Âu được xác định lại trên cơ sở mới.

Đến ngày 19-7-2000 hai nước Việt Nam - Mỹ đã hoàn thành việc ký kết Hiệp định thương mại, đánh dấu sự phát triển hơn nữa quan hệ thương mại giữa hai nước. Từ ngày 16 đến ngày 19-11-2000, chuyến đi thăm lịch sử của Tổng thống Mỹ B.Clinton đã đánh dấu sự phát triển trong quan hệ giữa hai nước trên tinh thần "*Khép lại quá khứ, hướng tới tương lai*". Từ sau chuyến thăm của Tổng thống B.Clinton, hai nước đã có hàng loạt những hoạt động ngoại giao song phương quan trọng.

Ngày 08/10/2001: Thượng viện Hoa kỳ thông qua Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ.

Ngày 19 – 25/06/2005: Thủ tướng Phan Văn Khải thăm chính thức Hoa Kỳ.

Ngày 31/05/2006: Ký kết hiệp định thương mại song phương về việc Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

Ngày 17 – 20/11/2006: Tổng thống Hoa Kỳ George W. Bush thăm chính thức Việt Nam và dự Hội nghị Cấp cao APEC 2006.

Ngày 08/12/2006: Hạ viện Hoa Kỳ thông qua Luật dành Quy chế thương mại bình thường vĩnh viễn cho Việt Nam. Dự luật trên sau đó đã được Thượng viện Hoa Kỳ thông qua ngày 9/12/2006

Ngày 18 – 23/06/2007: Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết thăm Hoa Kỳ.

Ngày 23 – 26/06/2008: Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng thăm chính thức Hoa Kỳ.

Ngày 10/12/2011: Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ có hiệu lực sau khi Bộ trưởng Thương mại Vũ Khoan và Đại diện Thương mại Hoa Kỳ Robert Zoellick trao đổi thư chấp thuận.

Ngày 24 – 26/07/2013: Chủ tịch nước Trương Tấn Sang thăm chính thức Hoa Kỳ. Ngày 25/07/2013, Chủ tịch nước Trương Tấn Sang và Tổng thống Barack Obama tuyên bố hai nước thiết lập quan hệ đối tác toàn diện.

Ngày 02/10/2014: Hoa Kỳ dỡ bỏ một phần lệnh cấm vận bán vũ khí sát thương đối với Việt Nam.

Ngày 31/08 – 09/09/2015: Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Sinh Hùng thăm Hoa Kỳ.

Ngày 06 – 10/07/2015: Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng thăm chính thức Hoa Kỳ.

Ngày 22 – 24/05/2016: Tổng thống Hoa Kỳ Barack Obama thăm cấp Nhà nước tới Việt Nam. Ngày 23/05/2016, Tổng thống Barack Obama tuyên bố Hoa Kỳ dỡ bỏ hoàn toàn lệnh cấm vận bán vũ khí sát thương đối với Việt Nam.

Ngày 29 – 31/05/2017: Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc thăm chính thức Hoa Kỳ.

Ngày 11 – 12/11/2017: Tổng thống Hoa Kỳ Donald J. Trump thăm cấp Nhà nước tới Việt Nam và dự Hội nghị Cấp cao APEC 2017.

Ngày 22-5-2005, nhân chuyến thăm Mỹ của Thủ tướng Phan Văn Khải, Việt Nam và Mỹ đã ra Tuyên bố chung, nêu rõ: "*Tổng thống Bush đánh giá cao việc Việt Nam đã và đang hợp tác trong những nỗ lực nhân đạo chung của hai nước nhằm xác định, ở mức cao nhất có thể, hài cốt lính Mỹ mất tích trong chiến tranh Việt Nam, đặc biệt là việc nhận dạng và hồi hương hài cốt của hơn 520 lính Mỹ thông qua các Hoạt động Tìm kiếm Hỗn hợp. Thủ tướng Phan Văn Khải tái khẳng định, Việt Nam sẵn sàng tiếp tục hợp tác chặt chẽ trong vấn đề này thông qua việc xúc tiến các biện pháp mà hai bên vừa nhất trí thực hiện. Hai nhà lãnh đạo nhất trí tiếp tục hợp tác nhằm giải quyết hàng loạt vấn đề do chiến tranh để lại. Thủ tướng thông báo với Tổng thống quyết tâm của Việt Nam trong việc đẩy mạnh hơn nữa sự đổi mới về kinh tế, xã hội và luật pháp. Tổng thống và Thủ tướng đồng ý về tầm quan trọng của việc tiếp tục đối thoại thẳng thắn và cởi mở về những vấn đề cùng quan tâm, kể cả việc thực hiện các quyền con người, điều kiện cho các tín đồ và dân tộc ít người. Tổng thống hoan nghênh nỗ lực của Việt Nam cho tới nay và mong muốn có sự tiến triển tiếp theo*"[1].

[1] Đại Sứ quán Việt Nam tại Mỹ (2005), "Tuyên bố chung Việt Nam – Hoa Kỳ nhân chuyến thăm Hoa Kỳ của Thủ tướng Phan Văn Khải", ngày truy xuất 22-5-2005, link http://vietnamembassy-usa.org/vi/tin-tuc/2005/06/tuyen-bo-chung-viet-nam-hoa-ky-nhan-chuyen-tham-hoa-ky-cua-thu-tuong-chinh-phu-phan.

Ngày 27-6-2008, nhân chuyến thăm Mỹ của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng, Việt Nam và Mỹ ra Tuyên bố chung: "*Hai nhà lãnh đạo hoan nghênh việc tiếp tục tăng cường quan hệ hợp tác kinh tế và thương mại giữa hai nước, ghi nhận thương mại hai chiều vượt 12 tỷ USD năm 2007 và Mỹ hiện là thị trường xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam. Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng khẳng định Việt Nam quyết tâm duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và thực hiện các cam kết trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Hiệp định thương mại song phương (BTA), Hiệp định khung về thương mại và đầu tư (TIFA), tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp lý, và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và tăng cường thương mại với Việt Nam*"[1].

Trong hợp tác nghiên cứu về chống biến đổi khí hậu tại Đồng bằng Sông Cửu Long, Tuyên bố chung nêu rõ: "*hai nhà lãnh đạo thảo luận về sự hợp tác trong vấn đề khí hậu. Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng và Tổng thống Bush hoan nghênh việc khởi động dự án Mạng lưới nghiên cứu đồng bằng và quan trắc toàn cầu (DRAGON) tại Việt Nam, theo đó sẽ thành lập một viện nghiên cứu tại Đại học Cần Thơ nhằm hợp tác trong huấn luyện và nghiên cứu việc xây dựng các hệ sinh thái trong lành và phát triển bền vững ở đồng bằng sông Cửu Long. Hai nhà lãnh đạo cũng thỏa thuận sẽ hợp tác để thúc đẩy các nỗ lực nhằm giảm thiểu tác động của tình trạng biến đổi khí hậu và khả năng thích ứng của Việt Nam, bao gồm việc thành lập một tiểu ban mới trong khuôn khổ Hiệp định song phương về khoa học công nghệ để thảo luận và điều phối các sáng kiến chung*"[2].

Ngày 10-12-2001, Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ có hiệu lực sau khi Bộ trưởng Thương mại Vũ Khoan và Đại diện Thương mại Hoa Kỳ Robert Zoellick trao đổi thư chấp thuận, mở ra triển vọng lớn trong quan hệ thương mại Việt Nam và Mỹ.

Trong Tuyên bố chung giữa hai nước nhân chuyến thăm Việt Nam tháng 11-2017 của Tổng thống D.Trump nêu rõ: "*hai nước sẽ làm sâu sắc hơn và từng bước mở rộng hợp tác an ninh - tình báo; tăng cường trao đổi thông tin và huấn luyện chung trong các vấn đề cùng quan tâm. Hai bên tỏ ý định thắt chặt hợp tác về an ninh mạng thông qua việc tăng cường trao đổi đoàn và chia sẻ thông tin, nhằm thúc đẩy một không gian mạng mở và an toàn. Chủ tịch nước Trần Đại Quang bày tỏ sự quan tâm về việc phối hợp*

---

[1] Đại Sứ quán Việt Nam tại Mỹ (2008), "Tuyên bố chung Việt Nam – Hoa Kỳ nhân chuyến thăm Hoa Kỳ của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng", ngày truy xuất 27-6-2008, link http://vietnamembassy-usa.org/vi/tin-tuc/2008/06/tuyen-bo-chung-viet-nam-hoa-ky-nhan-chuyen-tham-hoa-ky-cua-thu-tuong-chinh-phu.

[2] Đại Sứ quán Việt Nam tại Mỹ (2008), "Tuyên bố chung Việt Nam – Hoa Kỳ nhân chuyến thăm Hoa Kỳ của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng", ngày truy xuất 27-6-2008, link http://vietnamembassy-usa.org/vi/tin-tuc/2008/06/tuyen-bo-chung-viet-nam-hoa-ky-nhan-chuyen-tham-hoa-ky-cua-thu-tuong-chinh-phu.

chặt chẽ hơn với Hoa Kỳ trong bảo đảm an toàn, an ninh hàng không và chống khủng bố... Hai nhà lãnh đạo (Trần Đại Quang và D.Trump) tái khẳng định tầm quan trọng của việc tiếp tục hợp tác để khắc phục các hậu quả chiến tranh. Trên tinh thần đó, Chủ tịch nước Trần Đại Quang đánh giá cao đóng góp của Hoa Kỳ đối với việc tẩy độc thành công sân bay Đà Nẵng, và hoan nghênh việc Hoa Kỳ cam kết tiếp tục đóng góp để tẩy độc sân bay Biên Hòa. Chủ tịch nước hoan nghênh Hoa Kỳ cung cấp thêm sự hỗ trợ cho người khuyết tật. Tổng thống Donald Trump đánh giá cao Việt Nam tiếp tục hợp tác đầy đủ với Hoa Kỳ trong tìm kiếm quân nhân Hoa Kỳ mất tích trong chiến tranh, và cam kết sẽ hợp tác với Việt Nam trong nỗ lực tìm kiếm tin tức của bộ đội Việt Nam bị mất tích trong chiến tranh"[1].

8.2.5 Ngoại giao với EU, Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc và Ấn Độ

Ngoại giao với EU: Trong chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam, việc tăng cường hợp tác và mở rộng quan hệ với các nước EU là rất quan trọng. Bởi đây là một trong ba trung tâm kinh tế chính trị của thế giới có thế mạnh đặc biệt về vốn và công nghệ. Tranh thủ được các nước Tây, Bắc Âu này sẽ tạo điều kiện rất thuận lợi cho sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước ta. Ngay từ 22 - 10 -1990, Việt Nam và EU ký hiệp định về lập quan hệ ngoại giao và trao đổi Đại sứ. Việt Nam chủ trương thúc đẩy quan hệ hợp tác với các nước EU và cả cộng đồng Châu Âu dưới cả hai hình thức: song phương và đa phương. Nhờ vậy "Pháp đã vận động các nước EC và EU cho Việt Nam vay 1 tỷ 800 triệu USD năm 1994 và 2 tỷ USD năm 1995" và từ khi Mỹ bỏ cấm vận, các tổ chức IMF, WB đã cho Việt Nam vay 1 tỷ 500 triệu USD".

Ngày 17-7-1995, tại trụ sở EU ở Bruxcells (Bỉ) Bộ trưởng ngoại giao Việt Nam Nguyễn Mạnh Cầm và Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng liên minh Châu Âu Javier Salana đã ký chính thức hiệp định hợp tác giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng đồng Châu Âu trước sự chứng kiến của 15 bộ trưởng ngoại giao của 15 nước thành viên EU. Hiệp định này quy định những điều khoản về đầu tư, thương mại, buôn bán trao đổi, cho vay... Tháng 9-1996, Ủy ban hỗn hợp Việt Nam - EU họp tại Hà Nội đã ký hai văn kiện quan trọng, đó là: Chiến lược hợp tác Việt Nam - EU 1996-2000 và chương trình hành động có định hướng 3 năm 1996-1998, lập ra 3 tổ công tác hỗ hợp phụ trách các lĩnh vực hợp tác phát triển, kinh tế, đầu tư. Tháng 3-1997, Việt Nam chính thức tham gia hiệp định hợp tác ASEAN - EU.

Thương mại là trụ cột quan trọng trong quan hệ Việt Nam – EU. EU là đối tác thương mại lớn thứ hai (sau Trung Quốc) và là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai (sau Mỹ) của Việt Nam. Từ 2001 đến 2015, kim ngạch buôn bán

[1] Tuyên bố chung Việt Nam – Hoa Kỳ, https://vov.vn/chinh-tri/toan-van-tuyen-bo-chung-viet-nam-hoa-ky-694917.vov.

hai chiều đã tăng hơn 9 lần, từ mức 4,5 tỷ USD năm 2001 lên 41,8 tỷ USD năm 2015. Tổng kim ngạch thương mại hai chiều cho đến hết tháng 12/2015 là 41,8 tỷ USD (tăng 12% so với cùng kỳ năm 2014), trong đó xuất khẩu là 30,8 tỷ USD (tăng 9,4% so với cùng kỳ năm 2014), nhập khẩu là 11 tỷ USD (tăng 19% so với cùng kỳ năm 2014).

Hai bên hiện đang hướng tới Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA)[1] với các bước đi cụ thể để tiến tới ký chính thức:

- Tháng 3-2010, trong cuộc gặp với Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng, Ủy viên thương mại EU chính thức đề nghị đàm phán FTA song phương Việt Nam - EU.
- Tháng 10-2010, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng và Chủ tịch EU tuyên bố khởi động đàm phán FTA song phương. Ngày 26-6-2012, Bộ trưởng Công Thương Vũ Huy Hoàng và Ủy viên Thương mại EU tuyên bố chính thức đàm phán FTA Việt Nam - EU.
- Ngày 2-12-2015 tại Brussels, trước sự chứng kiến của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng và Chủ tịch Ủy ban châu Âu Jean-Claude Juncker, Bộ trưởng Bộ Công Thương Vũ Huy Hoàng và Ủy viên phụ trách Thương mại EC Cecilia Malmstrom đã ký Tuyên bố về việc chính thức kết thúc đàm phán EVFTA.

Các nội dung chính của EVFTA gồm: Cam kết mở cửa thị trường hàng hóa, Quy tắc xuất xứ, Hải quan và thuận lợi hóa thương mại, Vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật, Hàng rào kỹ thuật trong thương mại, Cam kết mở cửa thị trường dịch vụ, Đầu tư, Phòng vệ thương mại, Cạnh tranh, Doanh nghiệp nhà nước, Mua sắm chính phủ, Sở hữu trí tuệ, Phát triển bình vững, Hợp tác và xây dựng năng lực, Các vấn đề pháp lý. Theo cam kết trong EVFTA, trong vòng 7 năm, EU sẽ xóa bỏ 99,2% số dòng thuế trong biểu thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU. Trong vòng 10 năm, Việt Nam sẽ xóa bỏ trên 99% số dòng thuế đối với nhập khẩu từ EU. Đối với thương mại dịch vụ và đầu tư, EU cam kết tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp Việt Nam cao hơn mức cam kết trong WTO và tương đương mức cam kết cao nhất của EU trong các FTA gần đây. Cam kết của Việt Nam đối với EU cũng cao hơn trong WTO và ít nhất là ngang bằng với mức mở cửa cao nhất của Việt Nam đối với các đối tác khác.

Đối với Việt Nam, hưởng lợi nhiều nhất từ EVFTA là những ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam mà hiện EU vẫn duy trì thuế quan cao như dệt may, giày dép và hàng nông sản. Về nhập khẩu, doanh nghiệp Việt Nam

[1] Bộ Ngoại giao (2018), Quan hệ Việt Nam – EU.
http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/cn_vakv/euro/nr040823164750/ns160517091516.

có cơ hội tiếp cận với nguồn máy móc, thiết bị, công nghệ/kỹ thuật cao từ EU, qua đó nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Về môi trường kinh doanh, việc thực thi các cam kết trong EVFTA sẽ dẫn đến những cải thiện về thể chế, chính sách, pháp luật tại theo hướng minh bạch, thuận lợi hơn và phù hợp hơn với thông lệ quốc tế.

Ngoại giao với Liên bang Nga: Sau khi Liên Xô tan rã (1991), so với 14 nước cộng hòa còn lại, Liên bang Nga là nước lớn nhất kế thừa Liên Xô về mọi mặt. Chính sách đối ngoại "Định hướng Đại Tây Dương" của Nga được áp dụng trong giai đoạn từ 1991-1993, chính sách đối ngoại này là thân phương Tây nhằm tìm kiếm sự công nhận về mặt ngoại giao và thu hút vốn đầu tư từ phương Tây để khôi phục nền kinh tế. Vì vậy, quan hệ Việt - Nga thời kỳ này cơ bản là ngưng trệ. Từ 1994 đến nay, quan hệ Việt - Nga đã có những chuyển biến tích cực, trước hết do sự điều chỉnh trong chính sách đối ngoại của Liên Bang Nga và các cuộc viếng thăm của lãnh đạo hai nước. Hiện nay lĩnh vực hợp tác mà hai nước Việt Nam và Liên Bang Nga quan tâm nhất là dầu khí, tiêu biểu là VietSopetro, nhà máy lọc dầu Dung Quất...

Ngày 16-6-1994, Thủ tướng Võ Văn Kiệt, sang thăm Nga đã mở ra một giai đoạn phát triển mới trong quan hệ hai nước. Tháng 8-1998, Chủ tịch nước Trần Đức Lương tới Nga đã tạo bước đột phá mới trong quan hệ hợp tác nhiều mặt giữa hai nước, từ nay Nga xem Việt Nam là "đối tác chiến lược" ở Đông Nam Á. Ngày 2-3-2001, Việt Nam và Nga ký Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược nhân dịp Tổng thống Nga Vladimir Putin thăm Việt Nam từ 28-2 đến 2-3-2001. Ngày 10-2-2002, Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh thăm Nga đã khẳng định: "*Từ lâu, nhân dân hai nước chúng ta đã gắn bó chặt chẽ với nhau bởi mối tình hữu nghị bền chặt và quan hệ hợp tác tốt đẹp về nhiều mặt. Mối quan hệ thắm thiết đó được thử thách qua nhiều thập kỷ, trở thành tài sản quí báu và là nhân tố vô cùng quan trọng để tiếp tục đưa quan hệ hai nước lên tầm cao mới*"[1].

Năm 2012, nhân chuyến thăm Nga của Chủ tịch nước Trương Tấn Sang, hai bên đã ra Tuyên bố chung nêu rõ:

> *Hai Bên ủng hộ việc hình thành một trật tự thế giới mới, công bằng và dân chủ hơn, đồng thời nhận thấy các nguy cơ và thách thức trong chính trị và kinh tế thế giới ngày càng gia tăng Khủng hoảng toàn cầu vừa qua đã bộc lộ tính không hiệu quả của cấu trúc tài chính - kinh tế thế giới hiện nay, không phản ánh thực tế thế giới đa cực. Chỉ có kết hợp nguồn lực và cùng nhau nỗ lực, tính đến lợi ích chính đáng của tất cả các thành viên cộng đồng quốc tế, mới có thể đối phó được với các*

[1] Thư viện học liệu mở Việt Nam (2016), "Quan hệ quốc tế của Việt Nam từ năm 1986 đến nay, link http://voer.edu.vn/m/quan-he-quoc-te-cua-viet-nam-tu-1986-den-nay/988802ed.

thách thức mới đó. Để đạt được mục tiêu này, cần xây dựng một trật tự thế giới mới, dựa trên các nguyên tắc đa phương, tính tối thượng của luật pháp quốc tế, các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên Hợp Quốc, bao gồm tôn trọng chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia và không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia.

Việt Nam và Nga cho rằng an ninh quốc tế là toàn diện và không thể chia tách. Hai Bên cho rằng không được phép bảo đảm an ninh của một quốc gia này bằng cách gây phương hại đến an ninh của một quốc gia khác, bao gồm việc mở rộng các liên minh quân sự - chính trị và thành lập các hệ thống phòng thủ chống tên lửa toàn cầu và khu vực. Hai Bên coi trọng tăng cường phối hợp hành động trên trường quốc tế nhằm đấu tranh chống chủ nghĩa khủng bố dưới mọi hình thức"[1].

Bảng thống kê một số sự kiện ngoại giao Việt Nam – Liên bang Nga từ 2001 đến 2017

Năm	Việt Nam	Liên bang Nga
2001		Tổng thống Nga V. Pu-tin thăm chính thức Việt Nam
2002	Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh thăm chính thức Nga	Thủ tướng Nga M. Ca-xi-a-nốp thăm Việt Nam
2003	Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An thăm chính thức Nga	
2004	Chủ tịch nước Trần Đức Lương thăm chính thức Nga	
2005		Chủ tịch Hội đồng Liên bang X. Mi-rô-nốp thăm chính thức Việt Nam
2006		Tổng thống Nga V. Pu-tin thăm chính thức Việt Nam Thủ tướng Nga M. Phờ-rát-cốp thăm chính thức Việt Nam
2007	Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng thăm chính thức Nga	
2008	Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết thăm chính thức Nga	

[1] Tuyên bố chung về tăng cường quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga.
http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/nr040807104143/nr040807105001/ns120728200710.

2009	Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng thăm làm việc Nga Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng thăm chính thức Nga	
2010	Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết dự Lễ kỷ niệm 65 năm Chiến thắng trong Chiến tranh Vệ quốc vĩ đại	Tổng thống Nga Đ. Mét-vê-đép thăm chính thức Việt Nam
2012	Chủ tịch nước Trương Tấn Sang thăm chính thức Liên bang Nga Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Sinh Hùng thăm chính thức Nga	Thủ tướng Chính phủ Liên bang Nga Đ. Mét-vê-đép thăm chính thức Việt Nam Chủ tịch Hội đồng Liên bang V.I. Mát-vi-en-cô thăm chính thức Việt Nam
2013	Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng thăm chính thức Nga	Tổng thống Nga V. Pu-tin thăm chính thức Việt Nam
2014	Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng thăm chính thức Nga	Chủ tịch Đu-ma Quốc gia Nga Na-ru-sơ-kin thăm chính thức Việt Nam
2015	Chủ tịch nước Trương Tấn Sang dự Lễ kỷ niệm 70 năm Chiến thắng trong Chiến tranh Vệ quốc vĩ đại	Thủ tướng Chính phủ Liên bang Nga Đ. Mét-vê-đép thăm chính thức Việt Nam
2016	Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc thăm chính thức và dự Hội nghị cấp cao ASEAN – Nga	
2017	Chủ tịch nước Trần Đại Quang thăm chính thức Nga	Chủ tịch Hội đồng Liên bang V.I. Mát-vi-en-cô thăm chính thức Việt Nam

Nguồn: http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/cn_vakv/euro/nr040819111648/ns161230144845

Ngoại giao với Nhật Bản: Việt Nam chủ trương mở rộng quan hệ ngoại giao với các nước ở khu vực Đông Bắc Á. Nhiều nước ở đây có nền kinh tế phát triển cao và giàu tiềm năng như Nhật Bản, Hàn Quốc, Mông Cổ... Bằng sự nỗ lực hoạt động ngoại giao từ sau khi áp dụng chính sách đối ngoại đổi mới, Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh mẽ trong quan hệ với các nước ở khu vực này. Đối với Nhật Bản, quan hệ giữa hai nước được đánh dấu bằng hành động mở lại viện trợ phát triển (ODA) cho Việt Nam của Nhật Bản vào năm 1992. Từ đó cho đến nay, Nhật Bản luôn là quốc gia có vị trí quan trọng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam.

Tháng 11-2006, nhân chuyến thăm Nhật Bản của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng hai bên ký Tuyên bố chung về "Hướng tới đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở Châu Á". Năm 2007, hai bên Tuyên bố chung về việc "Làm sâu sắc hơn quan hệ Việt Nam và Nhật Bản" và "Chương trình hợp tác hướng tới quan hệ đối tác chiến lược" (nhân chuyến thăm chính thức Nhật Bản của Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết tháng 11-2007). Năm 2009, nhân chuyến thăm của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh, hai nước ra Tuyên bố chung về "Quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở Châu Á", nhất trí đưa quan hệ hai nước lên tầm đối tác chiến lược. Nhật Bản là nước đầu tiên trong các nước G-7 thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với ta (nước tiếp theo là Anh năm 2010, Đức năm 2011). Năm 2010, hai nước ra Tuyên bố chung "Việt Nam-Nhật Bản về phát triển toàn diện quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở Châu Á" nhân chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Nhật Bản Naoto Kan tháng 10-2010.

Trong chuyến thăm Nhật Bản của Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Nguyễn Thiện Nhân vào tháng 3-2008, hai bên đã ký Bản ghi nhớ về việc Nhật Bản giúp Việt Nam đào tạo 1000 tiến sỹ cho Việt Nam đến năm 2020. Trên cơ sở đề nghị của ta về hợp tác phát triển trường đại học chất lượng cao tại Việt Nam, phía Nhật Bản đã quyết định chọn 4 trường để hỗ trợ nâng cấp là Trường Đại học Cần Thơ, Đại học Đà Nẵng, Đại học quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội (từ năm 2014 là Học viện Nông nghiệp Việt Nam); trước mắt sẽ bắt đầu thực hiện từ Trường Đại học Cần Thơ[1].

Trong chuyến thăm Nhật Bản tháng 10-2011, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng và Thủ tướng Nhật Bản Noda đã ký Tuyên bố chung triển khai hành động trong khuôn khổ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở Châu Á giữa Việt Nam và Nhật Bản.

Tháng 3-2014, trong chuyến thăm cấp nhà nước Nhật Bản, Chủ tịch nước Trương Tấn Sang và Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe đã ký Tuyên bố chung Việt Nam-Nhật Bản về thiết lập quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và thịnh vượng ở châu Á.

Năm 2015, trong chuyến thăm chính thức Nhật Bản tháng 9-2015, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng và Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe đã ra Tuyên bố về tầm nhìn chung quan hệ Việt Nam - Nhật Bản.

---

[1] Dự án "Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ" được triển khai thực hiện nhằm góp phần phát triển Trường Đại học Cần Thơ ngang tầm với các trường đại học trong khu vực và thế giới, đóng góp mạnh mẽ và hiệu quả hơn nữa cho công cuộc phát triển nhanh và bền vững vùng ĐBSCL, góp phần vào sự phát triển chung của cả nước và đồng hành cùng các trường đại học tiên tiến trên thế giới. Dự án sử dụng nguồn vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản với tổng vốn là 10.456 triệu Yên (105 triệu USD), triển khai thực hiện từ tháng 7-2015 đến tháng 12-2022.

Ngày 1-3-2017, Nhật hoàng Akihito[1] sang thăm Việt Nam, đây là một sự kiện quan trọng, mang ý nghĩa biểu tượng, một dấu mốc lịch sử trong quan hệ hợp tác, hữu nghị giữa hai nước. Chuyến thăm của Nhật hoàng đã thể hiện tình cảm, sự quan tâm cao nhất của Nhật Bản đối với Việt Nam, góp phần thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng Việt Nam - Nhật Bản. Trong chuyến thăm này, Nhật hoàng đã đến Huế và viếng mộ nhà yêu nước Phan Bội Châu.

Hiện Nhật Bản là nước tài trợ ODA lớn nhất cho Việt Nam, chiếm khoảng 30% tổng cam kết ODA của cộng đồng quốc tế đối với Việt Nam. Từ năm 1992 đến hết tài khóa 2015 (31-3-2016), Nhật Bản đã cam kết khoảng 29,5 tỷ USD ODA vốn vay cho Việt Nam. Trong chuyến thăm của Thủ tướng S.Abe (tháng 1-2017), hai bên đã ký 2 công hàm trao đổi và 2 hiệp định vay cho một số dự án ODA vốn vay và không hoàn lại, Nhật Bản cam kết cung cấp thêm cho Việt Nam khoảng 120 tỷ Yên (gần 1,05 tỷ USD) ODA vốn vay năm tài khóa 2016 cho 4 dự án.

Nhật Bản là đối tác kinh tế quan trọng hàng đầu của Việt Nam và là nước G7 đầu tiên công nhận quy chế kinh tế thị trường của Việt Nam (tháng 10-2011). Đến 2016, Nhật Bản là nước tài trợ ODA lớn nhất cho Việt Nam, nhà đầu tư số 2 tại Việt Nam, đối tác thương mại lớn thứ 4 của Việt Nam. Việt Nam và Nhật Bản đã ký Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư (tháng 12-2004), Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam-Nhật Bản (VJEPA) (tháng 10-2009)... tạo thuận lợi cho phát triển quan hệ kinh tế, thương mại giữa hai nước. Nhật Bản đang tích cực hỗ trợ Việt Nam phát triển công nghiệp với 6 ngành được lựa chọn (ô tô và phụ tùng ô tô, máy nông nghiệp, công nghiệp chế biến nông thủy sản, điện tử, công nghiệp môi trường, tiết kiệm năng lượng, đóng tàu).

Ngoại giao với Hàn Quốc: Hàn Quốc là quốc gia có tác động lớn đến sự phát triển kinh tế của Việt Nam, là một trọng tâm trong chính sách đối ngoại của Việt Nam hiện nay. Tháng 3-1993, Việt Nam mở Tòa Đại sứ ở Seoul. Tháng 11-1996, Tổng thống Hàn Quốc Kim Young Sam sang thăm Việt Nam, đây là chuyến thăm đầu tiên của một Tổng thống Hàn Quốc đến Việt Nam sau khi kết thúc chiến tranh (1975). Năm 2001, trong chuyến thăm Hàn Quốc, Chủ tịch nước Trần Đức Lương và Tổng thống Kim Dae-jung đã tuyên bố thiết lập "Quan hệ đối tác toàn diện trong thế kỷ 21".

Tháng 10-2009, trong chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Lee Myung-bak, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết và Tổng thống Lee Myung-bak đã tuyên bố nâng cấp quan hệ hai nước lên thành "Đối tác hợp tác chiến

[1] Nhật Hoàng Akihito khi còn là Thái tử đã sang khu vực Đồng bằng sông Cửu Long thực hiện nghiên cứu cá Bống Cát (Glossogobius sparsipapillus) từ đoạn bến Ninh Kiều đi vào Cái Răng (năm 1972).

lược". Tháng 3-2018, Tổng thống Hàn Quốc Moon Jae-in thăm Việt Nam, trong chuyến thăm này phía Việt Nam và Hàn Quốc đã khẳng định "*tiếp tục tăng cường hợp tác chặt chẽ tại các diễn đàn quốc tế, khẳng định tầm quan trọng của việc bảo đảm hòa bình, an ninh, an toàn và tự do hàng hải và hàng không, thúc đẩy việc giải quyết các bất đồng, tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, phù hợp với luật pháp quốc tế*". Tổng thống Hàn Quốc Moon Jae-in nhấn mạnh "*Việt Nam là đối tác hợp tác trọng tâm của Hàn Quốc, hai bên sẽ nỗ lực đẩy mạnh mối nhân duyên đặc biệt giữa nhân dân hai nước*".

Trong Tuyên bố chung giữa Việt Nam và Hàn Quốc ngày 24-3-2018 nêu rõ một số vấn đề hai nước cùng quan tâm chia sẻ[1]:

Hai bên nhất trí thúc đẩy hợp tác thương mại phát triển cân bằng, bền vững, nhằm đạt mục tiêu kim ngạch thương mại song phương đạt 100 tỷ USD vào năm 2020. Lãnh đạo hai nước nhất trí thực hiện các biện pháp để cân bằng thương mại, đẩy nhanh quy trình đánh giá, kiểm nghiệm, tăng cường và hỗ trợ công nghệ đối với quá trình sản xuất, chế biến, lưu thông, tiêu thụ để nâng cao kim ngạch thương mại của các mặt hàng nông, thủy sản và thực phẩm chế biến của Việt Nam; hợp tác để mở rộng mạng lưới phân phối, tiêu thụ hàng hóa của Việt Nam. Đồng thời, lãnh đạo hai nước nhất trí cùng nỗ lực để thúc đẩy đàm phán Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) trong năm 2018, tăng cường mở rộng mạng lưới thương mại tự do trong khu vực.

Lãnh đạo hai nước nhất trí tăng cường trao đổi, hợp tác trong các vấn đề quốc tế, khu vực cùng quan tâm cũng như tại các diễn đàn đa phương như Liên hợp quốc, Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Hiệp hội các quốc gia Đông - Nam Á (ASEAN) - Hàn Quốc, Hợp tác Mê Công - Hàn Quốc; trao đổi, phối hợp chặt chẽ nhằm ứng phó với các thách thức mang tính toàn cầu, các vấn đề an ninh phi truyền thống, an ninh năng lượng, an ninh lương thực; tăng cường năng lực ứng phó chung đối với các tình huống khẩn cấp, tiếp tục hợp tác, ủng hộ lẫn nhau ứng cử vào các tổ chức quốc tế.

Lãnh đạo hai nước nhấn mạnh tầm quan trọng của hòa bình, an toàn và tự do hàng hải, cùng nhận thức phải giải quyết hòa bình các tranh chấp liên quan theo nguyên tắc của luật pháp quốc tế, thực hiện hiệu quả và toàn diện Tuyên bố về ứng xử các bên ở Biển Đông (DOC), thúc đẩy sớm ký Bộ quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC).

[1] Tuyên bố chung Việt Nam – Hàn Quốc, http://www.nhandan.com.vn/chinhtri/item/35886802-tuyen-bo-chung-viet-nam-han-quoc-huong-toi-tuong-lai.html.

Lãnh đạo hai nước nhất trí rằng tiến triển trong quan hệ liên Triều, việc giải quyết hòa bình vấn đề hạt nhân Triều Tiên và thiết lập hòa bình vĩnh cửu trên bán đảo Triều Tiên là thiết yếu đối với hòa bình, thịnh vượng của không chỉ bán đảo Triều Tiên mà còn của cộng đồng quốc tế. Việt Nam chúc mừng Hàn Quốc tổ chức thành công Ô-lim-pích Piêng-chang hòa bình, hữu nghị; bày tỏ lập trường hoan nghênh và ủng hộ tích cực đối với những nỗ lực của Chính phủ Hàn Quốc nhằm giải quyết hòa bình vấn đề hạt nhân Triều Tiên và thúc đẩy đối thoại liên Triều.

Hàn Quốc hiện là đối tác thương mại lớn thứ 4 của Việt Nam và là thị trường xuất khẩu lớn thứ 9 của Hàn Quốc. Kim ngạch thương mại song phương trong năm 2012 đạt 21,12 tỷ USD. Về ODA, Hàn Quốc là nước cung cấp ODA lớn thứ hai của Việt Nam sau Nhật Bản và Việt Nam là nước nhận viện trợ ODA lớn nhất của Hàn Quốc. Hàn Quốc đã cung cấp cho Việt Nam 70,14 triệu USD năm 2010 và khoảng hơn 200 triệu USD năm 2011. Năm 2011, Hàn Quốc tuyên bố coi Việt Nam là nước trọng tâm và hình mẫu cung cấp ODA và chọn là 1 trong 26 nước thuộc "đối tác chiến lược hợp tác ODA" với 3 trọng tâm là tăng trưởng xanh, đào tạo nguồn nhân lực và xây dựng cơ sở hạ tầng.

Hiện nay, tập đoàn Samsung là tập đoàn kinh tế lớn nhất của Hàn Quốc đầu tư vào Việt Nam. Trong năm 2017, Samsung có doanh thu ước đạt 60 tỷ USD, xuất khẩu ra thị trường 52 nước và vùng lãnh thổ với kim ngạch 50 tỷ USD, chiếm gần 25% tổng kim gạch xuất khẩu của Việt Nam. Báo cáo tài chính của Samsung Bắc Ninh đạt doanh thu 408.147 tỷ đồng, lợi nhuận ròng gần 43.000 tỷ đồng, tăng hơn 5%; tổng cộng 4 công ty của Samsung tại Việt Nam đạt doanh thu hơn 1,05 triệu tỷ đồng, lợi nhuận gần 100.000 tỷ đồng. Tính đến cuối năm 2016, tổng tài sản của Samsung Việt Nam trên 457.191 tỷ đồng (20 tỷ USD). Tổng số tiền nộp thuế của Samsung năm 2014 là 165 triệu USD; năm 2015 tăng lên 186 triệu USD; năm 2016 là 300 triệu USD - 6.750 tỷ đồng) và nửa đầu năm 2017 là 186 triệu USD (4.185 tỷ đồng). Sự phát triển của Samsung tại Việt Nam là minh chứng rõ nét nhất cho quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Hàn Quốc.

Ngoại giao Việt Nam - Ấn Độ[1]: Ấn Độ và Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao ngày 7-1-1972. Hai nước có quan hệ hữu nghị truyền thống lâu đời. Ấn Độ tích cực ủng hộ Việt Nam trong các cuộc kháng chiến giành độc lập, thống nhất trước đây, cũng như trong sự nghiệp đổi mới và phát triển kinh tế sau này. Năm 1954, Ấn Độ mở Tổng Lãnh sự quán tại Hà Nội. Năm 1956, Việt Nam lập Tổng lãnh sự quán tại New Delhi. Ngày 7-1/1972,

[1] Bộ Ngoại giao Việt Nam (2018), thông tin cơ bản về cộng hòa Ấn Độ và quan hệ giữa Việt Nam và Ấn độ, http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/cn_vakv/ca_tbd/nr040819102240/ns170914082725.

hai nước nâng quan hệ lên cấp Đại sứ. Hai bên chính thức thiết lập quan hệ "Đối tác Chiến lược" (9-2007) và nâng cấp lên "Đối tác Chiến lược Toàn diện" (9-2016), phản ánh sự phát triển sâu rộng, tin cậy và hiệu quả của quan hệ song phương. Trong Năm Hữu nghị 2017, hai bên đã tổ chức nhiều hoạt động ý nghĩa kỷ niệm 45 năm thiết lập quan hệ ngoại giao và 10 năm quan hệ Đối tác Chiến lược.

Hai nước đã trao đổi nhiều đoàn cấp cao. Phía Ấn Độ thăm ta có: Tổng thống Rajendra Prasad (1959), Thủ tướng R.Gandhi (1985 và 1988), Tổng thống R. Venkatraman (1991), Phó Tổng thống K.R. Narayanan (1993), Thủ tướng P.V. Narasimha Rao (1994), Thủ tướng A.B. Vajpayee (1-2001), Chủ tịch Quốc hội Somnath Chatterjee (3-2007), Tổng thống Pratibha Patil (2008), Chủ tịch Hạ viện Meira Kumar (5-2011), Tổng thống Ấn Độ Pranab Mukhejee (9-2014), Thủ tướng Ấn Độ Narendra Modi thăm Việt Nam (9-2016) và nâng cấp quan hệ lên "Đối tác Chiến lược Toàn diện".

Phía Việt Nam thăm Ấn Độ có: Thủ tướng Phạm Văn Đồng (1978 và 1980), Tổng Bí thư Lê Duẩn (1984), Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh (1989), Tổng Bí thư Đỗ Mười (1992), Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh (1994), Thủ tướng Võ Văn Kiệt (1997), Chủ tịch nước Trần Đức Lương (1999), Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh (2003) và Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (7-2007), Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Doan (2009), Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng (2-2010), Chủ tịch nước Trương Tấn Sang (10-2011), Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng (11-2013), Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (10-2014). Trong chuyến thăm của TBT Nông Đức Mạnh, hai nước đã ký "Tuyên bố chung về Khuôn khổ hợp tác toàn diện giữa hai nước bước vào thế kỷ XXI" (2003). Trong chuyến thăm của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (7-2007), hai bên ký Tuyên bố chung chính thức thiết lập quan hệ Đối tác chiến lược. Chủ tịch nước Trương Tấn Sang thăm Ấn Độ (11-13/10/2011), Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân (4-2012), Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng (11-2013), Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (10-2014), Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân (12-2016), Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Bình Minh (7-2017), Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc (tham dự Hội nghị Cấp cao Kỷ niệm ASEAN - Ấn Độ - 01-2018) và Chủ tịch nước Trần Đại Quang (3-2018). Chiều 18-11-218, Tổng thống Ấn Độ Ram Nath Kovind cùng Phu nhân đã đến sân bay Quốc tế Đà Nẵng thăm cấp Nhà nước đến Việt Nam từ ngày 18 – 20-11, theo lời mời của Tổng Bí thư, Chủ tịch Nước Nguyễn Phú Trọng.

Trong ngoại giao hợp tác quốc phòng, hai nước tiếp tục phát triển tốt và hiệu quả, trở thành trụ cột quan trọng và chiến lược, hai bên đã ký kết Chương trình hợp tác về các vấn đề gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc và Thỏa thuận kỹ thuật về Chia sẻ thông tin hàng hải phi quân sự.

Trong quan hệ kinh tế, Ấn Độ hiện là một trong 10 đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Kim ngạch thương mại song phương tăng trưởng bình quân 16%/ năm trong giai đoạn 2008-2013. Tính đến hết tháng 9-2018, kim ngạch đạt khoảng 8,3 tỷ USD (tăng 4,1% so với cùng kỳ); trước đó, kim ngạch đạt 7,63 tỷ USD năm 2017, so với 5,4 tỷ USD (2016), 5,1 tỷ USD (2015) và 5,6 tỷ USD (2014); hai bên đặt mục tiêu đưa kim ngạch thương mại hai chiều đạt mốc 15 tỷ USD vào năm 2020.

Tính đến hết tháng 5-2018, tổng vốn đăng ký đầu tư Ấn Độ vào Việt Nam đạt 816 triệu USD, với 182 dự án đầu tư, đứng thứ 28/126 quốc gia/ vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam (riêng 5 tháng đầu năm 2018, đạt 67 triệu USD). Việt Nam hiện có 07 dự án đầu tư sang Ấn Độ với tổng vốn đăng ký gần 6,15 triệu USD. Hiện nay, Việt Nam và Ấn Độ đều là thành viên của Hiệp định đầu tư ASEAN - Ấn Độ trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Ấn Độ.

Trong hợp tác tại các diễn đàn khu vực và quốc tế: Hai nước phối hợp chặt chẽ và ủng hộ lẫn nhau tại các diễn đàn đa phương (ASEM, ARF, ADMM+...), nhất là trong khuôn khổ Liên hợp quốc. Hai bên ủng hộ lẫn nhau vào Hội đồng Bảo an LHQ (ta nhiệm kỳ 2020-2021, bạn nhiệm kỳ 2021-2022), ECOSOC (ta nhiệm kỳ 2014-2016, Bạn nhiệm kỳ 2018-2020), Hội đồng Nhân quyền (bạn nhiệm kỳ 2015-2017); ta ủng hộ Ấn Độ là Ủy viên thường trực khi HĐBA mở rộng ...

Trong ủng hộ chiến lược đối ngoại của Ấn Độ, Việt Nam tích cực ủng hộ Ấn Độ thực hiện Chính sách "Hành động hướng Đông", các sáng kiến kết nối khu vực, hỗ trợ phát triển Tiểu vùng Campuchia – Lào – Myanmar – Việt Nam, Sông Hằng - Sông Mê Kông (MGC).Trong vấn đề Biển Đông: Ấn Độ có lập trường khá tích cực và nhất quán trong vấn đề Biển Đông; nhấn mạnh tầm quan trọng của hòa bình, ổn định, an toàn, an ninh và tự do hàng hải và hàng không, giải quyết hòa bình các tranh chấp, tôn trọng luật pháp quốc tế, thúc giục xây dựng COC hiệu quả, phù hợp, mang tính ràng buộc pháp lý.

8.3 MỘT SỐ THÀNH TỰU NGOẠI GIAO VIỆT NAM SAU 30 NĂM ĐỔI MỚI (1986 – 2016) VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

❖ Một số thành tựu

Đại hội Đảng lần thứ XII đã tổng kết tổng quát thành tựu 30 năm đổi mới, trong đó thành tựu ngoại giao được nêu rõ: "*Sức mạnh về mọi mặt của đất nước được nâng lên; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và chế độ xã hội chủ nghĩa. Quan hệ đối ngoại ngày càng mở rộng và đi vào chiều sâu; vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao*".

Từ những thành tựu mang tính tổng quát được trình bày trong Báo cáo chính trị của BCH TW Đảng Cộng sản Việt Nam khóa 11, có thể tóm lược 3 thành tựu cơ bản của ngoại giao Việt Nam sau 30 năm đổi mới như sau:

Một là, hình ảnh và vị thế Việt Nam trên trường quốc tế đã được cải thiện. Việt Nam không những là đất nước hòa bình hữu nghị mà còn là một nước đã ra khỏi đói nghèo và đang trên con đường phát triển đầy ấn tượng, đồng thời là một thành viên có trách nhiệm và được sự tín nhiệm của cộng đồng quốc tế. Năm 2006, lần đầu tiên Việt Nam tổ chức một sự kiện quốc tế lớn là Hội nghị Cấp cao lần thứ 14 Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), hội nghị đã thông qua Tuyên bố Hà Nội về tự do thương mại và đầu tư. Bên cạnh đó, Việt Nam đã hoàn thành xuất sắc trọng trách ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2008 - 2009 và hoàn thành tốt vai trò Chủ tịch ASEAN 2010. Trong những năm gần đây, vào tháng 11-2017, Việt Nam chủ trì thành công Hội nghị Cấp cao lần thứ 25 Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC 25) tại Đà Nẵng, hội nghị đã ghi nhận một diện mạo mới, một vị thế mới của ngoại giao Việt Nam, là cơ hội quý báu để Việt Nam góp phần thúc đẩy hòa bình, hợp tác và thịnh vượng của khu vực. Đây cũng là dịp để Việt Nam khẳng định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng.

Hai là, ngoại giao đã góp phần quan trọng vào việc bảo vệ an ninh biên giới lãnh thổ, phát triển kinh tế, văn hóa, khoa học, giáo dục và kỹ thuật. Các hiệp định biên giới trên đất liền với Trung Quốc cũng như với Lào và Campuchia đã tạo cơ sở cho việc xây dựng một khu vực biên giới hòa bình và phát triển với các nước láng giềng. Đồng thời Việt Nam cũng từng bước hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế của đất nước. Trong những năm qua, Việt Nam ngày càng chủ động, tích cực trong việc đàm phán và ký kết các Hiệp định Thương mại tự do (FTA), hội nhập sâu và toàn diện hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Giai đoạn 2013–2015 là giai đoạn cao điểm trong đàm phán, ký kết các FTA của Việt Nam. Việt Nam đã hoàn thành ba FTA song phương với các đối tác quan trọng của Việt Nam, bao gồm FTA với Hàn Quốc (5-2015), FTA với Liên minh Kinh tế Á - Âu (5-2015) và FTA với Liên minh châu Âu (12-2015). Tính đến nay, Việt Nam đã ký kết và tham gia 11 FTA khu vực và song phương, trong đó có sáu FTA trong khuôn khổ hợp tác ASEAN. Đặc biệt, đối với Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), Việt Nam đã tích cực triển khai các biện pháp ưu tiên nhằm thực hiện Kế hoạch tổng thể xây dựng AEC. Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia thành viên có tỷ lệ thực hiện cao nhất các biện pháp trong Lộ trình AEC. Tháng 10-2015, Việt Nam đã cùng các nước thành viên kết thúc đàm phán Hiệp định Đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) và trong thời gian tới sẽ điều chỉnh TPP thành

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương CPTPP. Cho đến giữa năm 2015, Việt Nam đã có quan hệ kinh tế-thương mại với hơn 220 quốc gia và vùng lãnh thổ, thu hút trên 250 tỷ USD đầu tư nước ngoài (FDI).

Ba là, những thành công trong công tác bảo vệ chủ quyền biển đảo thu được một số thành tựu đáng khích lệ, Việt Nam tiếp tục thảo luận với các nước ASEAN cũng như với các quốc gia đối tác để sớm thông qua Bộ Quy tắc ứng xử (COC) ở Biển Đông có tính chất ràng buộc thay cho Tuyên bố về cách ứng xử (DOC) hiện nay. Những cố gắng trên đã và sẽ góp phần quan trọng vào việc bảo về chủ quyền và lợi ích quốc gia, cũng như củng cố môi trường hòa bình trong khu vực. Việt Nam đã tranh thủ được công luận quốc tế lên tiếng ủng hộ lập trường chính nghĩa của Việt Nam, bác bỏ các yêu sách vô lý, phản đối các hành động đơn phương thay đổi nguyên trạng, vi phạm luật pháp quốc tế, nhằm duy trì hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn, tự do hàng hải và hàng không ở Biển Đông và khu vực. Trong những năm qua, vấn đề Biển Đông là chủ đề được quan tâm và nêu trong nhiều Tuyên bố, văn kiện của nhiều tổ chức, diễn đàn đa phương như ASEAN, Hội nghị Cấp cao Đông Á (EAS), Nhóm nước G-7, EU…

❖ **Bài học kinh nghiệm**[1]

Bài học thứ nhất là xác định lợi ích quốc gia dân tộc. Đây vừa là nguyên tắc, vừa là mục tiêu. Trong công cuộc đổi mới, Việt Nam luôn xác định phải giữ vững môi trường hòa bình ổn định, tập trung nguồn lực để phát triển đất nước, đồng thời cũng phải kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ, tăng cường quan hệ với bạn bè quốc tế. Với mục tiêu đó, trong suốt 30 năm đổi mới, Việt Nam đã linh hoạt xử lý khéo léo trước những diễn biến ở mỗi giai đoạn và đưa ra những đối sách phù hợp để tranh thủ được sự ủng hộ giúp đỡ của bạn bè quốc tế đối với sự nghiệp đổi mới.

Bài học thứ hai là kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Bài học này đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh ngay từ khi ngành ngoại giao ra đời. Trong bối cảnh 30 năm đổi mới, ở mỗi giai đoạn có những diễn biến khác nhau, Việt Nam đã vận dụng linh hoạt khéo léo và thành công bài học này.

Đó là 2 bài học lớn, còn trong quá trình triển khai công tác đối ngoại, còn nhiều bài học khác cần phải vận dụng như là kết hợp chặt chẽ giữa ngoại giao chính trị, ngoại giao quân sự và ngoại giao kinh tế…huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị tham gia vào hoạt động đối ngoại cũng như hội nhập quốc tế thì sẽ đạt được kết quả to lớn hơn.

---

[1] Những bài học kinh nghiệm do Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Bùi Thanh Sơn nêu ra trong trao đổi với Đài tiếng nói Việt Nam, https://vov.vn/chinh-tri/30-nam-doi-moi-va-nhung-bai-hoc-ngoai-giao-lon-cua-viet-nam-475541.vov.

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN

1. Hãy phân tích những khó khăn về ngoại giao mà Việt Nam gặp phải sau ngày thống nhất đất nước?
2. Phân tích quan hệ giữa 3 nước Việt Nam – Trung Quốc – Campuchia trong giai đoạn 1975 – 1986? Xung đột trong chiến tranh biên giới giữa 3 nước đã mang đến những hệ quả như thế nào?
3. Quá trình bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Mỹ có những thuận lợi và khó khăn như thế nào? Ý nghĩa của việc bình thường hóa quan hệ với Mỹ?
4. Quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và ASEAN đã trải qua những thăng trầm như thế nào? Đánh giá về triển vọng ngoại giao giữa Việt Nam và các nước ASEAN trong giai đoạn hiện nay?
5. Quan hệ Việt Nam – Nhật Bản trong bối cảnh thế giới đương đại có những thuận lợi và khó khăn như thế nào?
6. Quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển kinh tế của Việt Nam?
7. Từ những sự kiện ngoại giao giai đoạn 1975 – 2010, hãy bình luận về nghệ thuật ngoại giao Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, hội nhập, xây dựng và phát triển đất nước?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (2013), *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. Bộ Ngoại giao (2015), *Hồ Chí Minh trả lời phỏng vấn các nhà báo*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Nguyễn Đình Bin (chủ biên) (2002), *Ngoại giao Việt Nam (1945-2000)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Nguyễn Lương Bích (2000), *Lược sử ngoại giao Việt Nam các đời trước*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
5. Bogaturov A.Demosfenovich & A.V.Viktorovich (2015), *Lịch sử Quan hệ quốc tế* (Đặng Quang Trung dịch, Lê Đức Mân hiệu đính), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Nguyễn Duy Chính *tuyển dịch* (2017), *Đàng Trong thời chúa Nguyễn*, Nxb Hội Nhà Văn, Hà Nội.
7. Nguyễn Duy Chính (tổng hợp) (2016), *Khâm Định An Nam kỷ lược*, Nxb Hà Nội, Hà Nội.
8. Nguyễn Mạnh Dũng (2016), *Quá trình xâm nhập của Pháp vào Việt Nam từ cuối thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX – Nguyên nhân và hệ quả*, Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.
9. Đinh Thị Dung (2001), "Quan hệ ngoại giao triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX", Luận án Tiến sĩ Lịch sử, trường ĐHSP TP.HCM, TP. Hồ Chí Minh.
10. David G. Marr (2013), *Vietnam: State, War, and Revolution (1945–1946)*, University of California Press, California.
11. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn Kiện Đảng toàn tập –tập 8*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam (1997), *Văn Kiện Đảng toàn tập – tập 15*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
13. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn Kiện Đảng toàn tập – tập 16*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
14. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn Kiện Đảng toàn tập – tập 20*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
15. Trần Bá Đệ (chủ biên), Lê Cung (2012), *Giáo trình Lịch sử Việt Nam (tập 7) từ năm 1954 đến 1975*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
16. Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục,* Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

17. Trịnh Hoài Đức (1999), *Gia Định Thành Thông Chí*, Nxb giáo dục, Hà Nội.

18. Lê Quý Đôn (1978), *Đại Việt thông sử*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội

19. Châu Hải Đường (dịch và tổng hợp) (2018), *An Nam truyện*, Nxb Hội Nhà Văn, Hà Nội.

20. Edward Miller (2016), *Liên minh sai lầm: Ngô Đình Diệm, Mỹ và số phận Nam Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

21. George C. Herring (2004), Cuộc chiến dài ngày giữa nước Mỹ và Việt Nam 1950 – 1975, Nxb Công an nhân dân. Hà Nội, Hà Nội.

22. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (2017), *Quan hệ Ngoại giao Việt Nam – Trung Quốc thời Nguyễn (1802 – 1885)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

23. Lê Mậu Hãn (chủ biên), Trần Bá Đệ (2007), *Đại cương Lịch sử Việt Nam - Tập 3*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.

24. Hà Minh Hồng, Trần Nam Tiến (2010), *Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (196 – 1977),* Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.

25. Henry Navare (2004), *Đông dương hấp hối* (*Pham Thanh Toàn dịch),* Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

26. Hoàng Xuân Hãn (1996, *Vài ký vãng về hội nghị Đà Lạt*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.

27. Jean Sainteny (2004), *Câu chuyện về một nền hòa bình bị bỏ lỡ (Lê Kim dịch)*, Nxb Công An Nhân dân, Hà Nội.

28. Lê Thành Khôi (2014), *Lịch sử Việt Nam (Từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XIX)*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

29. Trần Trọng Kim (2015), *Việt Nam Sử lược*, Nxb Văn học, Hà Nội

30. Phan Khoang (1970), *Việt Sử Xứ Đàng Trong*, Nxb Khai Trí, Sài Gòn.

31. Phan Khoang (1950), *Việt Pháp Bang giao sử lược (từ thế kỷ 17 đến thế kỷ 20)*, Nhà in Nguyễn Văn Bửu, Huế.

32. Trương Công Huỳnh Kỳ *chủ biên* (2013), *Giáo trình Lịch sử Việt Nam cận đại*, Nxb Đại học Huế, Huế.

33. Hoàng Văn Lâm – Lê Bá Vương (2008), "Chính sách xã hội của chúa Trịnh đối với ngoại kiều phương Tây thế kỷ XVII- XVIII, tạp chí Xưa và Nay số 321, tháng 12/2008, trang 34 – 37.

34. Litana (2014), *Xứ Đàng Trong – Lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam thế kỷ 17-18*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh

35. Phan Huy Lê (2012), *Lịch sử và văn hóa Việt Nam – Tiếp cận bộ phận*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

36. Ngô Sĩ Liên và các tác giả (2004), *Đại Việt Sử ký Toàn thư – Tập 1 (Ngô Đức Thọ dịch)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

37. Ngô Sĩ Liên và các tác giả (2004), *Đại Việt Sử ký Toàn thư – Tập 2 (Hoàng Văn Lâu dịch)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

38. Ngô Sĩ Liên và các tác giả (2004), *Đại Việt Sử ký Toàn thư – Tập 3 (Hoàng Văn Lâu, Ngô Thế Long dịch)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

39. Nguyễn Thành Lê (2018), *Cuộc đàm phán Paris về Việt Nam (1968 – 1973)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

40. Nguyễn Phúc Luân (2005, *Ngoại giao Việt Nam trong cuộc đụng đầu lịch sử*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.

41. Lưu Văn Lợi, Nguyễn Hồng Thạch (2002), *Pháp tái chiếm Đông Dương và chiến tranh lạnh*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.

42. Lưu Văn Lợi (1998), *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam (1975 – 1995) – tập 3*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.

43. Lưu Văn Lợi, Nguyễn Anh Vũ (1996), *Các cuộc thương lượng Lê Đức Thọ - Kissinger tại Paris*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.

44. Hồ Chí Minh (1985), *Hồ Chí Minh toàn tập - Tập 5 (1947 - 1949)*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội.

45. Phạm Quang Minh (2018), *Quan hệ tam giác Việt Nam – Liên Xô – Trung Quốc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975)*, Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.

46. McNamara S.M (1995), *Nhìn lại quá khứ - tấn thảm kịch và những bài học về Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

47. Minh Thực Lục (2010), *Quan hệ Trung Quốc – Việt Nam thế kỷ XIV đến thế kỷ XVII – tập 1*, (Hồ Bạch Thảo dịch và chú thích, Phạm Hoàng Quân hiệu đính và bổ chú) Nxb Hà Nội, Hà Nội.

48. Minh Thực Lục (2010), *Quan hệ Trung Quốc – Việt Nam thế kỷ XIV đến thế kỷ XVII – tập 1*, (Hồ Bạch Thảo dịch và chú thích, Phạm Hoàng Quân hiệu đính và bổ chú) Nxb Hà Nội, Hà Nội.

49. Nguyễn Dy Niên (2002), *Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

50. Vũ Dương Ninh (2015), *Giáo trình Quan hệ Ngoại giao Việt Nam từ năm 1940 đến nay)*, Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.

51. Nguyễn Văn Nguyên (2003), Tấu, biểu đấu tranh ngoại giao của Nguyễn Trãi, Nxb Thế Giới, Hà Nội.

52. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn (2002), *Đại Nam Thực Lục – Tiền Biên – tập 1*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

53. Huyền Quang, Xuân Khôi, Đạt Chí (2015), *Việt Hoa bang giao sử*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.

54. Trương Hữu Quýnh (chủ biên), Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh (2002), *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

55. Nguyễn Phan Quang (1999), Việt Nam thế kỷ XIX (1802 – 1884), Nxb TP. Hồ Chí Minh, Tp Hồ Chí Minh.

56. Robert Hopkins Miller (2018), *Buổi đầu quan hệ Mỹ - Việt (1787 – 1941),* Nxb văn hóa – Văn nghệ, TP. Hồ Chí Minh.

57. Ngô Thì Sĩ (1991), *Việt sử Tiêu Án* (Hội Văn hóa Á châu dịch), Nxb Văn Sử, Hà Nội.

58. Stanley Karnow (1983), *Vietnam – A History,* The Viking Press, New York.

59. Văn Tân (2018), *Lịch sử ngoại giao Việt Nam – Trung Quốc (từ khởi thủy đến cuối thế kỷ XVIII)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

60. Phạm Thị Tâm, Hà Văn Tấn (2003), *Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông – Nguyên thế kỷ XIII*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.

61. Nguyễn Trãi (1994), *Ức Trai tập (Hoàng Khôi dịch)*, Nxb Văn học, Hà Nội.

62. Nguyễn Trãi (1976), *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

63. Trung tâm nghiên cứu minh triết (2017), *Nhà Triệu, mấy vấn đề lịch sử*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.

64. Nguyễn Thị Kiều Trang (2016), *Về Quan hệ Sách phong, triều cống Minh – Đại Việt*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

65. Viện sử học (2007), *Lịch sử Việt Nam (tập 3)*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2007.

66. Viện Sử học (1996), *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*, Hội Khoa học Lịch sử Hải Phòng, Hải Phòng.

67. Hồ Bạch Thảo (2017), *Việt sử - Tư liệu với lời bàn*, Nxb Hồng Đức, TP.HCM.

68. Lê Thị Minh Thu (2005), "Quan hệ ngoại giao của triều Quang Trung với nhà Thanh (1788 – 1792)", Luận văn Thạc sĩ LSVN, Trường ĐHSP TP.HCM.

69. Tạ Chí Đại Trường (1973), *Lịch sử nội chiến Việt Nam (1771 – 1802)*, nhà in Việt Hương, Sài Gòn.

70. Nguyễn Xuân Thọ (2018), *Bước đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam (1858 – 1897)*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.

71. Phạm Phúc Vĩnh (2016), *Quan hệ Việt Nam – Trung Quốc (1986 – 2006)*, Nxb Đại học Quốc gia TP.HCM, TP. Hồ Chí Minh.

72. Yoshiharu Tsuboi (2014), *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa (1847 – 1885)*, Nxb Tri Thức, Hà Nội.

Tài liệu internet

1. Trần Ngọc Ánh (2010), "Ngoại giao Tây Sơn, những tư tưởng đặc sắc và bài học lịch sử", ngày truy cập 16/7/2010, http://www.vusta.vn/vi/news/Thong-tin-Su-kien-Thanh-tuu-KH-CN/Ngoai-giao-Tay-Son-Nhung-tu-tuong-dac-sac-va-bai-hoc-lich-su-34288.html.
2. Ban Thư ký ASEAN Quốc gia Việt Nam (2015),"Việt Nam - thành viên tích cực, chủ động và có trách nhiệm của ASEAN", ngày truy xuất 10-12-2015, link http://asean.mofa.gov.vn/thong-tin/7/su-tham-gia-cua-viet-nam-tren-cac-linh-vuc-hop-tac-trong-khuon-kho-asean.html.
3. Ban Thư ký ASEAN Quốc gia Việt Nam (2015), Sự tham gia của Việt Nam trên các lĩnh vực hợp tác trong khuôn khổ ASEAN, ngày truy xuất 10-12-2015, link http://asean.mofa.gov.vn/thong-tin/7/su-tham-gia-cua-viet-nam-tren-cac-linh-vuc-hop-tac-trong-khuon-kho-asean.html.
4. Bộ Ngoại giao Việt Nam (2010), "Thông tin cơ bản về Nhật Bản và quan hệ Việt Nam – Nhật Bản". http://www.mofahcm.gov.vn/mofa/cn_vakv/ca_tbd/nr040818111106/ns09031615292.
5. Bộ Ngoại giao Việt Nam (2018), "Thông tin cơ bản về Ấn Độ và quan hệ Việt Nam – Ấn Độ", http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/cn_vakv/ca_tbd/nr040819102240/ns170914082725.
6. Đồng Thành Danh (2015), "Cuộc Nam Tiến dưới thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong (1558 – 1757)", ngày truy xuất 31-8-2015, https://nghiencuulichsu.com/2015/08/31/nam-tien-bai-3/
7. Đại Sứ quán Việt Nam tại Mỹ (2005), "Tuyên bố chung Việt Nam – Hoa Kỳ nhân chuyến thăm Hoa Kỳ của Thủ tướng Phan Văn Khải", ngày truy xuất 22-5-2005, link http://vietnamembassy-usa.org/vi/tin-tuc/2005/06/tuyen-bo-chung-viet-nam-hoa-ky-nhan-chuyen-tham-hoa-ky-cua-thu-tuong-chinh-phu-phan.
8. Đại Sứ quán Việt Nam tại Mỹ (2008), "Tuyên bố chung Việt Nam – Hoa Kỳ nhân chuyến thăm Hoa Kỳ của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng", ngày truy xuất 27-6-2008, link http://vietnamembassy-usa.org/vi/tin-tuc/2008/06/tuyen-bo-chung-viet-nam-hoa-ky-nhan-chuyen-tham-hoa-ky-cua-thu-tuong-chinh-phu.
9. Fordham University (1998), "The Final Declaration of The Geneva Conference: On Restoring Peace in Indochina, July 21, 1954", 7/1998, link https://sourcebooks.fordham.edu/mod/1954-geneva-indochina.asp.
10. Học Viện Khoa học Quân sự (2015), "Đường lối đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam thời kỳ đổi mới", ngày truy xuất 25-1-2015, link http://hvkhqs.edu.vn/vi/tin-chi-tiet-duong-loi-doi-ngoai-cua-dang-cong-san-viet-nam-thoi-ky-doi-moi-c6610111.aspx.

11. Nguyễn Văn Hoàn (2010), Hoạt động đối ngoại của Đảng từ tư duy đến thực tiễn, ngày truy xuất 21-7-2010, link http://www.vusta.vn/vi/news/Trao-doi-Thao-luan/Hoat-dong-doi-ngoai-cua-Dang-Tu-tu-duy-den-thuc-tien-trong-thoi-ky-doi-moi-34371.html.

12. Nguyễn Thị Phương Hoa (2009), "Viện trợ của Trung Quốc đối với cuộc kháng chiến chống Pháp của Việt Nam", ngày truy xuất 1/5/2009, link www.qdnd.vn/qdndsite/vi-vn/61/43/3/3/32/75212/Default.aspx#selection-657.1-657.73.

13. Nguyễn Khắc Huỳnh (2017), "Ngoại giao Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước", Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, ngày truy xuất 7-10-2017, link http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/tu-lieu-ve-dang/sach-chinh-tri/books-310520153565356/index-51052015344465622.html.

14. Vũ Thị Phương Hậu (2012), "Chính sách ngoại giao của triều Nguyễn với các quốc gia Đông Nam Á nửa đầu thế kỷ XIX", http://www.vusta.vn/vi/news/Trao-doi-Thao-luan/Chinh-sach-ngoai-giao-cua-Trieu-Nguyen-voi-cac-nuoc-Dong-Nam-A-nua-dau-the-ky-XIX-44234.html, ngày truy xuất 11/6/2012.

15. Nguyễn Văn Kim (2013), *Lê Thánh Tông – cuộc đời và sự nghiệp qua nhận xét, đánh giá của một số học giả nước ngoài*, Ngày truy cập 21-5-2013 https://nghiencuulichsu.com/2013/05/21/vua-le-thanh-tong/.

16. Đinh Phương (tổng hợp), "Hiệp định Giơ–ne–vơ về Đông Dương", Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, ngày truy xuất 26-1-2018, link http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/ho-so-su-kien/phong-trao-cong-san-cong-nhan-quoc-te/books-410120159545046/index-0101201594943462.html.

17. Đặng Đình Quý (2016), "Ngoại giao Việt Nam Dân chủ cộng hòa trước toàn quốc kháng chiến – bài học cho công tác đối ngoại giai đoạn hiện nay", Tạp chí Quốc phòng Toàn dân, truy xuất ngày 16/12/2016, link http://tapchiqptd.vn/vi/ky-niem-70-nam-toan-quoc-khang-chien/ngoai-giao-viet-nam-dan-chu-cong-hoa-truoc-toan-quoc-khang-chien-%E2%80%93-bai-hoc-cho-cong-tac-do/9645.html.

18. Phạm Hoàng Quân (2008), "chúa Nguyễn và công cuộc hải thương với Nhật Bản",http://www.vusta.vn/vi/news/Thong-tin-Su-kien-Thanh-tuu-KH-CN/Chua-Nguyen-va-cong-cuoc-hai-thuong-voi-Nhat-Ban-21401.html, ngày truy xuất 18/2/2008.

19. Khuê Mộc (2015, "Về chính sách ngoại giao của nhà Mạc", tạp chí An Ninh Thủ Đô, link http://anninhthudo.vn/chinh-tri-xa-hoi/chinh-sach-ngoai-giao-cua-trieu-mac/619880.antd, ngày truy xuất 6-4-2015.

20. Nguyễn Văn Nguyên, *Cuộc đấu tranh ngoại giao với triều đình nhà Minh và những dấu tích còn lại*, https://nghiencuulichsu.com/2015/04/03/cuoc-dau-tranh-ngoai-giao-voi-trieu-dinh-nha-minh-va-nhung-chung-tich-con-lai/.

21. Phan Doãn Nam (2010), "Ngoại giao Việt Nam trong 25 năm đổi mới", ngày truy xuất 16-8-2010, Báo Điện tử Tạp chí Cộng sản. http://www.tapchicongsan.org.vn /Home/Tieu-diem/2010/1530/Ngoai-giao-Viet-Nam-trong-25-nam-doi-moi-1986-2010.aspx

22. Nguyễn Quang Ngọc (2013), "Nguyễn Phúc Nguyên – Vị chúa của những kỳ công mở cõi thế kỷ XVII", http://khoalichsu.ussh.vnu.edu.vn/nguyn-phuc-nguyen-v-chua-ca-nhng-k-cong-m-coi-u-th-k-xvii-gsts-nguyn-quang-ngc/, Ngày truy xuất 3/10/2013.

23. Trương Tấn Sang (2013), "Những bài học lớn từ hội nghị Paris lịch sử", Báo Điện tử Đài tiếng nói Việt Nam, ngày truy xuất 25-1-213, link https://vov.vn/chinh-tri/chu-tich-nuoc-nhung-bai-hoc-lon-tu-hoi-nghi-paris-lich-su-245423.vov

24. Bùi Thanh Sơn (2016), "30 năm đổi mới và những bài học ngoại giao lớn của Việt Nam", ngày truy xuất 4-2-2016, https://vov.vn/chinh-tri/30-nam-doi-moi-va-nhung-bai-hoc-ngoai-giao-lon-cua-viet-nam-475541.vov.

25. Thư viện học liệu mở Việt Nam (2016), "Chiến dịch phản công biên giới Tây Nam Việt Nam", http://voer.edu.vn/m/chien-dich-phan-cong-bien-gioi-tay-nam-viet-nam/d835acbb.

26. Thư viện học liệu mở Việt Nam (2016), "Quan hệ quốc tế của Việt Nam từ năm 1986 đến nay, link http://voer.edu.vn/m/quan-he-quoc-te-cua-viet-nam-tu-1986-den-nay/988802ed

27. Nguyễn Hồng Thao (2016), "Việt - Trung và đường biên giới pháp lý, công bằng và hữu nghị", Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, ngày truy xuất 12-10-2016, http://www.mofahcm.gov.vn/mofa/nr040807104143/nr040807105001 /ns090105140306.

28. Văn phòng Chính phủ (1973), "Hiệp định chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam", bản tiếng Việt, link https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Hiep-dinh-Cham-dut-chien-tranh-lap-lai-hoa-binh-cua-Viet-Nam-Hoa-ky-23327.aspx.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: MỘT SỐ VĂN BẢN HIỆP ƯỚC THIÊN TÂN, NGÀY 11 THÁNG 5 NĂM 1884

Điều 1: Nước Pháp cam kết tôn trọng và bảo vệ chống lại một cuộc tấn công của bất cứ một nước nào và trong mọi trường hợp, những biên giới phía Nam của Trung Hoa giáp với Bắc Kỳ.

Điều 2: Thiên Triều, yên lòng trước những điều bảo đảm thành văn và nặng tình nghĩa láng giềng mà nước Pháp đã phát triển liên quan Trung Hoa phía Nam, cam kết:

Rút ngay tức khắc về biên giới tất cả các đội quân Trung Quốc dồn trú tại Bắc Kỳ. Trong hiện tại cũng như trong tương lai, tôn trọng các hiệp ước được ký kết hoặc sẽ ký kết giữa nước Pháp và triều đình Huế.

Điều 3: Đền ơn lại thái độ hòa hiếu của chánh phủ Thiên Triều và để chúc mừng sự khôn ngoan chính trị của ngài Lý Hồng Chương, người đàm phán hiệp ước này, nước Pháp từ bỏ ý định đòi hỏi ở Trung Quốc một khoản chiến phí.

Đáp lại, Trung Quốc cam kết chấp nhận, trên toàn bộ biên giới phía Nam của mình, việc buôn bán trao đổi hàng hóa giữa nước Pháp và nước An Nam một bên và Trung Quốc một bên, theo thể lệ sẽ được quy định trong một hiệp ước thương mại và theo những biểu giá sẽ thỏa thuận sao, với tinh thần hòa hiếu nhất về phái những người đàm phán Trung Quốc và trong những điều kiện thuận lợi nhất cho việc buôn bán của nước Pháp.

Điều 4: Chánh phủ Pháp cam kết sẽ không dùng một lời lẽ nào có tính chất xúc phạm đến uy tín của Thiên Triều trong dự thảo hiệp ước vĩnh viễn mà nước Pháp sắp sửa ký kết với An Nam, hiệp ước này sẽ bãi bỏ những hiệp ước đã ký kết trước đây liên quan đến Bắc Kỳ.

Điều 5: Ngay từ khi bản thỏa ước này được ký, hai chánh phủ sẽ cử các đại diện toàn quyền của mình, họp với nhau trong thời gian ba tháng để dự thảo một hiệp ước chính thức vĩnh viễn trên cơ sở những điều khoản trên đây.

Phù hợp với tập quán ngoại giao, văn bản bằng tiếng Pháp sẽ có giá trị.

Làm tại Thiên Tân, ngày 11 tháng 5 năm 1884, tức ngày 17 tháng 4 Âm lịch, Quang Thiệu (Trị) năm thứ 10, lập thành bốn bản... trên đó các đại sứ toàn quyền mỗi bên đã ký và đóng dấu vũ khí của mình vào.

Nguồn: Trích từ Nguyễn Xuân Thọ (2018), *Bước đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam (1858-1897),* Nhà xuất bản Hồng Đức, Hà Nội.

HIỆP ƯỚC PATENOTRE, NGÀY 6 THÁNG 6 NĂM 1884

Điều 1: Nước An Nam thừa nhận và chấp thuận nền bảo hộ của nước Pháp.

Nước Pháp sẽ đại diện cho nước An Nam trên mọi quan hệ ngoại giao. Những người dân An Nam nằm ở nước ngoài đều đặt dưới quyền bảo hộ của nước Pháp.

Điều 2: Một lực lượng quân sự Pháp sẽ chiếm đóng Thuận An một cách thường xuyên. Mọi đồn lũy của nó và mọi công trình quân sự của con sông Huế (sông Hương) sẽ bị triệt bỏ.

Điều 3: Các quan chức An Nam từ biên giới xứ Nam Kỳ cho đến biên giới tỉnh Bình Định tiếp tục nắm quyền cai trị các tỉnh nằm giữa hai đường giới hạn đó, trừ các vấn đề hải quan, công chánh và nói chung những công sở đòi hỏi phải có sự chỉ đạo thống nhất hoặc phải sử dụng các kỹ sư hoặc nhân viên người Châu Âu.

Điều 4: Trong những giới hạn đã chỉ rõ trên đây, chánh phủ An Nam sẽ tuyên bố mở của cho việc buôn bán của mọi nước, ngoài cảng Quy Nhơn ra, là các cảng Đà Nẵng và Xuân Đài.

Những cảng khác có thể được mở cửa thêm trong tương lai, sau khi đã có một sự thỏa thuận trước giữa hai bên. Chánh phủ Pháp sẽ đặt tại đó những viên dưới quyền của viên công sứ Pháp tại Huế.

Điều 5: Một công sứ toàn quyền (khác với viên công sứ Huế), đại diện cho chánh phủ Pháp, sẽ chủ trì những quan hệ ngoại giao của nước An Nam và phụ trách điều hành công việc thường ngày của bộ máy bảo hộ mà không nhúng tay vào công việc hành chánh địa phương của các tỉnh nằm trong những giới hạn quy định trong điều 3. Viên công sứ toàn quyền sẽ ở trong nội thành Huế với một đội quân tùy tùng. Viên công sứ toàn quyền sẽ có quyền lợi kiến cá nhân và không chính thức với Đức vua An Nam (sau này gọi là Khâm sứ Trung Kỳ).

Điều 6: Tại Bắc Kỳ, những công sứ hoặc phó sứ sẽ được chánh phủ Cộng hòa đặt tại những tỉnh lị nào mà xét thấy sự có mặt của họ sẽ bổ ích. Họ sẽ được đặt dưới quyền của viên công sứ toàn quyền. Họ sẽ đóng trong một thành và trong mọi trường hợp, ngay trong phạm vi dành cho các quan: nếu cần, họ sẽ được cấp một đội quân tùy tùng Pháp hoặc An Nam.

Điều 7: Các công sứ sẽ tránh không tham dự vào các công việc hành chánh nội bộ các tỉnh. Các quan chức An Nam mọi ngạch sẽ tiếp tục cai trị và điều hành công việc dưới sự kiểm soát của các viên công sứ; nhưng khi có yêu cầu của các nhà chức trách Pháp thì họ sẽ bị cách chức.

Điều 8: Các công chức và nhân viên người Pháp ở mọi ngạch chỉ được liên hệ với các quan chức An Nam qua trung gian các công sứ.

Điều 9: Một đường dây điện tín sẽ được bắc từ Sài Gòn ra Hà Nội và khai thác bởi những nhân viên người Pháp. Một phần các lệ phí thu được sẽ chuyển cho chánh phủ An Nam; đáp lại, chánh phủ An Nam sẽ cấp cho những đất đai cần thiết để xây dựng các nhà ga.

Điều 10: Tại Trung Kỳ (An Nam) cũng như Bắc Kỳ, tất cả những người nước ngoài thuộc bất cứ quốc tịch nào cũng đều đặt dưới quyền tài phán của người Pháp.

Các nhà chức trách Pháp sẽ quyết định, căn cứ trên những tranh chấp, bất cứ là loại nào, sẽ xảy ra giữa người Nam Nam và người nước ngoài cũng như giữa người nước ngoài với nhau.

Điều 11: Tại Trung Kỳ, các quan bố chánh sẽ thu thuế cũ dưới sự kiểm soát của các quan chức Pháp, cho triều đình Huế.

Tại Bắc Kỳ, các công sự với sự cộng tác của quan bố chánh, sẽ tập trung cũng một công việc thuế ấy, và họ sẽ kiểm soát cả hai mặt thu và chi. Một tiểu ban gồm công chức Pháp và Nam sẽ ấn định những số tiền dành cho các ngành hành chánh sự nghiệp khác nhau và cho các công trình công cộng. Phần còn lại sẽ nộp vào ngân khố của triều đình Huế.

Điều 12: Trên toàn cõi đất nước, công tác thuế quan được tổ chức lại sẽ hoàn toàn giao phó cho các nhà cai trị Pháp. Chỉ có thuế quan cửa biển và cửa khẩu biên giới đặt bất cứ nơi nào cảm thấy cần. Sẽ không chấp nhận bất cứ một khiếu nại nào liên quan đến những biện pháp mà các nhà chức trách quân sự đã thi hành về mặt thuế quan.

Điều 13: Các công dân hay dân bảo hộ của nước Pháp đều có thể đi lại tự do, buôn bán, tạo sự mua bán và sử dụng tùy ý những động sản và bất động sản...trên toàn cõi Bắc Kỳ và trong các cảng mở cửa của Trung Kỳ. Đức vua An Nam xác nhận bằng văn bản những cam kết đã được quy định bởi Hiệp ước 15/3/1874 vì quyền lợi của các giáo sĩ và giáo dân.

Điều 14: Những người muốn du lịch đó đây trong nội địa nước An Nam chỉ có thể được cấp giấy phép qua sự trung gian của khâm sứ tại Huế hoặc của chính phủ Nam Kỳ. Các nhà đương cục đó sẽ cấp giấy phép thông hành cho họ, giấy thông hành phải được trình với chánh phủ Việt Nam để được đóng dấu thị thực.

Điều 15: Nước Pháp cam kết từ đây sẽ đảm bảo sự nguyên vẹn lãnh thổ của Đức vua An Nam, bảo vệ Đức vua chống lại những cuộc tấn công từ bên ngoài và những vụ nổi loạn bên trong.

Hướng vào mục đích đó, các nhà chức trách Pháp có thể chiếm đóng quân sự trên lãnh thổ Trung Kỳ và Bắc Kỳ những địa điểm xét thấy cần thiết cho sự thực thi chế độ bảo hộ.

Điều 16: Đức vua An Nam sẽ tiếp tục lãnh đạo công cuộc nội trị của đất nước như cũ, trừ những hạn chế quy định trong hiệp ước này.

Điều 17: Những món nợ hiện nay An Nam còn nợ Pháp sẽ được giải quyết bằng những đợt thanh toán theo hình thức cụ thể sẽ được quy định sau. Đức vua An Nam sẽ không được ký kết một sự vay mượn nào của nước ngoài nếu không có phép của chánh phủ Pháp.

Điều 18: Những hội nghị sau này sẽ được ấn định giới hạn của các cảng mở cửa và những khu đất nhượng cho nước Pháp trong những cảng này; việc xây dựng các hải đăng trên bờ biển Trung Kỳ và Bắc Kỳ; chế độ và việc khai thác mỏ; chế độ tiền tệ; phần tỷ lệ dành cho chánh phú An Nam trên tổng số thu nhập về quan thuế, về các ty; về các phí điện tín và về những khoản thu nhập khác không nói đến trong đều 2 của hiệp ước này.

Hiệp ước này sẽ đệ trình lên Tổng thống nước Cộng hòa Pháp và Quốc vương An Nam phê chuẩn và việc trao đổi phê chuẩn sẽ được tiến hành càng sớm càng hay.

Điều 19: Hiệp ước này sẽ thay thế cho Hiệp ước 15/3, 31/8 và 23/11/1964.

Trường hợp có tranh chấp thì chỉ văn bản bằng tiếp Pháp là có giá trị thực tế.

Để làm tin, các đại diện toàn quyền hai bên đã ký và đóng dấu của mình vào bản hiệp ước này.

Làm tại Huế thành hai bản ngày 6/6/1884.

Những người ký kết:

PATENOTRE
NGUYỄN VĂN TƯỜNG
PHẠM THẬN DUẬT
TÔN THẤT PHAN

Nguồn: Trích từ Nguyễn Xuân Thọ (2018), *Bước đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam (1858-1897),* Nhà xuất bản Hồng Đức, Hà Nội.

PHỤ LỤC 2: MỘT SỐ HÌNH ẢNH, TƯ LIỆU

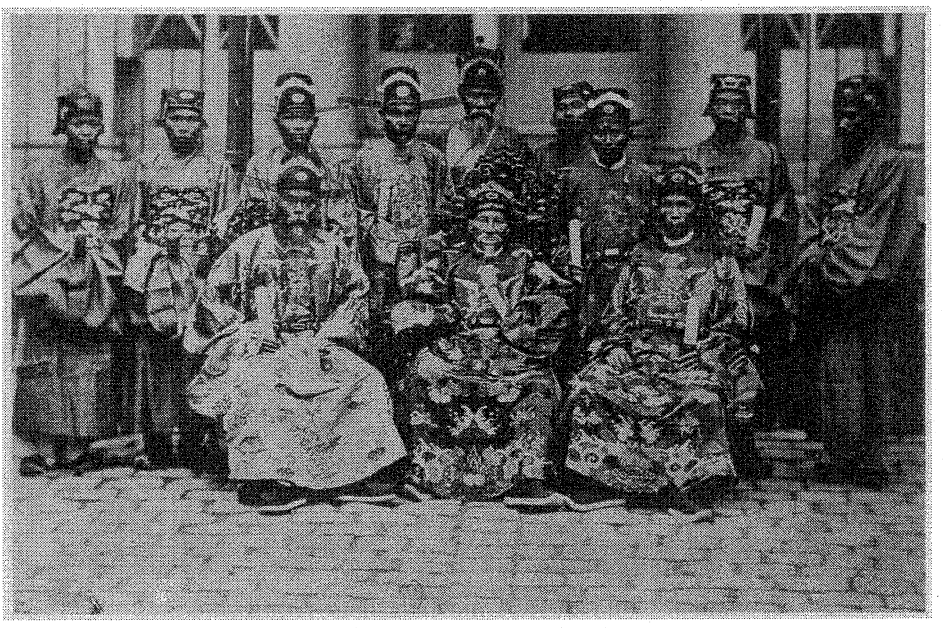

Ảnh 1: Hình ảnh phái đoàn Đại Nam tại Pháp 1863
(Nguồn: Tạp chí Xưa & Nay)

Ảnh 2: Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Tạ Quang Bửu (ngồi bên phải) và Tướng Pháp Henri Delteil, Quyền T.Tư lệnh quân đội Pháp ở Đông Dương, ký Hiệp định đình chỉ chiến sự tại Việt Nam.
(Nguồn: Tư liệu TTXVN)

Ảnh 3: Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm Trung Quốc
nhân kỷ niệm 10 Quốc khánh Trung Quốc (1959)/
(Nguồn: https://baotintuc.vn/ho-so/chuyen-cong-du-doi-ngoai-bi-mat-lich-su-cua-ho-chi-minh-20150519101423018.htm)

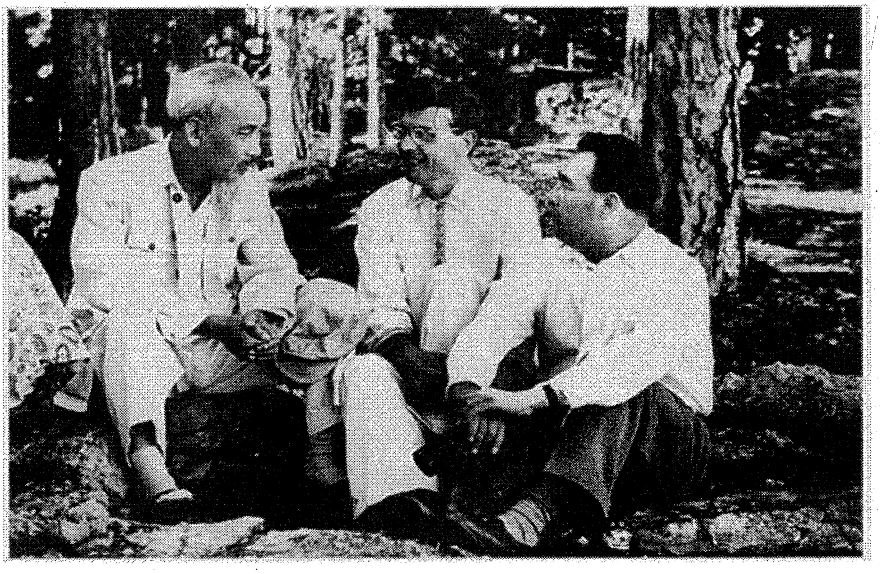

Ảnh 4: Chủ tịch Hồ Chí Minh với các ông Suslov và ông Leonid Brezhnev
trong kỳ nghỉ hè tại Yalta -Crimea ngày 12-7-1959
(Nguồn: ĐSQ)

Ảnh 5: Xuân Thủy, Lê Đức Thọ và H.Kissinger tại Paris
(Nguồn: http://nghiencuuquocte.org/2018/10/19/kissinger-thao-luan-hiep-dinh-paris-voi-thieu/)

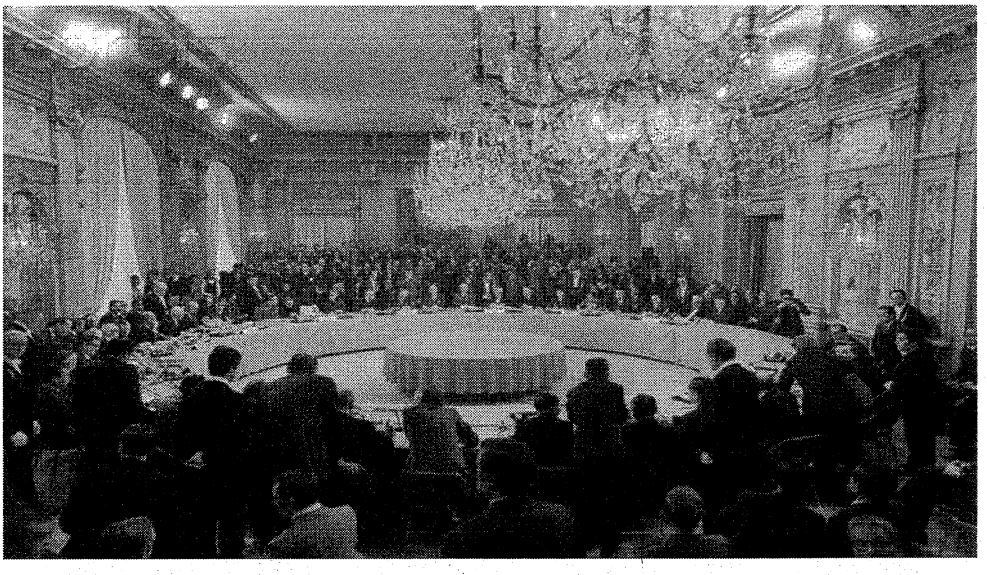

Ảnh 6: Quang cảnh lễ ký kết hiệp định Paris 21-7-1973
(Nguồn: http://vietnamnet.vn/vn/tuanvietnam/tieudiem/ai-pha-hiep-dinh-paris-su-dau-hang-vo-dieu-kien-da-dat-dau-cham-het-426460.html)

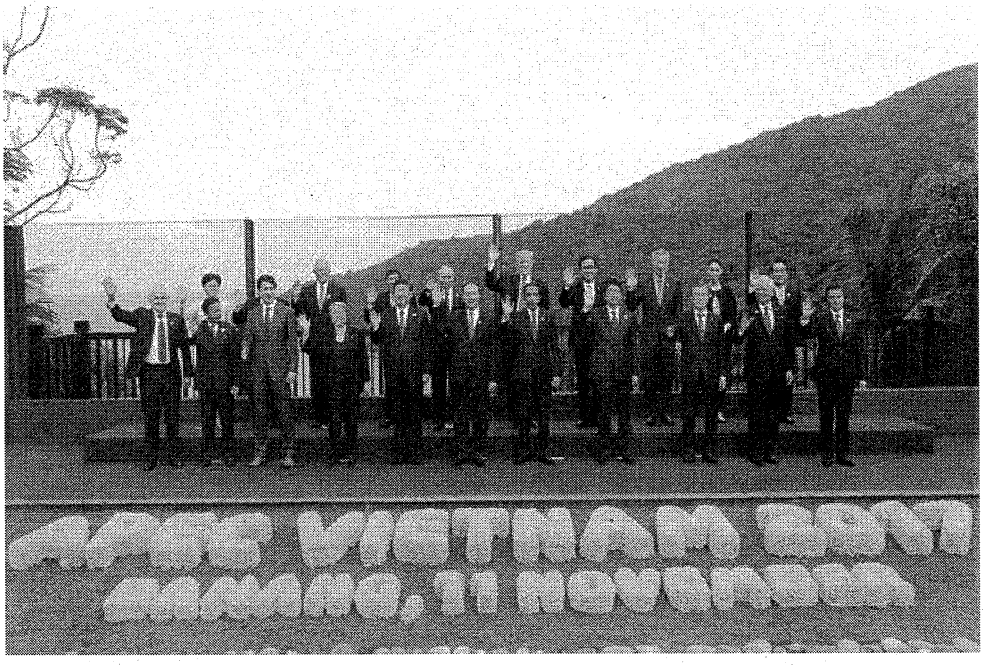

Ảnh 7: Các nguyên thủ tham dự Hội nghị APEC tại Đà Nẵng (Việt Nam) 11- 2017
(Nguồn: tienphong.vn)

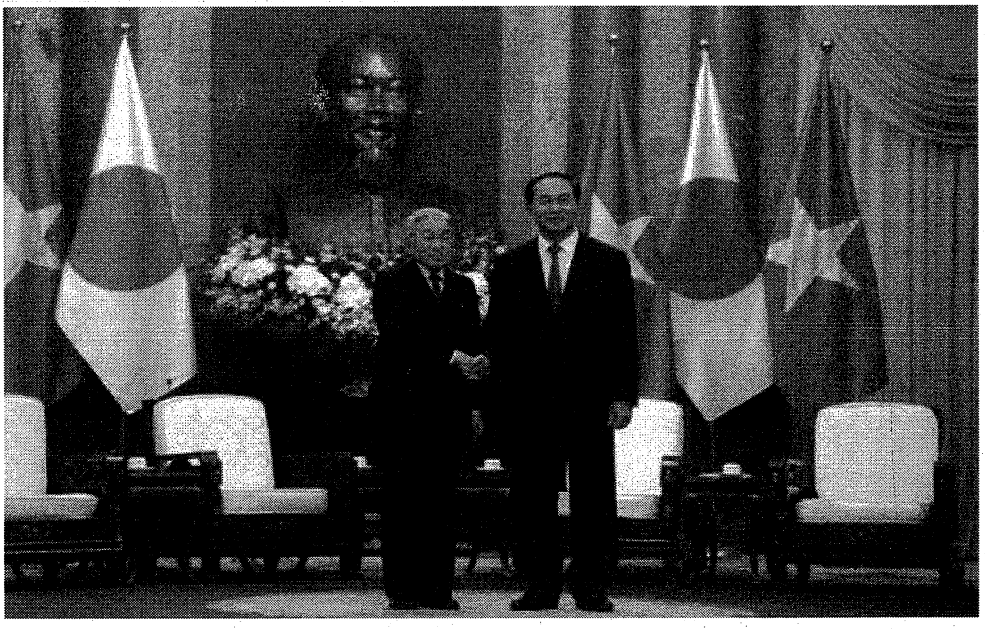

Ảnh 8: Nhật hoàng Akihito thăm Việt Nam (3-2017)
(Nguồn: vov.vn)

Ảnh 9: Tổng thống Mỹ Bill Clinton thăm Việt Nam (2000),
Chủ tịch nước Trần Đức Lương chủ trì lễ đón
(Nguồn: Lawrence Journal World)

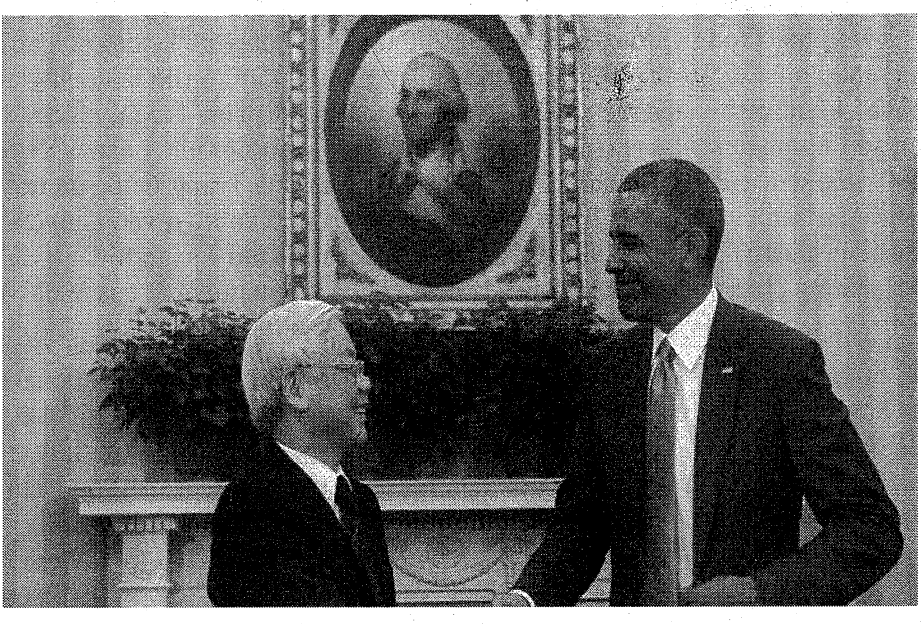

Ảnh 10: Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Phú Trọng
thăm Mỹ, hội đàm với Tổng thống Mỹ B.Obama (2015)
(Nguồn: https://viettimes.vn)

Viện trợ của Liên Xô và Trung Quốc cho Việt Nam Dân chủ cộng hòa (1954 – 1971)/

(Triệu USD)

	1954 - 1960	1965	1966	1967	1968	1969	1970	1971
Viện trợ của Liên Xô	**365**	**295**	**510**	**705**	**530**	**370**	**420**	**415**
Quân sự		210	360	505	290	120	75	100
Kinh tế		85	150	200	240	250	345	315
Viện trợ của Trung Quốc	670	110	170	225	200	195	150	175
Quân sự		60	95	145	100	105	90	75
Kinh tế		50	75	80	100	90	60	100

Nguồn: Phạm Quang Minh dẫn từ Kng.C.Chen trong Quan hệ tam giác Việt Nam – Liên Xô – Trung Quốc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975), tr. 213.

Tư liệu: Viện trợ của Trung Quốc và Liên Xô cho Việt Nam trong chiến dịch Điện Biên Phủ

Về phía Trung Quốc đã viện trợ 1.700 tấn gạo, bằng 6,8% tổng số gạo huy động cho chiến dịch, chi viện 3.600 viên đạn pháo 105 mm (đó là cơ số đạn đi theo 24 khẩu pháo viện trợ đưa về Việt Nam từ cuối năm 1953), chiếm 18% tổng số đạn pháo sử dụng, sau chuyển thêm cho Quân đội nhân dân Việt Nam 7.400 viên đạn 105 mm, mặc dù đạn pháo 105 mm của Trung Quốc đã trở nên khan hiếm sau chiến tranh Triều Tiên (tuy nhiên, vì điều kiện vận chuyển khó khăn, đến tháng 5-1954, 7.400 viên đạn này mới tới nơi khi trận đánh đã kết thúc). Trung đoàn lựu pháo 105 mm là đơn vị hỏa lực mạnh nhất của Việt Nam.

Về phía Liên Xô từ tháng 5-1950 đến tháng 6-1954, Liên Xô đã viện trợ toàn bộ pháo cao xạ 37 ly-76 khẩu, toàn bộ 14 dàn hỏa tiễn H6, toàn bộ số tiểu liên K50, phần lớn số ô-tô vận tải 685 chiếc trên tổng số 745 chiếc là của Liên Xô. Đặc biệt, trong đợt ba của chiến dịch Điện Biên Phủ, Bộ Chỉ huy chiến dịch quyết định bổ sung 12 dàn hỏa tiễn H6 (trong tổng số 14 dàn) do Liên Xô viện trợ tham gia chiến đấu.

Nguồn: PGS.TS. Hồ Khang (Phó Viện trưởng Viện Lịch sử Quân sự - Bộ Quốc phòng), http://www.nhandan.com.vn/chinhtri/item/23091602-trung-quoc-lien-xo-giup-do-viet-nam-trong-chien-dich-%C3%B0ien-bien-phu.html.